HENRI OGER

Technique du peuple Annamite

Mechanics and Crafts of the Annamites
Kỹ thuật của người An Nam

(Première édition 1909)

nhà nam
THẾ GIỚI

Édition 2009/ Chủ biên:
Olivier Tessier & Philippe Le Failler

HENRI OGER

Technique du peuple Annamite

Mechanics and Crafts of the Annamites
Kỹ thuật của người An Nam

(Première édition 1909)

nhã nam
THẾ GIỚI
TVKHTHPHCM
ÉCOLE FRANÇAISE D'EXTRÊME-ORIENT

Édition 2009/ Chủ biên:
Olivier Tessier & Philippe Le Failler

KỸ THUẬT CỦA NGƯỜI AN NAM

© Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (EFEO)

TECHNIQUE DU PEUPLE ANNAMITE
MECHANICS AND CRAFTS OF THE ANNAMITES
KỸ THUẬT CỦA NGƯỜI AN NAM

☆ ☆

Bản dịch tiếng Anh: Sheppard Ferguson
Bản dịch tiếng Việt: Trần Đình Bình

THẾ GIỚI
nhã nam

TECHNIQUE DU PEUPLE ANNAMITE

A. MM. Finot et Silvain Lévi, Professeurs au Collège de France

Hommage de leur élève reconnaissant

Par HENRI OGER

On rencontre plus de résistance dans le camp de la science que dans celui du Clergé Anglican (Tyndall) Si vous découvrez quelque chose de nouveau, on dira d'abord que ce n'est pas vrai, puis que ce n'est pas original.

(Claude Bernard)

Elève de l'Ecole Coloniale et de l'Ecole Pratique des Hautes Etudes (à la Sorbonne).

Documents et observations rassembles durant le service militaire de l'auteur a Hanoi en 1908-1909.

Encyclopedie de tous les instruments, ustensiles, de tous les gestes de la vie et metiers du peuple Annamite Tonkinois

VOLUME DES PLANCHES

Ce volume se composera de 10 fascicules

On est prié d'adresser les souscriptions à M. Maliverney, Administrateur-gérant de l'Avenir du Tonkin."

Journal quotidien de l'Indo-Chine Française

114 Rue Jules-Ferry --- Hanoi.

塗產

一百十五

115

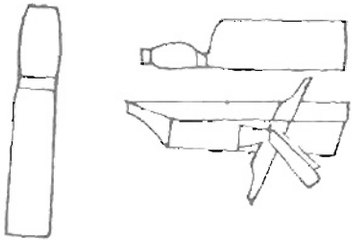

3 2 1

4

1. Thày bói
2. Ăn mày
3. Lấy ráy tai
4. *Đẻ rơi giữa đường*

1. Giãi kẹo
2. Hàng đồng
3. In sách. Thứ nhì: đặt giấy
4. Nạo quả dừa

1. Đánh trống hát bộ.
2. Cổ cầm: *đàn này dây bằng đồng, thân bằng gỗ. Lúc nhàn rỗi chơi đàn này để giải sầu.*
3. Tục ngộn [gọi là] đánh đậu đỉa
4. Đánh súc sắc
5. Cái giường giật

1. Bán rau cải mới [với] chuối tiêu.

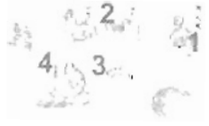

1. Người đại tang
2. *Giặt quần áo*
3. Thầy thuốc xem mạch
4. Bán rau diếp

得捨稿 94 九十四

補糞畝

隱牧機

論豪

僭港僭

嵩求更秞

1. Lộn nhào
2. Tứ Ẩn mục (chăn) trâu
3. Bỏ phân ruộng
4. Tung cầu cánh tay
5. Thợ chạm chạm
6. Người xả cau

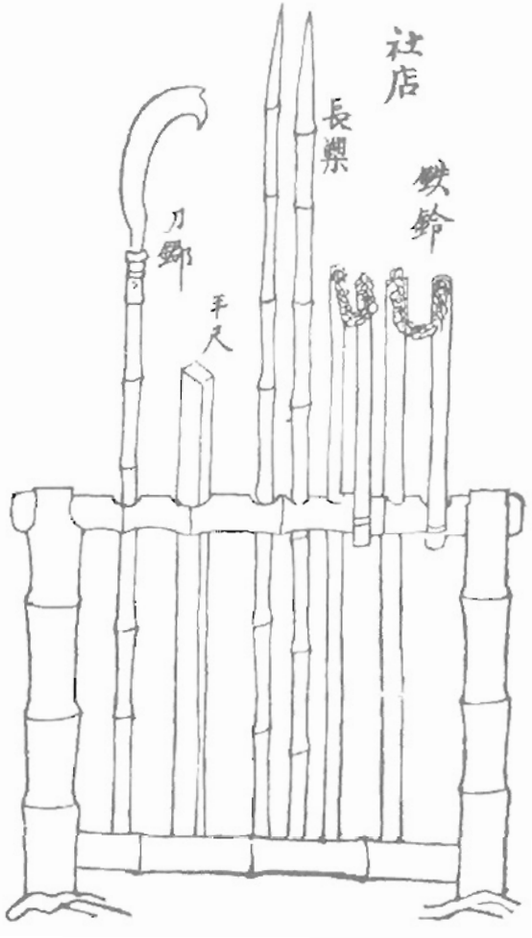

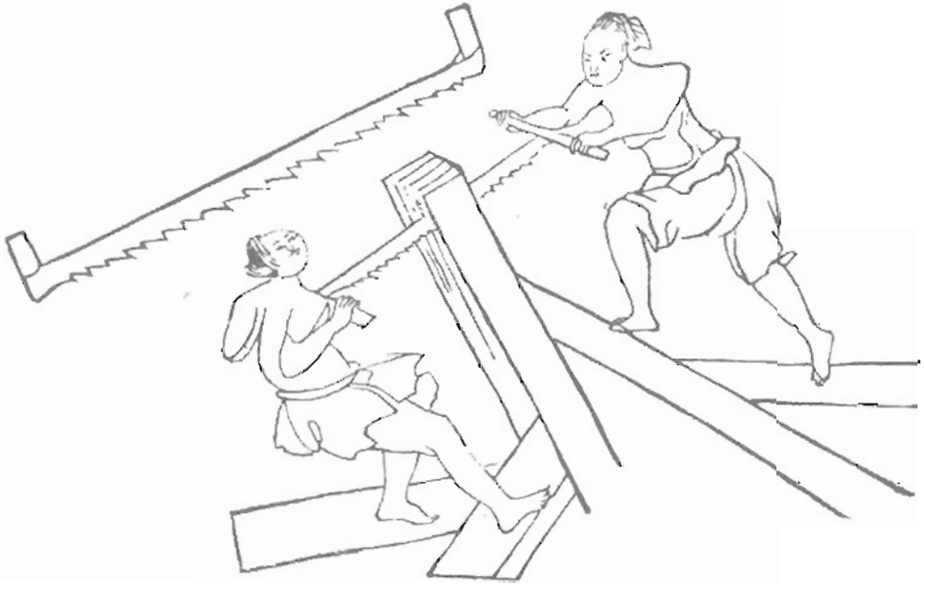

1. Ông Tiến sĩ vinh quy
2. *Lợp nhà*
3. *Xích sắt*
4. Xà điệm
5. *Giáo dài*
6. *Tay thước*
7. *Dao quăm*

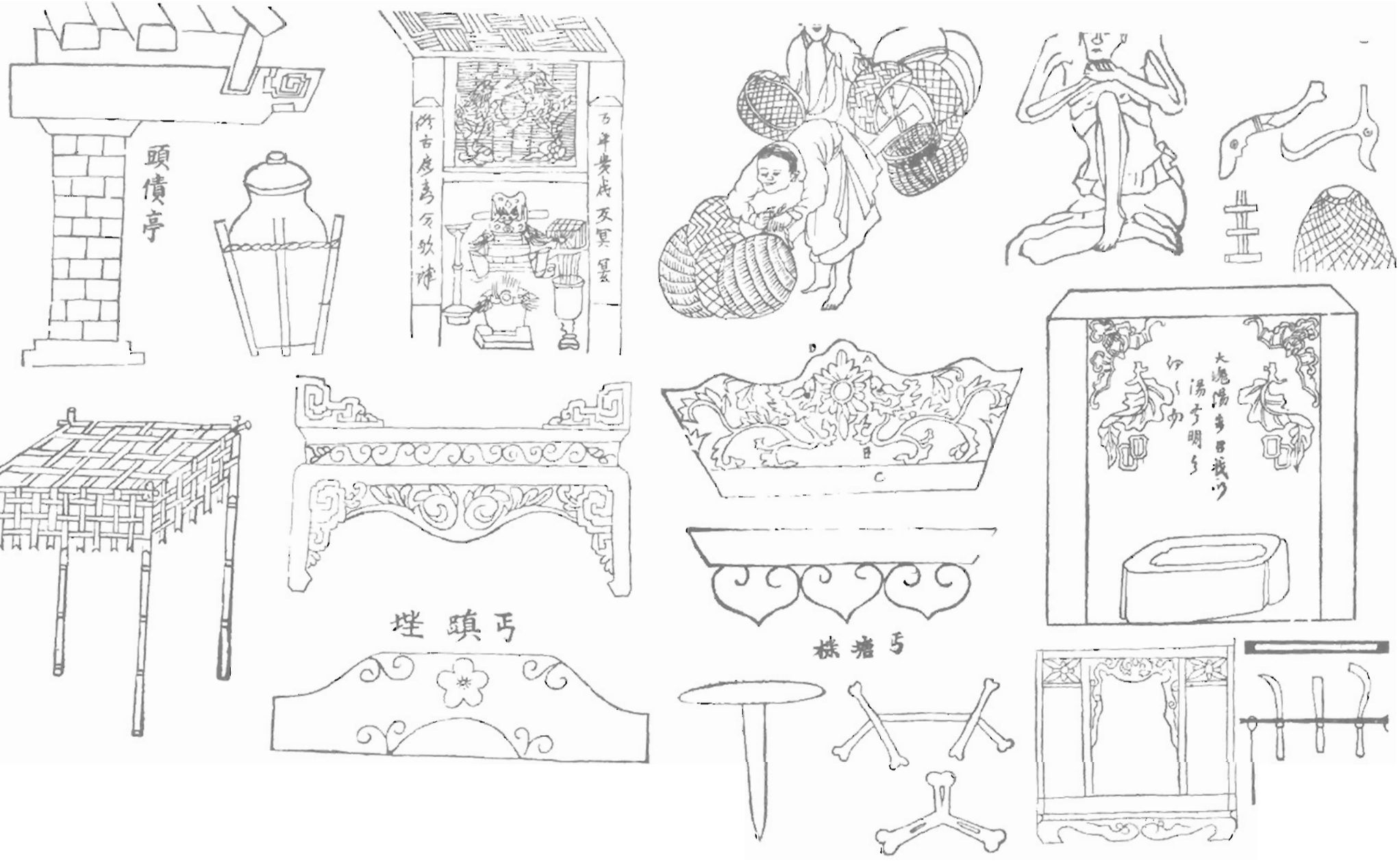

1. Đầu chái đình
2. Cái đường mí
3. Cái chận bệ

1. Giày gót da: *giày này quai bằng da, đế bằng gỗ. Giày này tiện để lội vũng nước mưa.*
2. Giày tích: *giày đi mưa, đế bằng gỗ, quai bằng da. Có các hạng khác nhau. Người có chức tước viền quai bằng nhiễu đỏ. Giày này dùng cho đàn ông.*
3. Tục ngôn [gọi là] giày hàm nhái. *Giày này do người xã Trúc Lâm tỉnh Hải Dương chế ra, thuộc bằng da trâu bò.*
4. *Người làm ruộng đội nón này*
5. Cái cống
6. Lồng chim, *làm bằng tre*
7. *Đùi vuông*
8. Giày Mán: *giày này do phụ nữ người Man làm ra, tiện đi đường rừng núi*
9. Giày tang: *giày bện bằng sợi đay tước nhỏ, dùng cho người có đại tang đi vào làm tế lễ.*
10. Con thỏ đất

1. Bán bánh ở chợ
2. Cắt da làm giày
3. Trộn mật làm đường
4. Cắt da trống
5. Khoan gỗ

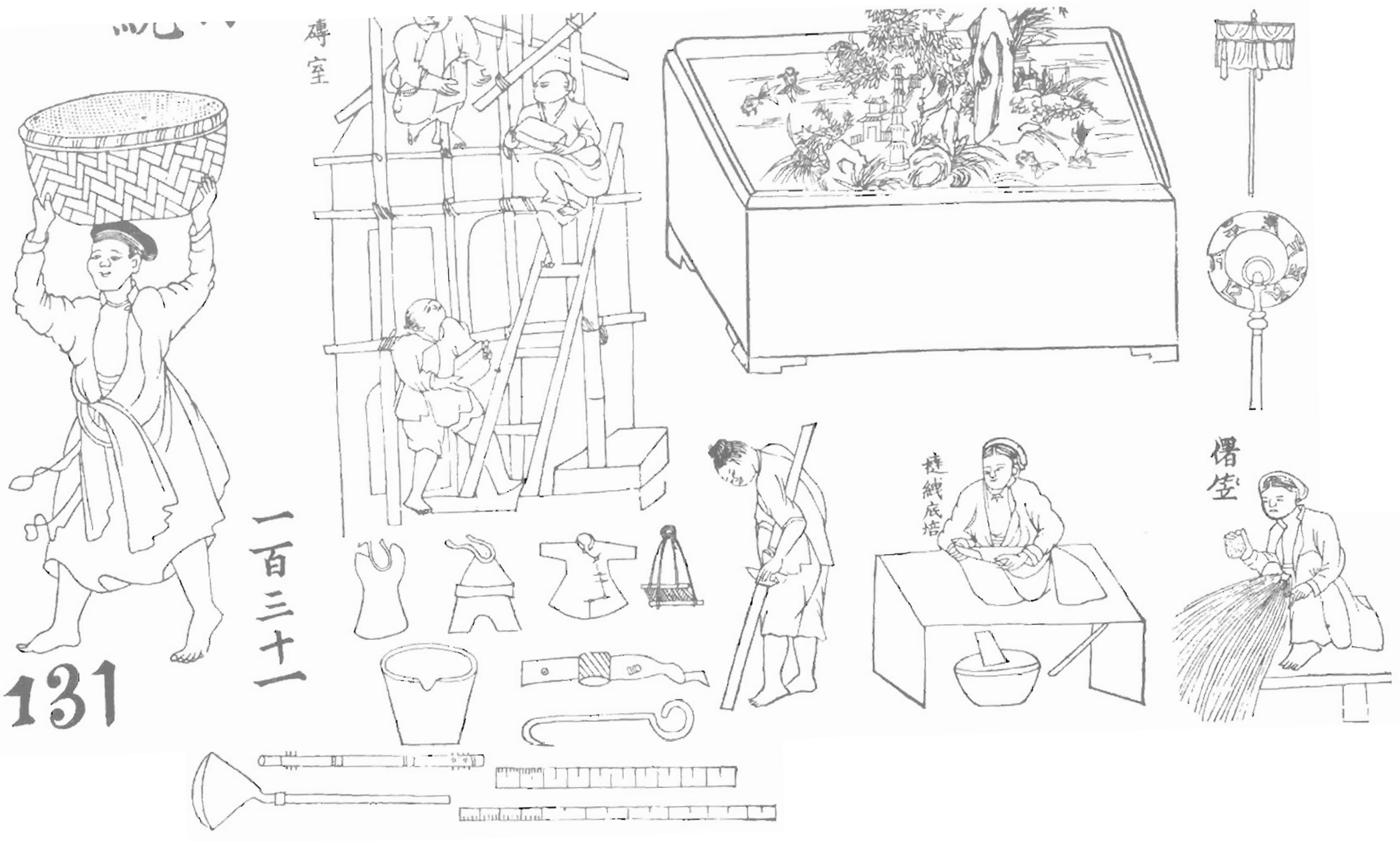

1. *Thợ làm nhà gạch.*
2. Đội thúng
3. Thợ nón
4. Đặt giấy để bồi

1. Chó đá
2. Bàn thạn
3. Bàn hành
4. Cụ li xe uống nước
5. *Bàn trậu*
6. Gánh nước
7. Bàn cúi

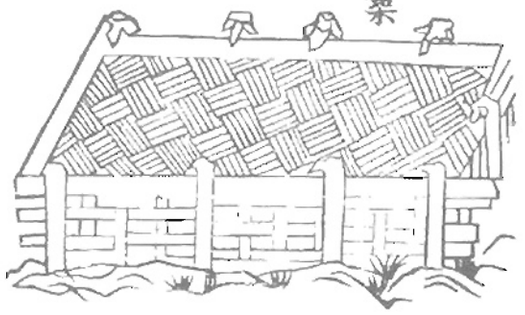

1. *Chậu Kim hoa để rửa tay chân, dùng cho phụ nữ.*
2. *Cắt cỏ*
3. *Cái tăng*
4. *Hộp phấn: hộp làm bằng bạc, phụ nữ dùng đựng phấn thơm để thoa lên môi và mặt*
5. *Đèn*
6. *Nướng ngô*
7. *Đắp khối đất thành bệ*

1. Bàn trà
2. *Cãi nhau*
3. *Người quyên góp công đức*
4. Nu na
5. Cái xe lợn
6. Hút nha phiến [hút thuốc phiện]

1. Nón giấy

1. Cái liễn
2. Bụt đất
3. Ống tăm: *ống cắm tặm*
4. Thái Sơn Minh Vương
5. "Ngày xuân thong thả tổ tôm chơi, Ai được ai thua cũng chớ cười. Cao cũng có bài thì mới đặng, Thấp mà gặp nước hóa ra người."
6. Cột thóc
7. Con chú khách
8. Mâm thờ
9. Chẳng thông - Thầy khỏ - Ấn trừ - Chẳng ù - Con chi
10. Bàn mát
11. Con ngựa đáp bằng vải

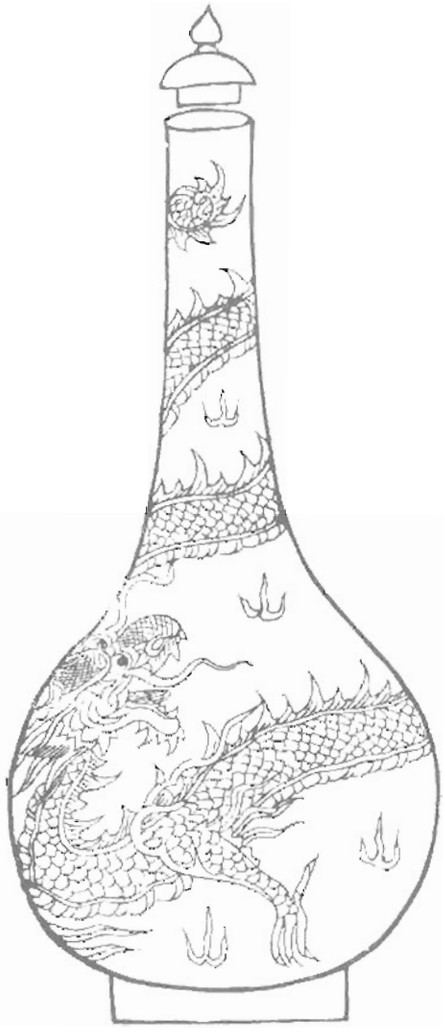

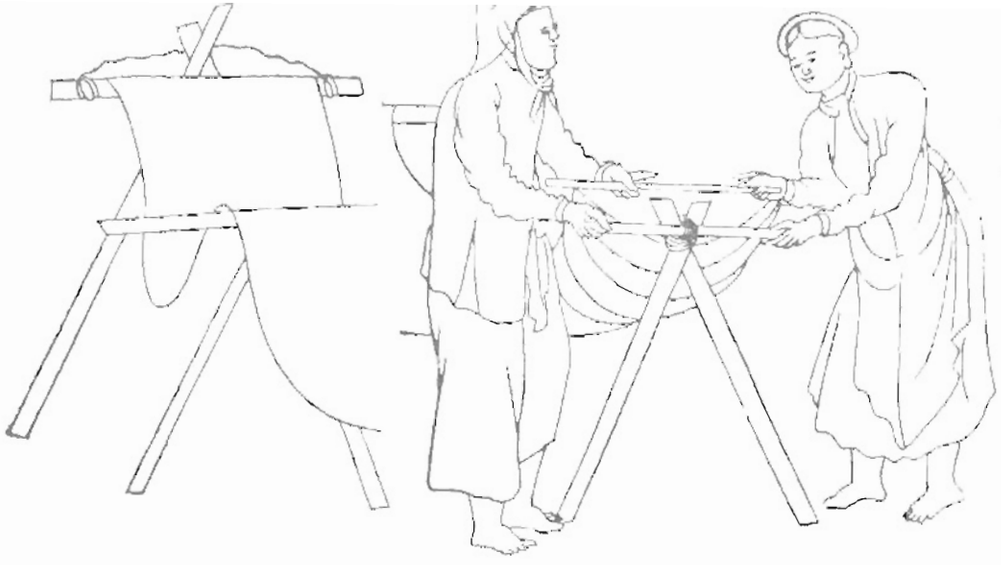

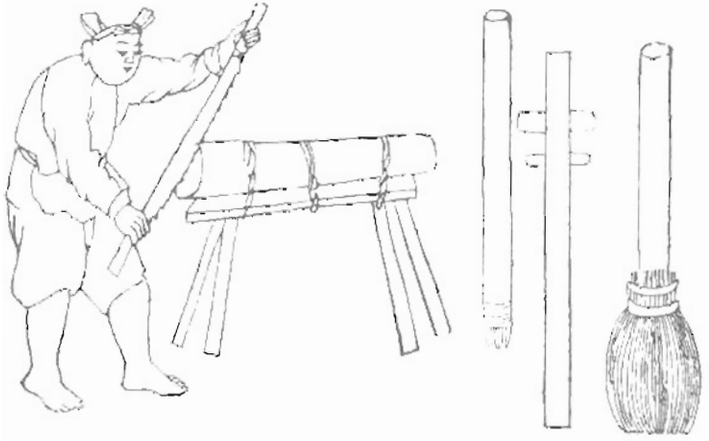

1. *Phàm ở các chùa chiền đều có tượng này, gọi là tượng Long Thần.*
2. Róc mộc

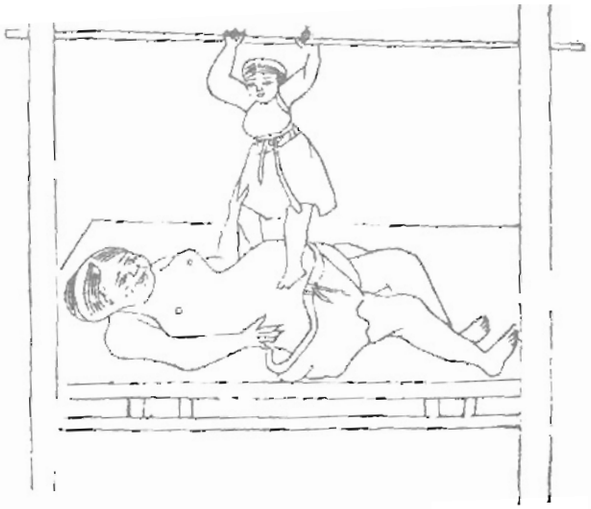

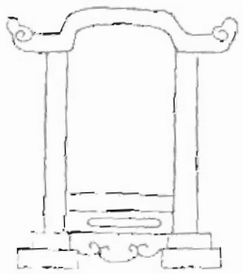

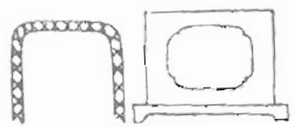

1. Bán kẹo
2. Bồi giặt quần áo
3. *Đánh cá*
4. *Đứa trẻ tán nhỏ đan châu*
5. Thổ đấu [thợ đào đất]

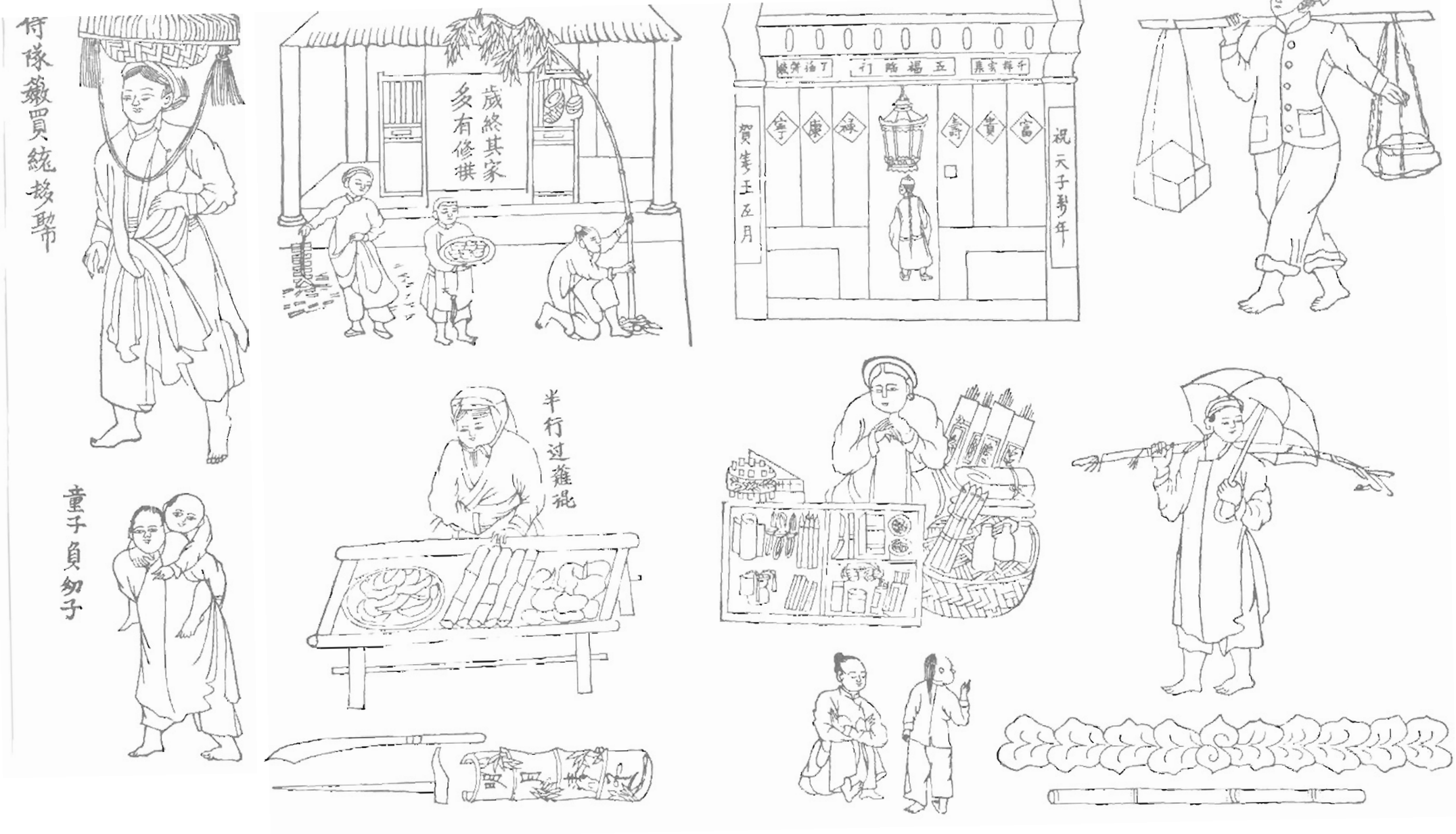

1. *Vào cuối năm nhà này sửa sự sửa sang nhiều chuẩn bị [đón Tết].*
2. *Người đội nón mới [với] thùng đi chợ*
3. *Bán hàng quà trẻ con*
4. *Đứa trẻ cõng em bé*

1. *Cóc trông trăng*
2. *Gánh xiếc* tung cầu hứng
3. Tung dao
4. Bắc cầu
5. Thanh siệu đao gấp
6. *Gánh xiếc* đánh đỉnh cầu
7. *Trẻ con* kéo co
8. *Gánh xiếc* múa vỏ trên dây

1. Ăn con dộng [nhộng]

1. *Phủ việt*
2. *Bàn tay văn*
3. *Kiếm dài*
4. *Bàn tay võ*
5. *Chặt sắt*

1. Mặt hình nhân
2. Người mù ăn mày
3. Cái muôi

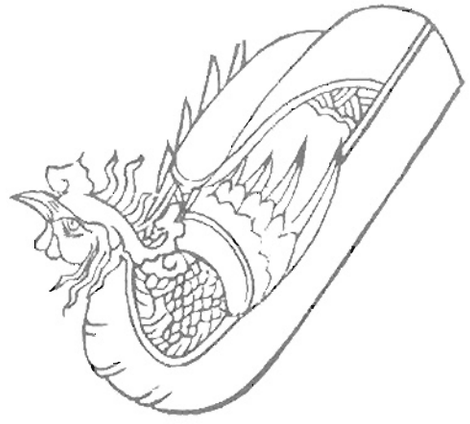

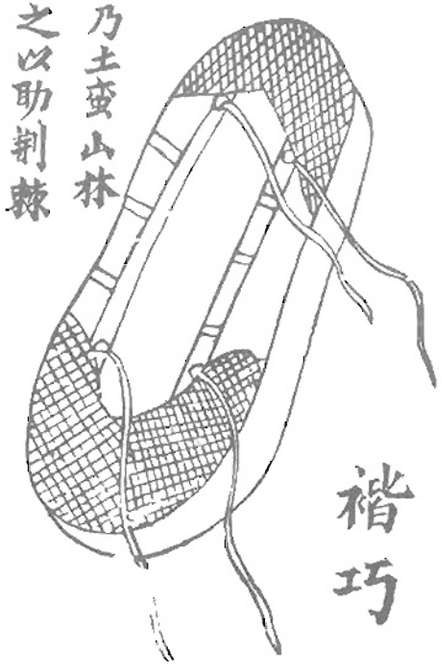

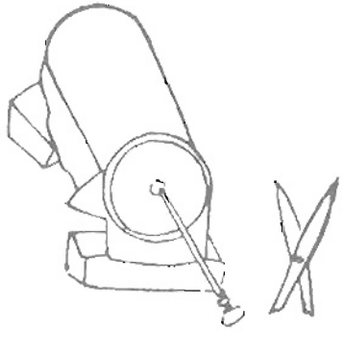

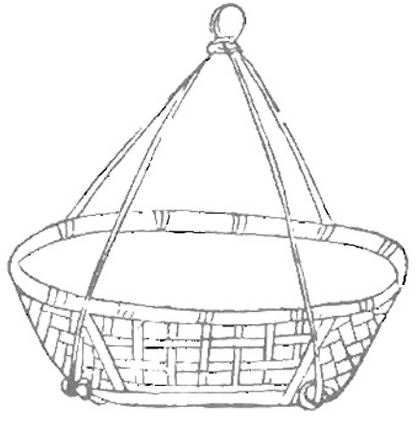

1. Hài sào: *giày này của người Mán vùng rừng núi, chống được gai góc.*
2. *Giày của Thái hậu, Hoàng hậu, gọi là giày chức phương.*
3. Bồi đất thó
4. *Cây nêu*
5. *Kĩ nữ gõ phách hát*
6. *Xẩm hát trống quân*

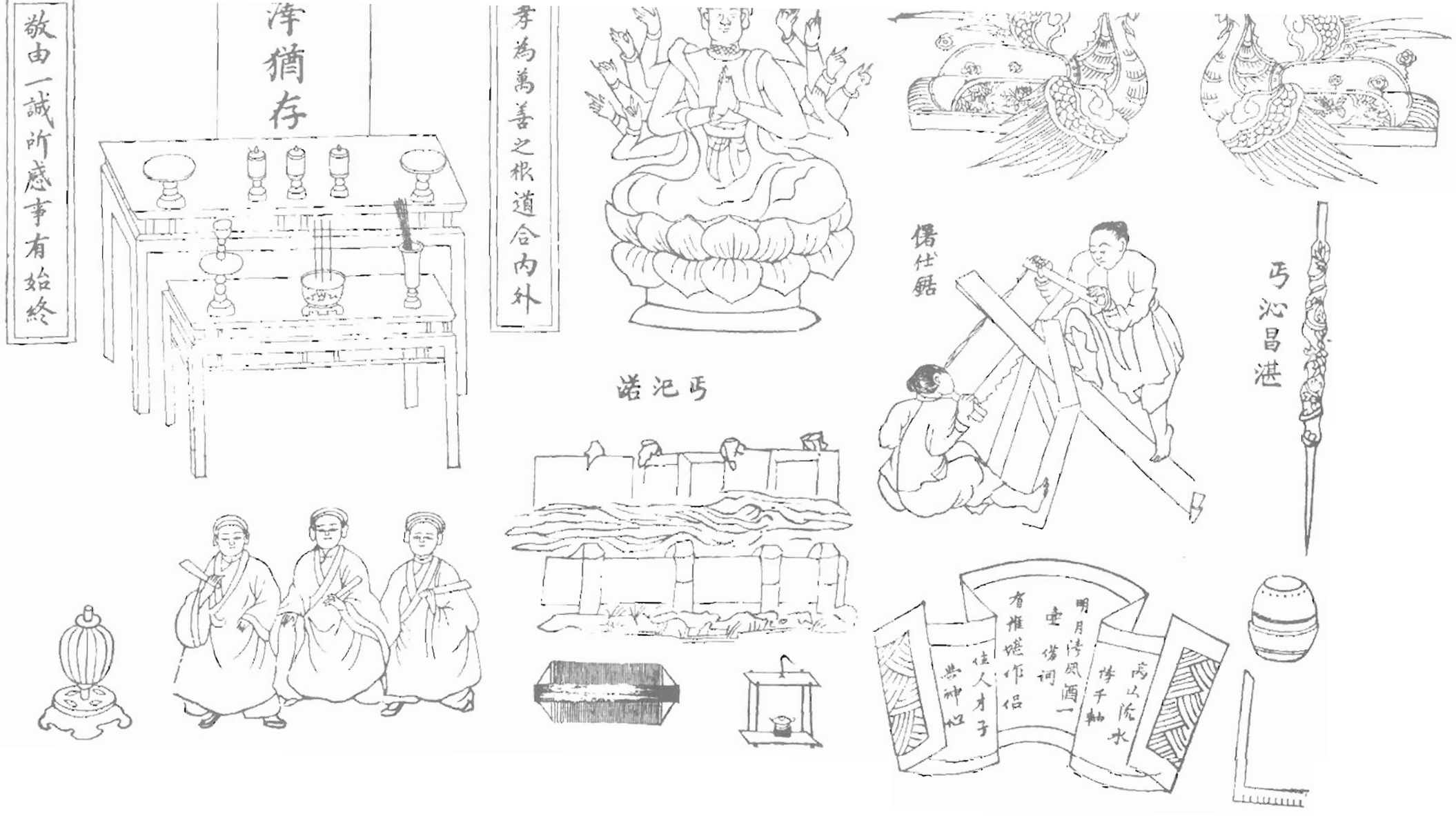

1. Cái tăm xương chạm
2. Thợ xẻ cưa
3. Cái rãnh nước

1. Cái bầu
2. Trẻ con tắm
3. Ba người phải tô
4. Đãi gạo

1. Ghính [gánh] quang phên
2. Bán lồng gà
3. Người gánh tay nải
4. Bán tơ
5. Bán đậu phụ

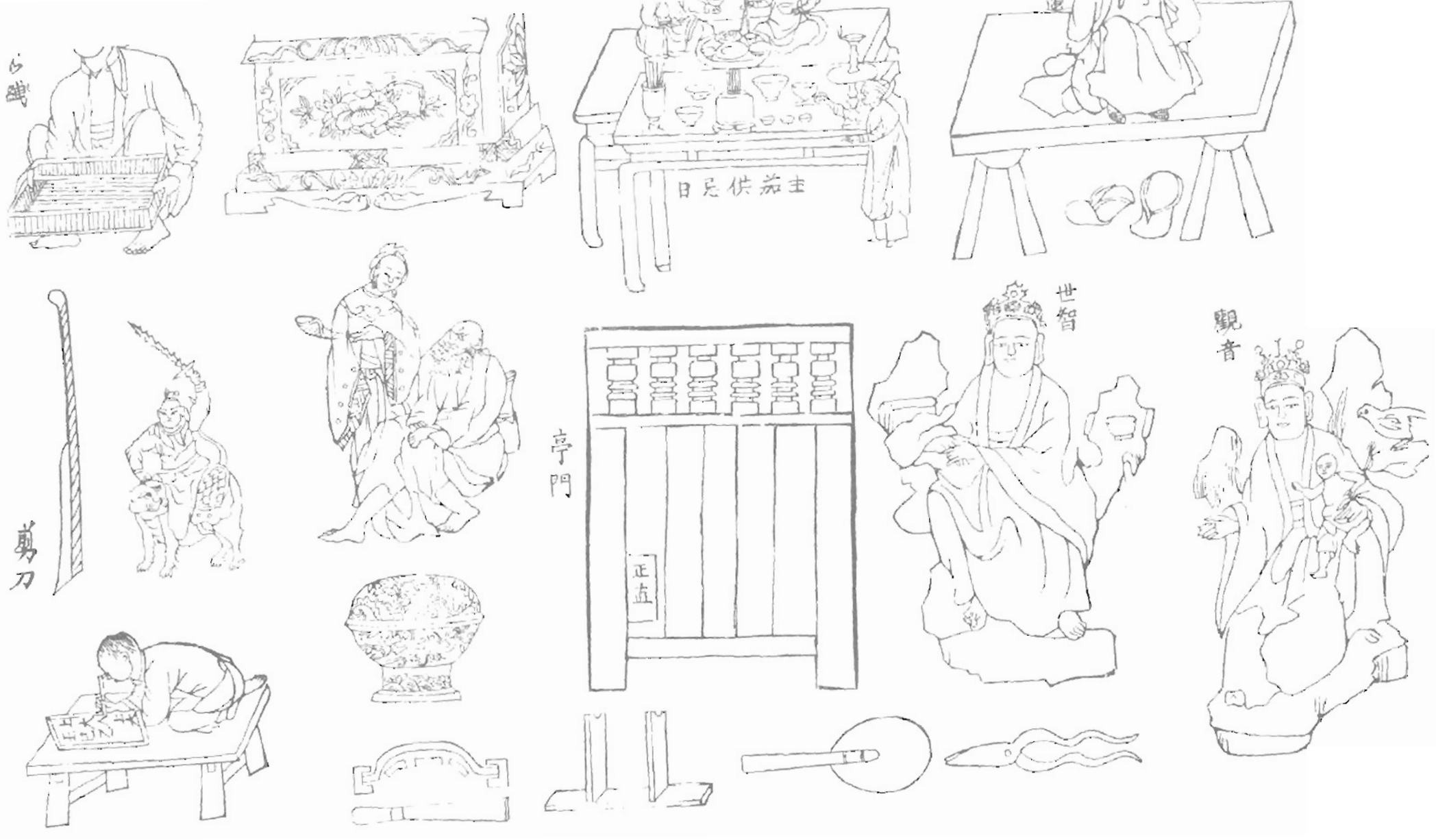

1. Trời rất ngời chơi
2. Chú nhà cúng kị nhặt
3. Thứ nhất: chắp khuôn làm giấy
5. Thế Trí
6. *Cửa đình*
7. Tiền đạo [dao cạo]

1. *Tán nhỏ đường. Đường chưa tán thì chưa vụn thành hạt hết, nên phải dùng dụng cụ này tán ra thành hạt tinh.*
2. Bún chả
3. *Châu đích tôn để tang bà nội thì kết bằng dây thừng, để tang ông nội thì kết bằng sợi vỏ cây chuối.*
4. Đèn lồng long mã
5. *Giày này dụng cho Hoàng tử đi*
6. Lại cối có cái dăm
7. Lại trện
8. Tay cầm
9. Lại dưới
10. Cổ áo
11. Trường xã
12. Cặp vông cối
13. Tai cối
14. Mỏ
15. Áo cối
16. Giày Gia Định *giày này thợi làm ở Gia Định.*

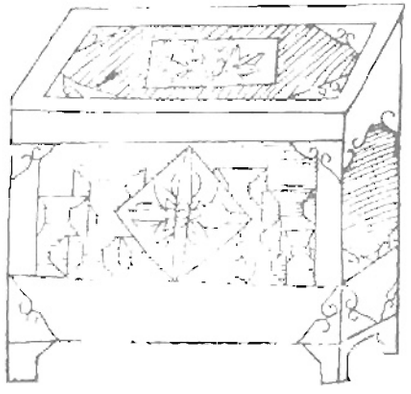

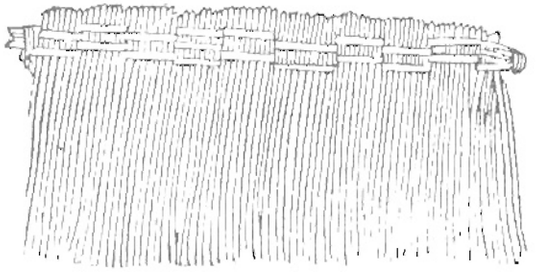

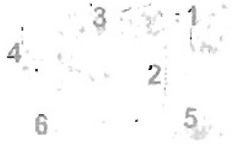

1. Kéo vó
2. *Lưới: khi lúa mùa đã lên cao, loài chim này hay hót, người ta thường giăng lưới bắt.*
3. Cuốc đậu lạc
4. Tục ngôn [gọi tà] đánh quận
5. *Tấm cỏ gianh*
6. *Gieo hạt*

1. Mũ đệ bạch
2. Làm hạt vàng
3. *Lều nhỏ trồng nhà*
4. *Biển hiệu khắc chữ*
5. Hòm để thuốc bắc
6. Cái nồi phù sa
7. Cái trách
8. Thạy vua bếp

1. *Gánh vẩu*
2. Xưng [gọi là] cặp ép giò
3. *Phật Thích Ca Mâu Ni*
4. Chú khách mặc áo dài
5. Nhân sâm
6. Cái cưa

1. *Cửa nhà*
2. Đóng oản: thứ nhất
3. Cái con *dao* đánh cá
4. Người tù
5. *Dùi ngang hóa*
6. Cái bát phù hương

1. Người lấy phân
2. Đốt pháo
3. *Gội đầu*
4. Trẻ con mang chiếu

1. Mùa hè sinh nhiều chim sẻ. Lúc ấy người thích chơi bời lấy ống xì đồng này thổi bắn chim.
2. Bắn chim bằng nỏ
3. Trẻ con chơi con quay, tục gọi là đánh quay
4. Thổi cơm thi
5. Cái bệ
6. Người làm xiếc: lấy dùi sắt xuyên vào lỗ mũi

白虎

九十 90

肆什五 45

畫匠

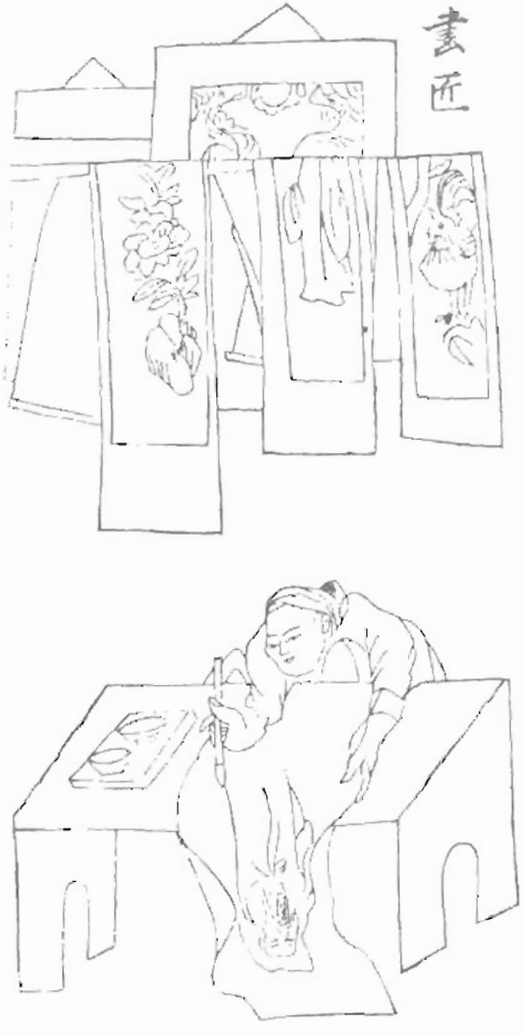

第三聖母

丰姿艷彩色相嚴莊金闕鸞離偕行大妒鸞車奮翼部眾十二娘氷玉此身不累人間之縈鄉巍巍曼宇長蒙國祀之馨香

坤後大著聖德孫彰至靈至應降福降祥八月十四日誌

3 2 1

1. Bạch hổ
2. *Thợ vẽ tranh*
3. Đệ tam Thánh Mẫu

1. Xà mâu
2. Bán nguyệt
3. Long đao
4. *Gậy đinh ba*
5. Tiết mạo
6. Bán điểu
7. Người in sách. Thứ nhất: lấy chổ chăm vào chậu mực.

漿 瓊

三百二十五

325

扒蝼 甩 廿

六百二

602

車 絖 斤

六百三十五

635

漿 夕 欶 嗯

六百廿八

628

4 3 2 1

1. *Rượu quỳnh tương*
2. Bắt sâu cánh cam
3. Xe dây cân
4. Thổi xôi làm tương

1. Đan phên
2. Bán điếu
3. *Cống Thập đạo*

1. Bán mắm tôm
2. Bảo tang trống
3. Tước lá nón

趙帥

鍾缽

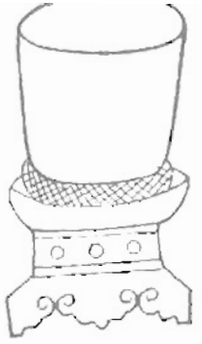

丐蒲摑

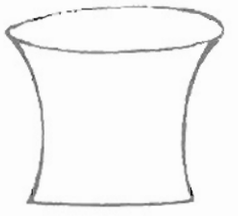

紲帽

貯水樁 作紙者有此樁以貯緂皮 木流水于內另曰樁唑紲

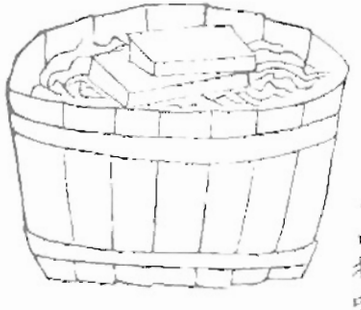

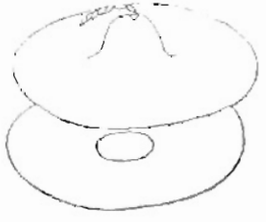

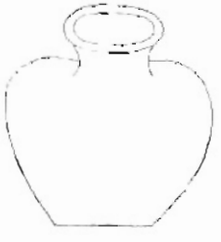

婆唑眉

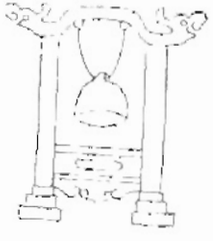

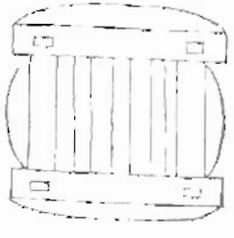

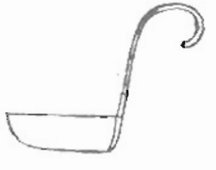

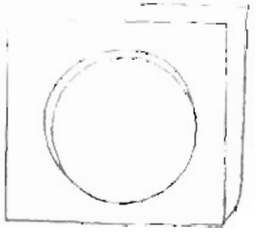

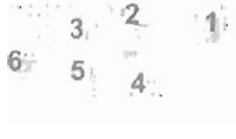

1. Cái bồ gạo
2. Chuông bát
3. Chọi que
4. Lũ ăn mày
5. *Thùng chứa nước: người làm giấy có thùng này để đựng vỏ cây, ngâm trong nước, gọi là thùng ngâm giấy.*
6. Mũ giấy

題撰

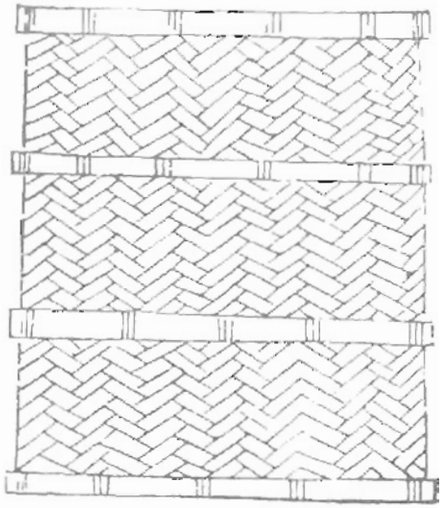

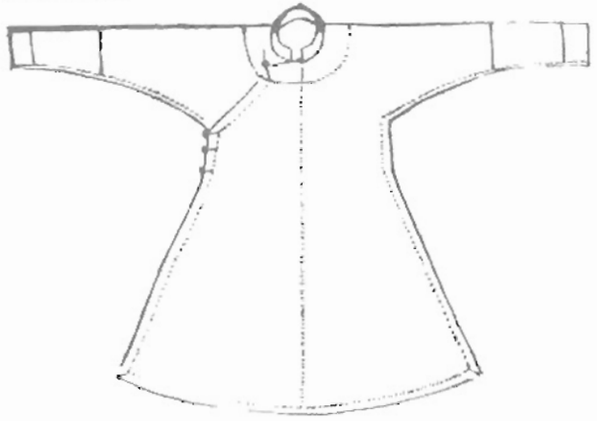

丙妙稿

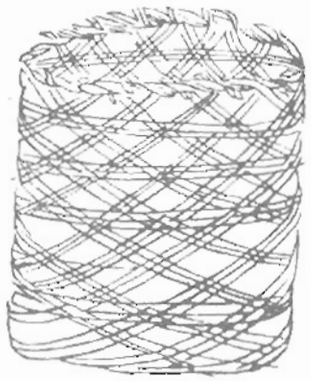

1. Cánh liếp
2. Cái sọt cau
3. *Thần vị Thổ Công*

1. Gánh nước mắm
2. Người cắp nón đi chơi.
3. *Người chèo thuyền*
4. Bàn thuốc lào
5. *Người đàn bà đội hình nhân.*
6. Chữ thờ
7. Đội cái thuyền thúng

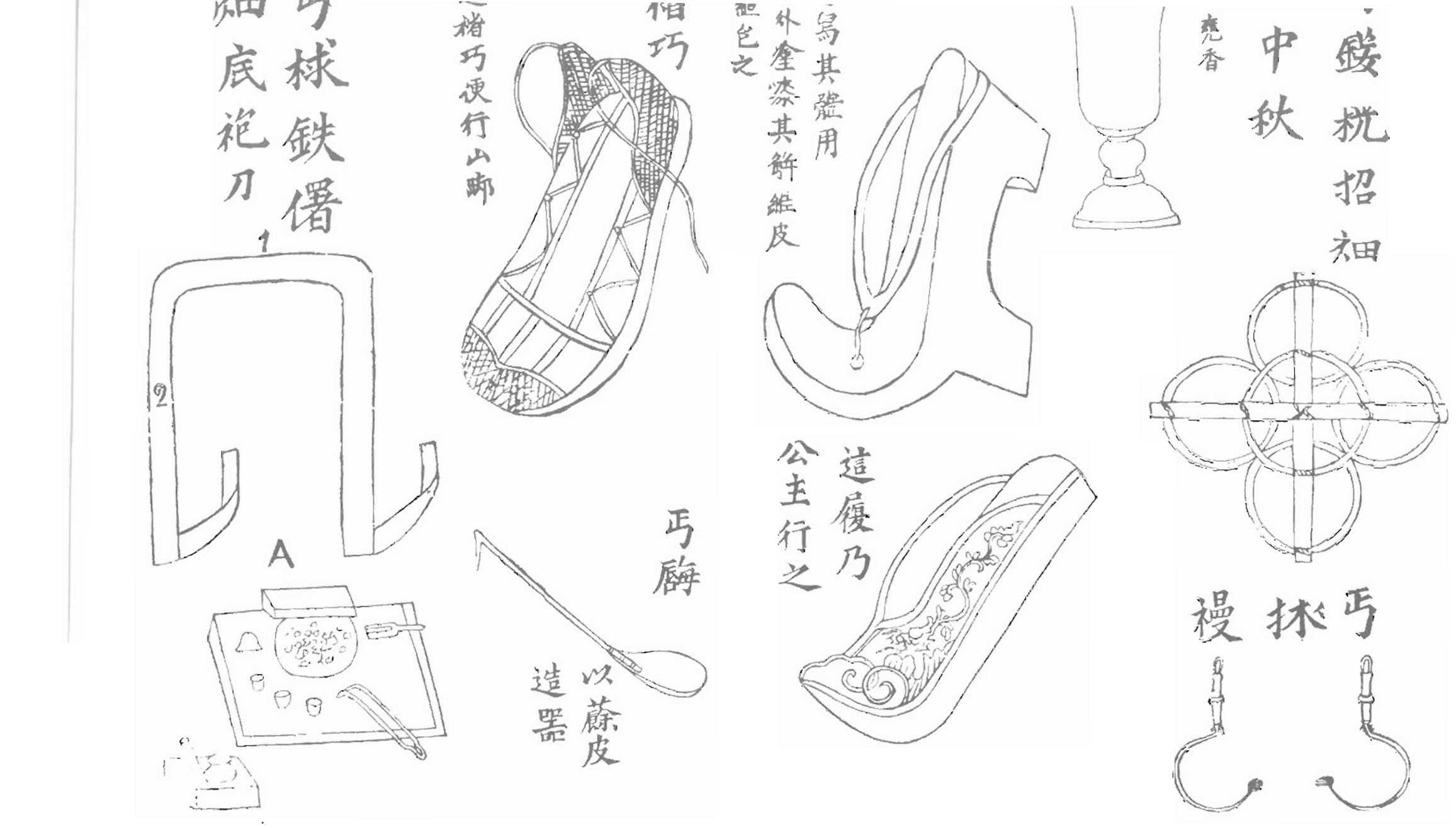

1. Cái vòng quạng treo đèn cả Trung Thu
2. Ống hương
3. *Guốc này thân bằng gỗ, bên ngoài phết sơn rồi cắt dây da quấn bọc.*
4. Hài xảo. *Loại giầy này tiện đi đường rừng núi.*
5. Cái cầu sắt thọ đèn [lồng] để bạo dạo
6. Cái mộc mạn
7. *Giày này để Công chúa đi.*
8. Cái muôi: *đồ dùng làm bằng vỏ dừa.*

一百五

105

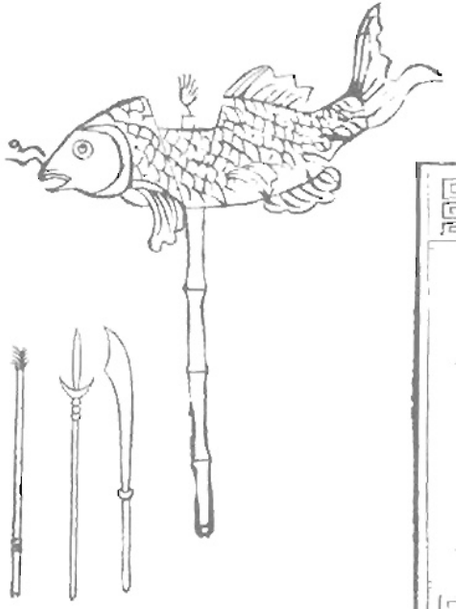

三菊盘

125 一百二十五 拂烟 仔

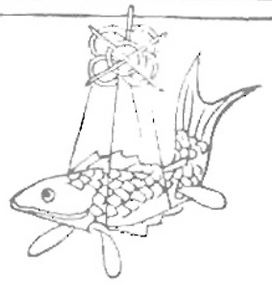

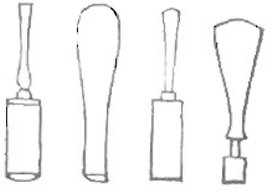

剛鷄

一百一

101

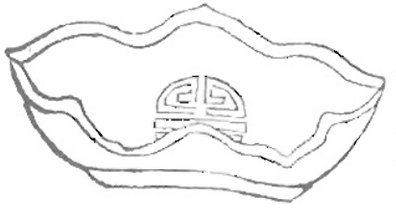

丐砲六凌

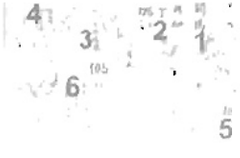

1. *Chọi gà*
2. Phật đèn cả
3. *Trẻ con chơi chong chóng.*
4. Người cúc [gọi] chim
5. Cái đĩa lục lăng
6. *Mâm chơi tam cúc*

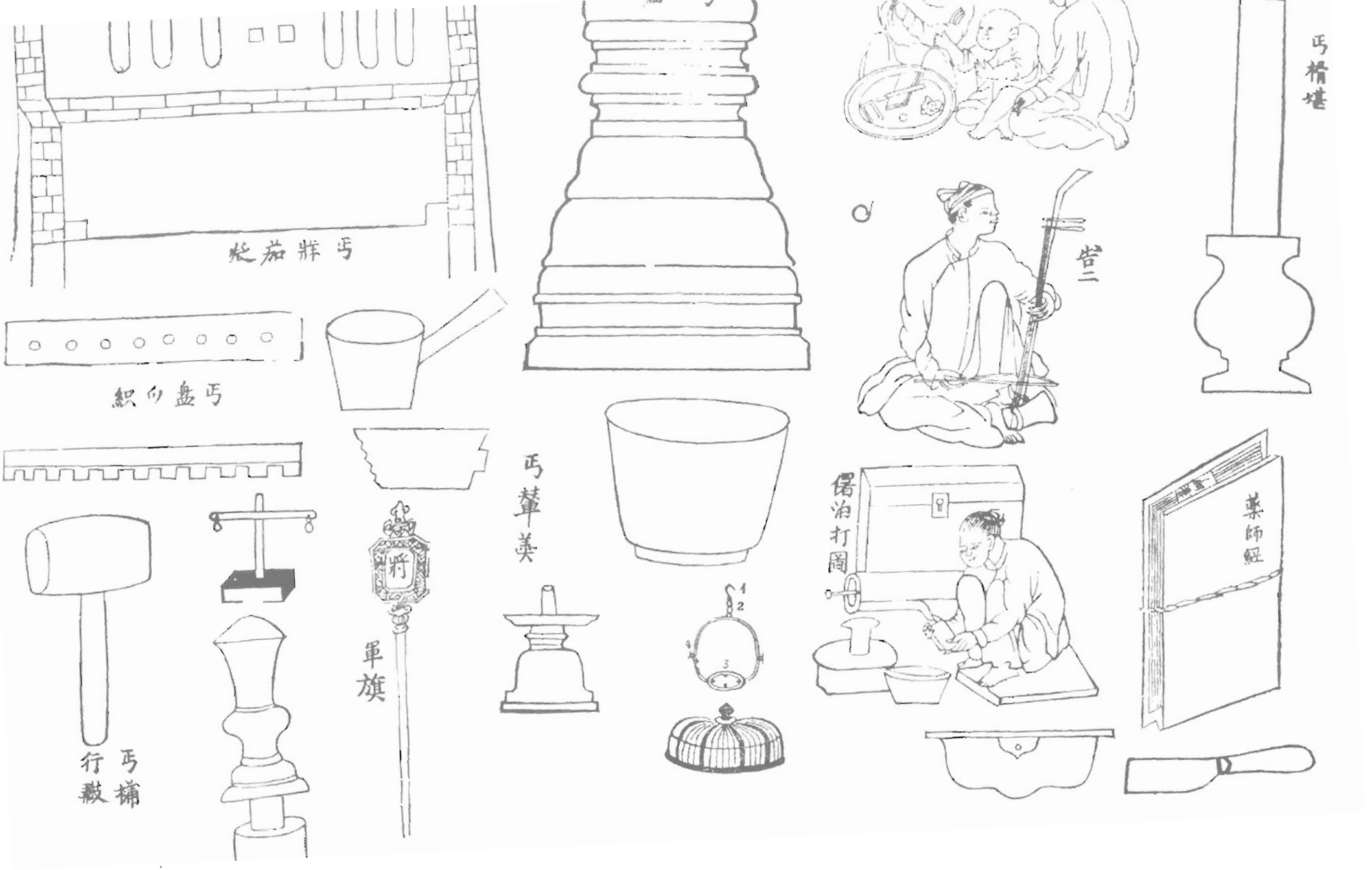

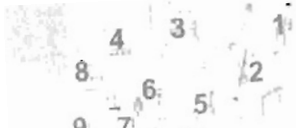

1. Cái cột chạm
2. Kéo nhị
3. Cái đèn
4. Cái tường nhà bếp
5. Thợ bạc đánh đồ
6. Cái liễn canh
7. Quân cờ
8. Cái bàn làm chỉ
9. Cái võ hàng trống

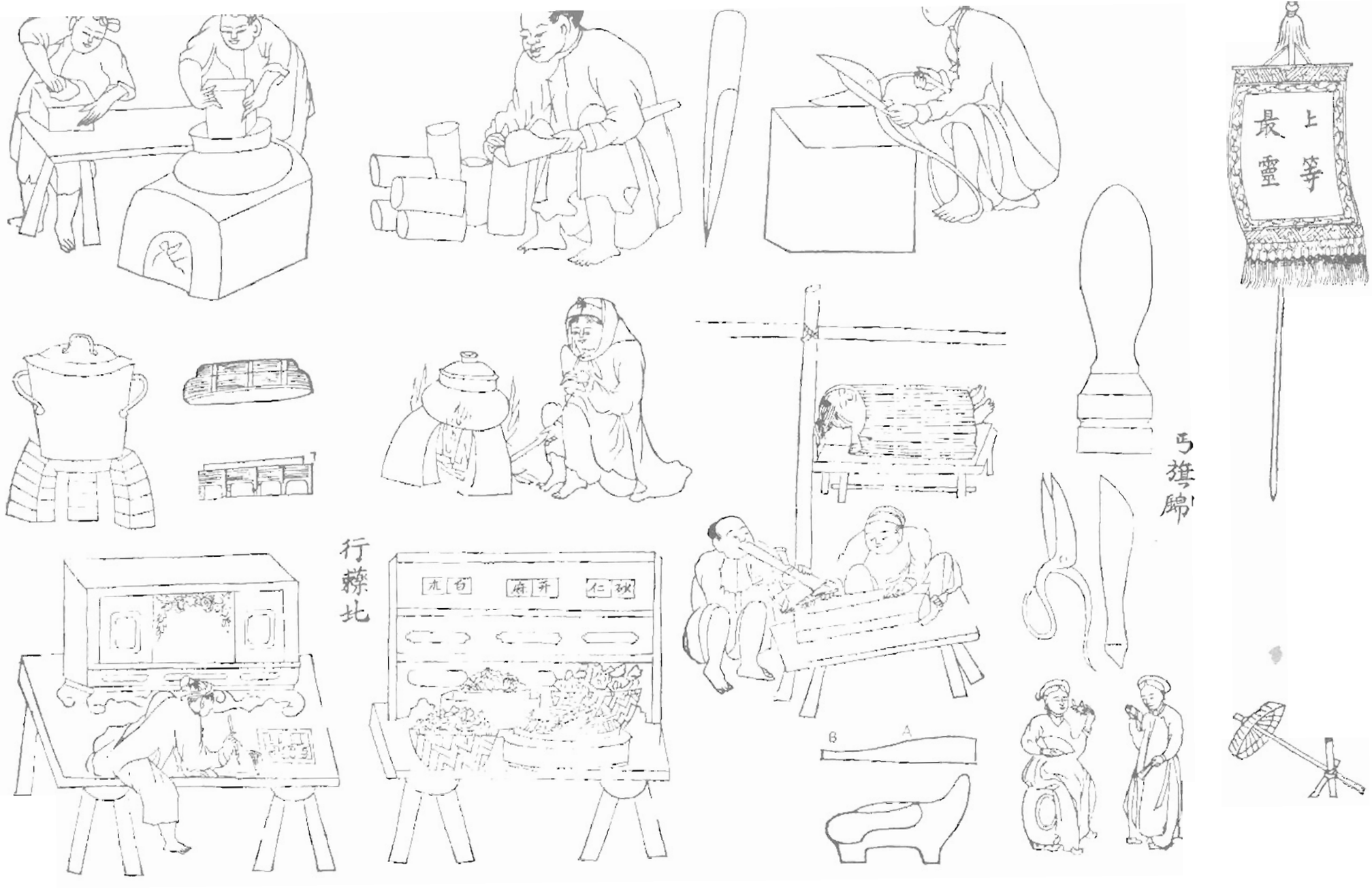

1. Cái cờ gấm
2. Hàng thuốc bắc

1. Làm giấy. Thứ hai: bó sợi giấy vào cái chõng.
2. Kì [ghế] hàng cơm nhà quê
3. Cái võ
4. Cái cặp lúa
5. *Bàn thờ nhà nghèo*
6. Cái kẹp
7. Cái đèn

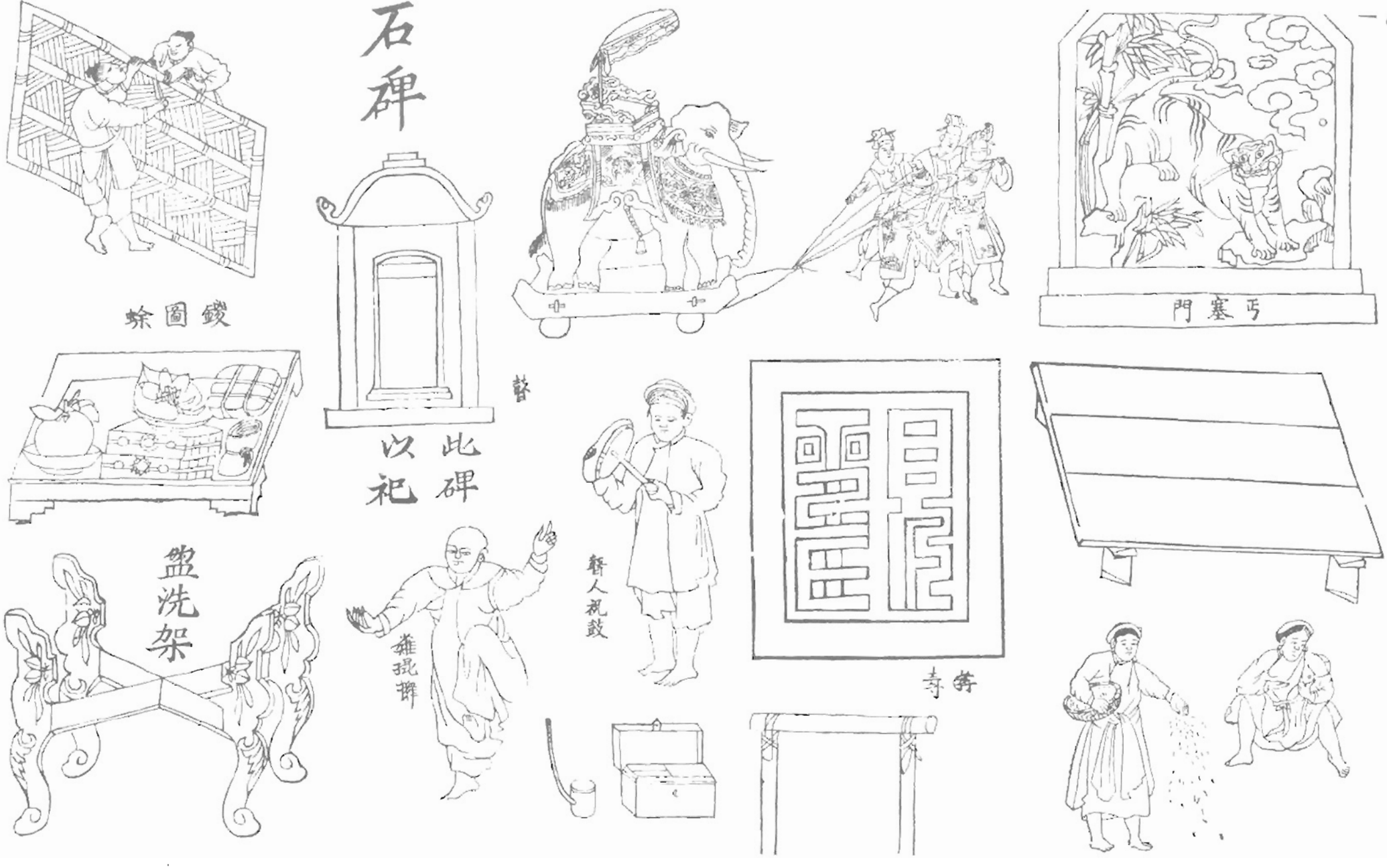

1. Cái tấi môn [chắn cửa]
2. *Bia đá. Bia này để thờ.*
3. Mâm đồ thờ
4. Chữ Thọ
5. *Xấm. Xấm gõ trống xin.*
6. Trẻ con múa
7. *Giá chậu rửa*

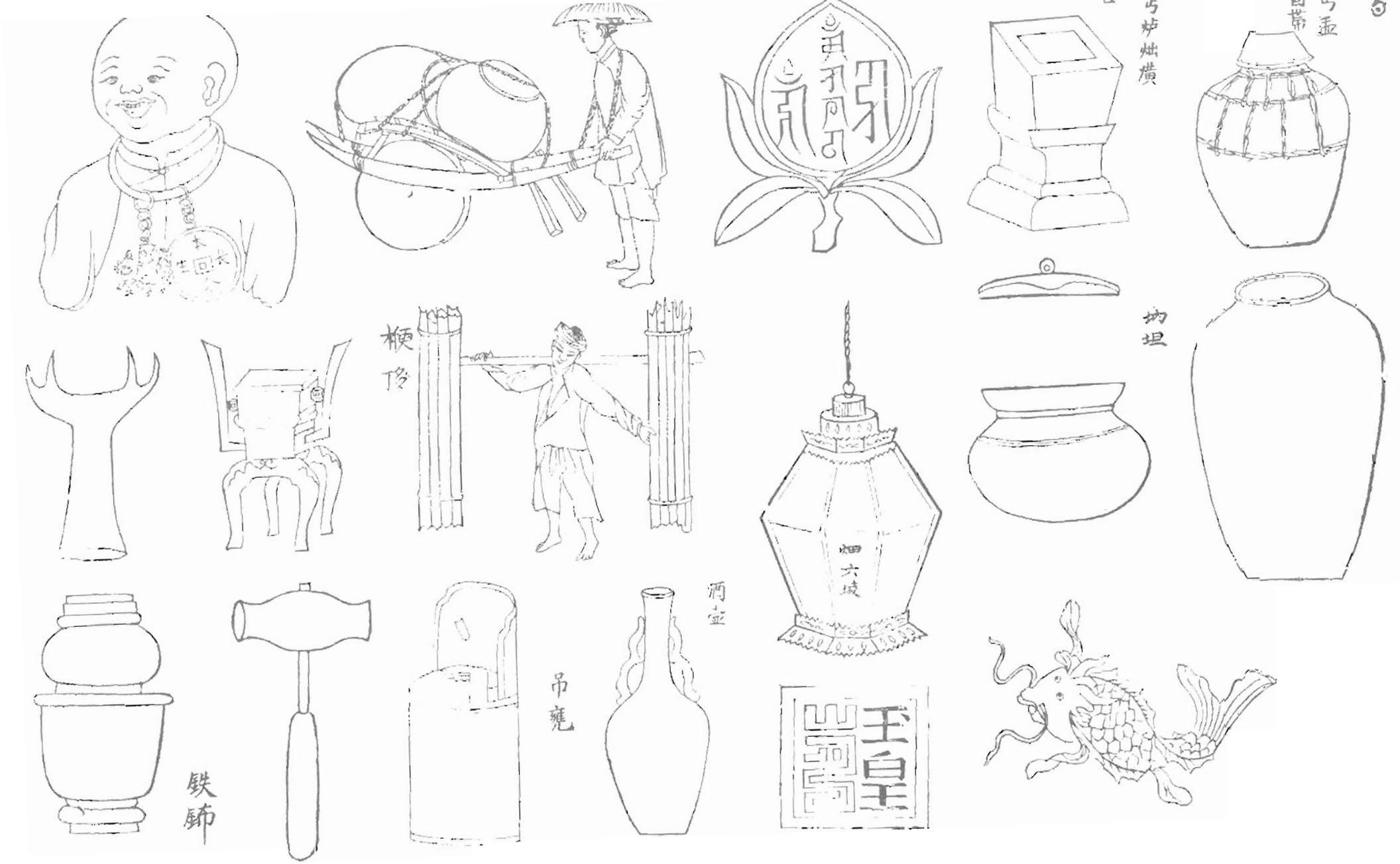

1. Cái vò có đai
2. Cái lò đốt vàng
3. Nồi đất
4. Gánh nứa
5. Đèn lục lăng
6. *Bình rượu*
7. Điếu ống
8. *Búa sắt*

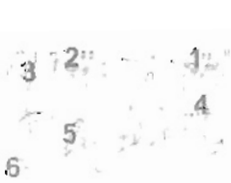

1. Con gái tìm việc
2. Bế con nằm ngủ
3. Người cởi áo.
4. Bán trầu không
5. Hàng ốc
6. Chú khách bán nhục phẩn [phở].

搭扒重　麴紕縨　蜍扒　鴻槨

381 三百八十一

816 八百十六

671 六百十七

588 五百八十八

1. Bẫy vạc
2. Bắt chuồn
3. Buộc sợi miến
4. Tròng bắt lơn

1. Đi đường ăn giẫu [trẫu].
2. Rụng răng trên bỏ lên mái nhà.
3. *Người cuốc thuê*
4. Cắt cau khô
5. Ăn bùn
6. Đàn bà đi chơi

迎婿

八十三

83

122號客

一百二十二

八十八店

88

負仰笠

1. *Đội ngửa nón*
2. Điếm
3. Hiệu khách
4. *Đón dâu*

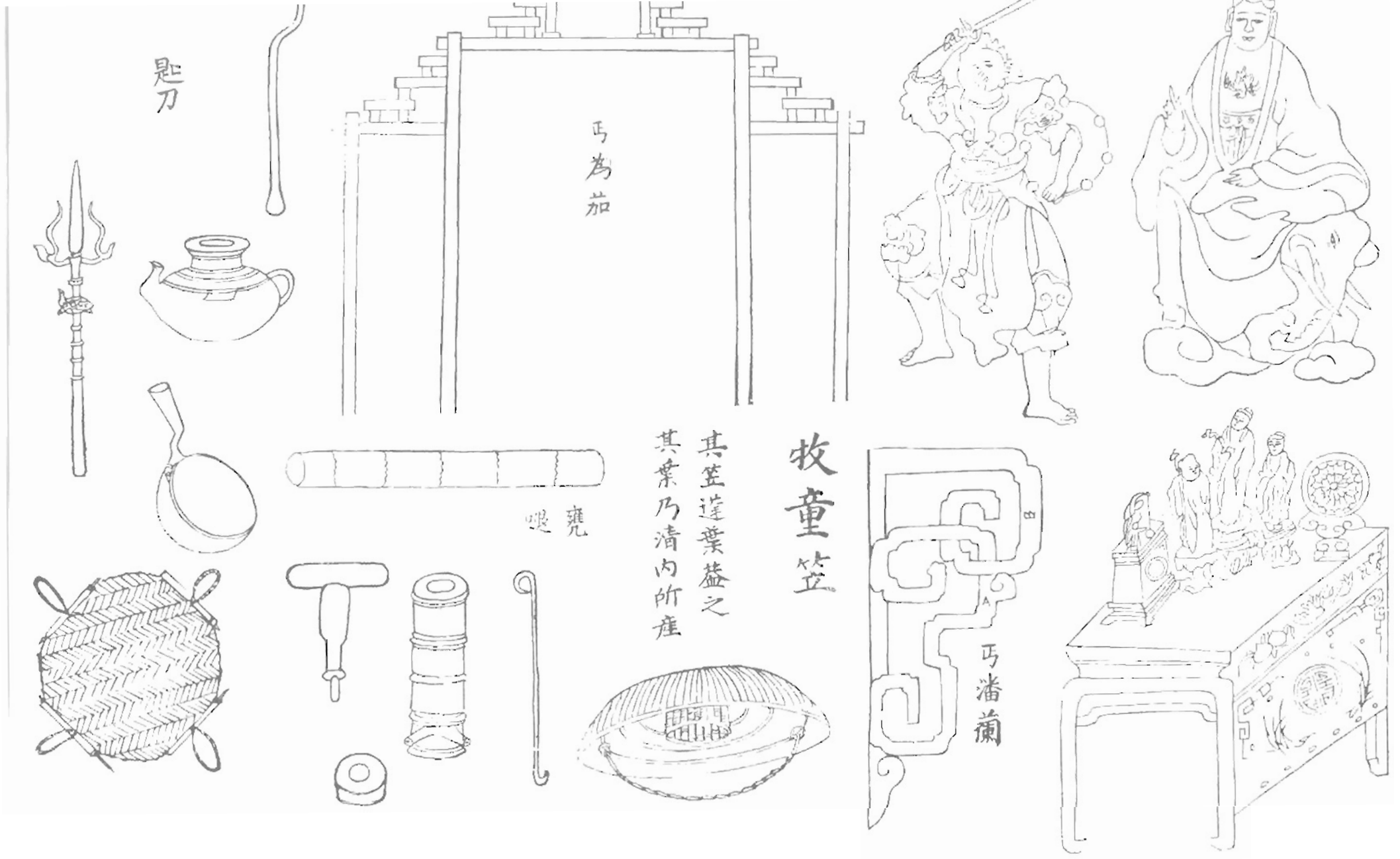

1. Cái vì nhà
2. Thìa
3. Cái phên nan
4. *Nón trẻ chăn trâu. Nón lợp bằng lá cọ, lá này là sản vật của miền trong xứ Thanh* [Thạnh Hóa].
5. Ống thổi

1. Cắt quai dép
2. Bát bảo: bầu rượu
3. Cặn than
4. *Đứa trẻ ôm cây cột để tán nhỏ hạt sơn.*
5. Mài nghiên mực
6. Thợ chạm đục
7. Dũa kéo

七百八十三

783

627

六百廿七

813

八百十三

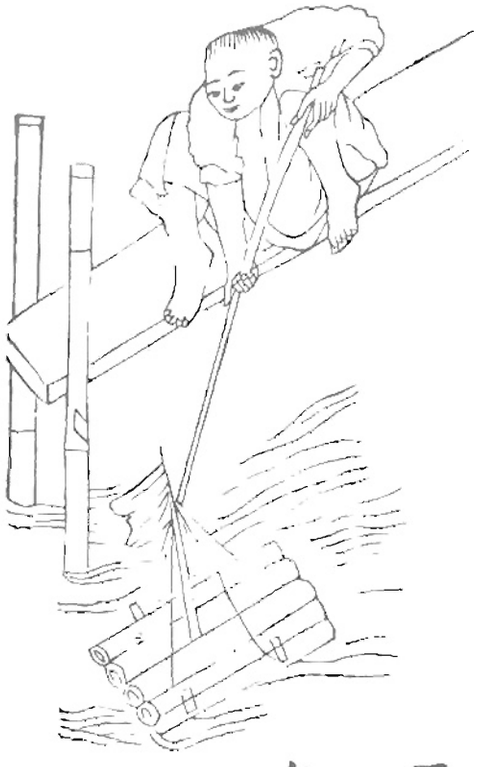

597

十七 九 五百

1. Trẻ con chơi bè chuối.
2. Đeo vòng chân cho con
3. Bán rượu nếp
4. Sơn tráp

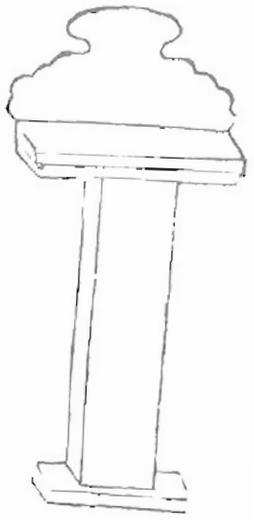

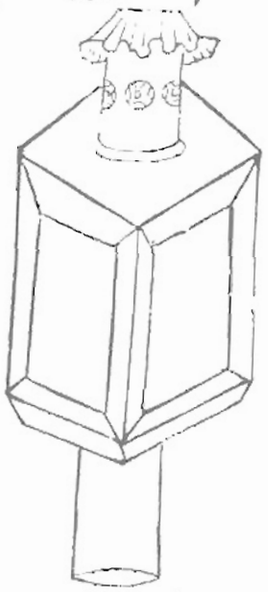

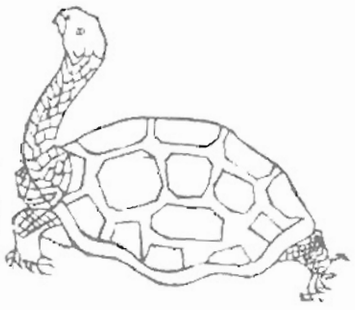

婦人濯衣于沼

車燈

用西鉄製

三十七

37

羅幌巾帕肩

得勿線次龜迹補綁

捉蟾

朔望祀之

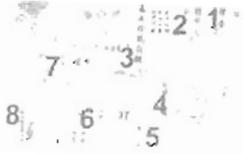

1. Cây hương thờ cúng vào ngày mồng một và ngày rằm.
2. Giày gộc tre đi mưa lội bùn thường đi giày này. Giày toàn làm bằng gốc rễ tre.
3. Trẻ con đấm lưng ông già.
4. Bắt lươn
5. Trẻ con lấy khăn quàng vai.
6. Đèn xe: làm bằng sắt tây.
7. Đàn bà giặt áo ở ao.
8. Người làm giầy. Thứ trước: sắp bó giầy

1. Tranh Phúc Lộc
2. *Đường Tăng gặp nạn*
3. *Đại Thánh đánh La Sát*
4. Võ trường [Trường thi võ]

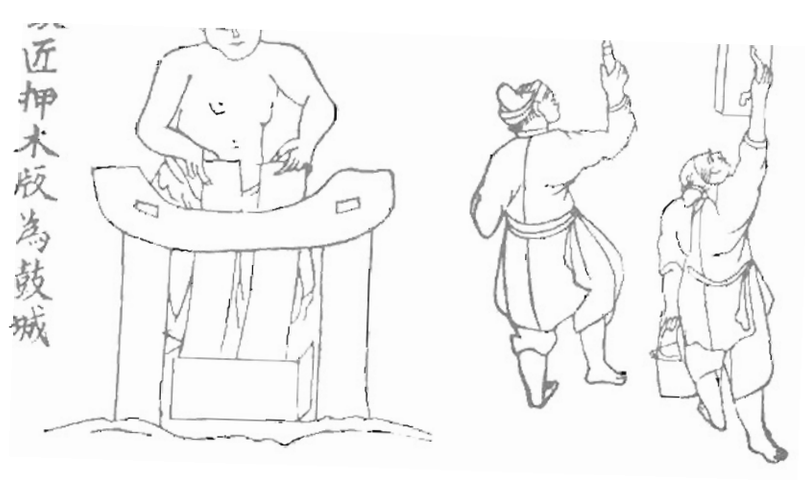

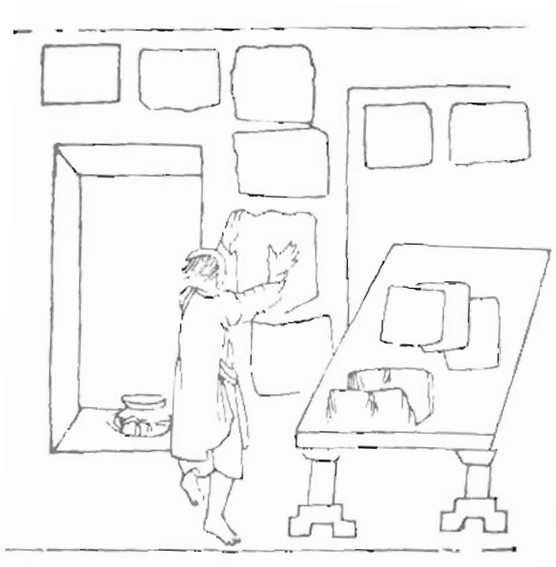

3. 2. 1.

6. 5. 4.

1. *Thợ trống ép ván gỗ làm tang trống.*
2. Thợ nhuộm
3. Làm áo nón
4. *Bánh trôi nước*
5. Hài rau muống
6. *Khi xây nhà trước tiên phải làm nền móng, tục gọi là cọc móng.*

沁往
沐犬

八百三十三
833

考符
百日

五百九十一
591

僊木
捲
綀墨

八百三十六
836

童子逆
戲狂人

八百四十
840

捐織
沁芃

八百四十
804

5. Tăm chỏ
2. Khảo búa bách nhật
3 Thợ mộc quấn dây mực
4. *Trẻ con nghịch ghẹo người điên.*
5. Quấn chỉ tăm bông

禁法 開光 打聲咒 稭稈 轎麥芽

683 六百八十三

781 七百八十一

763 七百六十三

392 三百九十二

1. Thầy pháp khai quang
2. Đánh thanh la
3. Gánh lúa
4. Kẹo mạch nha

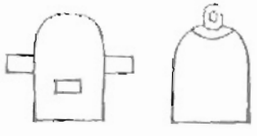

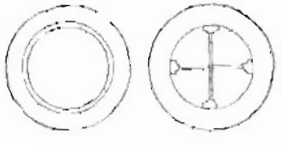

月

梗行禡

三百八十四

384

馬碰坦壽

六百九十

690

抵紕捽

七百二十

720

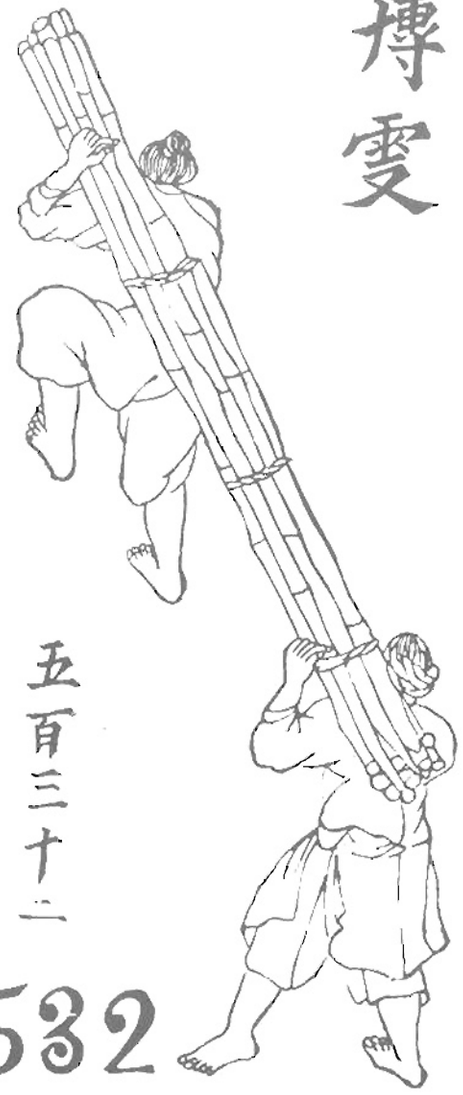

搏雯

五百三十二

532

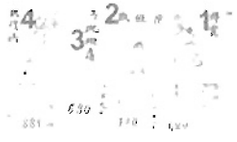

1. Vác tre
2. Chuốt sợi đay
3. Cái địa đất độ
4. Gánh hàng mã

六百十三

630

六百十四

648

七百八十八

788

七百七十四

774

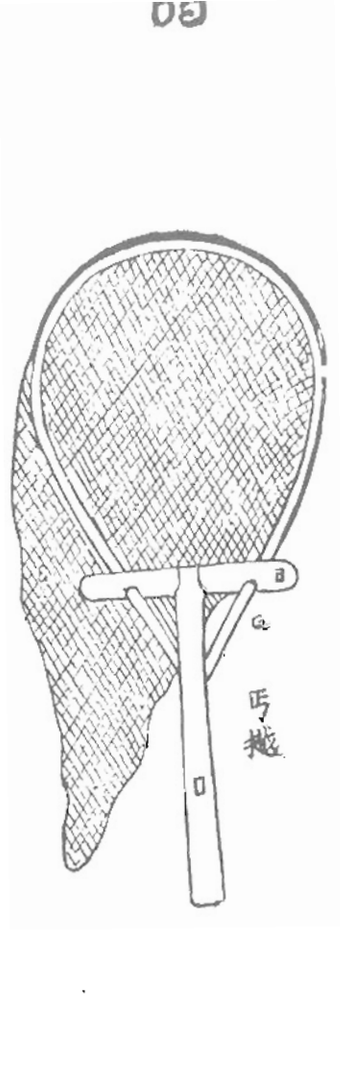

5 4 3 2 1

1. Cái vợt
2. Bà vải lần tràng hạt
3. Đập bàn in
4. Giã bèo cho lợn ăn
5. Thái thịt

花蓮 紲貼 翁師

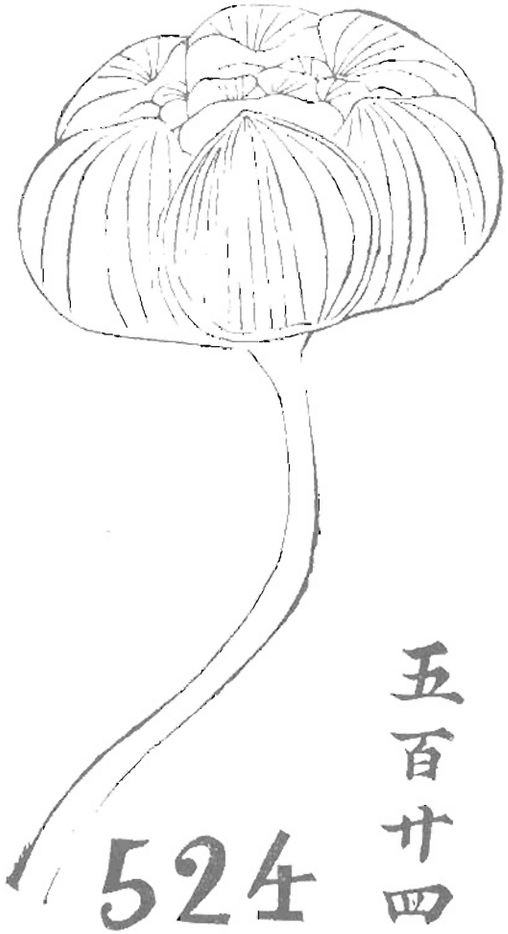

524 五百廿四

丹 椅 遽

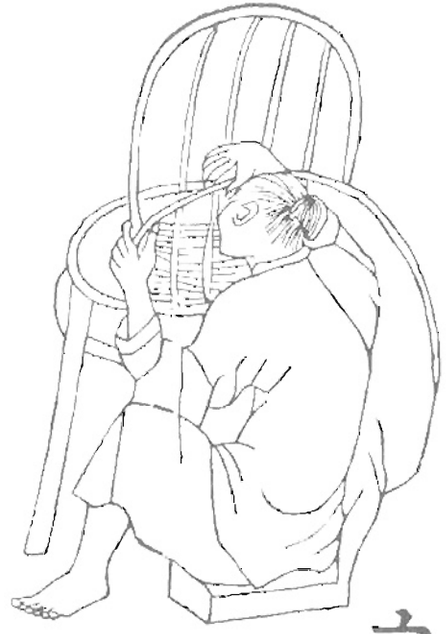

656 六百五十六

婦人算錢 彈要点錢

812 八百十二

撲狂種

573 五百七十三

1. Hoa sen vải của ông sư
2. Đan ghế mây
3. *Phụ nữ đếm tiền.* Đàn bà đếm tiền
4. Mua chó giống

1. Trộm cây cửa
2. *Chơi bướm*
3. Thợ dùng cái qui làm đồ tròn
4. Tắt nước

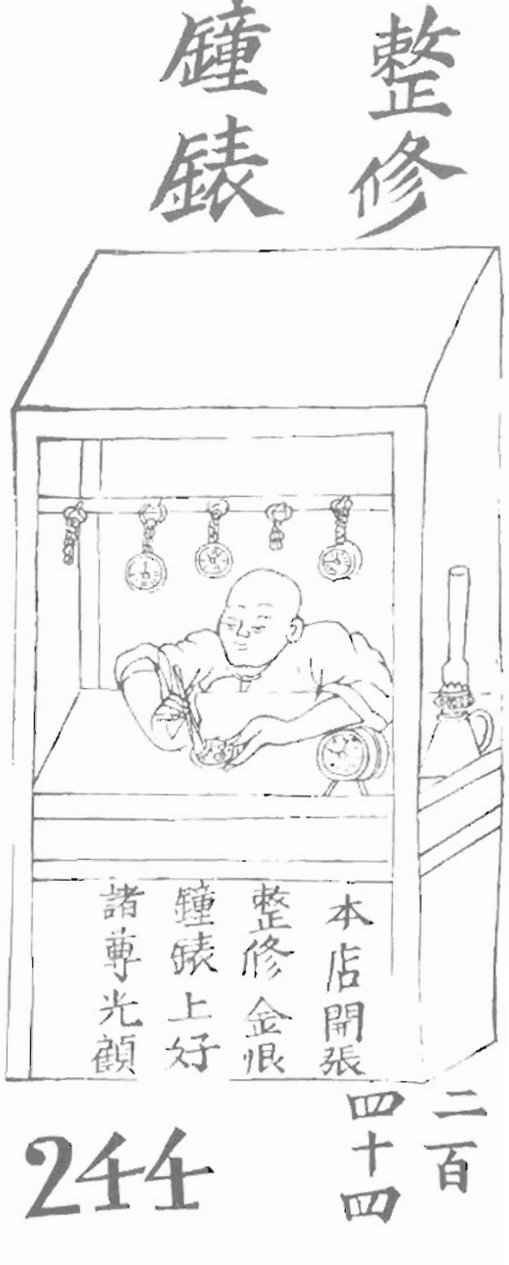

4 3 2 1

1. Tấn [tra tấn] tù
2. *Chữa đồng hồ*
3. Làm răng lược bí
4. Gấp hòm sớ

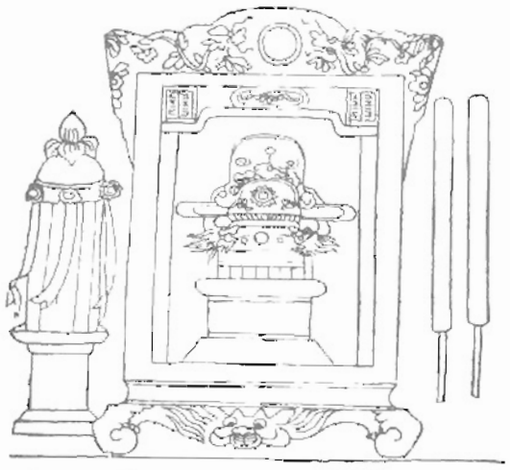

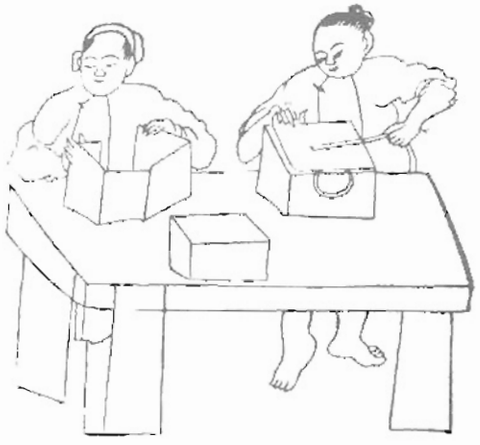

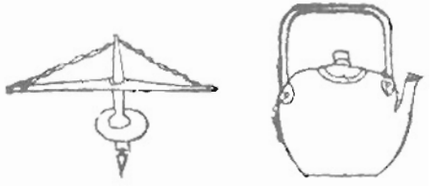

1. Thơ dủ ô
2. Hàng bồi bổ khuyết

1. Đong sơn
2. Nhặt quả đậu Hà Lan để làm đồ ăn
3. Thợ cắt chữ
4. Bán giá

褲 得

581 十一 五頁

諾 蹾 樓

604 四 六百

半 邊 薑

592 二 五百九十

拌 打 捆

坦 碗 琨

817 十七 八百

1. Trẻ con đánh pháo bằng đất.
2. Bận đó gừng
3. Trâu lội nước
4. Người Xiêm

俺 符 銀 宅

618 十八 六百

媽 木 漿 嚕 魂

642 六百四十二

719 十九 七百

狓 損 打

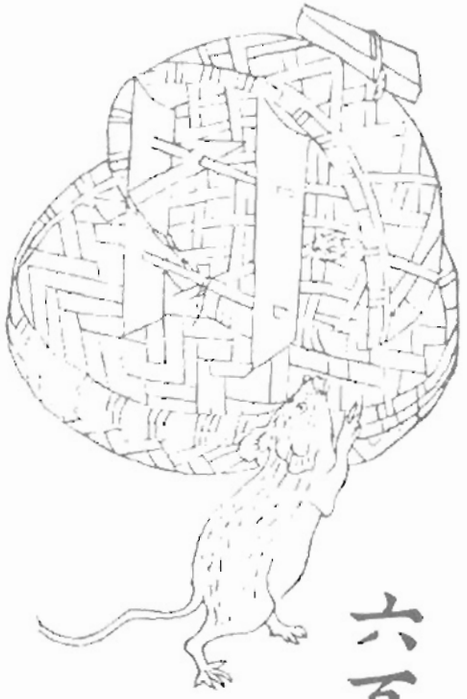

625 六百二十五

4 3 2 1

1. Yếm bùa trấn trạch
2. Ủ mốc tương
3. Gọi hồn
4. Đánh bẫy chuột

習 擂

七百廿七

727

沼 蛔

勿 喊

六百三十八

638

啦 渚

報 鉄

西

七百八十二

782

抹 該

覇

七百九十一

791

4 3 2 1

1. Bưng cơi giầu [trầu]
2. Uống nước gảo sắt tây
3. Rửa tép làm mắm
4. Tập rọi

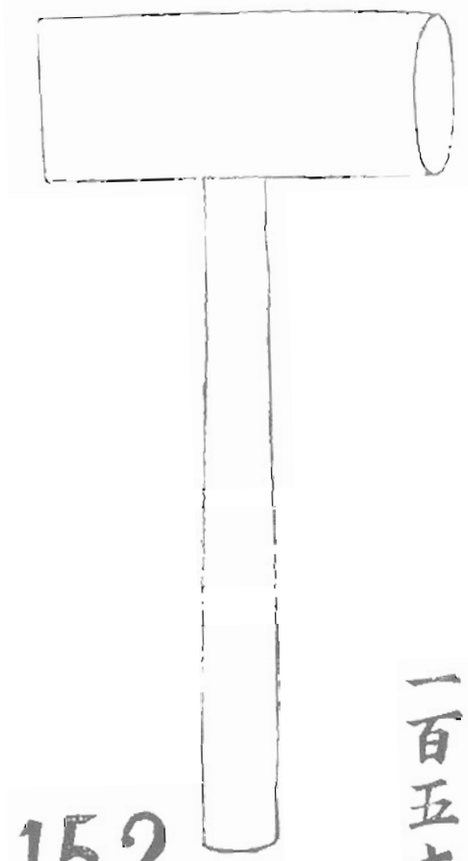

152

一百五十二

130

一百九十

314

三百十四

739

七百三十九

1. Đánh trống khẩu
2. *Gánh vỏ*
3. Bán đồng điếu
4. Võ gỗ lim

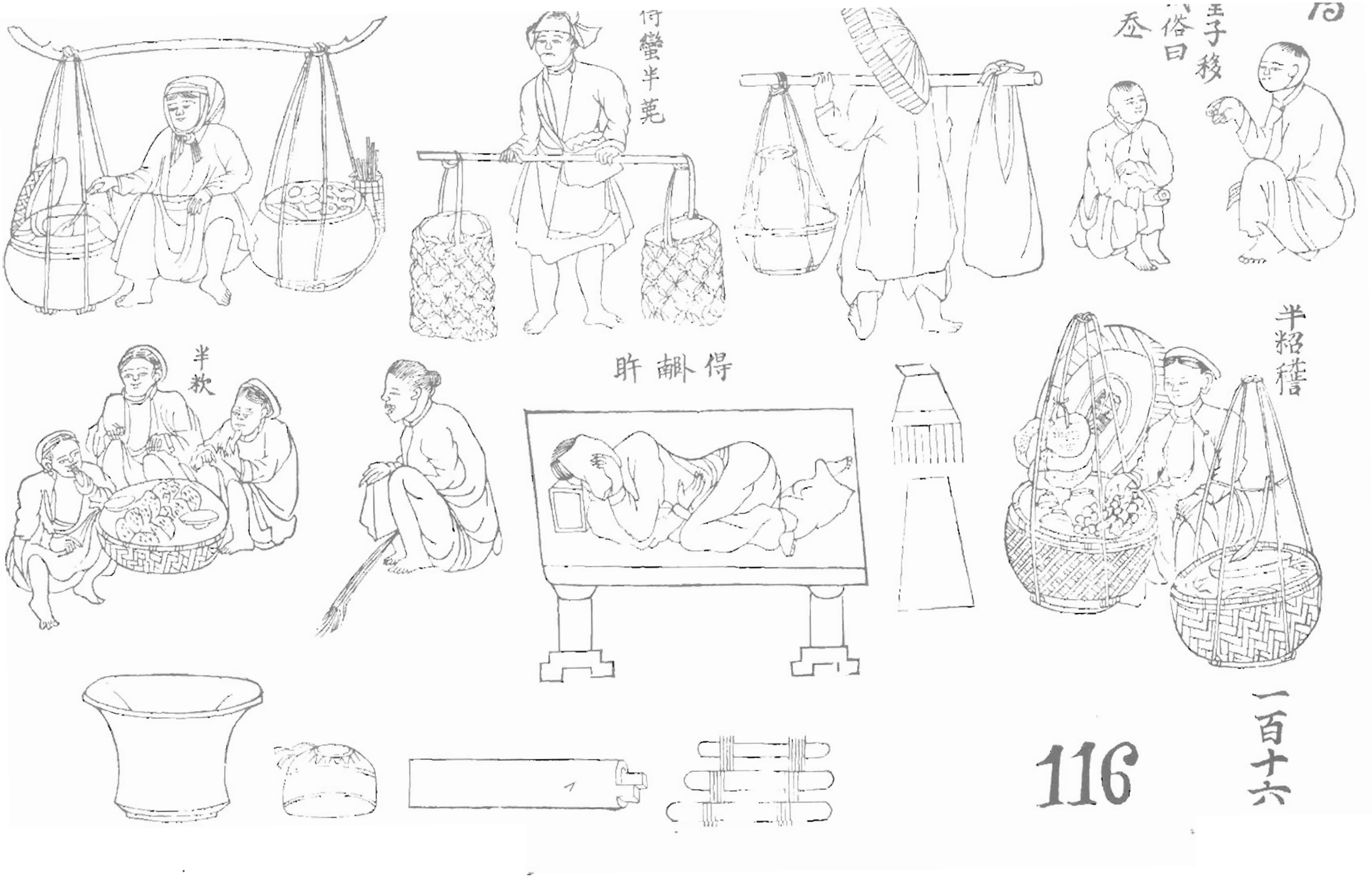

1. *Trẻ con đi tiền, tục gọi là đánh đời.*
2. Người Mán bán lá
3. Bán cháo kê
4. Người nằm ngủ
5. Bán xải

嗯嘸
莧債

五百六
十三
563

秩援
夕搶

八十五百
580

帼

半

六百七
十二
672

於
穢

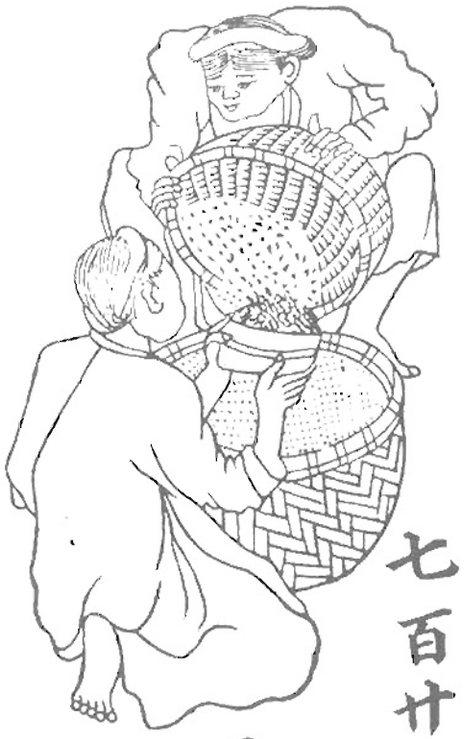

七百廿六
726

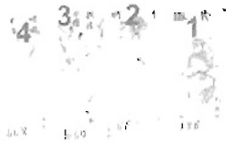

1. Đong thóc
2. Bán võng
3. Chặt cây làm củi
4. Thối kèn lá chuối

七百七十二 772

六百七十九 679

五百四十八 548

六百十四 614

1. Bận bánh đa
2. Uống nước gáo
3. Ấp mô
4. Giã than đóng

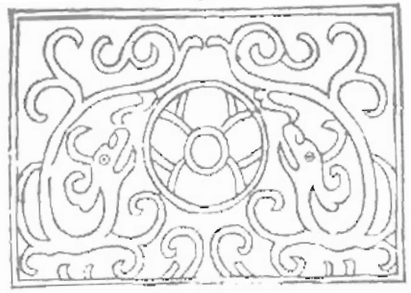

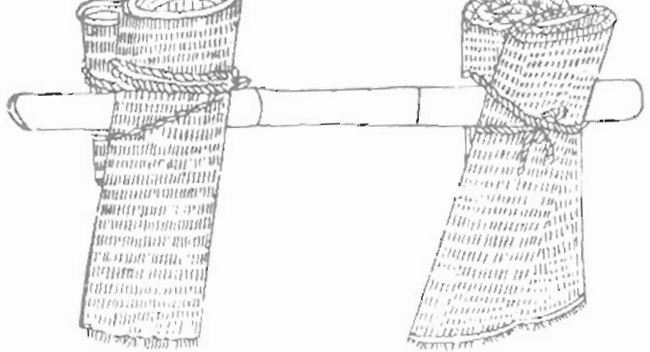

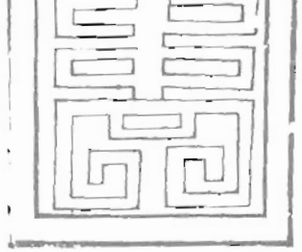

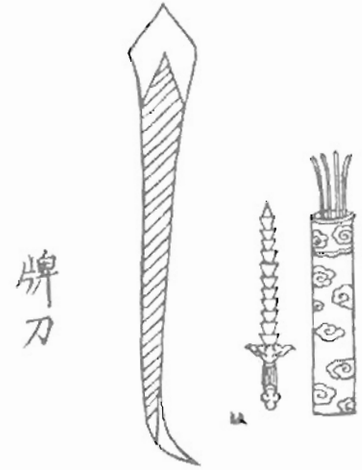

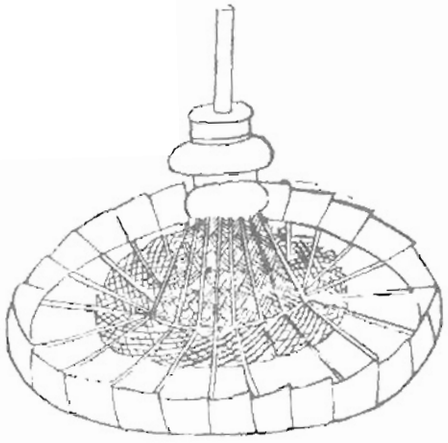

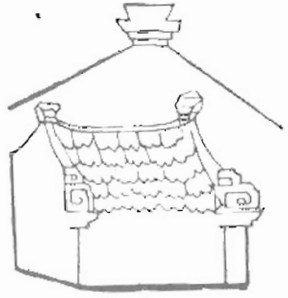

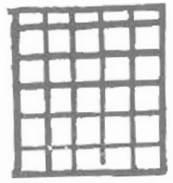

1. Chữ Thọ
2. Cánh cửa giả
3. *Dao bài*
4. Mài dao
5. *Người thợ mài đồ*
6. Hàng thợ tiền
7. Thọ
8. *Mũ hoa trẻ con*
9. Rổ bừa

茹哇隊巾

七百九十四

794

半勃

六百十七

617

石匠業藝諸器用

一百四十八

148

高棄

五百十二八

582

攢打 蟶稛縛 踮打棋 夕符蛤

七百九十五

795

七百四十一

741

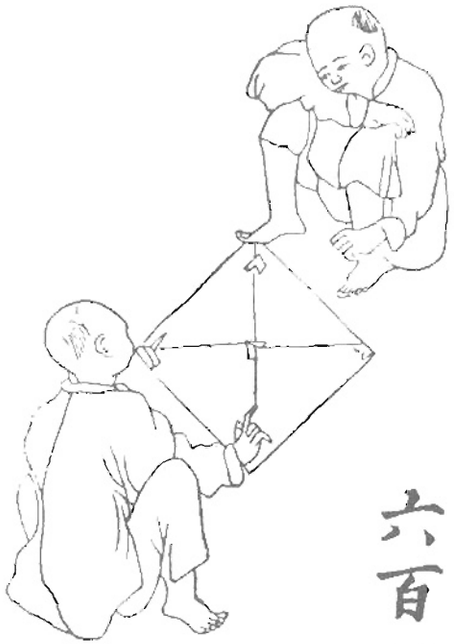

六百二十

620

五百五十五

555

1. Lắm bùa cóc
2. Đánh cờ chân chó
3. Buộc tay bắc
4. Đánh chắt

蘇圖

1111 一千一百十一

龕墨

888 八百八十八

漢代銅製墨盒

博

1150 一千一百五十

侯

裁木袍

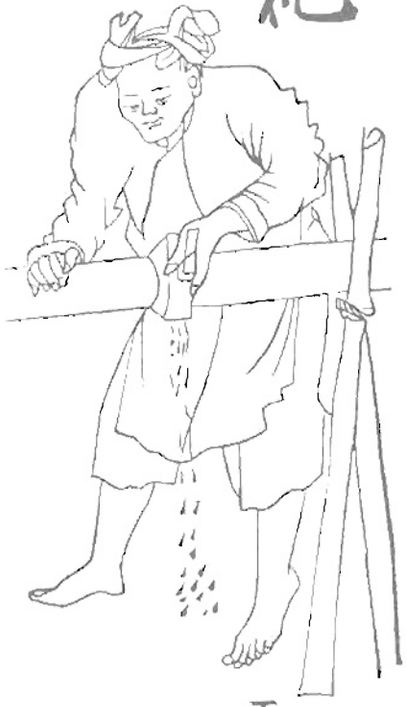

1123 一千一百廿三

捐茄

得陪

1132 一千一百三十二

蝶

純

1. Vơ bèo
2. Ống mực: *hộp làm bằng đồng để đựng mực.*
3. Vác gầu
4. Thợ mộc bào cột nhà
5. Người bồi giấy điệp

滬 渚 鹹

七百七十五

775

撥 蹎 魯 鞠

詭 術 妨 捲 身 倒 足

置 于 鼻 口

847 十七 四百八

隊 櫃

六百三十二

632

搧 罩 供

眾 生

四十 六百

640

拎 木

朋 純

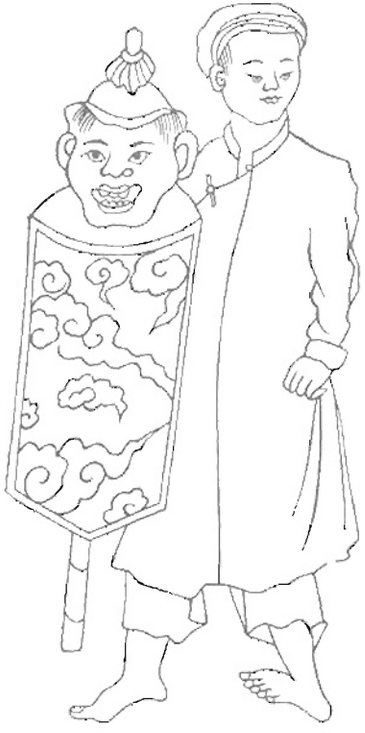

841 十一 四百八

1. Lọc nước mắm
2. Xỏ chân lỗ mũi. *Gánh xiếc uốn mình đưa ngược chân lên đặt vào lỗ mũi.*
3. Đội nồ
4. Vẫy chảo cúng chúng sinh
5. Cầm mộc bằng giấy

頎鈇拎　蛐猢　嗪嗯　郎芋梗

七百廿三

723

五百五十四

554

五百五十二

552

五百九十九

599

1. Gánh vu [khoai] lang
2. Thối còi
3. Chơi cua
4. Cầm thiệt lĩnh

1. Tử vi chiếu trạch
2. Pháp môn
3. Ở chùa quét chùa
4. Đánh trống qua nhà sấm
5. Câu Thích Ca ngoài đường
6. Nhăn như bà cốt uống thuốc
7. Nói rằn trong lỗ bò ra
8. Đường cao non thấp
9. Cầm sào sâu kho nhổ
10. Cá lớn nuốt cá con
11. Chim chích ghẹo bồ nông
12. Cá vàng hung họ

羊 湯 霧 丐 牽 遽

八百六十三

863

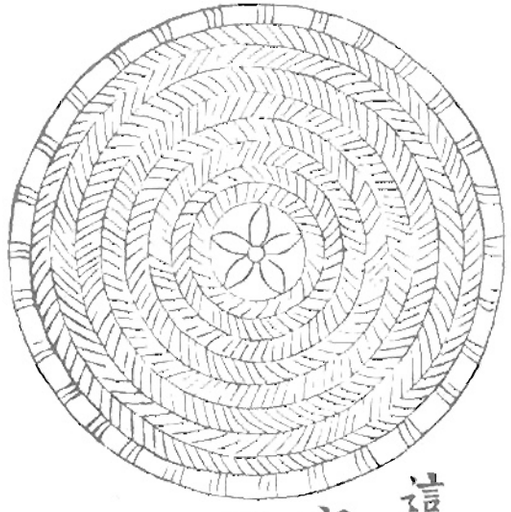

這牽乃兵器之用或戰陣以蔽人身

一千三十七

1037

菜 地

貼 理

坦

九百四十九

949

烟 焟

點燈班上

一千一百三十一

1131

4 3 2 1

1. Bán thạng tre
2. Cái khiên mây; *khiên này là đồ binh khí, ra trận dùng để che thân*
3. Thầy địa lí xem đất
4. Đốt đèn. *Thắp đèn trên bàn thờ.*

15 拾五

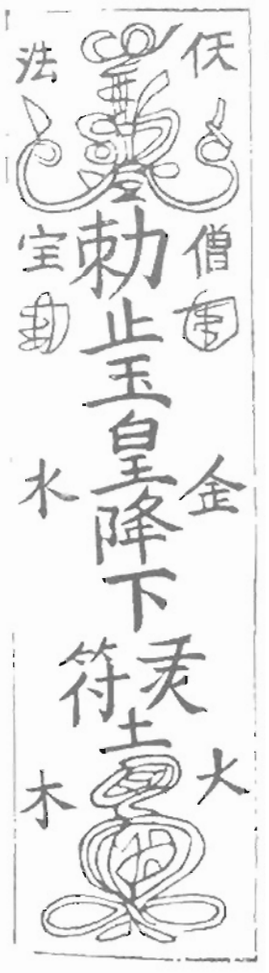

1. Giang Tả cầu hôn
2. Chu lang phóng hỏa

庭燎

凡有祭祀者用此

庭燎

九百三十七

937

住客太轎樂

九百九十

990

緞纜被縢

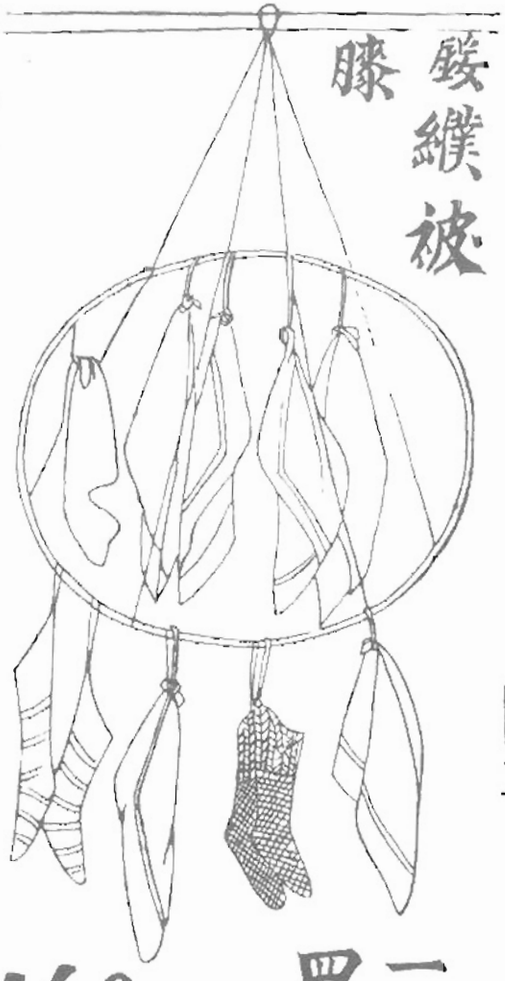

一百四十

140

中秋餅

殘餅虧殘

九百五

905

1. *Đuốc đính. Dùng đuốc này khi tế lễ.*
2. Chú khách thái keo lạc
3. Vòng buộc bí tất
4. *Bánh Trung thu.* Bánh khoại tiền

208 二百八

1. *Dân ven biển biết đi cà kheo để phòng khi nước thủy triều lên, tục gọi là đi kheo.*
2. Thả diều én. *Trời nóng nực, trẻ con thả diều để hóng mát*
3. Quạt lông hậu

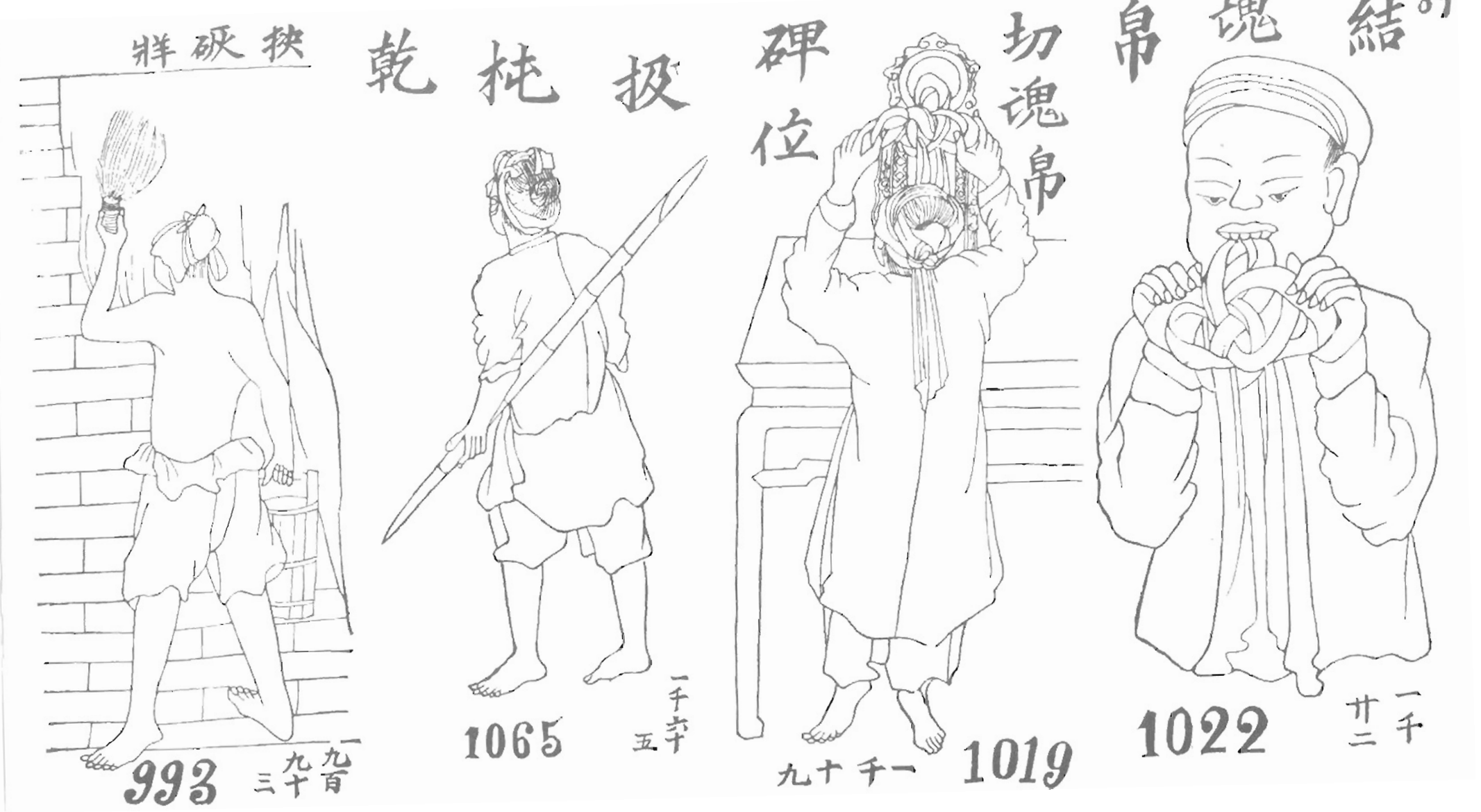

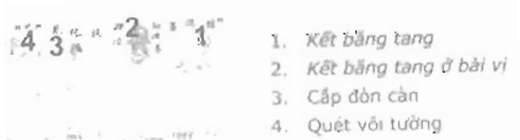

1. *Kết băng tang*
2. *Kết băng tang ở bài vị*
3. Cắp đòn càn
4. Quét vôi tường

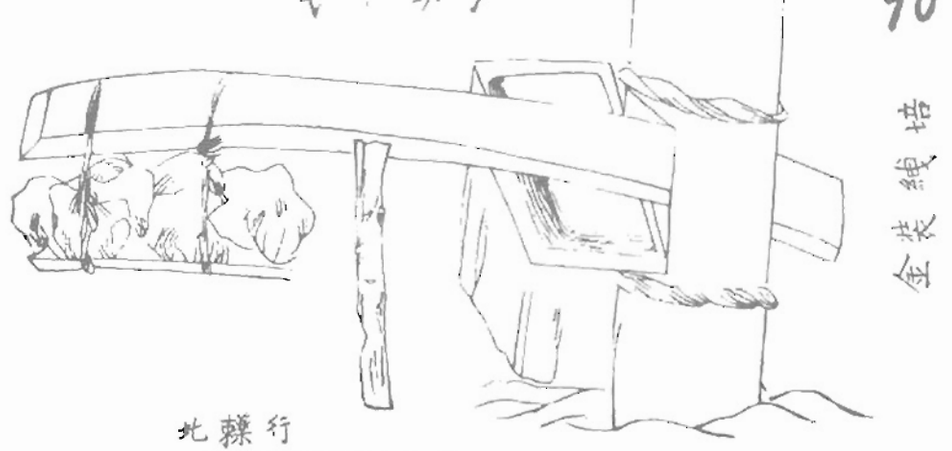

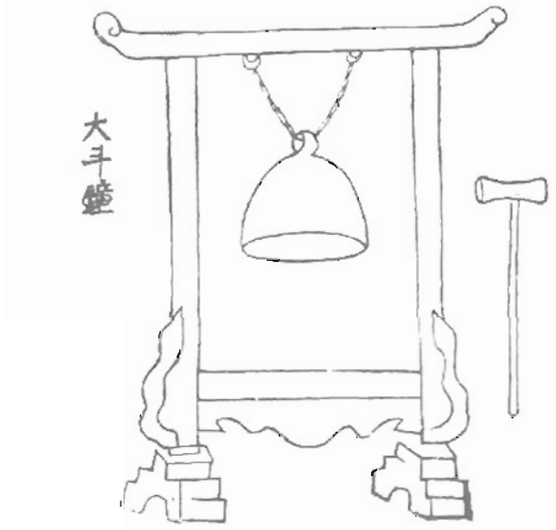

1. Bồi giấy trang kim
2. Cái cần ép giấy
3. Sĩ Nông Công Thương
4. *Tranh leo dừa*
5. Hàng thuốc bắc
6. Tranh Tam Đa
7. *Chuông đại đãi*

半狗

三百八 十七 387

抹硯純

七百六十五 765

揭穢

七百廿五 725

禁題俟 寧官縣

七百 五十六 756

1. Bán cẩu [chó]
2. Chấm vôi giấy
3. Xiết thóc
4. Thày Đề hầu chữ quan Huyện

隊帽
蒐蓮
虎

一千一百十
1110

此物西鉄
製乃中秋兒戲

一千五十八
1058

豹
呂望
殺鷄假為人形
名為呂望乃中
秋戲玩

一千一百四十一
1141

纔楼
遶
夕踊

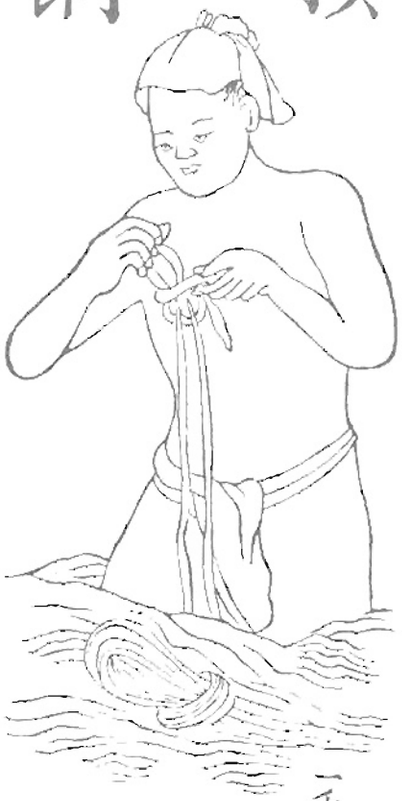

一千一百
四十八
1148

四百五十一
451

債

1. Đội mũ lá sen
2. Hổ: *vật làm bằng sắt tây cho trẻ con chơi Trung Thu.*
3. *Lã Vọng câu cá. Mố gà giả làm hình người, gọi là ông Lã Vọng. Một trò chơi Trung Thu.*
4. Buộc cây gió làm dấu
5. Cắt chuối

805 八百五

803 八百三

664 六百六十四

595 五百九十五

1. Bán thông phong đèn
2. Mua thuốc phiện đêm
3. Chặt nứa làm cột
4. Phường xẩm đánh nhau

五百五十三

553

641

十一 六百四

八百四十三

843

585

五百八十五

1. Thổi tù và
2. Bán dưa chuột
3. Giấm lửa
4. Đội giành cắt

織車

六百三十六

636

半食則

六百六十八

668

走馬樓

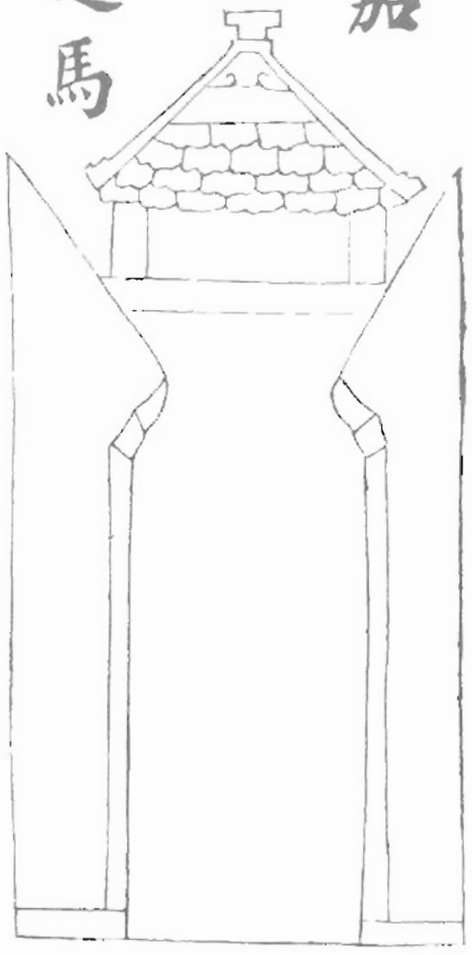

七百七十六

776

猪餿

六百七十三

673

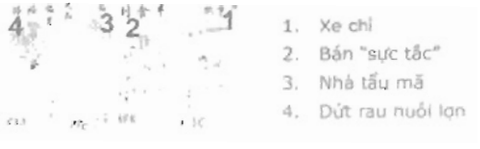

1. Xe chỉ
2. Bán "sực tắc"
3. Nhà tẩu mã
4. Dứt rau nuôi lợn

泊 撚

五百七十九

579

梗 半栝

五百九十四

594

雯 策曩

七百九十二

792

撘 耬

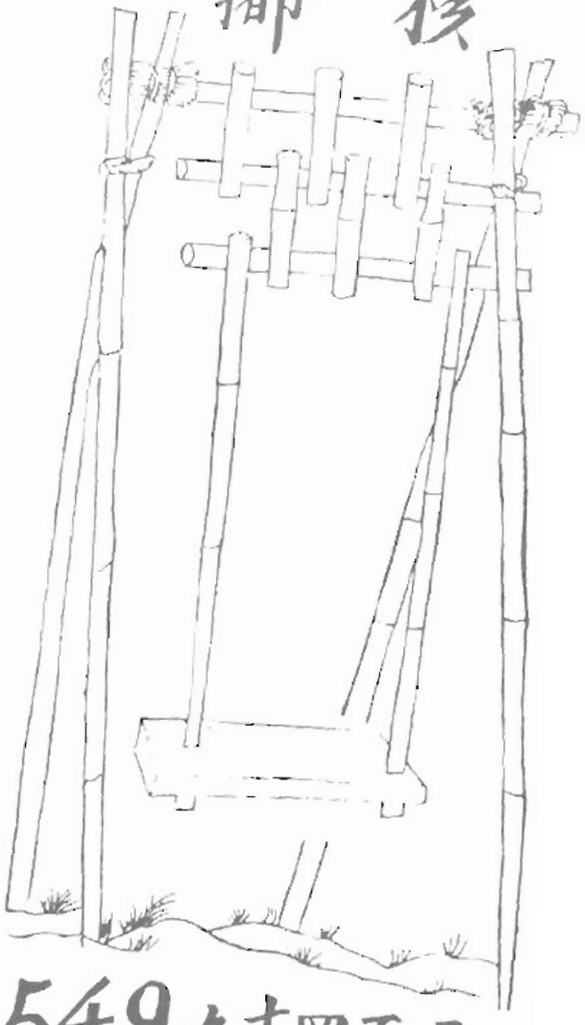

549 九十四百五

4 3 2 1

1. Cây đu
2. Xách nang [làn]
3. Bản đòn gánh tre
4. Bơi nước

符 虎

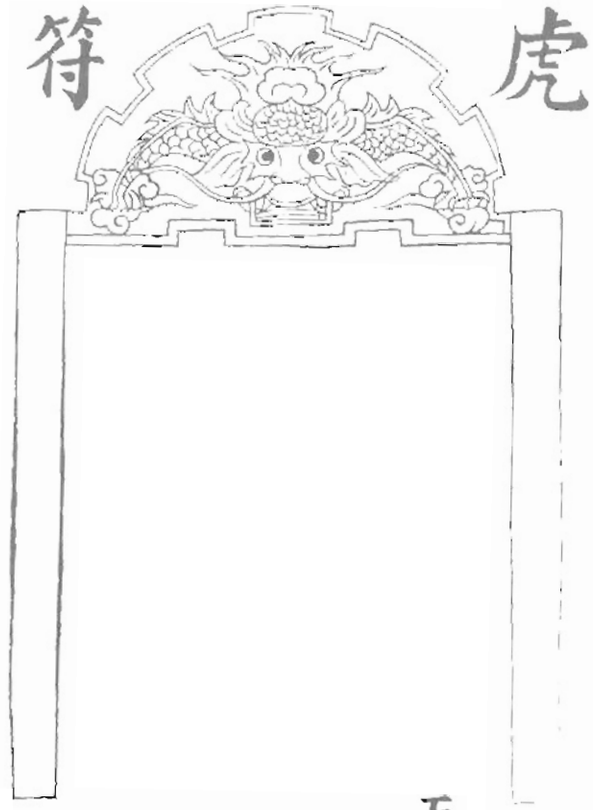

五百五十六

556

麪 斤

815

八百十五

貶 半 萎

307

三百七

插 鍬 嚕

八百九

809

1. Gọi loa tay
2. Bán rau muống
3. Cân miến
4. Hổ phù

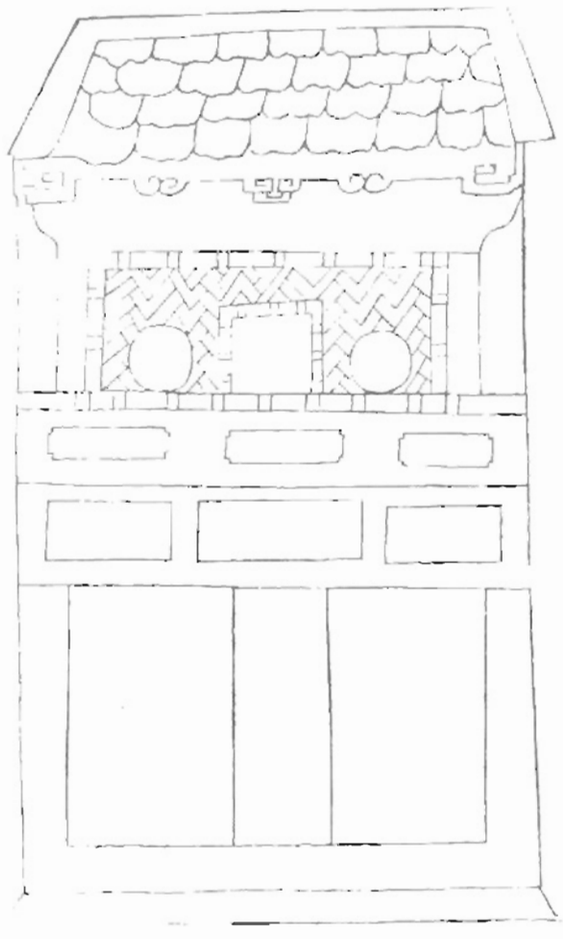

1. Từ bi oán quả giơ tay oán quả.
2. Nuôi ong tay áo
3. Rán sành ra mỡ
4. Ăn cây nào rào cây ấy
5. Kinh Châu phó hội

789 七百八十九

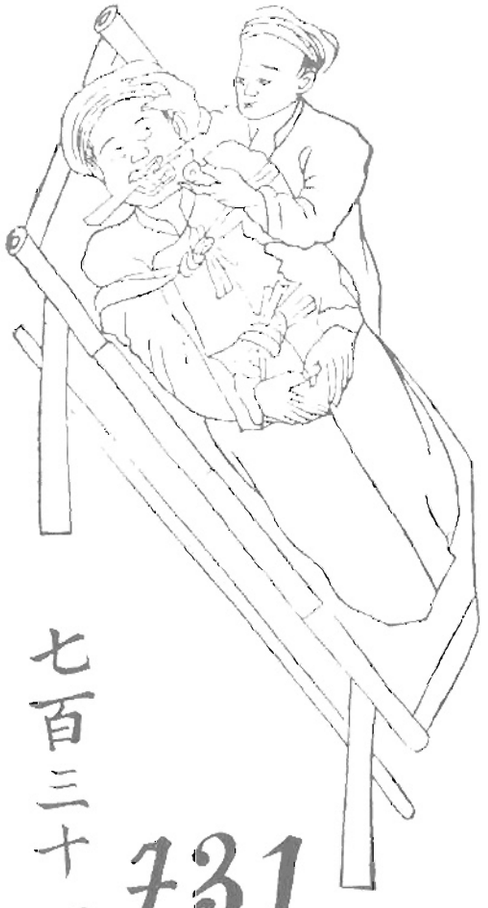

731 七百三十一

738 七百三十八

304 三百四

1. Ông ba bị
2. Trẻ con quay chong chóng
3. *Ngậm cơm*
4. Bó bát vào cũi

團扇規 以木製外飾以漆

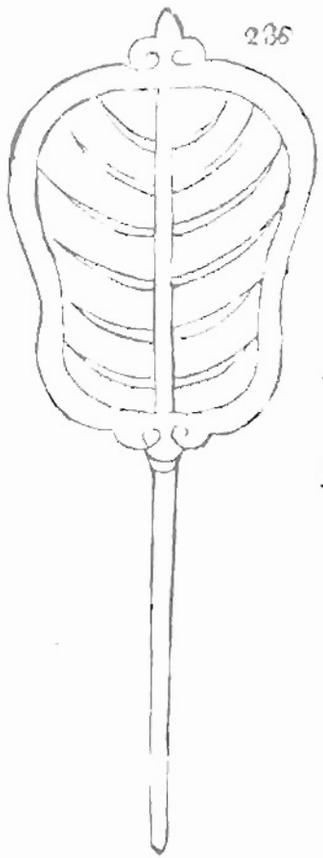

拾壹

貳2

鞋帶

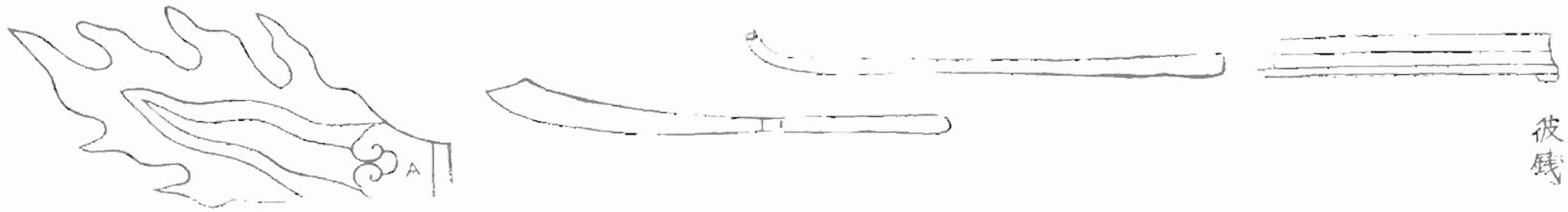

彼錢

1. *Quạt ba tiêu: làm bằng gỗ, bên ngoài phết sơn trang trí.*
2. Chơi chó chó liếm mặt
3. Đốt nhà táng bên tay
4. Sẵn gà phượng hoàng ăn
5. Chơi cò cò bố [mố] mắt
6. Qua rào vỗ vẽ
7. Gia Cật cầu phong
8. Vi tiên
9. Vảy rồng

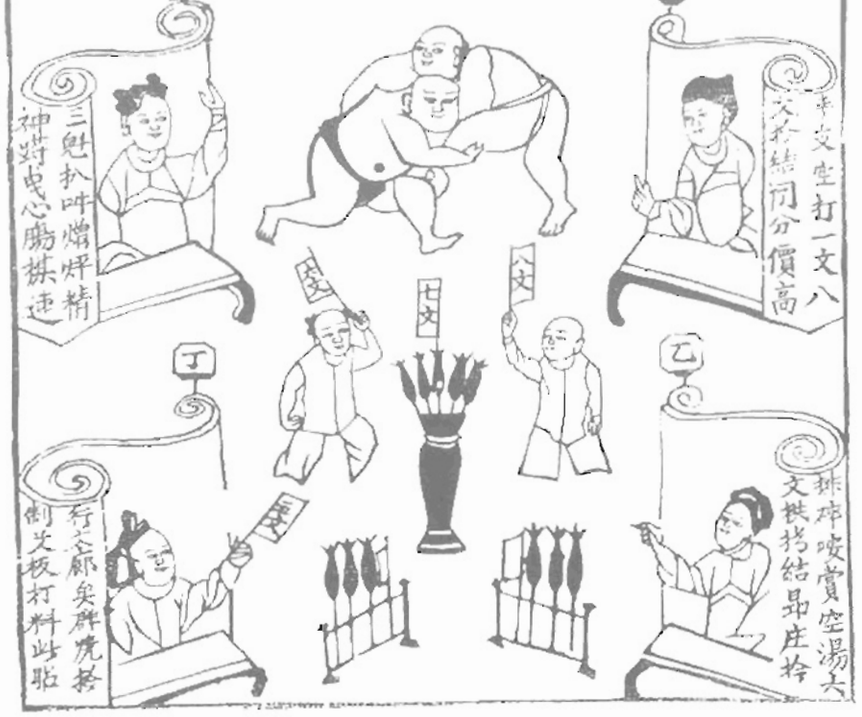

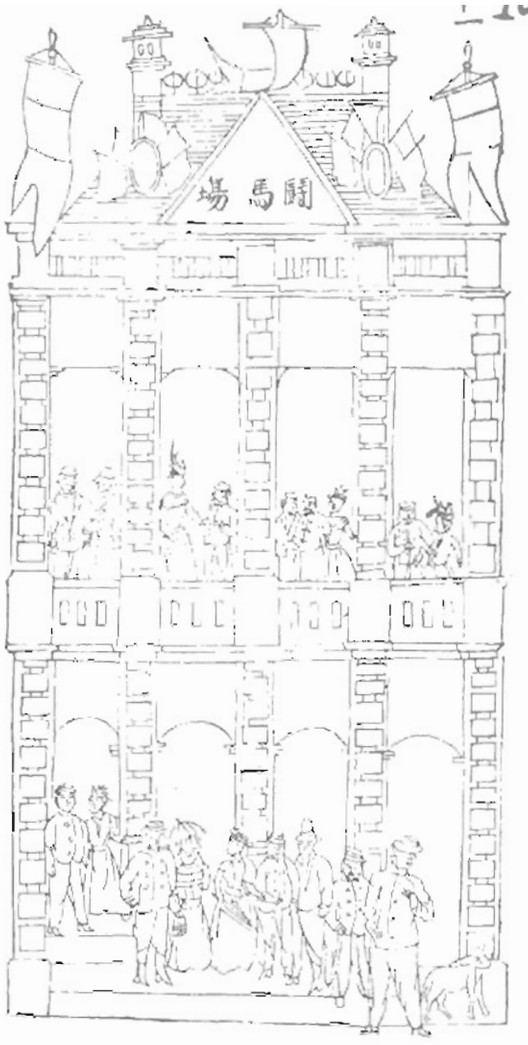

1. *Trường đua ngựa*
2. Cái lều
3. *Ngựa phi*

1. Thúy Kiều hồi Lâm Tri
2. Sáng trăng bà về vậy
3. Ngỗng ông lễ ông
4. Phan Trần tận thanh
5. Khóc đống bòng bong
6. Già chơi trống bói

金雲翹再合 其六
仍自連圩桃絲迸離買悲除罗伐
世間亮固会凡妥悉朱泔補韌渭滴

1. Kim Vân Kiều tái hợp
2. Rút dây động rừng
3. Đãi cứt sáo lấy hạt đa
4. Đục nước béo cò
5. Cái tôm chẳng chật bể
6. Chở thấy sóng cả ngã tay chèo

1086 一千八十六

皆猥招債茄

1104 一千一百四十四

揀猥效

揀 剩

1116 一千一百十六

專滌茶艚

535 五百三十五

雜猥苑荒稛

1. Trẻ con sáu ngón tay
2. Chuyến nước trà Tàu
4. Đóng con só
5. Chái nhà treo con khăng

哎鶏朱　巣五餞　注槳　雞骸獻　縛解

七百三十五　735

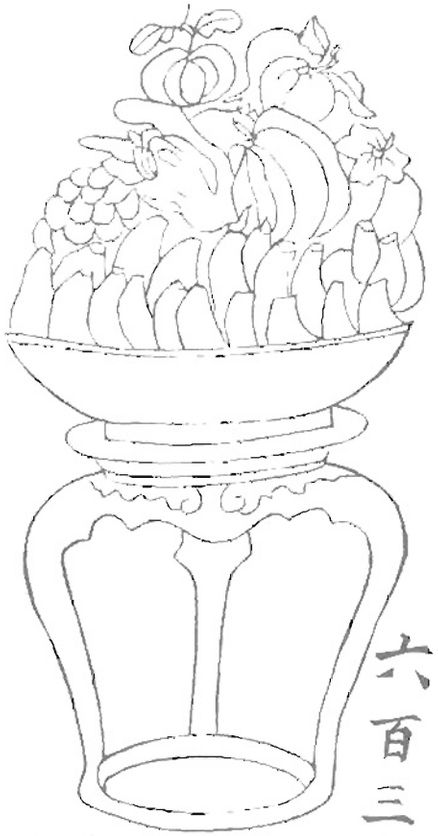

六百三十七　637

五百四十六　546

七百九十九　799

4 3 2 1

1. Buộc giải yếm sau lưng
2. *Bêu đầu trên sào thị chúng*
3. Mâm ngũ quả
4. Cho gà ăn

粒簸箩

晉廿六

426

搏丐烏

一千七十九

1079

快聰籠鶫

一千一百三十八

1138

乔幅祕

奧赧

八百六十四

864

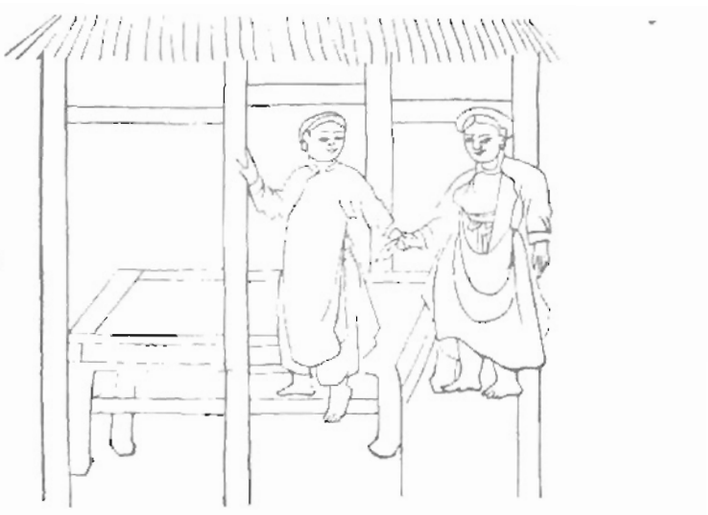

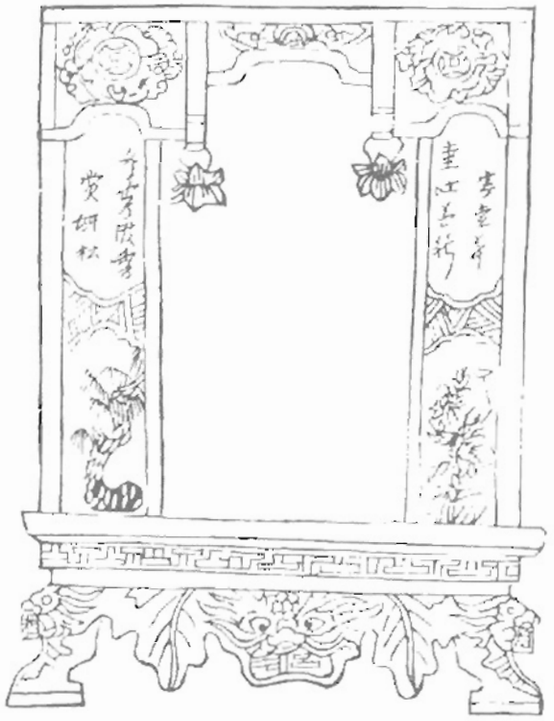

進祿
進財

太平盛世
瑞獅

拓稻於畝

七百五十七

757

負童邪

二百三十

230

習木

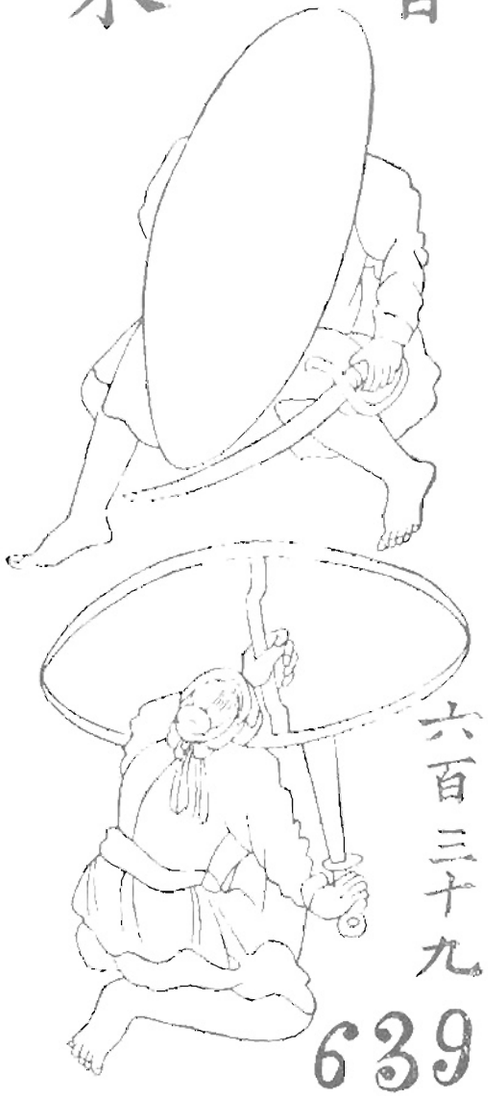

六百三十九

639

犀討

六百廿三

623

1. Bó lúa ở ruộng
2. Phụ đồng tà
3. Tập mộc
4. Quẫn thảo

七百四十八

748

八百三十二

832

七百四十三

743

五百八十九

589

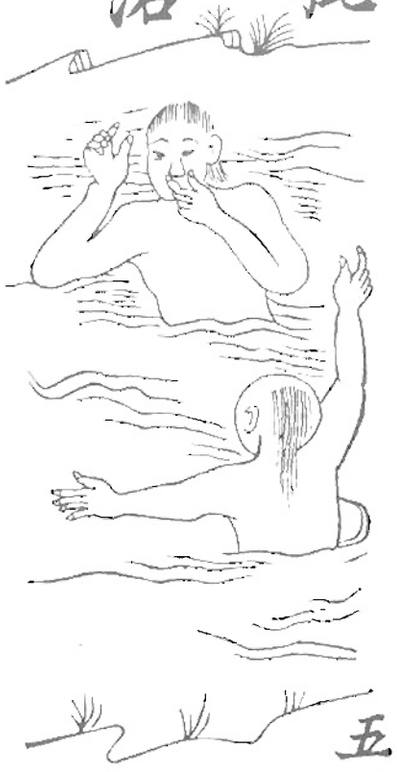

五百七十八

578

1. Trẻ con lặn nước
2. Bán dưa đỏ
3. Thông xẹ bắc đèn
4. Thợ sơn lấy mạt cưa đánh mặt tráp
5. Vắt chân lên cổ mà lạy

約法誘秦

花

翠軒
金翹叙情

旁餅菓

菓形号曰中秋餅饈作

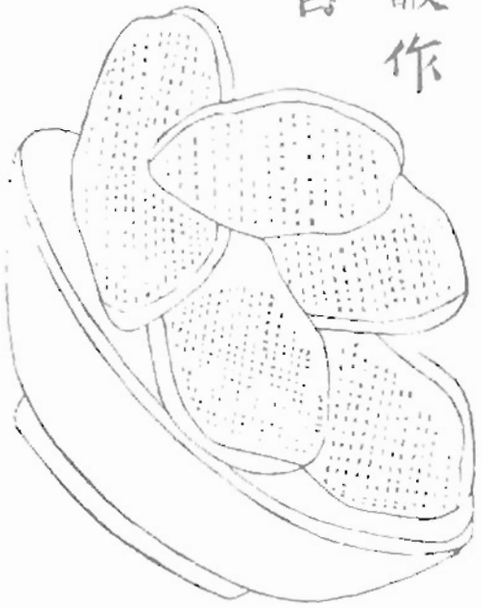

922 九百廿二

吁陰陽

942 九百四十二

僧舍二加

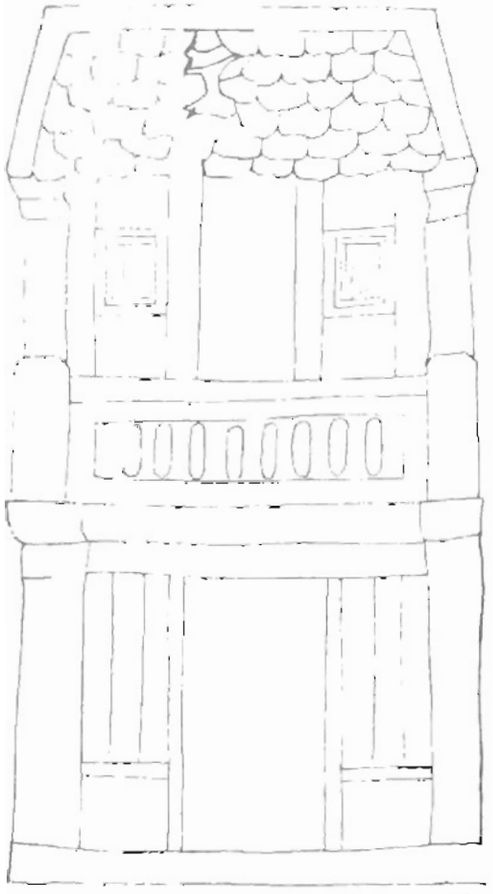

258 二百五十八

汰半油

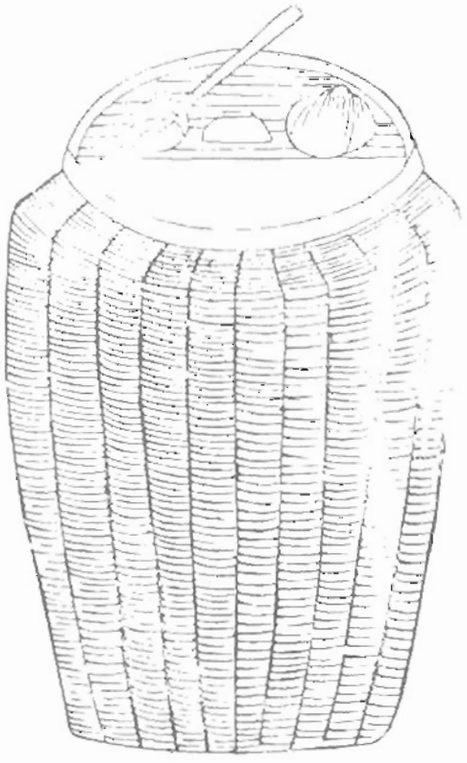

881 八百八十一

4 3 2 1

1. Thại bán dầu
2. Nhà hai tầng
3. Xin âm dương

4. *Bánh Trung Thu làm thành hình quả, gọi là* bánh quả bàng.

昌長 撲搂 塒寒 桄底盒

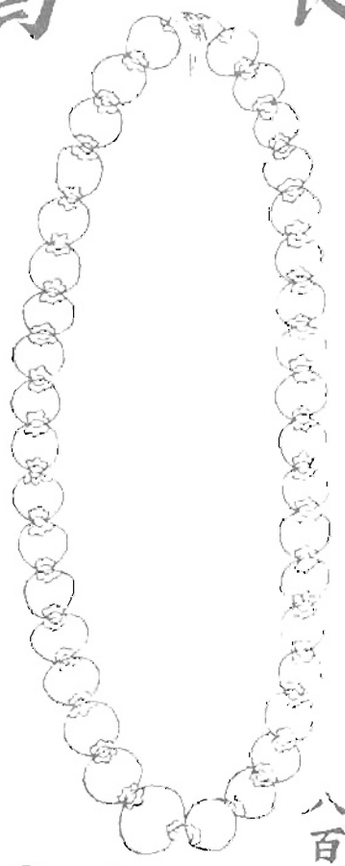

875 八百七十五

1094 一千九十四

1117 一千一百十七

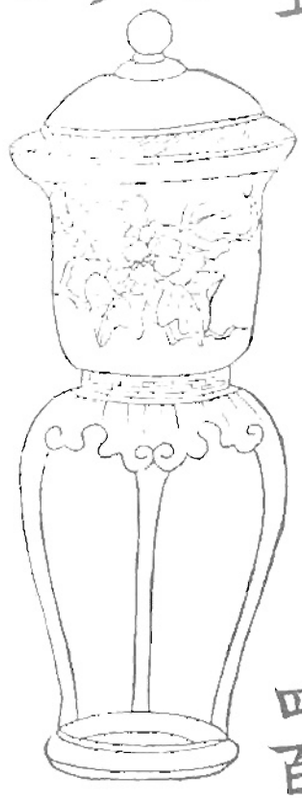

481 四百八十一

這煖金作
乃女婦耳
佩取其貴

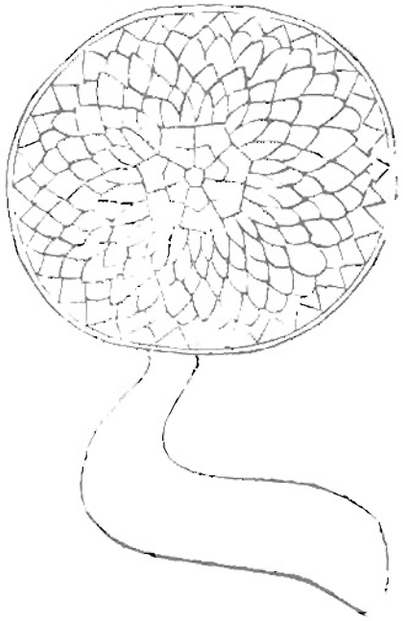

1. *Vật này làm bằng vàng cho phụ nữ đeo tai để tỏ ra là cao sang.*
2. Hộp để trầm
3. Hàn chum
4. Chống cây
5. Tràng hạt

卷拾 30

玖 9

3 2 1

1. *Quả báo người đánh thuốc độc giết chim*
2. *Quan Vũ vì nghĩa tha Tào Tháo*
3. Thúy Kiều báo ân báo oán

巧喋鵜捶簸朋餡

1. Thắt dây lưng
2. Cái mỏ vẹt quai nón bằng bạc. *Đồ vật này để trang sức trên nón của phụ nữ.*
3. Nhà sư lắc chuông
4. Bắt quyết

渡昂

丐斋谷

夏暑炎熱多有薰風故童子能為此物俗言丐斋谷待天有風則放此以望清氣

卧丐

天能多雨田野之人作成此器置于溪水以取黄蝟小物

手掌環

這環以金製之其形月或金鋼水鐲亦宜俗言丐忍荒孤

1. *Nhẫn đeo tay. Vòng nhẫn làm bằng vàng hình mặt trăng, hoặc bằng kim cương, thủy tinh cũng được. Tục gọi là cái nhẫn đeo ngón tay.*
2. Cái trùm. *Khi trời mưa to, dặn làm đồng làm vật này đặt ở dòng nước khe rãnh để bắt tôm cá nhỏ.*
3. Đò ngang
4. *Cái điệu cốc. Trời mùa hè nóng nực, có nhiều khi bốc lẹn. Trẻ con làm vật này gọi là cái điệu cốc, đợi khi có gió thả lên trời hóng mát.*

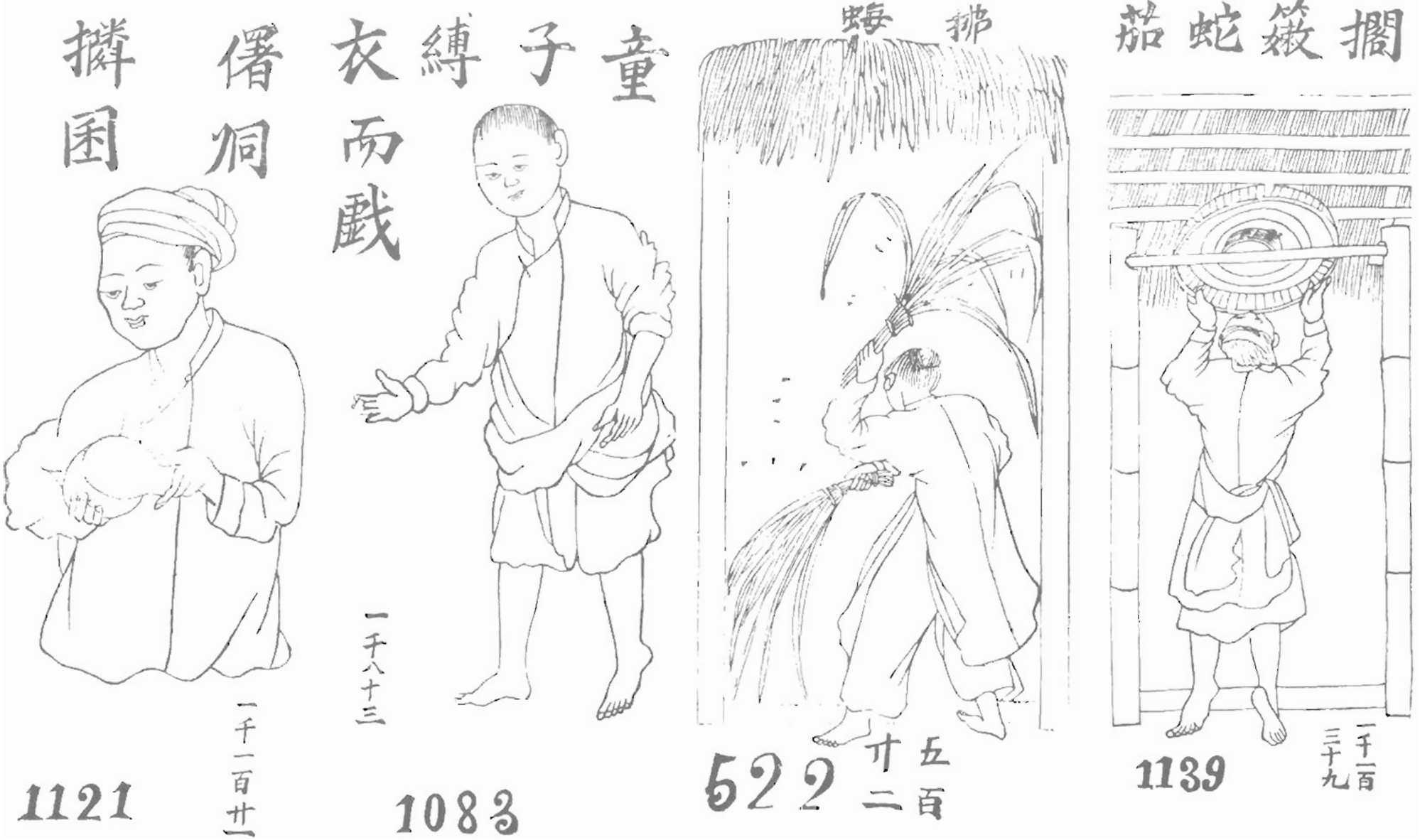
擱篾蛇茄
蠅拂
童子縛衣而戲
僮侗
擰囷
一千一百廿一
1121
一千八十三
1083
五百二十二
522
一千一百三十九
1139

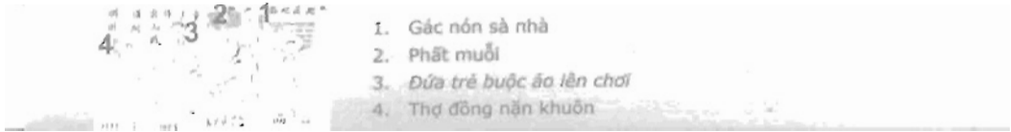
1. Gác nón sà nhà
2. Phất muỗi
3. Đứa trẻ buộc áo lên chơi
4. Thợ đóng nặn khuôn

帝之女曰
公主冠用
玉鳳金玉
相雜女孫
号郡主全
用恨勛

天多暑氣
金往行程
多用此屢
以助其旱

以芭蕉皮細削而結之
蠟揮昂

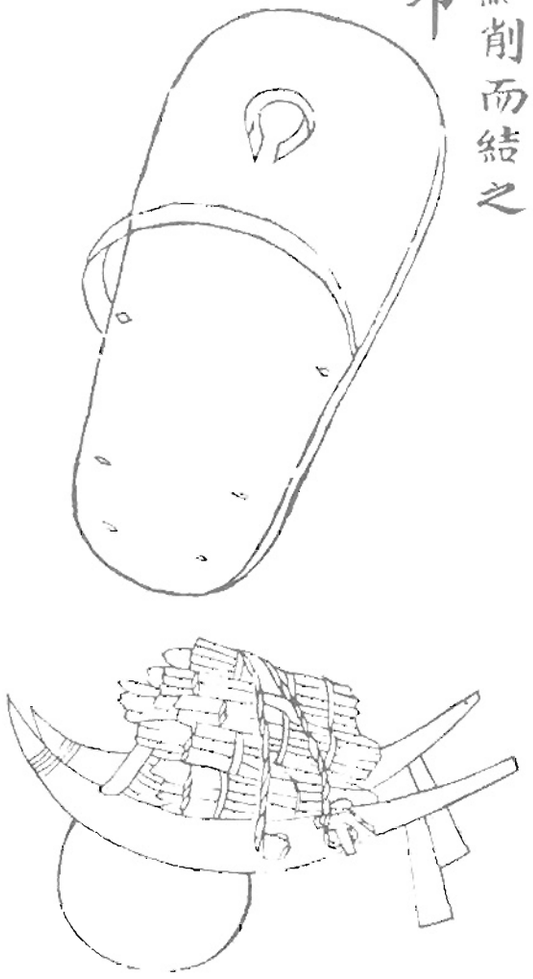

婦人喪
帽

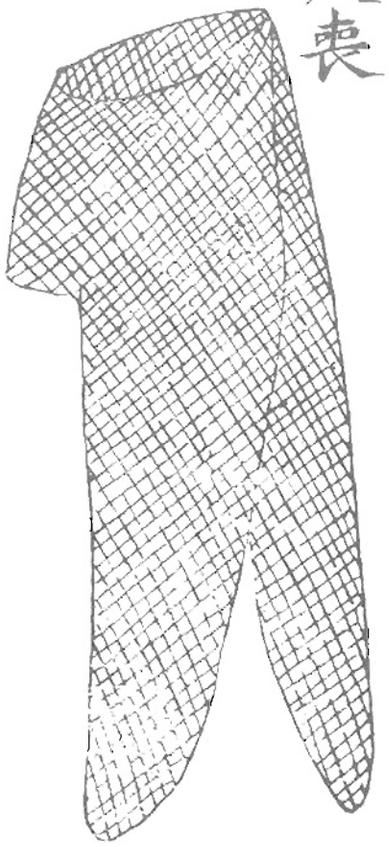

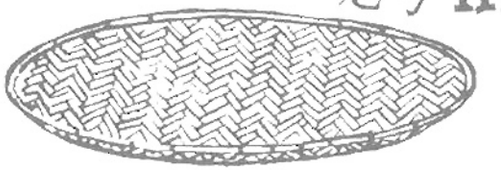

以擣去草助禾

1. Cái nia
2. *Dùng cuốc xới cỏ cho cây*
3. *Mũ tang của phụ nữ. Tước vỏ cây chuối thành sợi nhỏ bện thành.*
4. Dép quai ngang. *Trời nóng đi đường thường đi dép này cho khỏi bỏng chân.*
5. *Mũ của Công chúa con gái vua, làm bằng vàng và ngọc, trang trí ngũ phượng. Mũ của Quận chúa cháu gái vua thì trang trí toàn bằng bạc.*

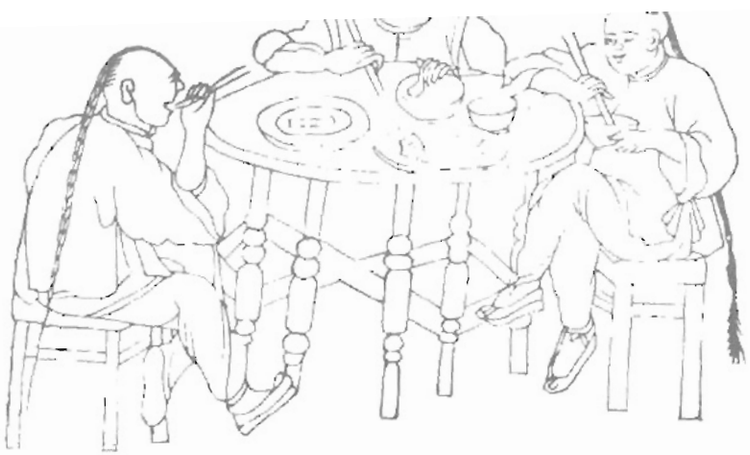

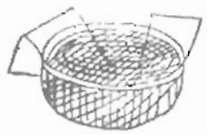

鍊枚厩二小丐

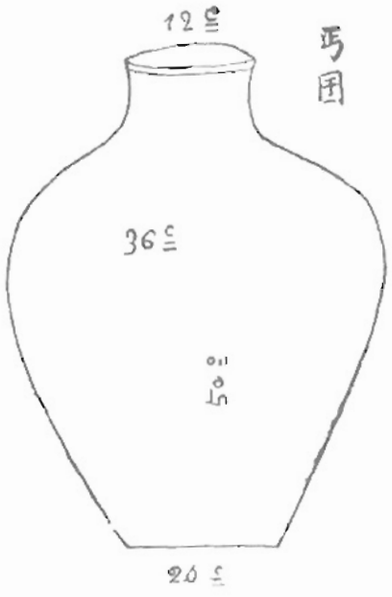

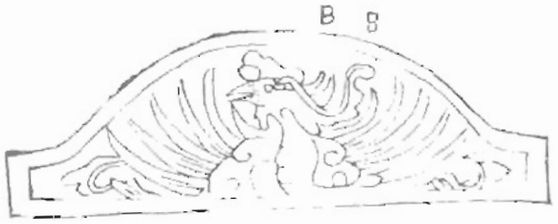

七百五

705

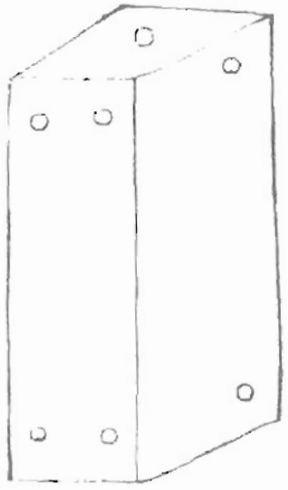

丐团二

六百八十七

678

耕楷槐

六百九十八

698

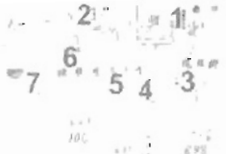

1. Thắt dây lưng ngoài áo
2. *Gánh xiếc ảo thuật*
3. Chày gỗ hòe
4. Dao làm kẹo
5. Cái tiểu nhi
6. Mái mui luyện
7. Cái vò

何謂之鉢場磚原前腳以江沙並蘇磚混以成之始置八爐以燒之燒畢又以鉄鉋碎如梧豆子再和沙土一半鑄成式又置八爐再燒之燒已熟發兌於各省故号曰鉢場磚倘何片段裂則碎之以還後次故置爐多用磚以為已無有此磚則不成器原此藝甚於勞緑故伊社男子及父老皆付於婦人專政凡伊社住寓人居其太半以行傭

嘘 嬛 乾

七百六十六

766

僧染撻布

三十三 33

雲卿第一聖母

雲卿撫秀崇巖鍾英女中聖女星應天星辞金闕以雲遊再三降世西坐寔而鶴駕十二隨行同坤道以含弘母儀天下体天心而俯覆子育蒼生護朝護國至顯至靈制勝保和效大王 二月二十一日再誕三月初三日諦

---

1. *Thế nào là gạch Bát Tràng? Gạch này vốn là lấy cát sông trộn lẫn với gạch non đúc thành. Ban đầu, đưa vào lò nung lên, xong lấy búa sắt đập nhỏ ra bằng hạt ngô hạt đậu, rồi trộn với một nửa phần đất cát, xong lại đúc thành khuôn, đưa vào lò nung lần nữa. Nung chín mới dỡ ra đem bán ở các tỉnh. Đó gọi là gạch Bát Tràng. Nếu có viên nào nứt vỡ lại đem đập nhỏ ra giữ lại cho mẻ sau. Vì thế vỏ lò phần lớn xây bao bằng gạch. Không có loại gạch này thì không làm ra thành phẩm được. Nghề này vốn rất vất vả, nên dân ông, phụ lão xã ấy toàn giao phó công việc cho đàn bà trông nom. Dân trú ngụ ở xã ấy phần nhiều là người từ Thái Bình đến làm thuê.*
2. Thổi sáu kèn
3. Văn Hưng đệ nhất Thánh Mẫu
4. Thợ nhuộm chà vải

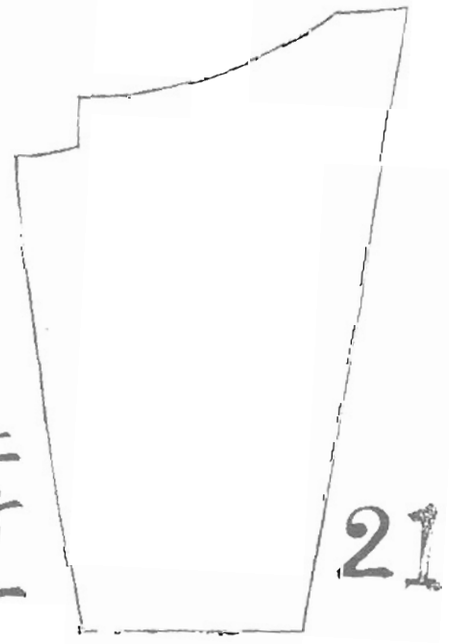

1. Bao tràng
2. *Oán giận trời đất, bất kính Thần Phật, làm điều ác chống việc thiện thì phải chịu hình phạt cưa mố thân thể.*
3. Tủ sách
4. Đánh con khăng

砲手

改腹行陣時用之

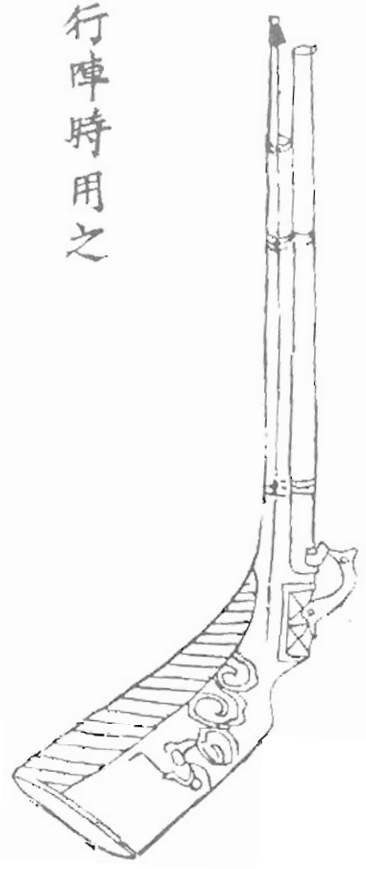

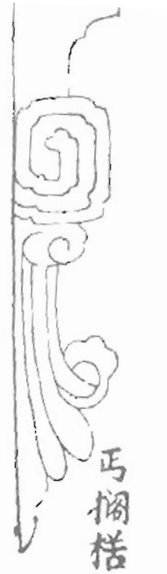

馬掛搭

習兵笠

這笠乃國兵之用以竹皮削蓋之其帶笠或赤或青各有條例

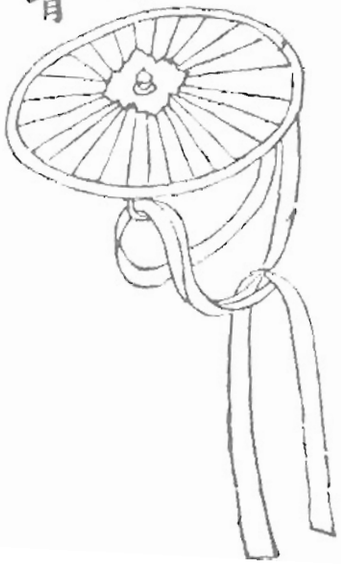

羣兒遊戲常為此句号曰蹺無罷不跌者勝跌者負

馬泡畜歎

此器西鉄製

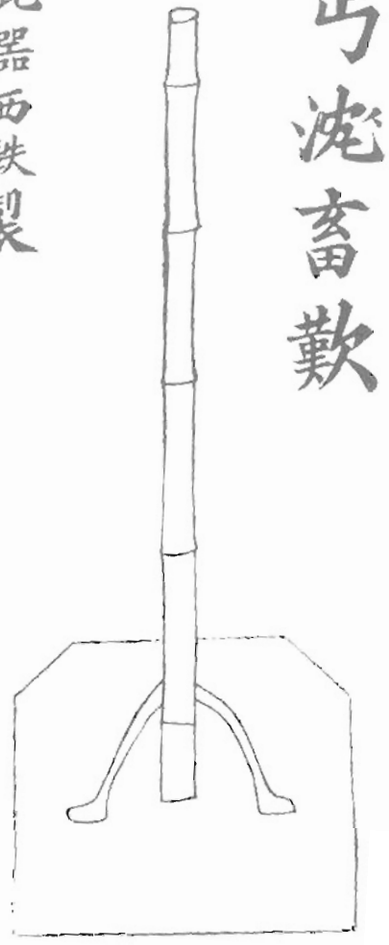

1. Cái gạc gỗ
2. Pháo thủ [súng tay]. *Mang ở bụng, dùng khi ra trận.*
3. *Nón lính tập. Nón dùng cho binh lính của nhà nước, lợp bằng nan tre. Lính đội nón màu đỏ hay màu xanh đều có điều lệ qui định rõ.*
4. *Bầy trẻ thường hay chơi trò này, gọi là chạy vỗ ra. Ai giữa không ngã thì thắng, ai ngã thì thua.*
5. Cái đầm xúc than vật làm bằng sắt tây

押笠

159

一百五十九

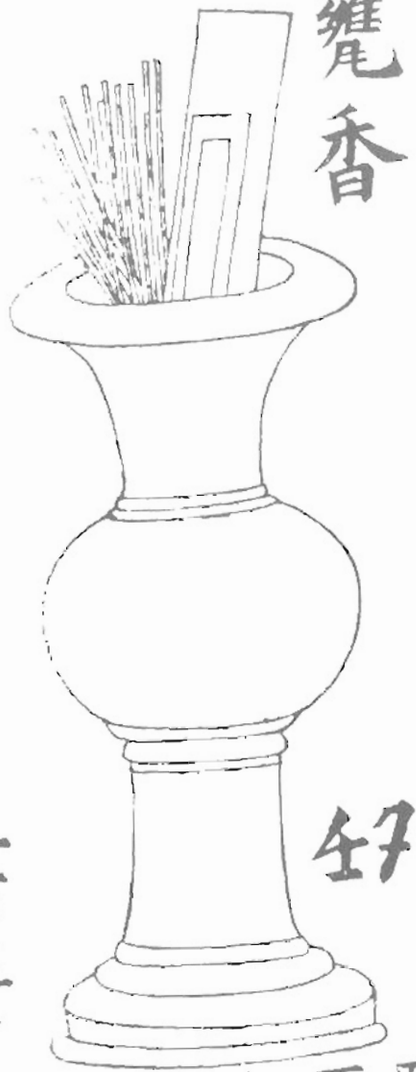

七十七百四

286

二百八十六

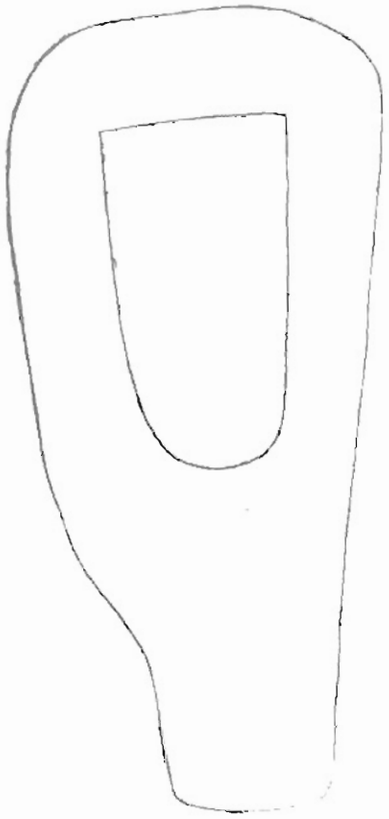

名牌

八宝囚吧

1. Bát bảo: tù và
2. *Thẻ đá*
3. Gơ [gõ] thuốc lào
4. Ống hương
5. *Cắp nón*

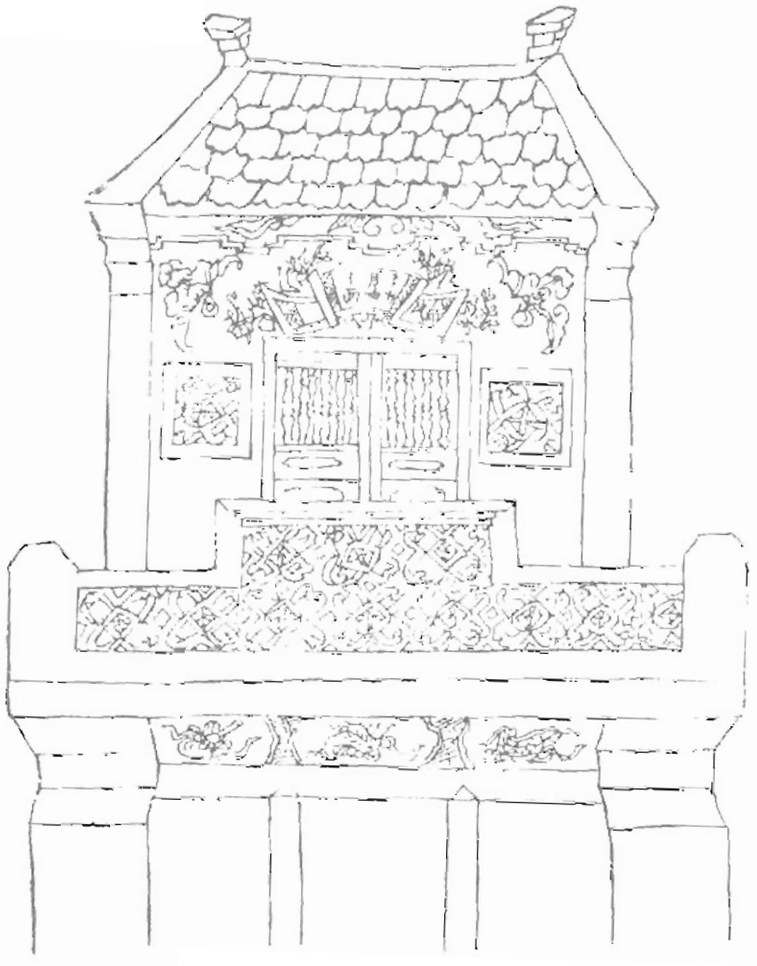

1. Hội ẩm Hông môn
2. Đánh đai thùng

上 爆 厨 囤 燻 莧 糠 郡

席 粧

弾妛 苦底 鉏尭 拡煙 跋报 蛇茄

860

1093

1149

1146

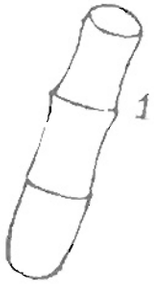

瘧 貶

1. Tục ngôn [gọi là] cái liễn điếu.
2. Quấn thuốc lá
3. Đúc khuôn đồng
4. *Phơi chiếu lên tường*
5. Đàn bà khó đẻ, chồng lấy củi cháy ở treo xà nhà.
6. Ống muống

攫 僰 莞 醃 半 裙 及 失 扣 納 噎 符

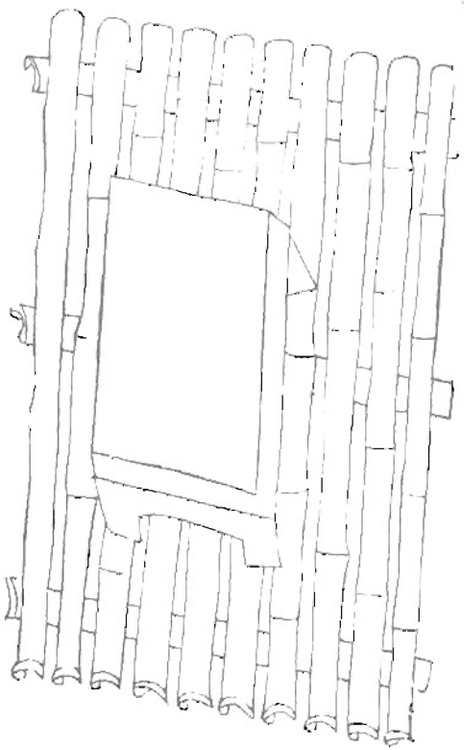

八百九十七

891

九百九十二

992

四百六十二

462

凡或失割散食者
或有跌墜地執之口吹符
除穢氣而後食

九百四十六

946

1. Nhặt thịt thối phủ. *Khi thái giò chả, thức ăn mà nhỡ để rơi xuống đất, bèn nhặt lên đưa lên miệng thổi phù để khử khí bẩn, rồi sau lại ăn.*
2. Thắt cạp quần
3. Bán rượu
4. Ghế thợ rèn

坦炬大ㄉ多餅烘 皇褪打

四百二十四

八百六十五

四百六十七

183

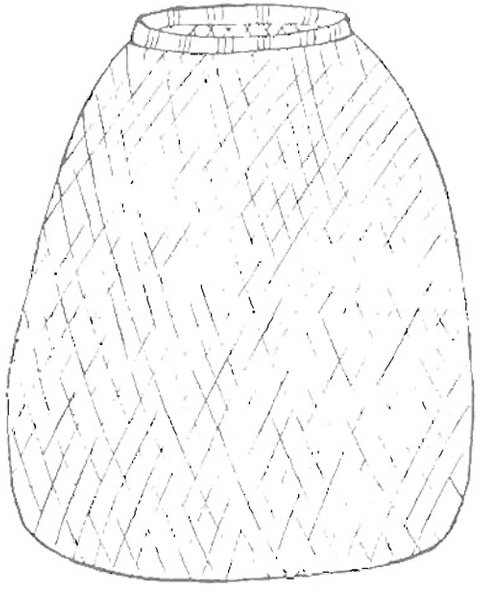

一百八十三

1. Cái cạm đóng cau khô
2. Đánh lưới trăng
3. Nướng bánh đa
4. Làm hòa lò đất

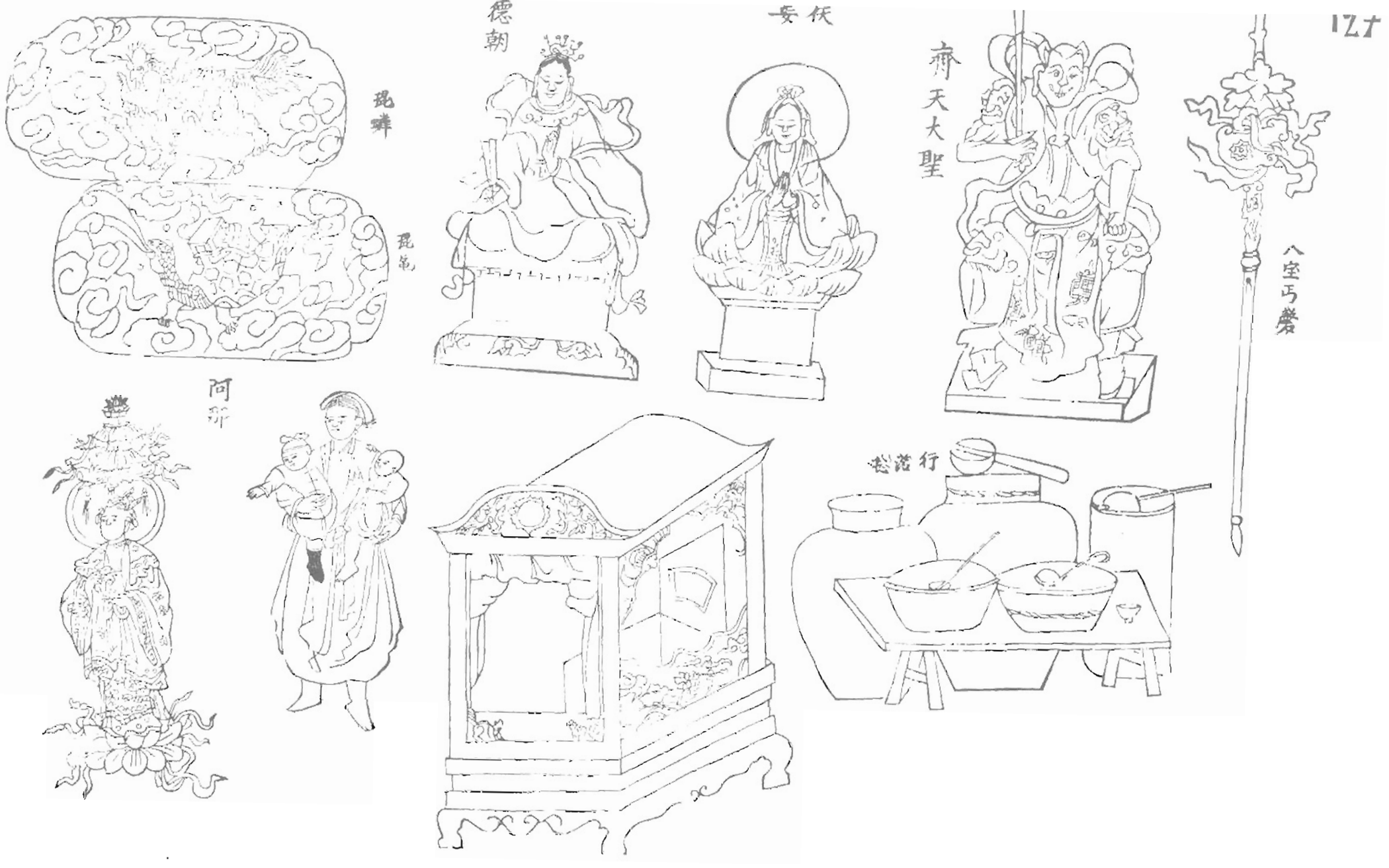

1. Bát bảo: cái khánh
2. Tề Thiên Đại Thánh
3. Phật bà
4. Đức triều
5. Con lân
6. Con qui [rùa]
7. Hàng nước mắm
8. A Na

貳拾柒 27

貳拾五 25

貳拾肆 24

3 2 1

1. *Thúc Sinh và Kiều tự tình*
2. Kim Vân Kiều tương ngộ
3. Đại chiến Bánh Thành

稱琨衹
滯雯打
琨蚌

六百七十四

674

歎
歆

七百七十

770

嗯嚥
都躉

五百六十六

566

拋琨
捕勢

五百六十九

569

1. Đem con bỏ chợ
2. Thổi kèn đu đủ
3. Hầm [đốt] than
4. Trẻ con lấy búp tre đánh con cộng.

1. Đánh chó đá
2. Rước voi giày mồ
3. Trâu bò húc nhau
4. Qua cầu gỡ nhịp
5. Lục điện Biện Thành Vương
6. *Đại Thánh được phép thuật*

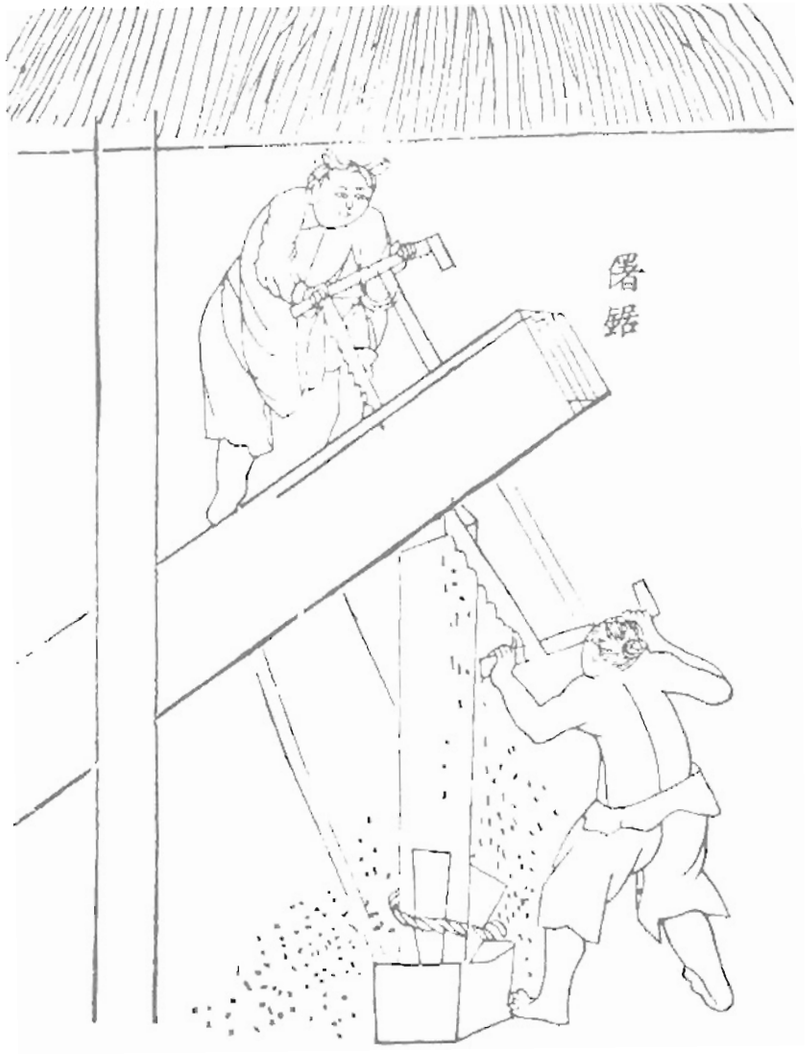

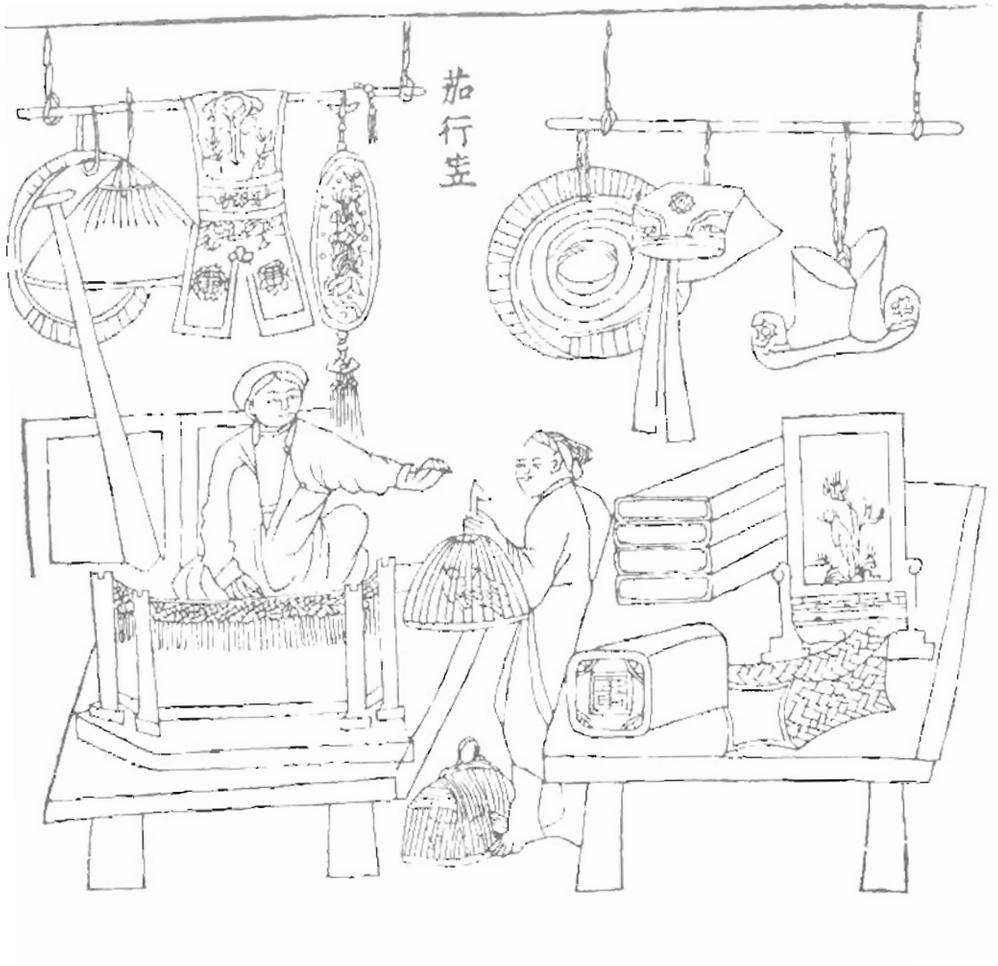

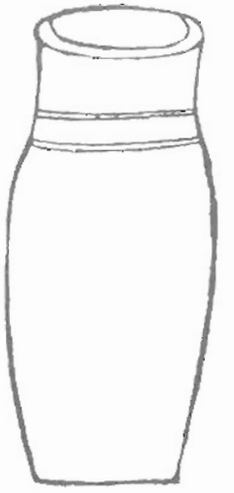

一百七

701

3 2 1

1. Cái chĩnh
2. Nhà hàng nón
3. Thợ cưa

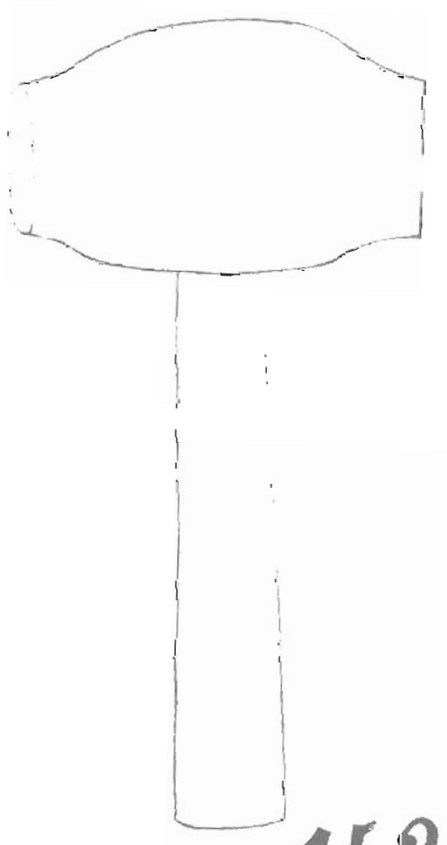

153

1. Võ sĩ

秘畧肢釋

三百七十三

373

蔓醘餅漊

八百十四

814

聰哋充

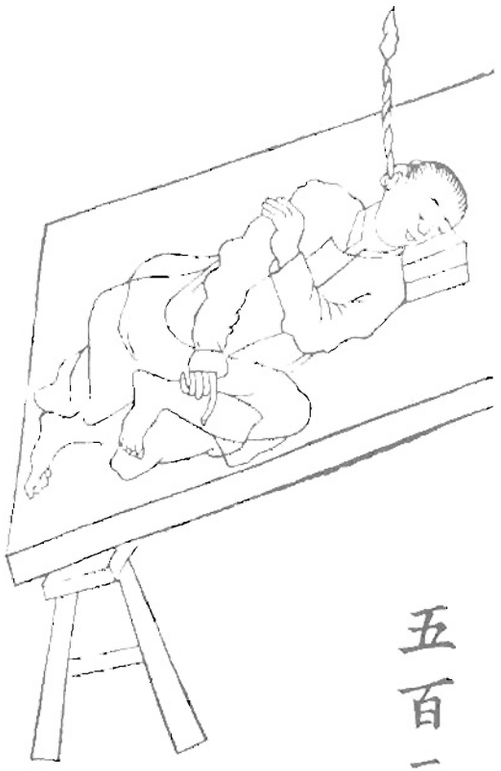

五百三十八

538

習梗稊釋

568

1. Trẻ con tập gánh
2. Xông ù tai
3. Xâu bánh men rượu
4. Chè răng lược bí

1. Vinh qui bái tổ
2. *Trần Bình đưa con gái rạ Đông Môn cứu Hán Vương*
3. *Theo xa giá nhà vua*

1. Hàng dép
2. Cái chạn bát
3. Cái ấm đất hình ống trúc
4. Đàn bầu

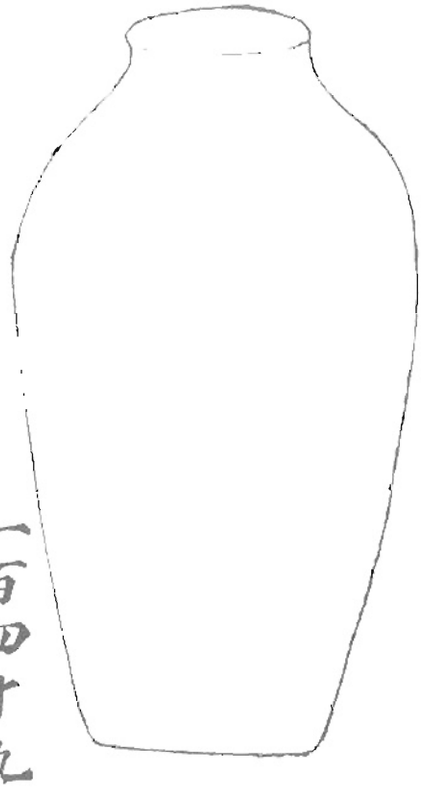

一百四十九

拂塵拴

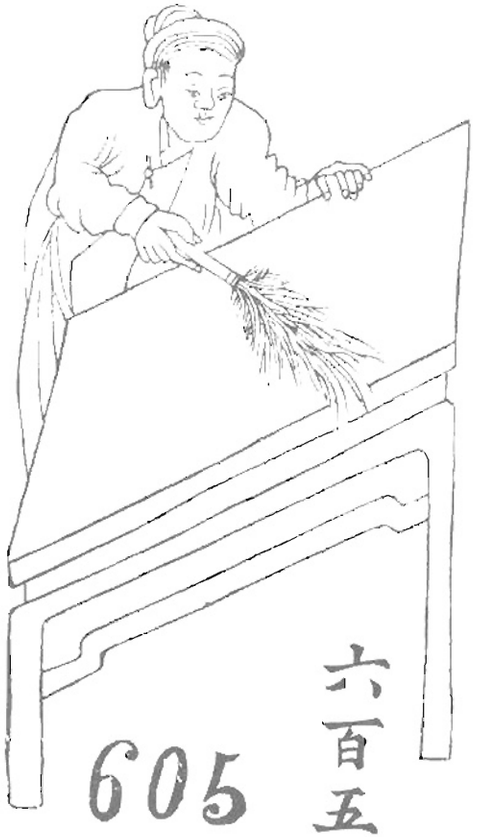

605

六百五

擇園惟老

八十七

1. *Kén người già quẩy màn*
2. Cắm phất trần

931 三十九百

煨豆阜

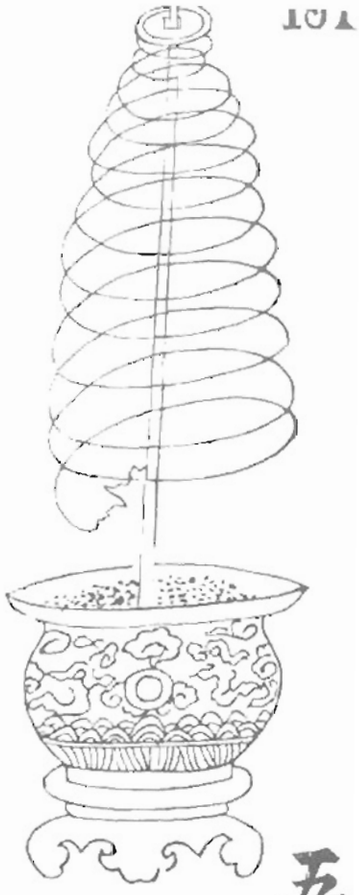

503 五百三

1. *Nghìn ngựa ra chầu*
2. Vắt chày ra nước
3. Bảo lấy hương lấy dao thét
4. Ăn quả chẳng nhớ kẻ trồng cây
5. Cồng rắn cắn gà nhà
6. Nướng đậu phụ

半枚　畜凋　打甕　拎縄夾　古簸郭　猥餒　丐圜

四百三十二

432

1126

一千一百廿六

855

八百五十五

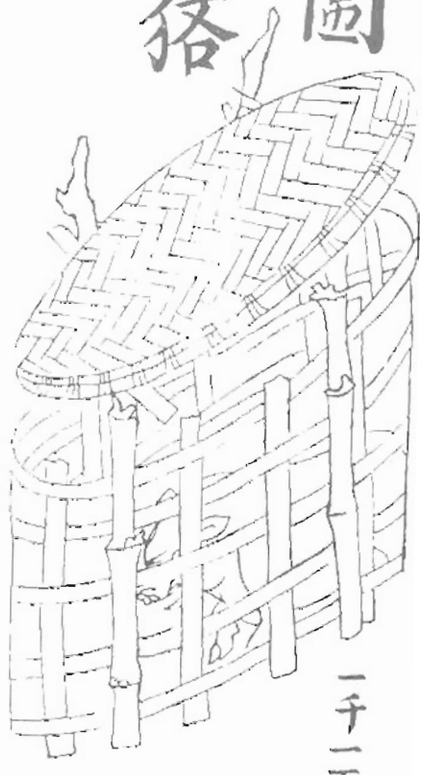

1129

一千一百廿九

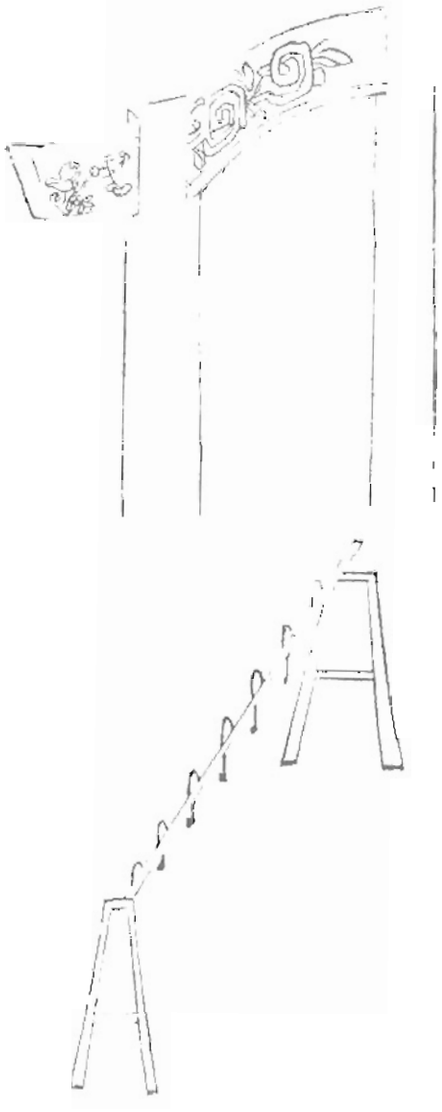

1. Cái quây nuôi lợn con
2. Khoác nón cỏ
3. Cầm giấy ráp đánh ống súc đồng
4. Bán mơ

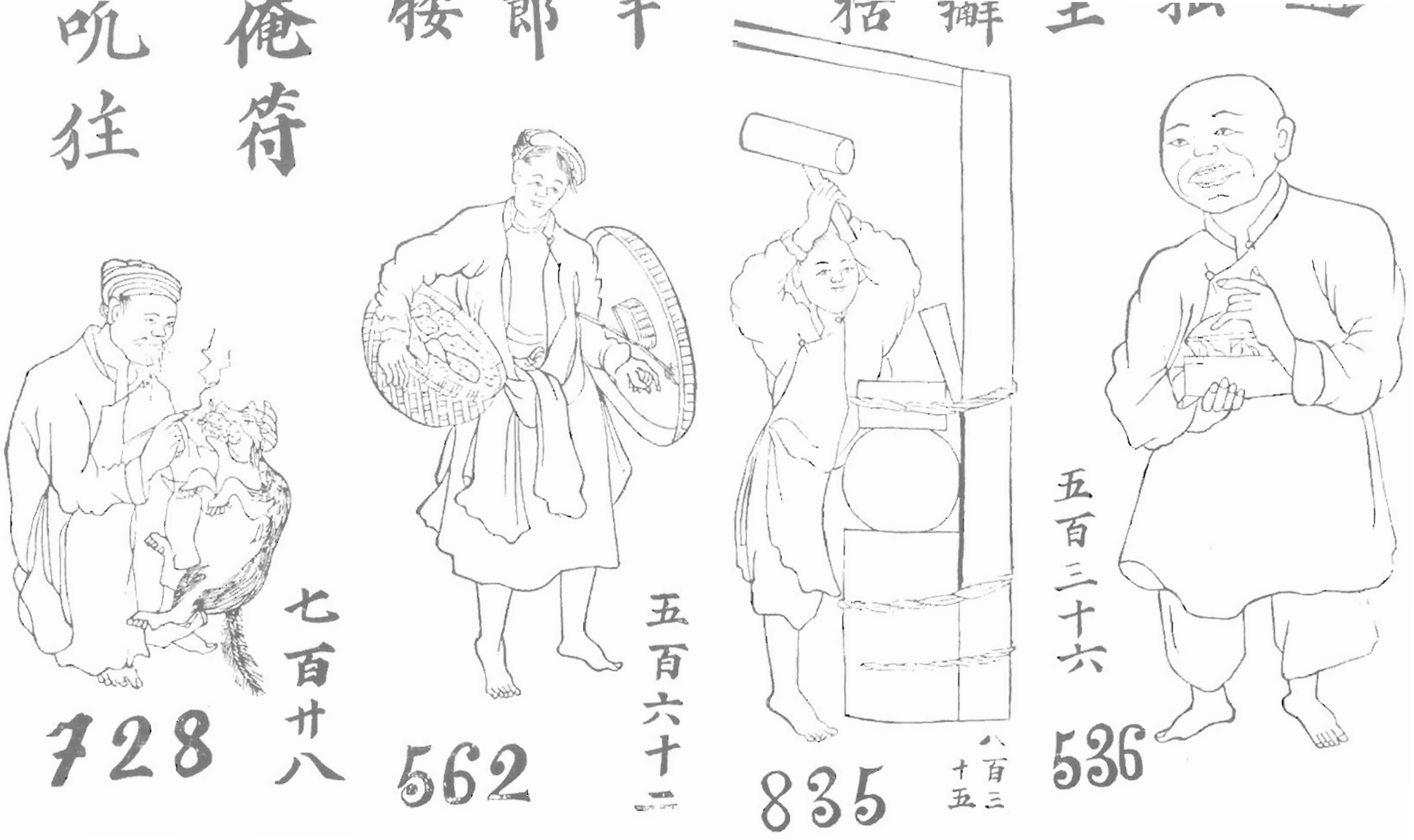

1. Chơi chút chít
2. Ném gỗ
3. Bán tiết trâu
4. Yếm bùa mõm chó

折胺

四百二十三 423

扁號

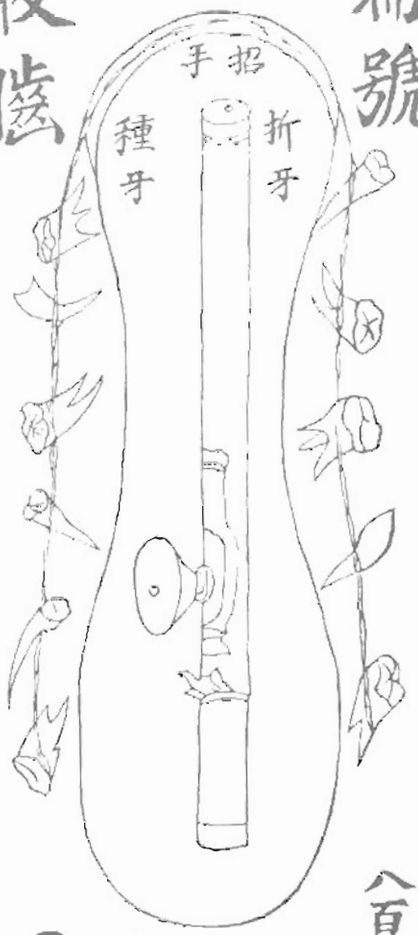

八百七十四 874

掇膌

鶺純

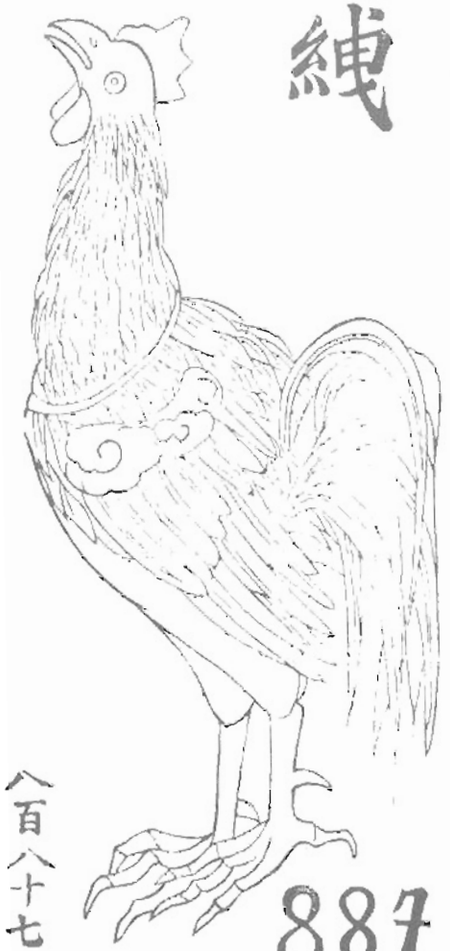

八百八十七 887

九百三十二 932

3 2 1

1. Chét răng
2. Biển hiệu bẻ răng
3. Gà giấy

34 肆拾叁

過海

龍車

鳳輦

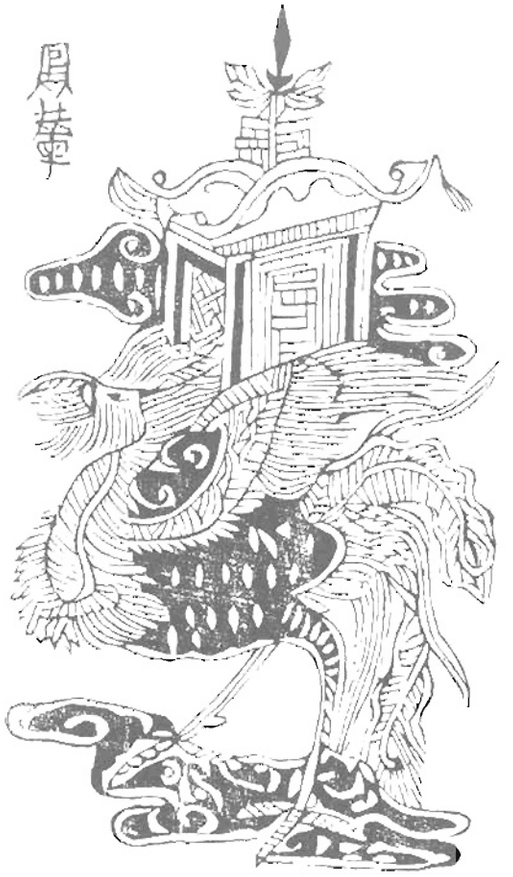

339 平陸

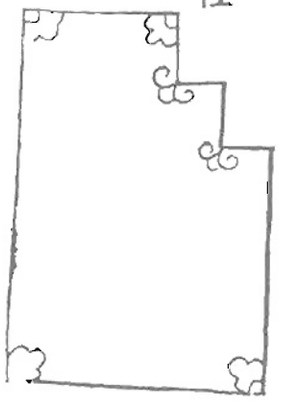

1. Cái bệ
2. Phượng liễn [xe phượng]
3. Long xa [xe rồng]
4. Quá hải [qua biển]

賣 甘蔗 梗 蜷 坦 捽 肪 裝 補 包 掄
茶 揍

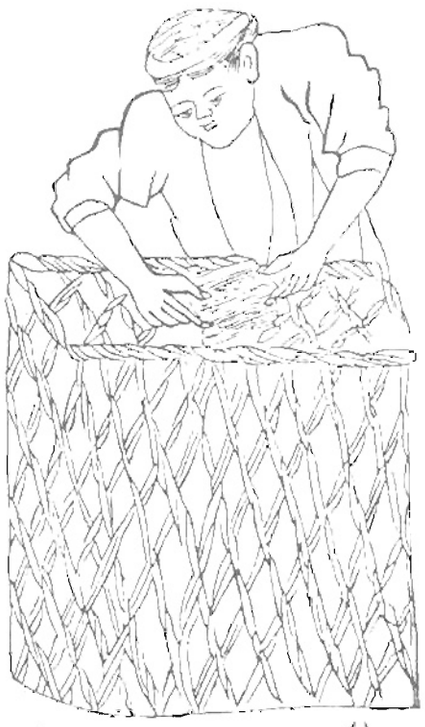

868 八十八頁

512 五百十二

1061 一千六十一

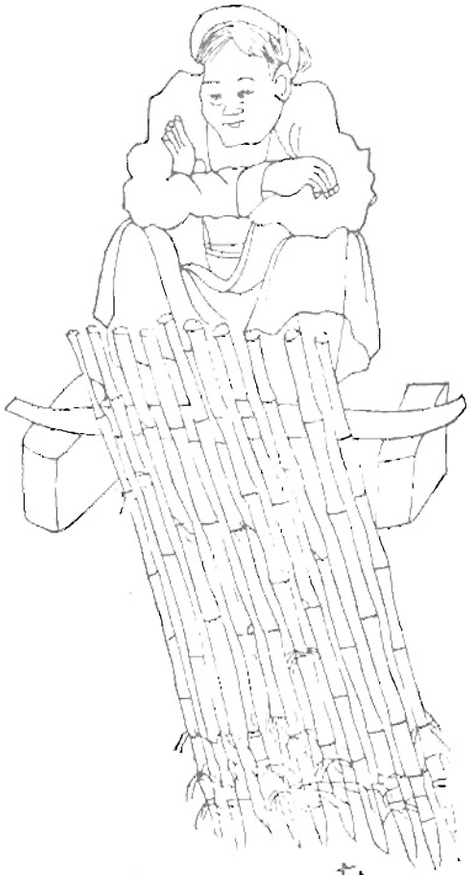

1073 一千七十三

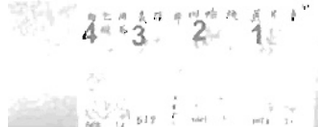

1. *Bán mía*
2. Gánh rế đất
3. Lột da cừu
4. Bỏ chè vào sọt vuông

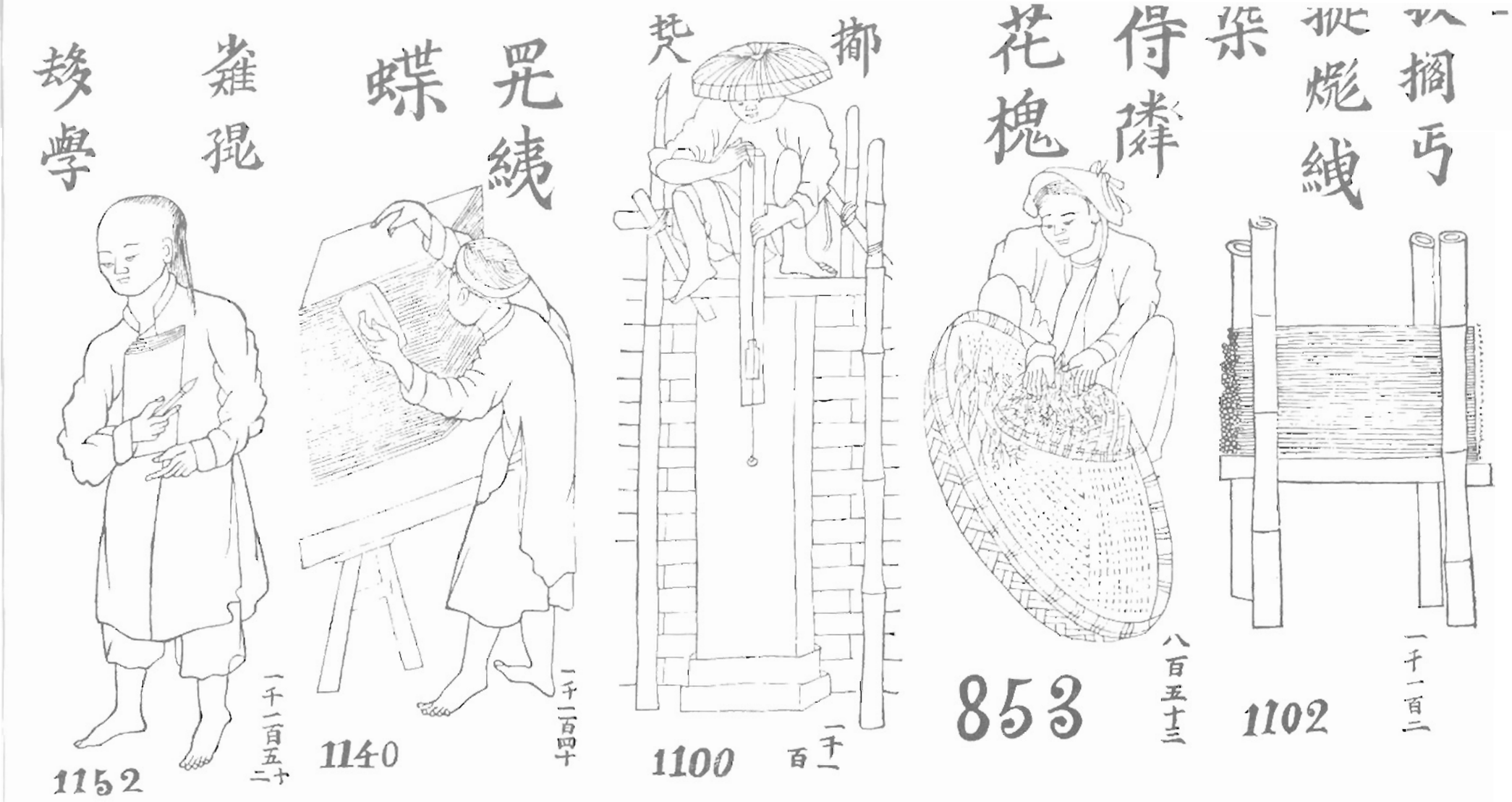

1. Cặp gác: cái đồ phơi giấy nhuộm.
2. Người lăn hoa hòe
3. Đo thước
4. Là giấy điệp
5. Trẻ con đi học

花銅盆　茄蛇符諫　曆卷招　嗨餅

這盆銅鑄
大項五元
一千十
1010

一千九十七
1097

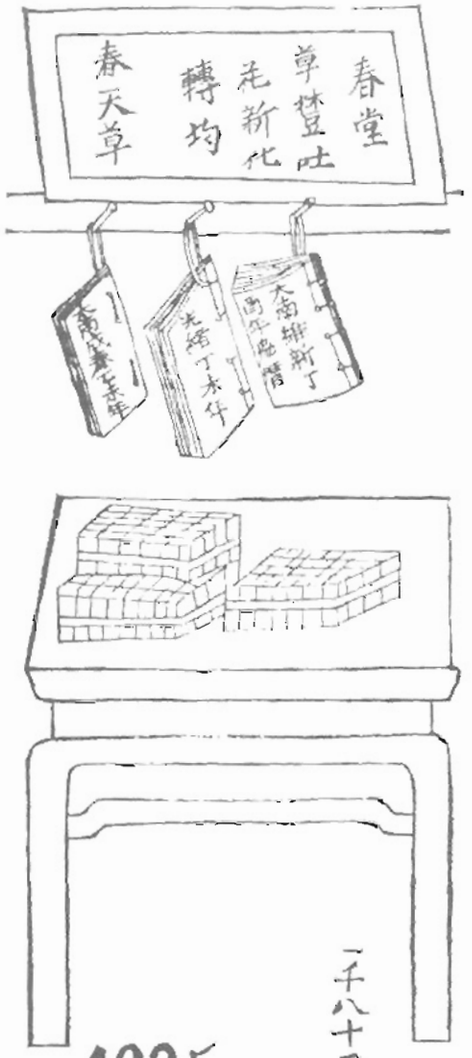

一千八十五
1085

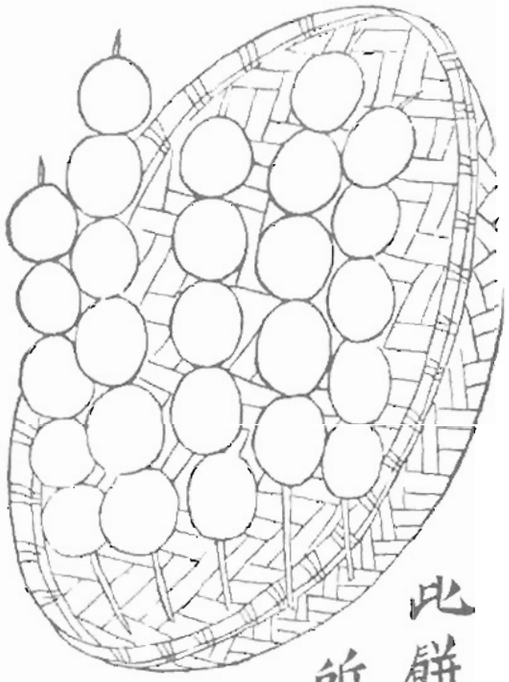

此餅乃剛米
所製
一千九
1009

1. Bánh hỏi. *Bánh này làm bằng gạo tẻ.*
2. Treo quyển lịch
3. Dán bùa xà nhà
4. *Chậu đồng vẽ hoa. Chậu đúc bằng đồng, loại lớn giá 5 đồng.*

門戶

此戶者
或竹或
作之亦
可以便
其開闔

數獸聰

五百廿九
529

浙圖蚘

二百八十四
28仁

這文楷乃官堦爵位得服
如民社祭祀之日用服亦可
倍言丐跡

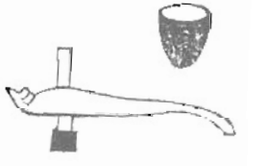

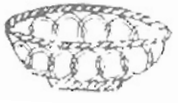

1. *Vận hài: loại giày này các quan có tước vị mới được đi. Dân ở làng xã cũng có thể đi vào ngày tế lễ. Tục gọi là cái hia.*
2. Sứa đỗ thò
3. Xỏ lỗ tai
4. *Cánh cửa, làm bằng tre hoặc gỗ để tiện đóng mở.*

代形

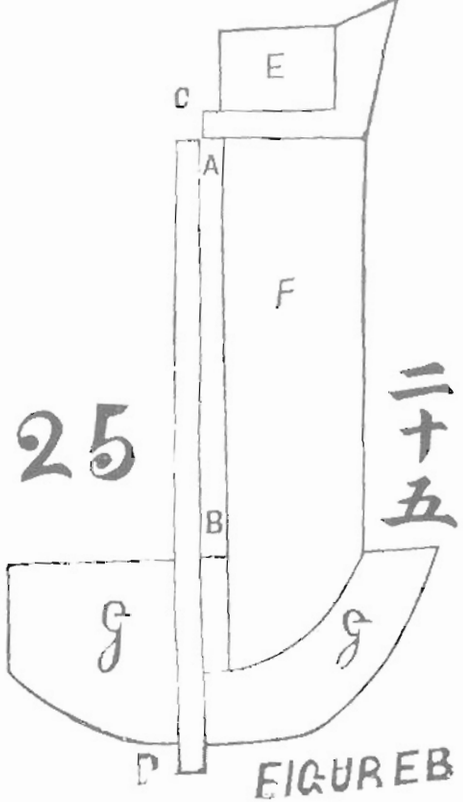

25 二十五

FIGUREB

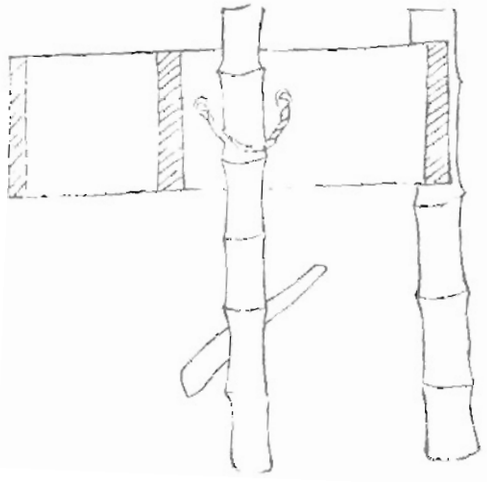

泣哑粬

286 二百八十六

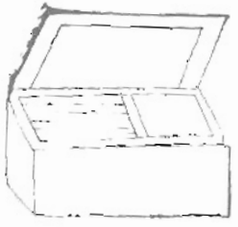

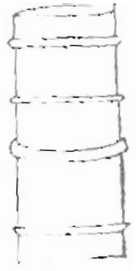

儂人笠

這笠乃儂蛮人製
用以沙竹小削結而
盛其形粗陋号曰笠
鞠猫

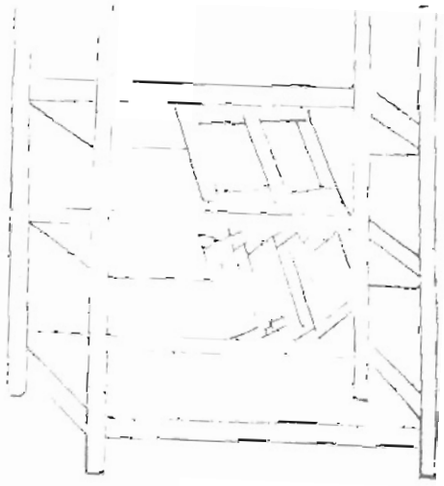

1. *Nón người Nùng: nón do người Nùng làm ra, đan bằng nan nứa, hình dáng to và thô, gọi là nón mũi mèo.*
2. *Sắp ăn cơm*
3. *Thay hình đổi dạng*

1. Bà lạy Phật
2. Quạt lông
3. Cái cối xay đậu
4. Chuông tụng kinh
5. Chân ngựa gỗ

5 4 3 2 1

得土 策頭 弋繩 紕緝 逾墨研盒嗽硃

一千一百七

1107

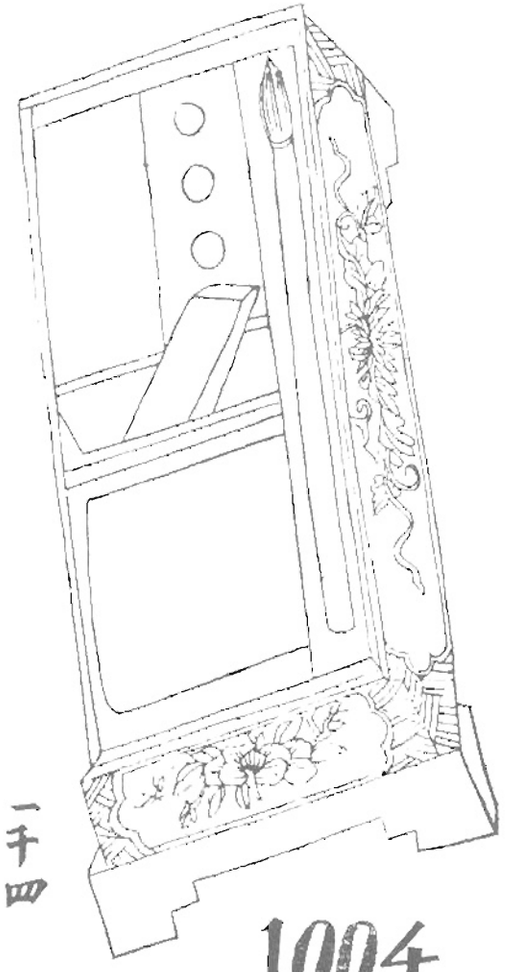

一千四

1004

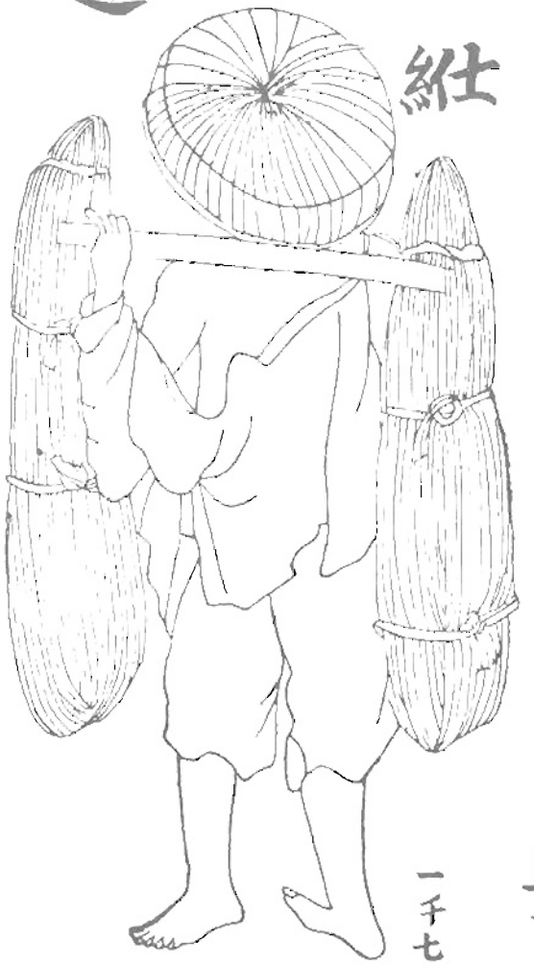

一千七十六

1076

五百廿六

526

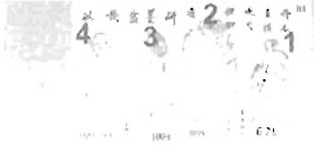

1. Người Thổ xách đầu thẳng giặc
2. Gánh sợi gió
3. *Hộp nghiên mực*
4. Nhào than

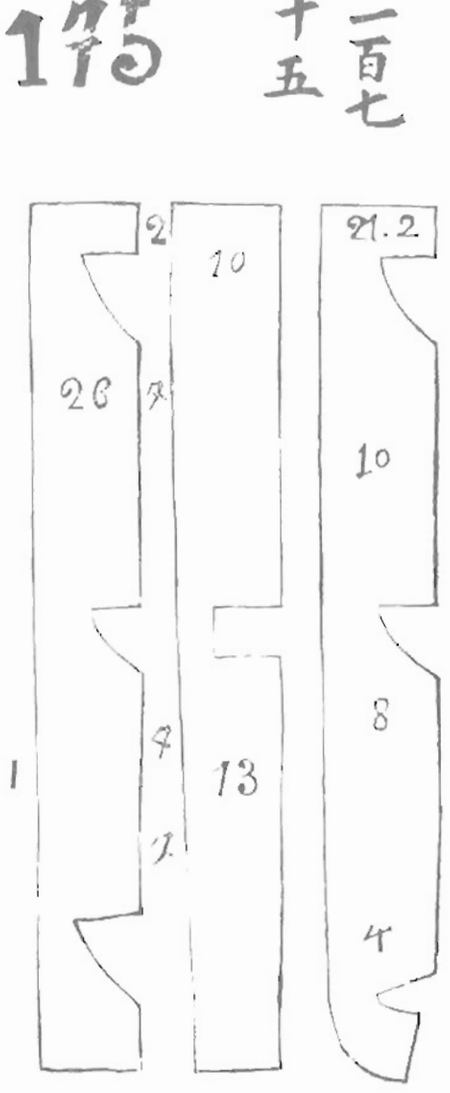

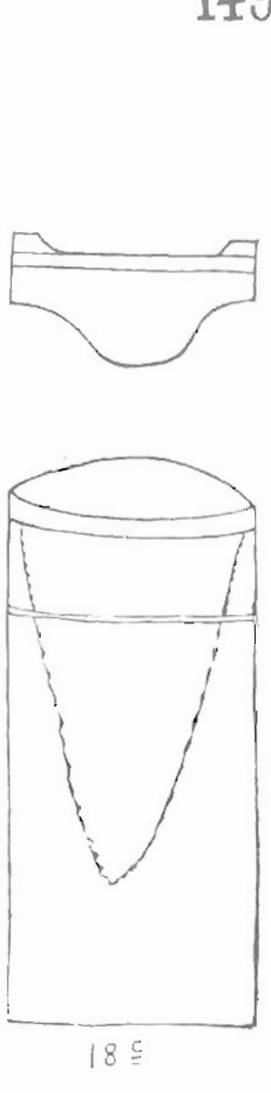

1. Tục hiệu [gọi là] cái đột
2. Ngạc rồng lá ở chái đình
3. Đánh nước phèn
4. Lấy sơn

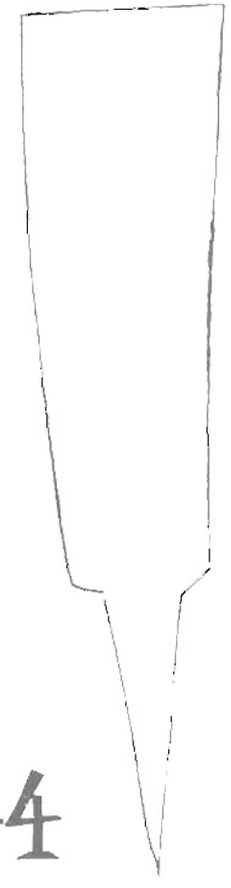

144

一百四十四

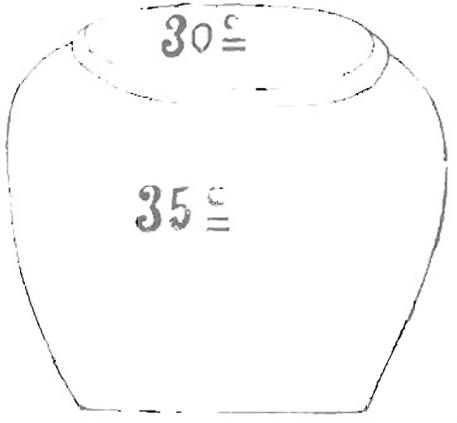

151

一百五十一

650

六百五十

669

六百六十九

1. Chạy [đuổi] dơi ăn nhãn
2. Đan quạt tre
3. Nồi chứa nước
4. Dao bổ cau

上童

六百八十五

685

灶 畑 攝

六百六十五

665

撇 洲 盲 底 運

八百三十四

834

綫 帆

打 堵

七百十四

744

臻 片

扒 亭

咳 毓

与麁沁

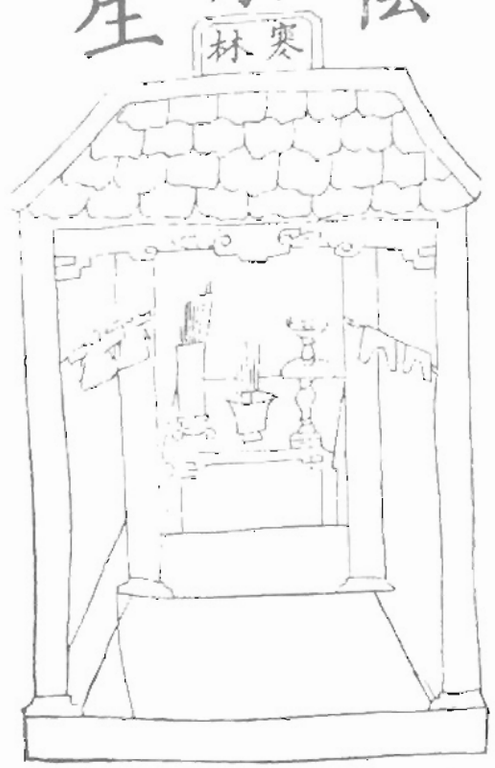

陰衆生

嗽鴝

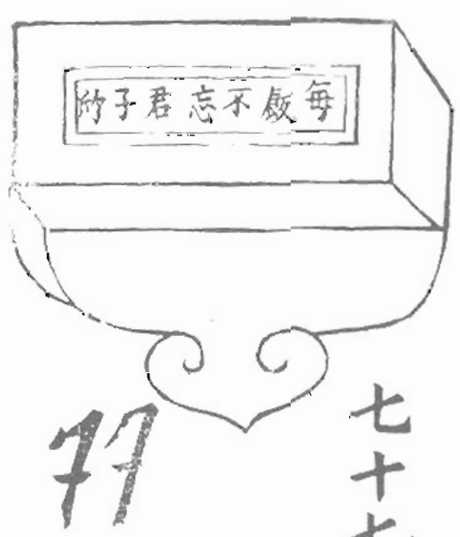

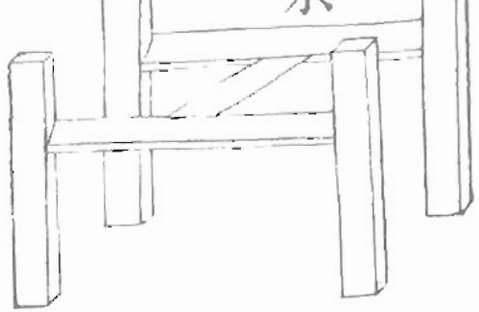

以木製之

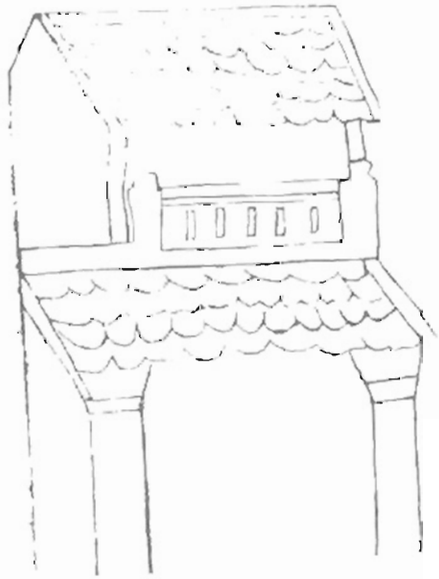

七百三十六

七十七

二百六七

262

736

77

1. Đục mở con
2. Cái ống tăm
3. Mớm chim
4. Ấm chúng sinh
5. *Giá bồn rửa tay, làm bằng gỗ.*

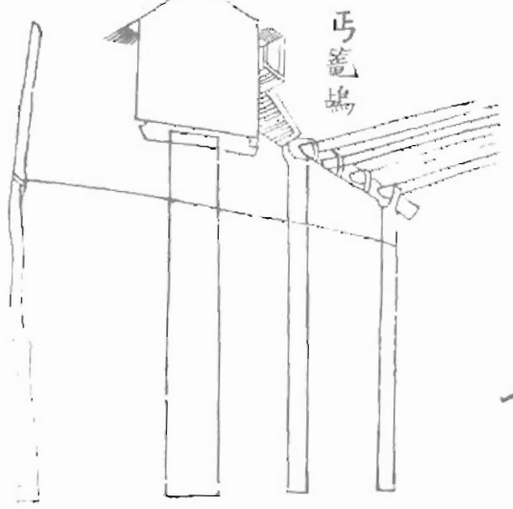

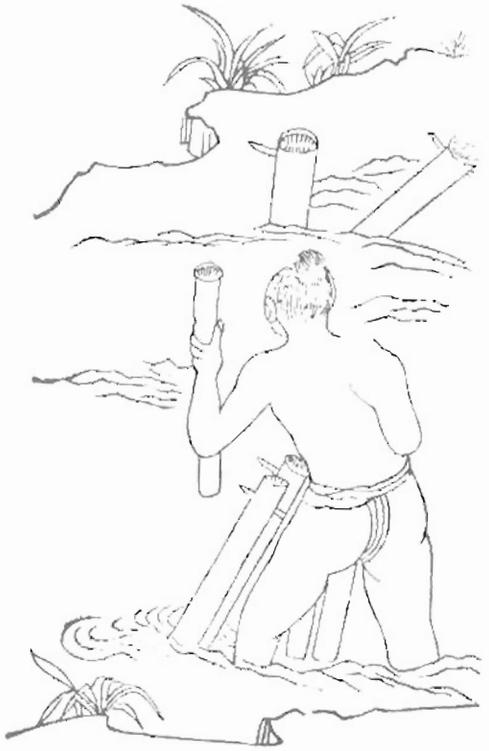

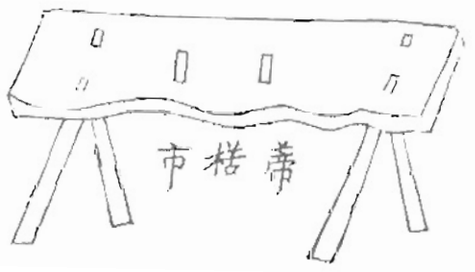

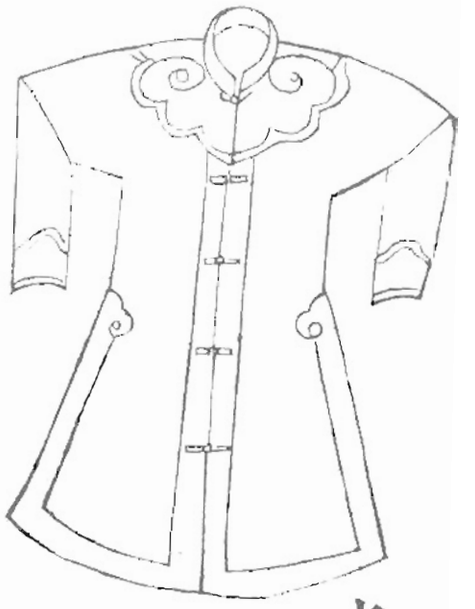

1. Áo binh [lính] An Nam
2. Hứng dừa: khen ai khéo nặn nên dừa, để trèo để hứng cho vừa một đôi.
3. Đánh ống lươn
4. Cái lồng chim
5. Ghế gỗ thị

弓 篤 旗

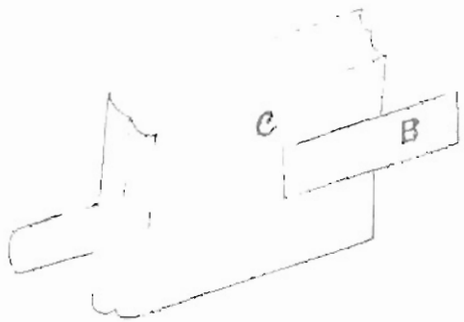

以木制衣

二十四

24

刀 栊

割北藥者用

刀割之急也

173

一百七十三

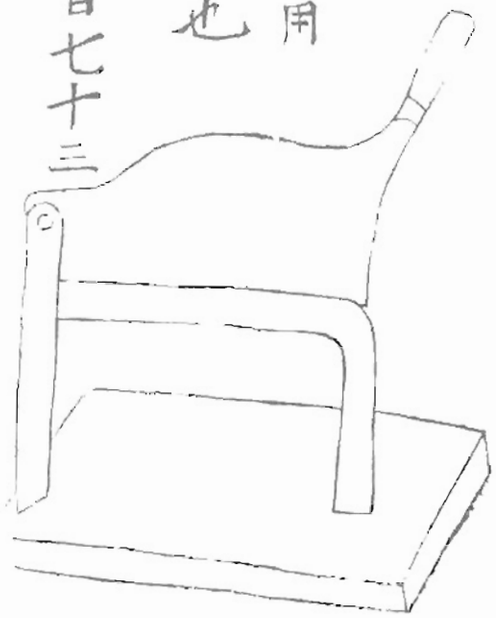

爐 香

這爐銅麒麟實青用之

祀事之器

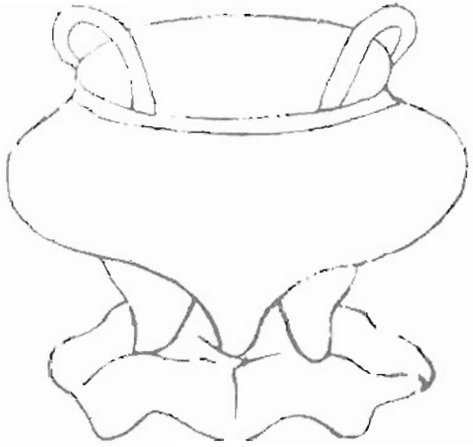

喪 帽

上自天子至庶人遇父母表俱用之三年喪然後去之惟天子咽政治民或祭郊廟又用一年而已

1. Cái đốc cờ, *làm bằng gỗ.*
2. Dao cầu. *Dùng để cắt thuốc bắc. Dao cắt rất nhanh.*
3. Lư hương: *lư đúc bằng đồng của các nhà giàu có dùng để thờ.*
4. Mũ tang. *Trên từ nhà vua xuống đến dân thường, mỗi khi có tang cha mẹ đều đội mũ này để tang trong 3 năm, hết hạn đó thì bỏ đi. Riêng nhà vua khi dự triều chính lo việc nước hoặc vào tế Giao thì chỉ dùng đội trong 1 năm mà thôi.*

魚乾

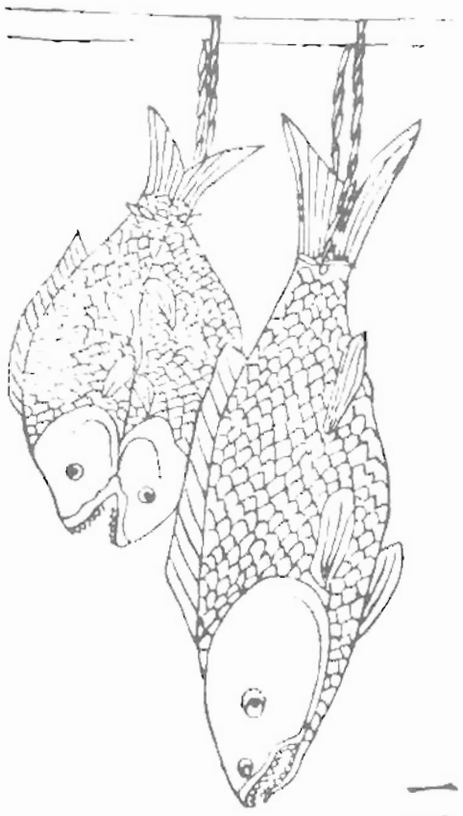

一百九十七

197

鴿殿捻丐

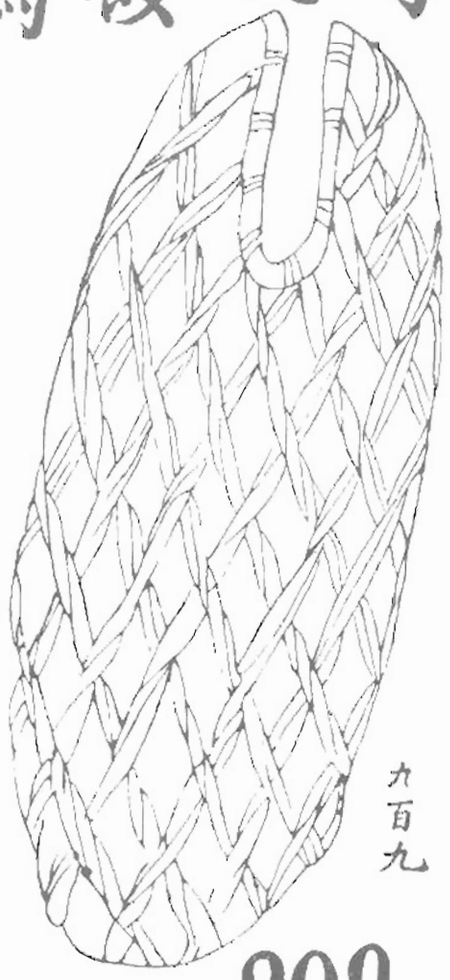

九百九

909

客雲

捁弭

一千一百四七

1147

蜹餅

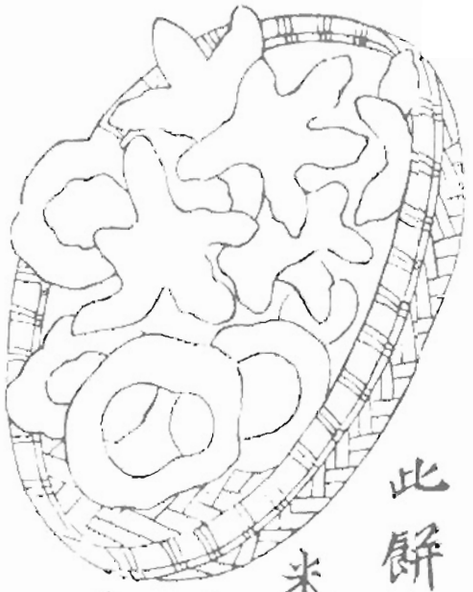

此餅糯米製其價甚輕

一千廿七

1027

1. Bánh dẽ: *bánh làm bằng gạo nếp, giá rất rẻ.*
2. Khách mù kéo nhị
3. Cái rọ nuôi chim
4. Cá khô

翁採花拎梗花

五百廿七

527

賴蔑殲頭

一千一百三十七

1137

禁氈担

一千一百十五

1115

坚曇床

八百七十二

218

馬肝籐

1. Ken giật giường
2. Cầm ống đớm
3. Xăm đầu thuốc lá
4. Ông Thảm hoa cầm cành hoa
5. Cái xiên ối

馳入趙壁

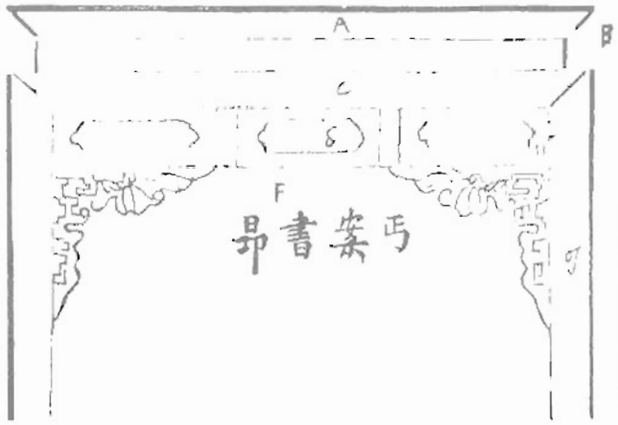

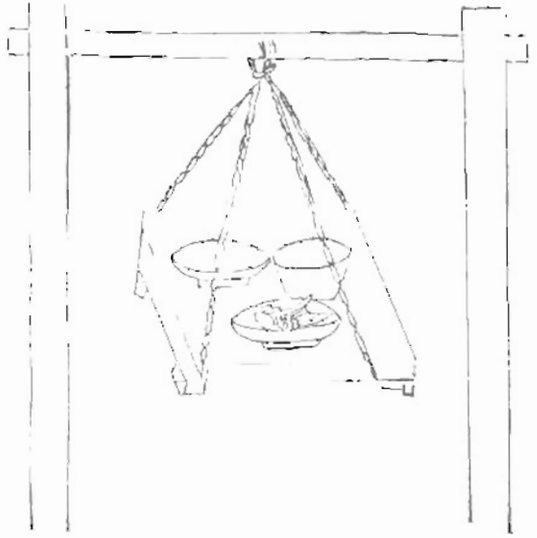

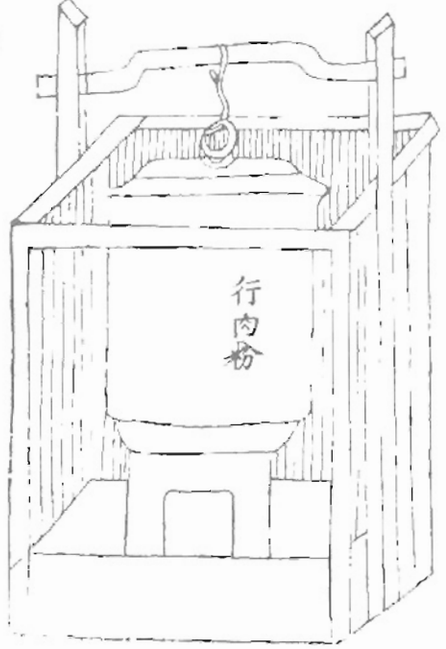

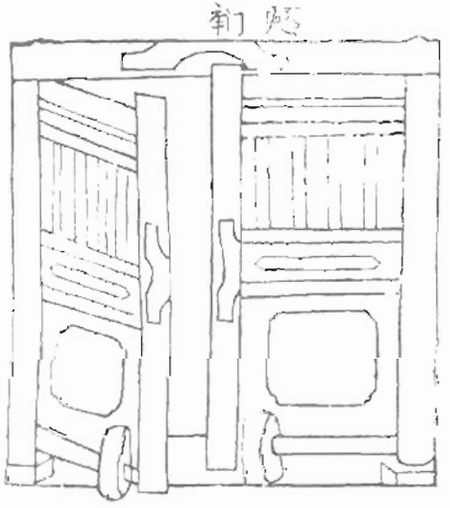

勺 以砂矸製

1. Hàng nhục phấn [phở]
2. Cái ản thư ngang
3. *Chạy vào Triệu bích*
4. *Gáo: làm bằng ống vầu.*
5. Cánh cửa

攙得折
一千一百四十
1143

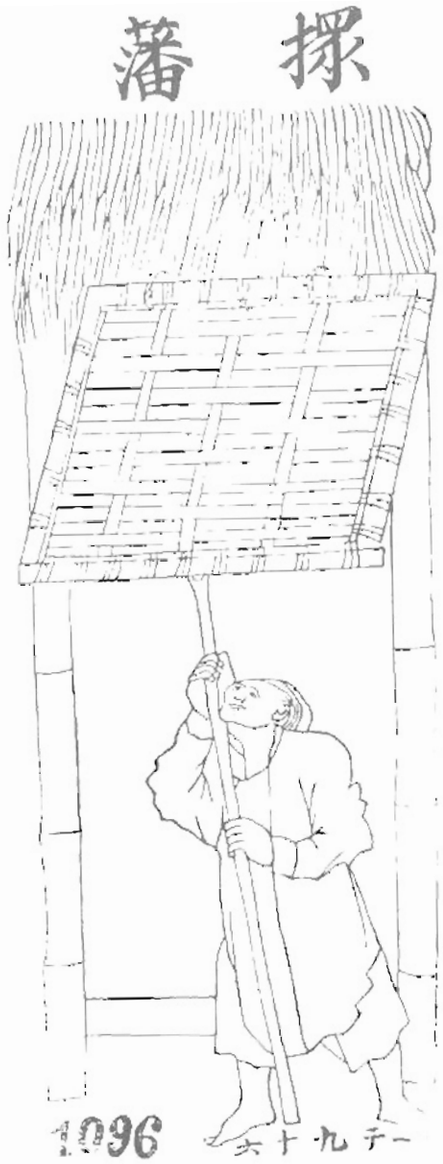
藩採
一千一百九十六
1196

上禁
四百五十六
456

拔契
四百六十五
465

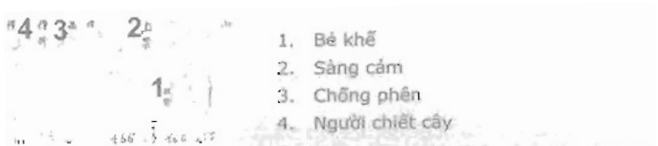
1. Bẻ khẽ
2. Sàng cám
3. Chống phên
4. Người chiết cây

山三形厭丐

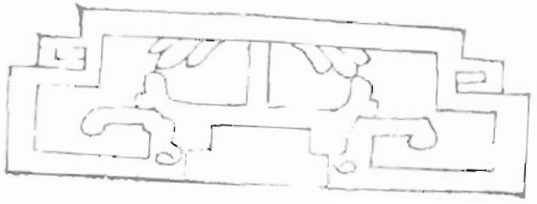

七百九

709

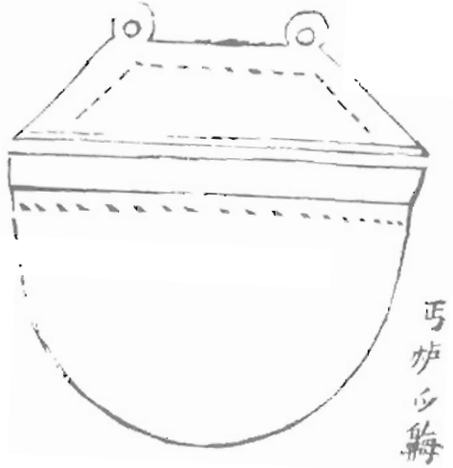

丐炉ㄓ觴

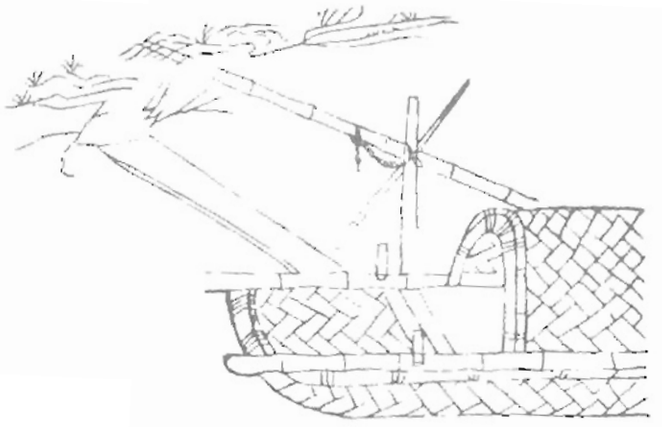

宍輌

一百二十九

129

畑壁

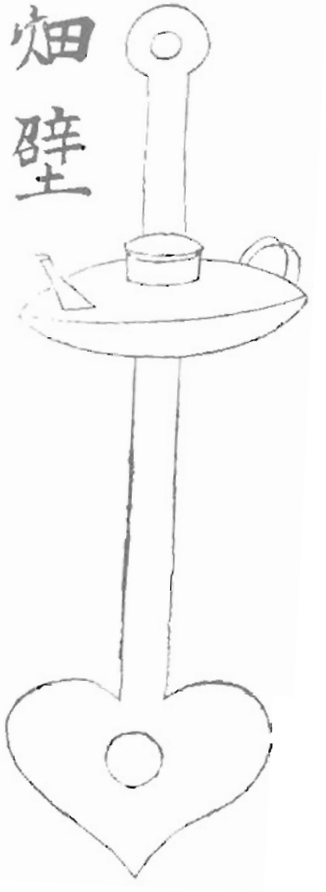

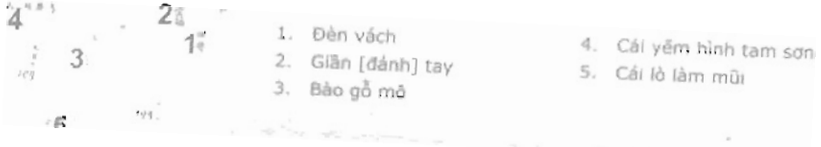

1. Đèn vách
2. Giãn [đánh] tay
3. Bảo gỗ mõ
4. Cái yếm hình tam sơn
5. Cái lò làm mũi

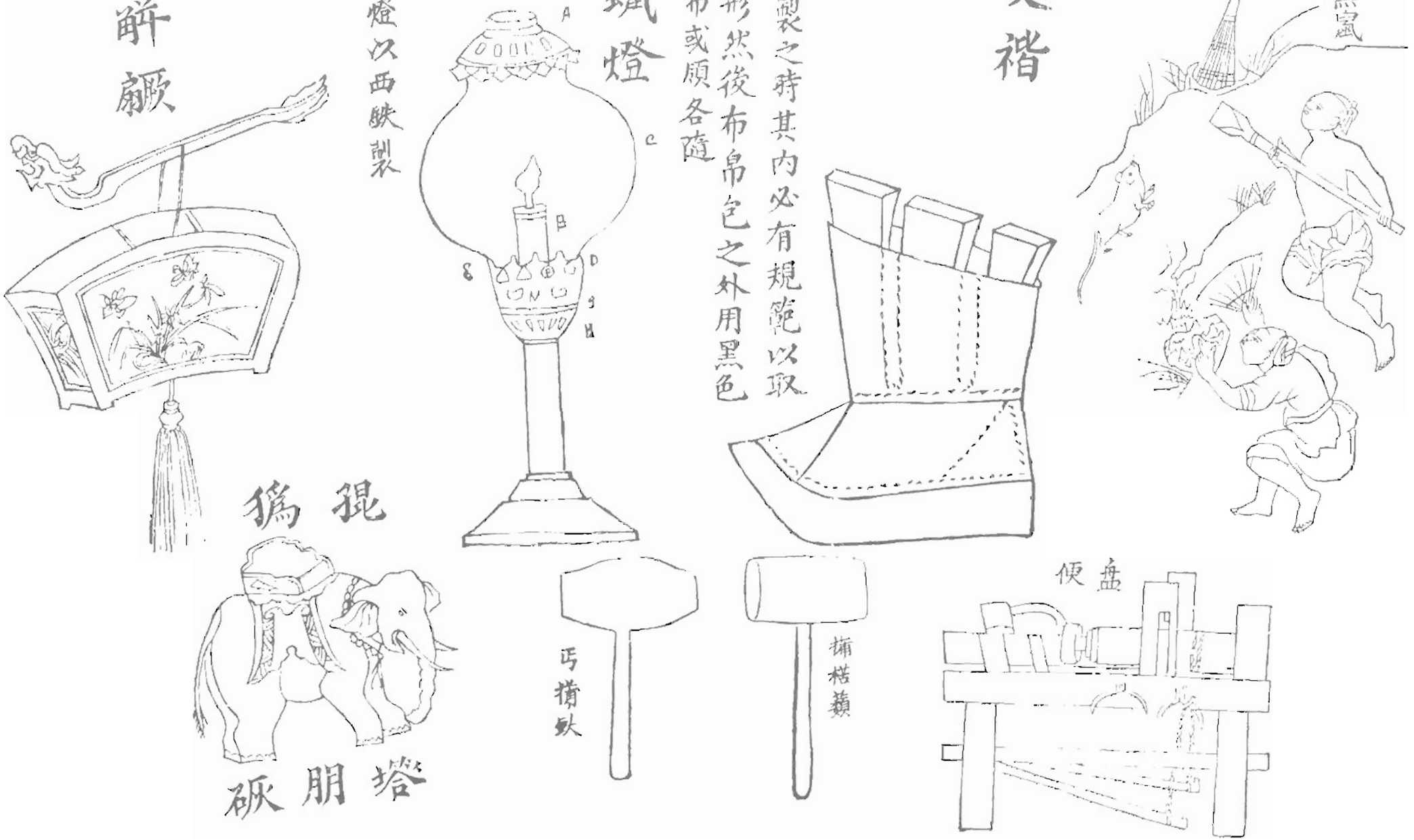

1. Hun chuột
2. *Hài văn. Khi đang chế tạo thì có đặt khuôn ở bên trong để tạo hình dáng, sau đó bọc bên ngoài bằng vải đen. Có thể dùng vải thường hoặc vải lĩnh tùy ý.*
3. *Đèn nến: đèn này làm bằng sắt tây.*
4. Đèn dải quạt
5. *Bàn tiện*
6. Võ gỗ xoài
7. Cái vồ sắt
8. Con voi, đắp bằng vôi

清人笠頭蠅禡得沛辰聰拾螃蟹也縴

941 九百四十

1136 一千一百三十六

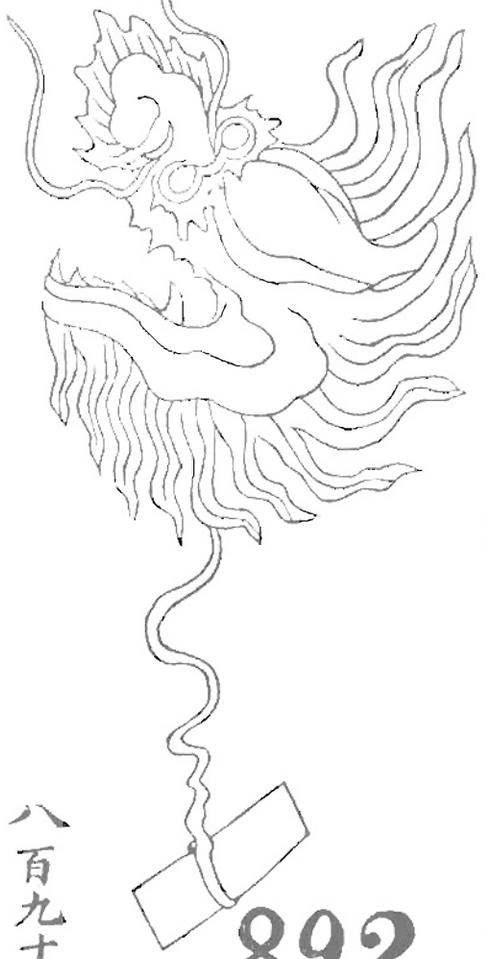

892 八百九十二

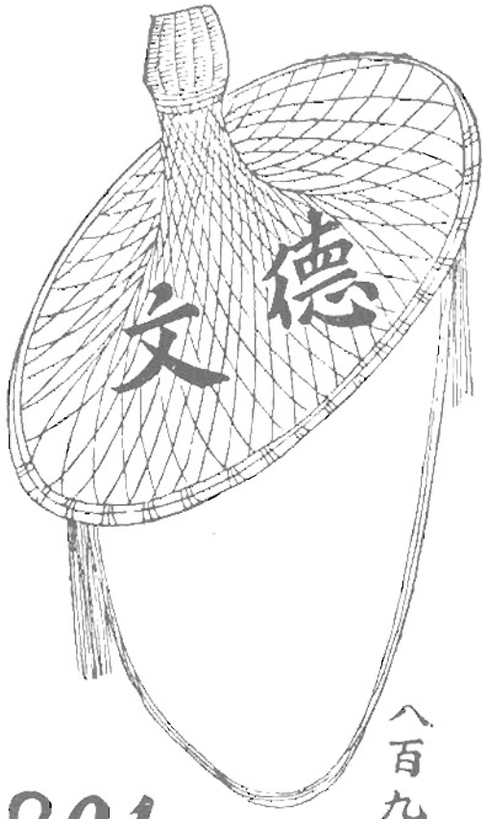

891 八百九十一

1. *Nón người Thanh*
2. Đầu rồng mã
3. Người phải bỏng thì cầm tai
4. Giã giấy

莞 代

沐 塘 餅

稱 稱 孤

拍 摟

債

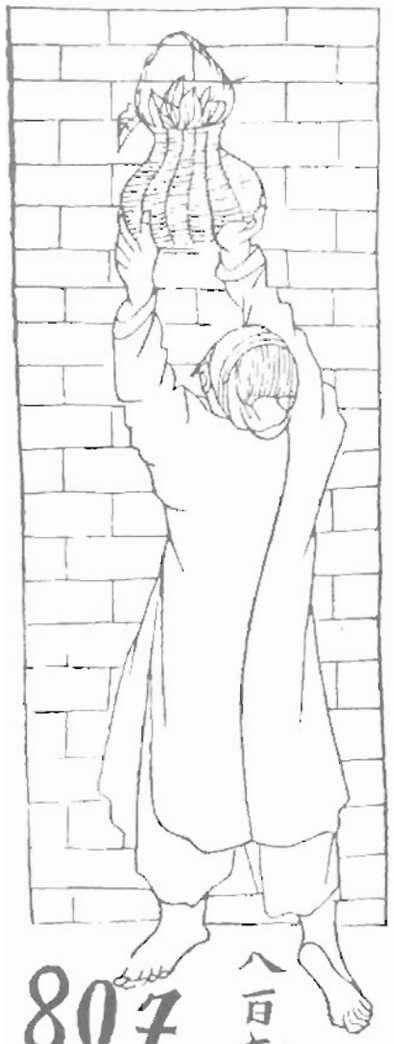

八百七

807

五百五

505

四百五十八

1058

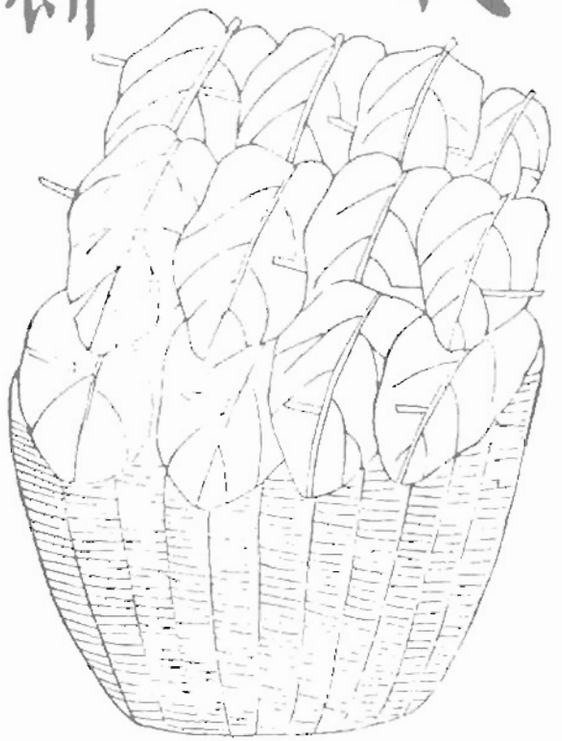

一千七十七

1077

1. Lá đậy thại đường bánh
2. Trẻ con làm ngựa
3. Vác cây chuối
4. Treo gió lá

越侵祕斲勀

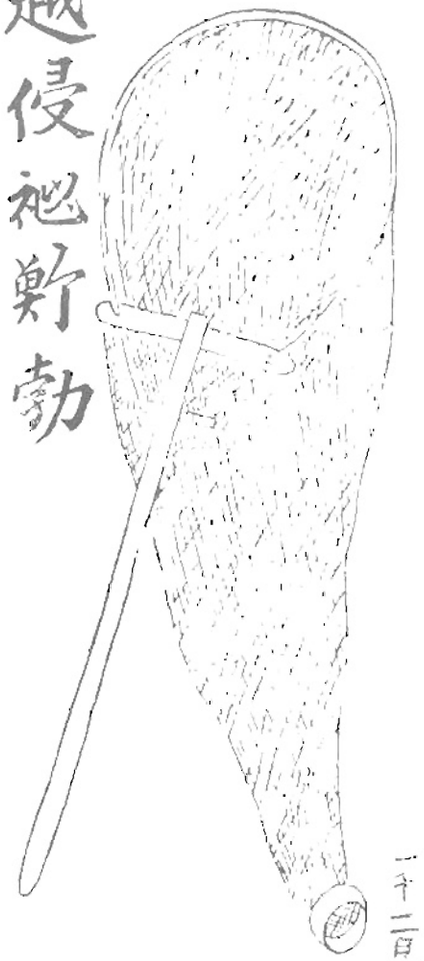

一千二百四十五

1145

油偷蒐抪弓半

一千十二

1072

五百廿一

521

墨池 這恨二毛

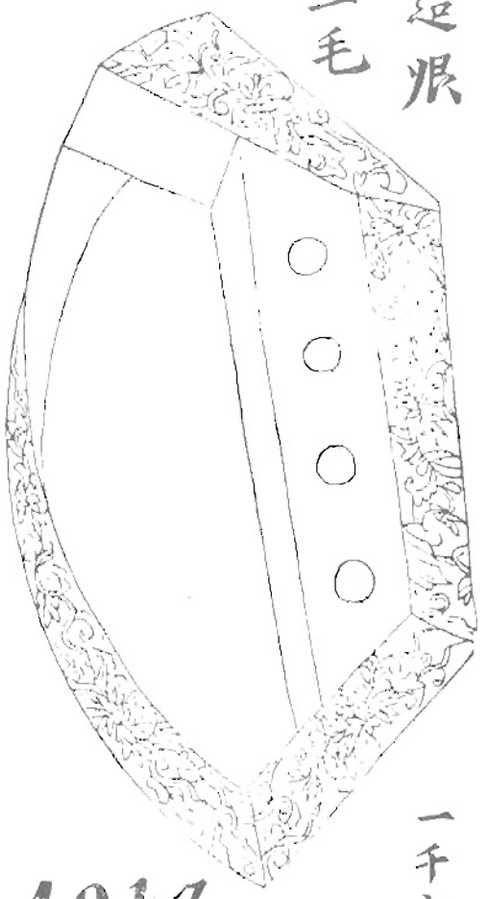

一千十七

1017

1. *Nghiên đựng mực. Giá tiền 2 chinh.*
2. Bắn cung
3. Ấp lá thầu dầu
4. Vợt xăm lấy cá bột

上尺工允了五

仩仜仗仿伍

牌彈

爐銅

以蒙牙作箸

拙莊芽

半 餅 椰 夕 簸 兵 朋 雯

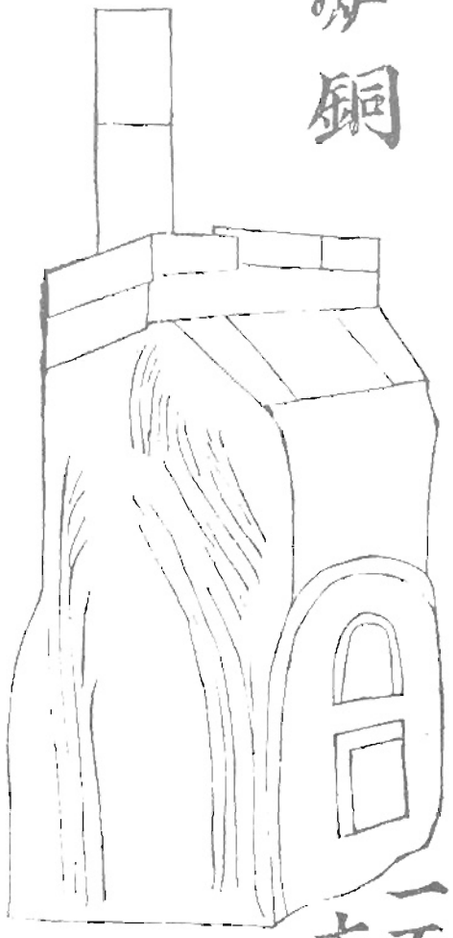

826 八百廿六

565 五百六十五

830 八百三十

145 一百四十五

818 八百十八

1. Bài đàn
2. Lò đồng
3. Chuốt đũa ngà. *Dùng ngà voi làm đũa.*
4. Bán bánh cuốn
5. Làm nón lính bằng tre

漆笠

士人及商賈人
多用其內葉製
外以沙竹結而蓋
之再髹以漆

僧笠

凡人有喪者
亦用

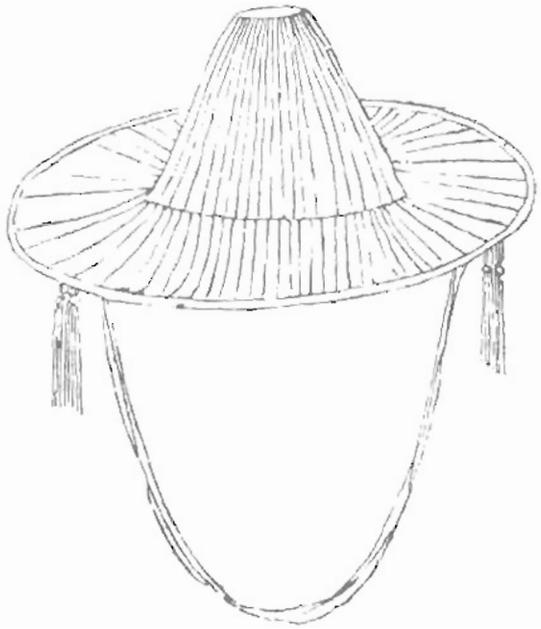

椿押膁

1. *Nón sơn. Thổ dân và cánh lái buôn hay dùng. Bên trong làm bằng lá, đan nan nứa bọc bên ngoài rồi sơn lên trên.*
2. *Nón nhà sư. Những người có tang cũng đội nón này.*
3. Thùng ép mỡ

1. Tuốt lúa nếp
2. Tựa gối
3. Trẻ con đánh côn cốt
4. Khắc câu đối tre
5. Gánh sơn

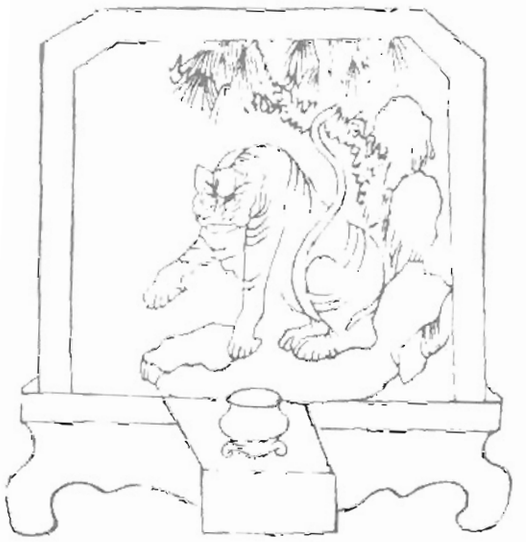

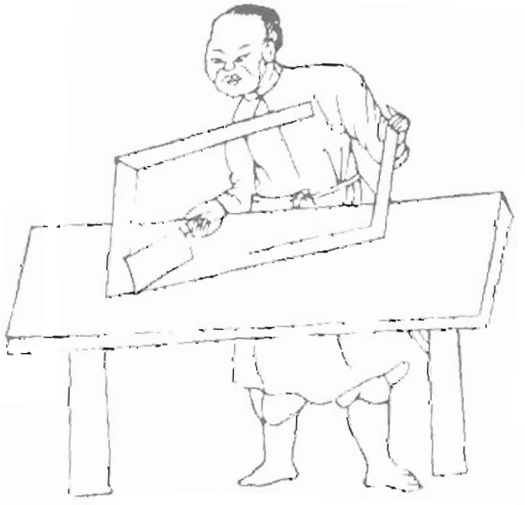

1. Làm giấy. Thứ ba: thì rắc bột giấy vào khuôn.
2. *Ăn mày*

官京縣

覆南圻所製乃
之用

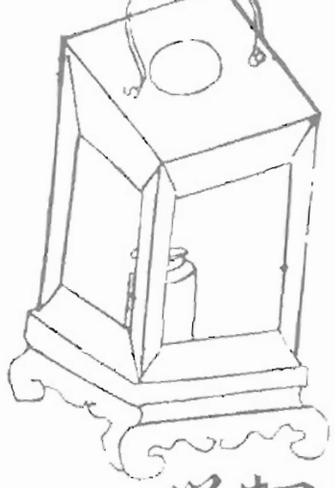

畑綸
以西鉄
製

湯蹶砾

已
茶

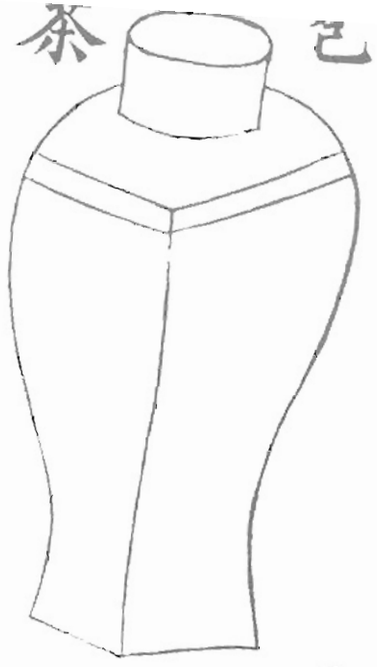

這優州土官之飾其
冠用黑色布其帶白布色之

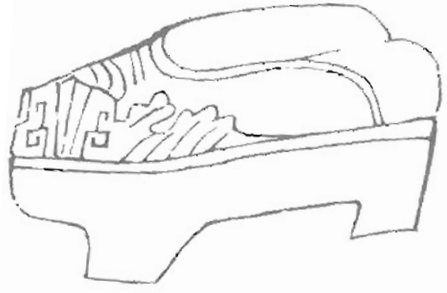

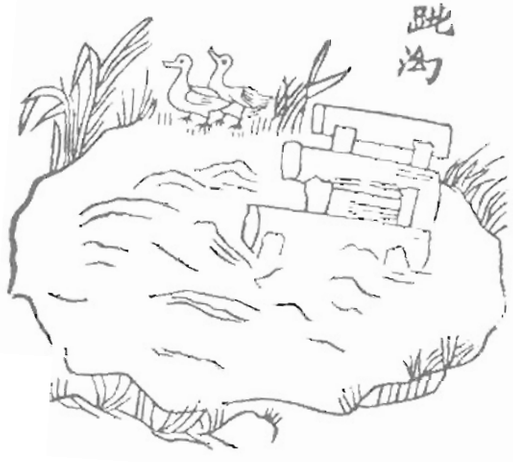

跳沟

匹人畫印

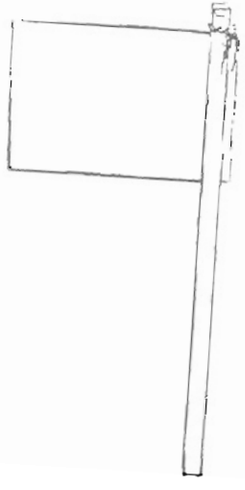

僂便

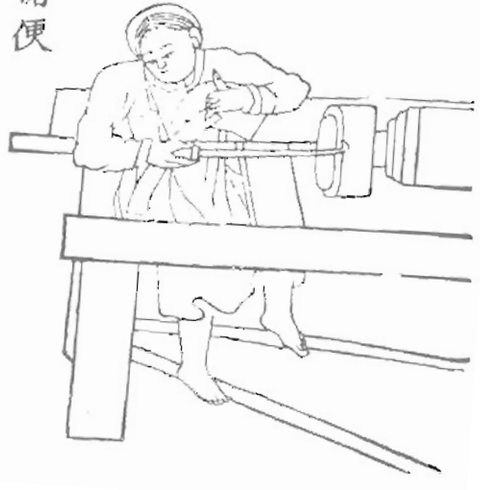

1. *Giày này của thổ quan ở các châu huyện. Trang trí quai bằng vải đen, đế bọc vải trắng.*
2. Bao chè
3. Cái thang quét vôi
4. Đèn vuông: *làm bằng sắt tây.*
5. *Guốc quan Kinh. Guốc chế tác ở Nam Kì, dùng cho các quan lại ở Kinh đô.*
6. Thợ tiện
7. *Thợ vẽ ấn*
8. Bắc [cầu] ao

椰菓欖棟船　祕盤殺菓欖　摳通底拂糞　彈嬰沛拋

866　八百六十六

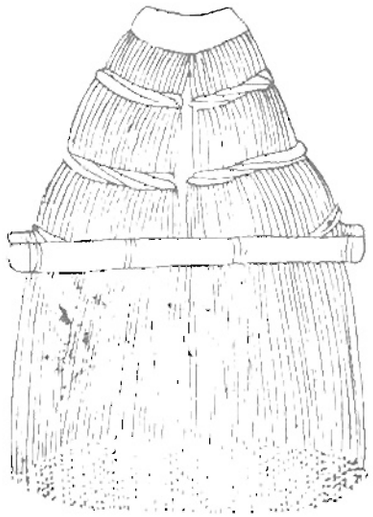

1108　一千一百八

850　八百五十

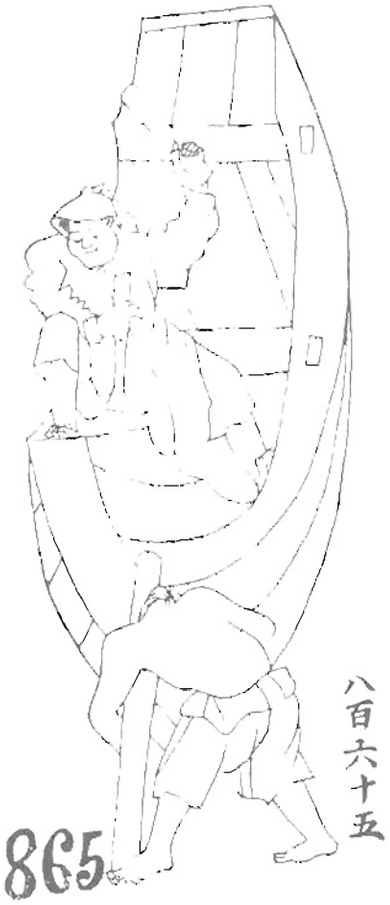

865　八百六十五

849　八百四十九

1. Đẽo quả nâu
2. Đóng thuyền
3. Lấy bàn sát quả nâu
4. Chổi thông để phết giấy phèn
5. Đàn bà phải đòn

1. *Thả diều*
2. Bà Đà
3. *Chọi chim*
4. Ông Đùng
5. Thanh siệu [đao]
6. Cái rổ

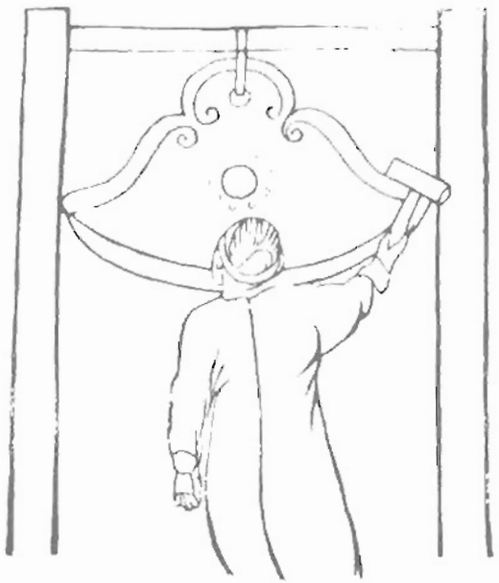

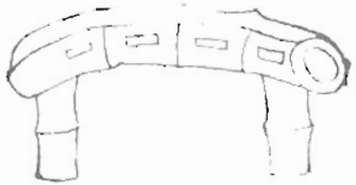

通麅籗鴣

一百四十二

142

一百二十八

128

171

4 3 2 1

1. Bồ bà
2. Thông ống lông ngỗng
3. Sĩ nông
4. Đậu phụ

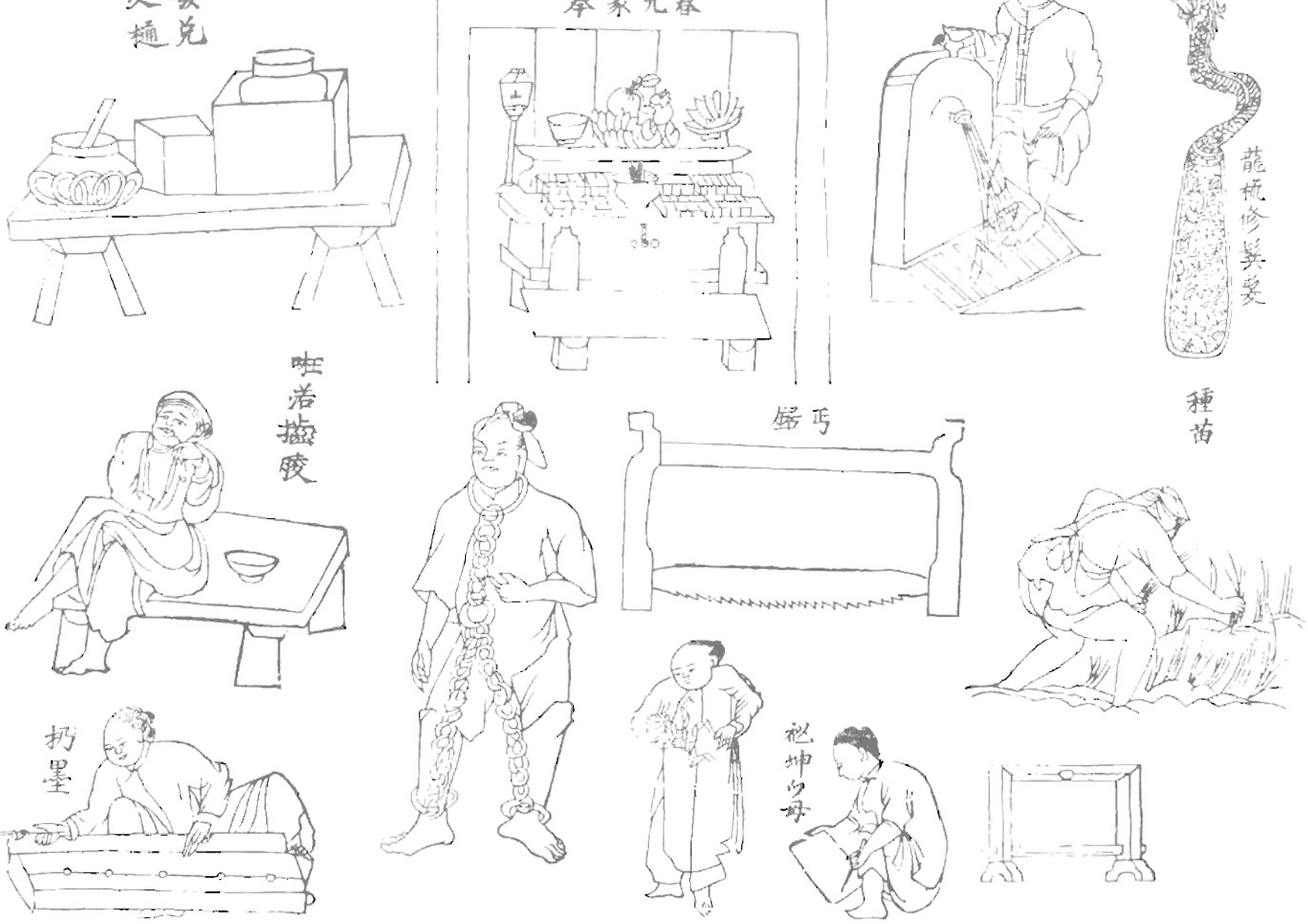

每一大高分為四小高大高四百口小高一百口磚每高五十片用火煅三日夜然觀省
之頭月号曰使奇並丁夫應役者乃山西省國威府柒山社人寓居以行備
九鉢場壮男子十分則七分通滿三分為藝事事皆委於婦人故築炉
世世皆備柒山社人矣

4 3 2
7 6 5 1
9 8

1. *Đối với bát, cứ mỗi sào to chia thành 4 sào nhỏ, sào to 400 cái, sào nhỏ 100 cái; đối với gạch mỗi sào 50 viên. Đốt lửa to nung trong 3 ngày đêm. Người đứng đầu trông nom việc này gọi là Sử cơ cùng với các phu thợ làm việc đều là người xã Sài Sơn phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây sống ngụ cư làng này để làm thuê. Trai tráng người Bát Tràng thì có đến 7 phần là sống dự đãng, chỉ có 3 phần là làm nghề. Mọi việc đều để cho đàn bà gánh vác. Vì thế việc đắp lò, nung lò đời nào cũng đều thuê người xã Sài Sơn làm cả*

2. *Lược rông sửa tóc mai*
3. *Thơ ở nhà ngày đầu xuân*
4. *Thùng mè đổi cơm*
5. *Cây ma lúa*
6. *Cái cưa*
7. *Uống nước xỉa răng*
8. *Lấy khuôn làm mẫu*
9. *Nay mượn*

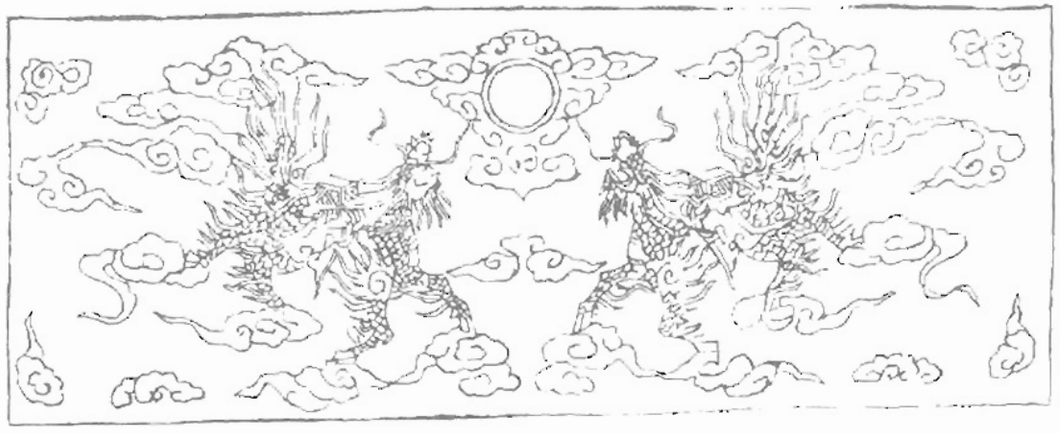

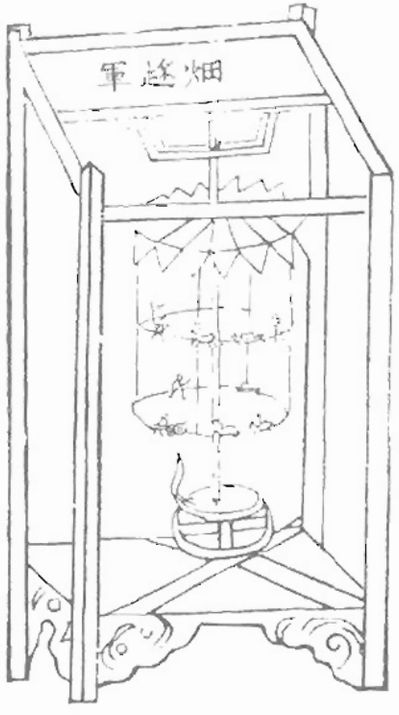

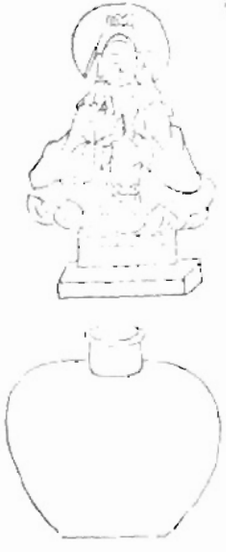

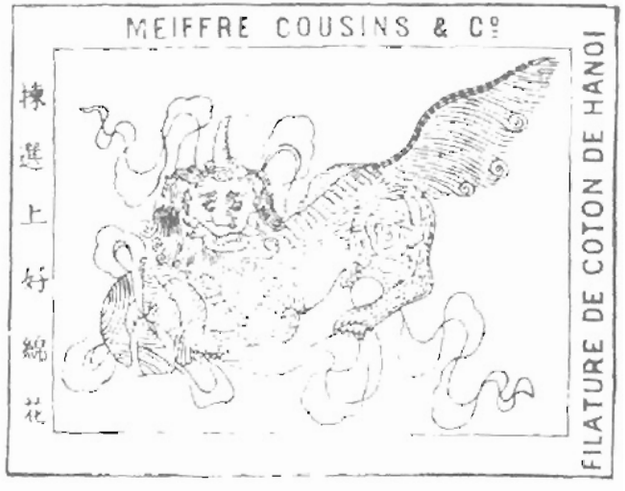

1. *Thuyền tán làm bằng gang, nặng, dùng để tán thuốc lá nhặt.*
2. *Giằng cây đèn*
3. Voi
4. Đèn chạy [kéo] quân

斧 搥 銅 鹹 魚 勺 平 坪 積 蓋 胸 銅 朋

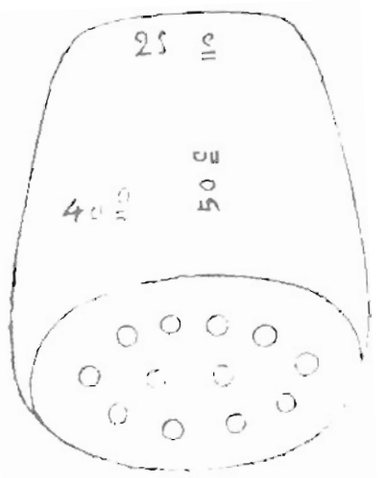

六百九十五 695

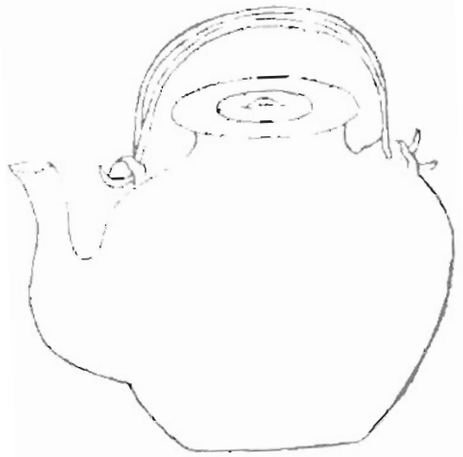

六百九十四 694

六百七十六 676

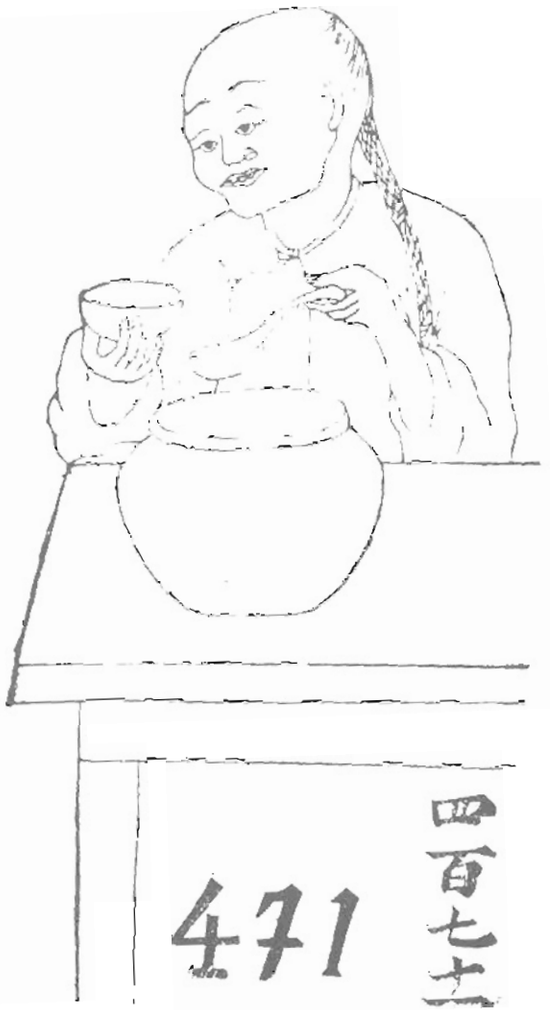

四百七十一 471

1. Cằm muỗi đồng
2. Làm mắm tép
3. Cái ấm bình tích
4. Cái [chõ] bằng đồng

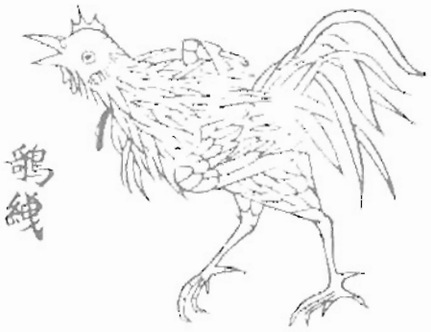

鵝缐

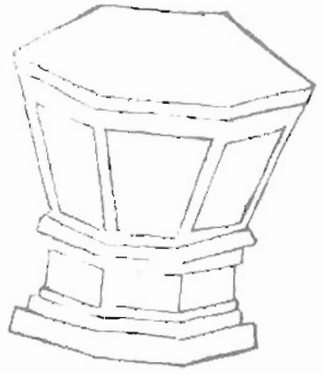

招土河

得鴉釘鞋

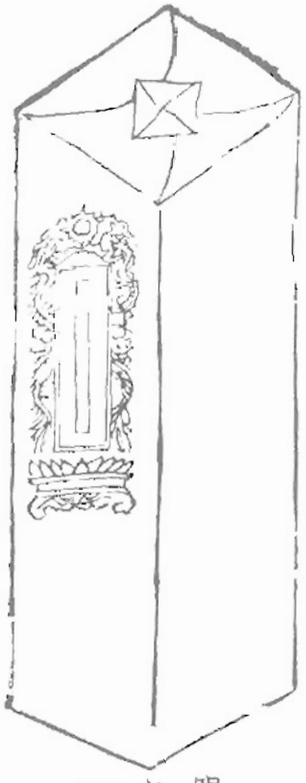

開光疏

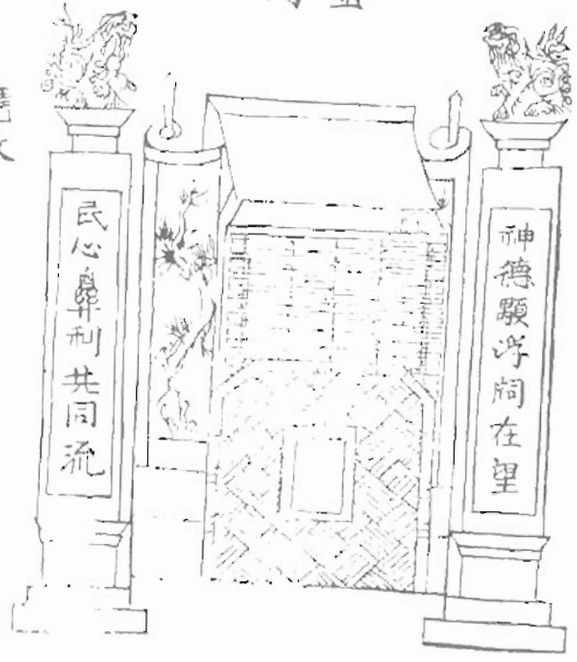

祠靈

放燈

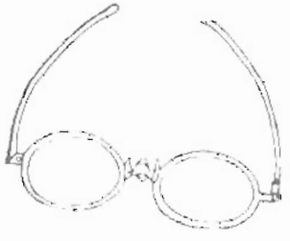

1. Người đục đinh trống
2. Lực sĩ
3. Chậu Thổ Hà
4. Gà giấy
5. *Thả đèn*
6. *Đền thờ thiêng*
7. Ống sắc
8. Túi roi
9. Túi đuôi hổ
10. *Sớ khai quang*

1. Thầy học
2. Tử vi
3. Cái dùi sắt khắc chữ
4. Cái thước sắt
5. Cái kéo
6. Cái dùi đục
7. Cái đục con
8. Đục rỉa con
9. Dán câu đối
10. Bán rau cải củ

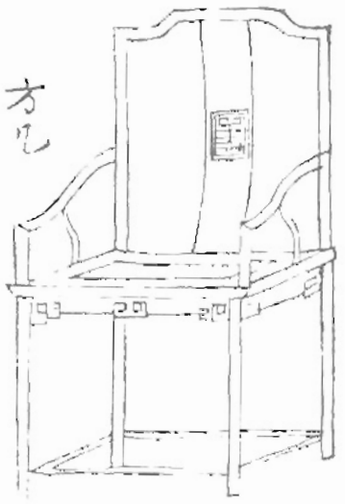

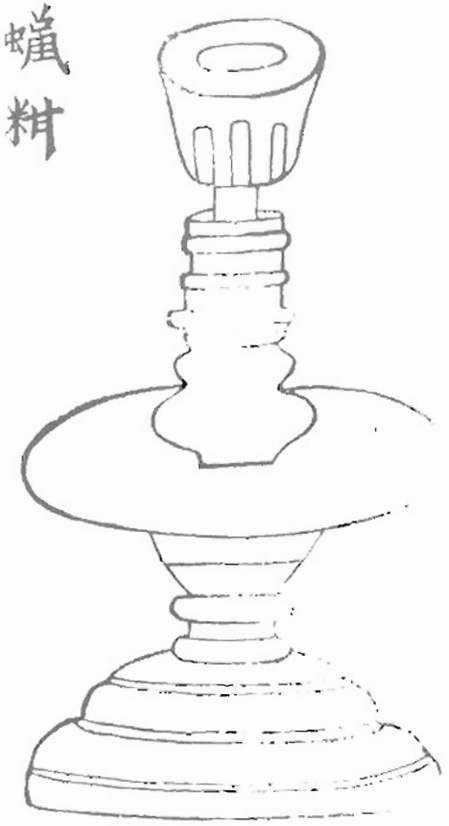

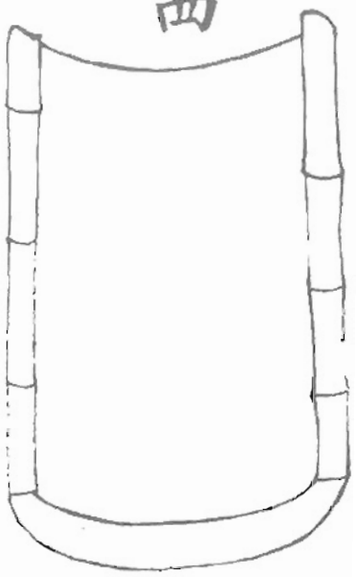

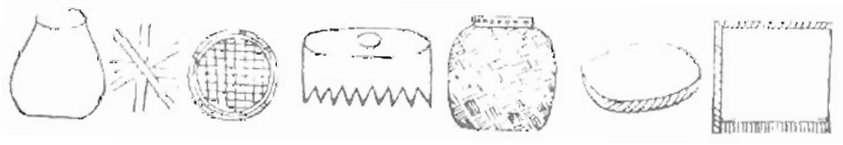

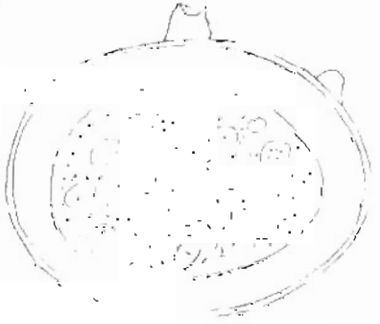

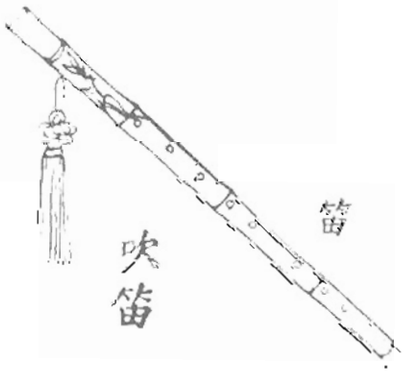

1. Cái muôi múc nước bằng sắt tây
2. Cây sáp [nến] cơm
3. *Lông gà. Nón này dùng cho lính ở Kinh.*
4. *Kỷ* [ghế] *vuông*
5. *Sáo: sáo thổi*
6. Chổi bôi mực

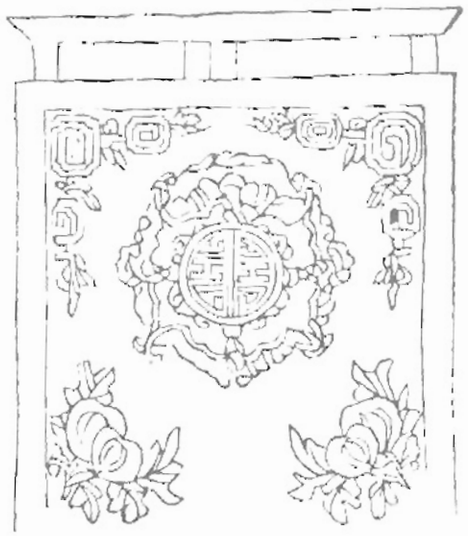

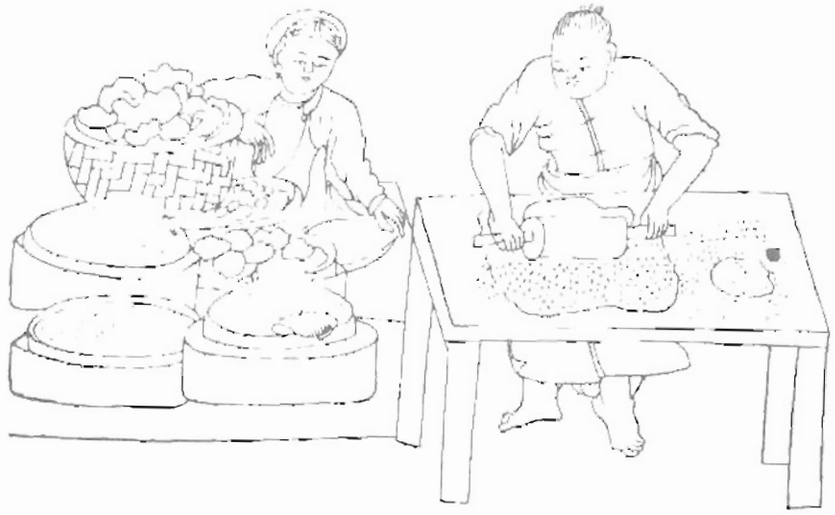

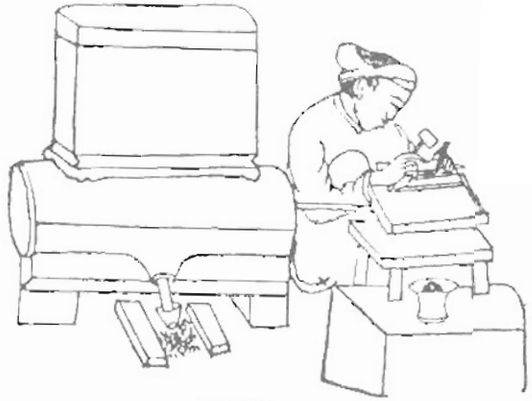

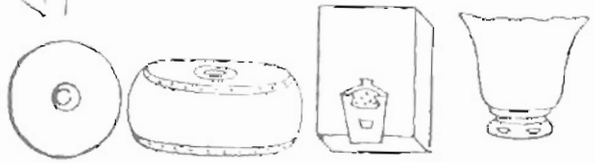

1. Néo tang trống
2. Cái bệ vẽ
3. Người khám tang trống

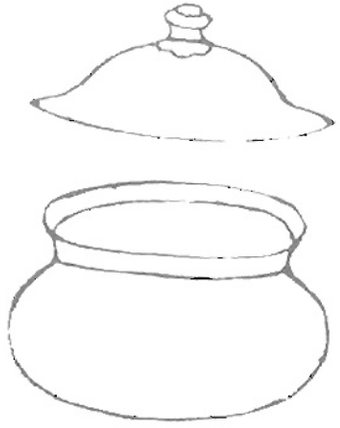

1. Cái quạt
2. Chỉ bùa Đoan Dương
3. Chơi trâu lá đa
4. Đốt đèn ấm hâm rượu
5. Cái nồi làm bằng đất đỏ

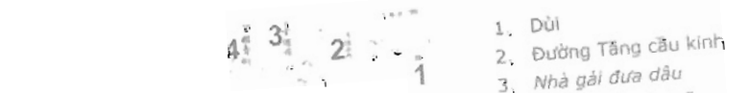

1. Dùi
2. Đường Tăng cầu kinh
3. *Nhà gái đưa dâu*

餅匁客住茄

十六百六

浴興汤

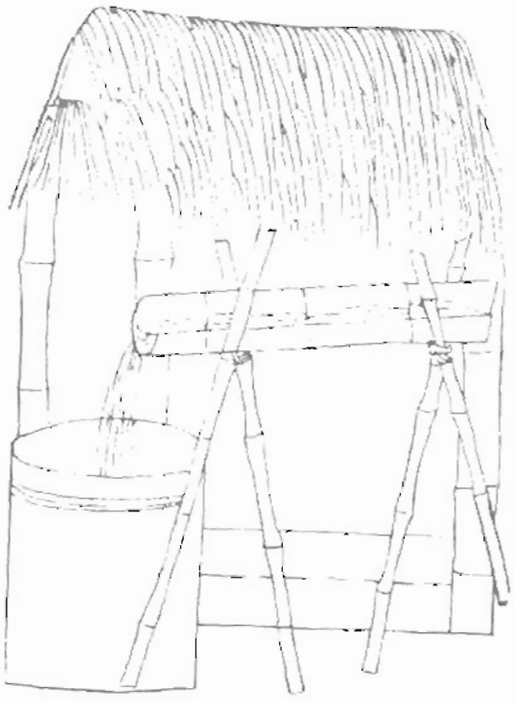

一百十七

八僊

1. Bát tiên
2. Mặng hứng nước
3. Nhà chủ khách làm bánh

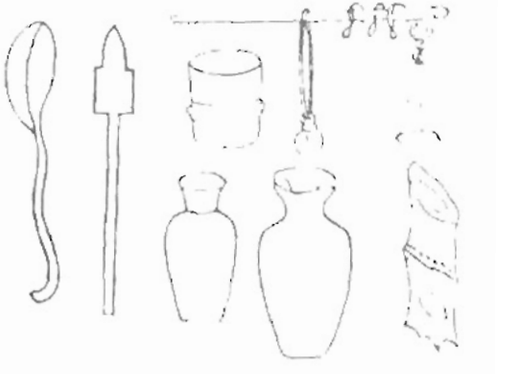

1. Tứ Ẩn hái củi
2. Tứ Ẩn câu cá

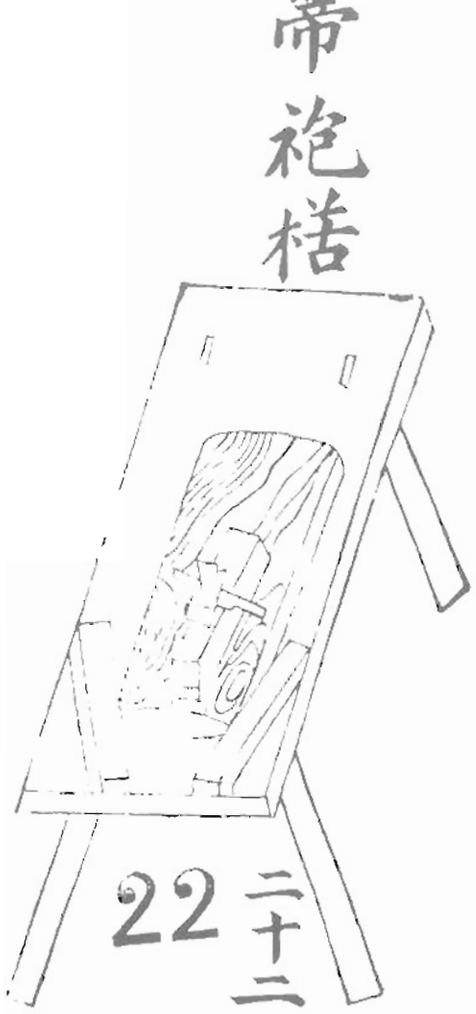

22 二十二

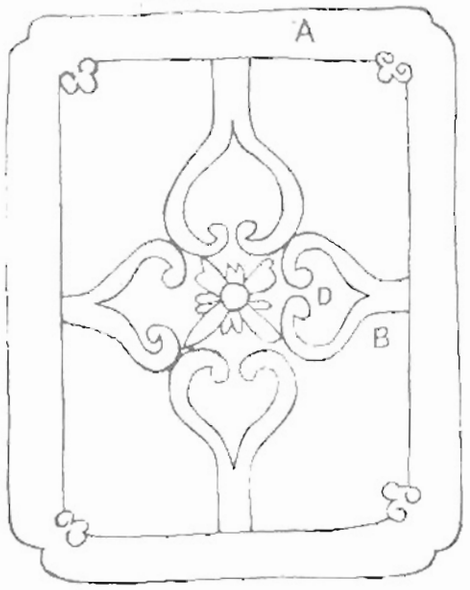

50

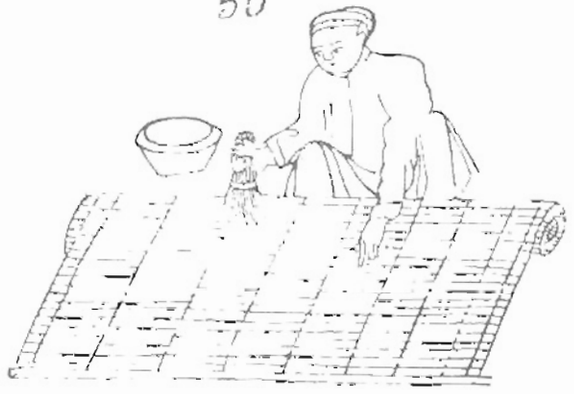

1. Đèn
2. Biểu oản chuối
3. *Nón kỷ binh. Vót tre để lợp thành, dùng quai nón màu xanh hoặc màu đỏ làm dấu hiệu.*
4. *Gạch hoa. Gạch này làm ở Bát Tràng.*
5. Ghế bành gỗ
6. *Hai người gánh vỏ*

1. Con phượng bằng gỗ sơn ngũ sắc
2. Người lấy lá
3. Trộn kẹo
4. Bàn bánh cốm
5. Người lấy riu vạc gỗ

教子

二百十

210

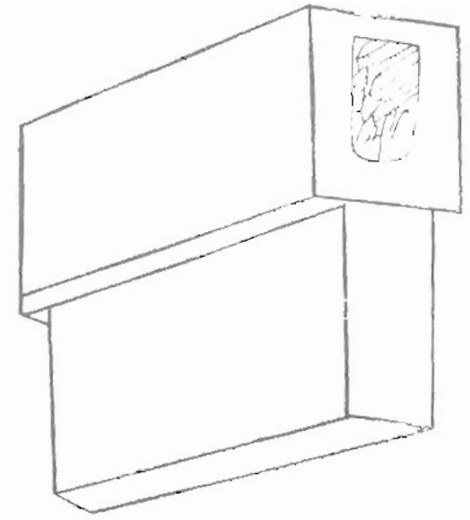

洗面盆

六百八十六

686

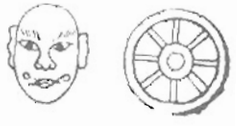

瀕

五百十八

518

盥面盆

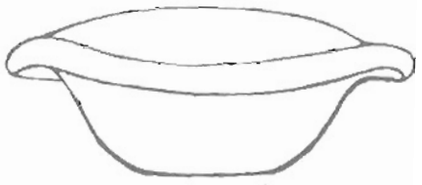

以西鉄製

1. *Chậu rửa mặt: làm bằng sắt tây.*
2. Tây đen
3. *Chậu rửa mặt*
4. *Dạy con*

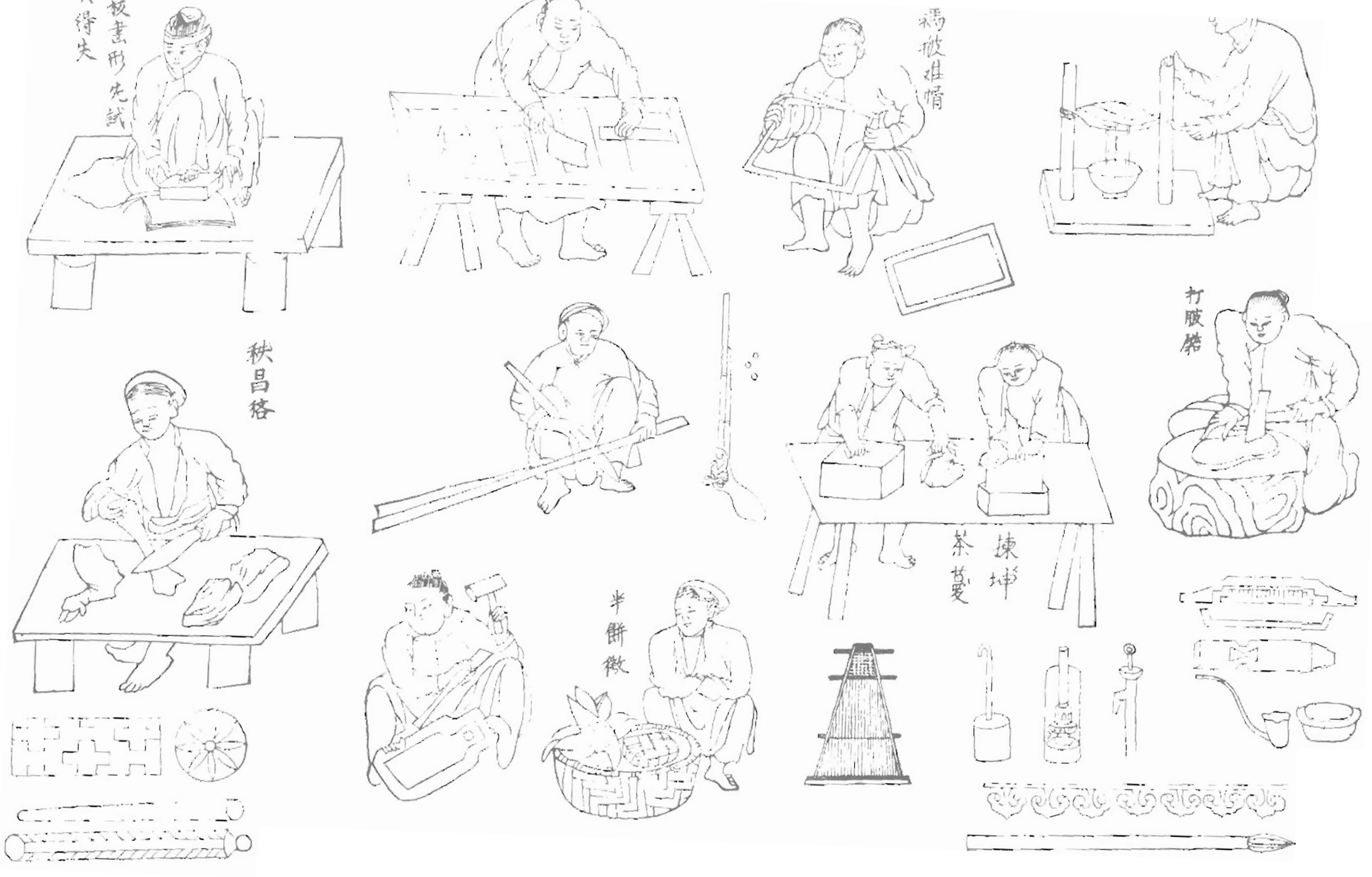

1. Thợ mã bé nan cót
2. *In ván tranh. Ướm thử trước xem có vừa hay không.*
3. Đánh da giày
4. Đóng khuôn chè mận
5. Chặt xương lợn
6. Bán bánh chưng

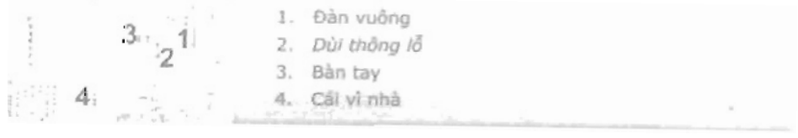

1. Đàn vuông
2. *Dùi thông lỗ*
3. Bàn tay
4. Cái vỉ nhà

1. Cái lồng hoa
2. Xin sắt rào để làm vòng cho con
3. *Giày Thiên tử. Giày dùng cho Hoàng đế, khâu bằng gấm đỏ, hình rồng hổ rất đẹp. Các hạng quan lại không được lạm dùng.*
4. Nhật: *chuột*
5. *Đèn cá chép*

打幹斤

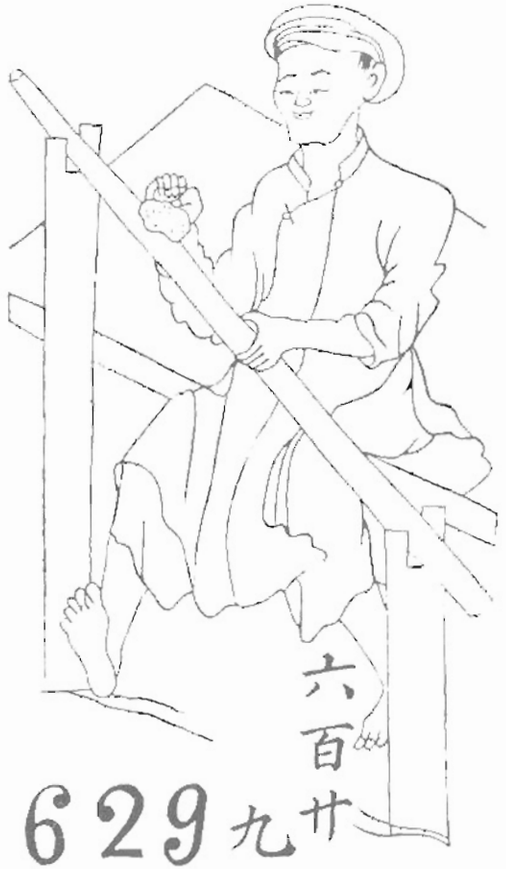

六百廿九 629

釋混魚伏

六百廿四 624

半矽岁部

五百九十三 593

丐啦菟蓮

七百六 706

1. Cái cuống lá sen
2. Bàn đá làm núi non bộ
3. Trẻ con mô Phật [khẩn Nam mô Phật]
4. Đánh cán cân

793

793 七百九十三 拉拔遽

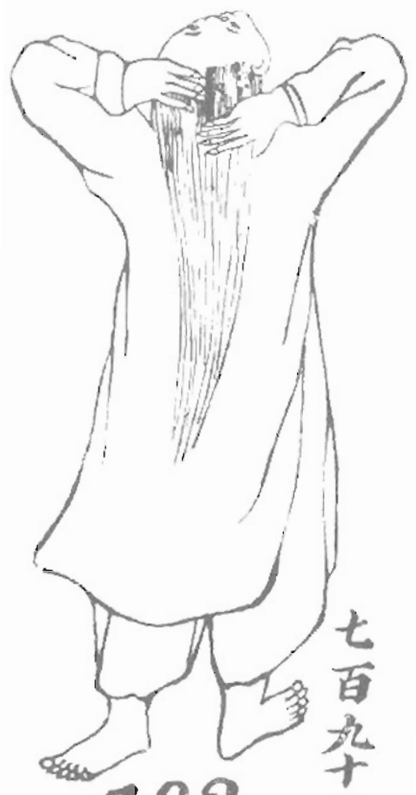

831

831 八百三十一 拔貫錢

婦人縛綃錢為一束

1. Bó quan tiền. *Người đàn bà buộc các xâu tiền thành bó.*
2. *Tố nữ đọc sách chơi*
3. Cái ria
4. Dao trổ
5. Lật búi tóc

646 六百四十六

竹杤吊車寬

846 八百四十六

半糜甘雞

朱猥

839 八百三十九

太師少獅圖

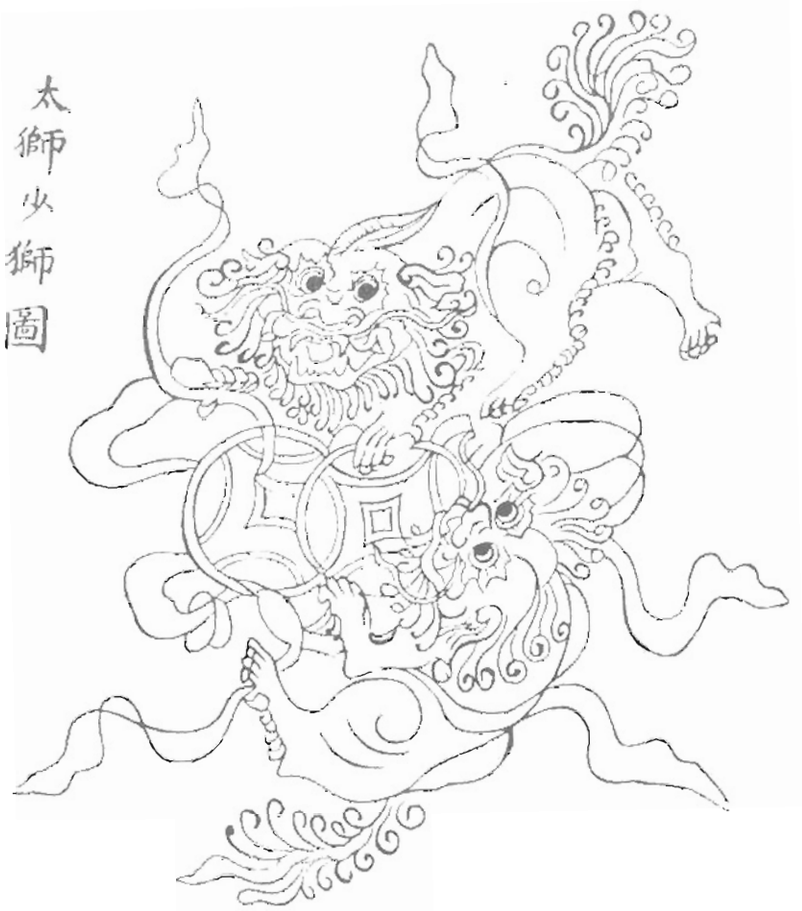

4 3 2 1

1. Hình sư tử mẹ sư tử con
2. Bán thuốc cam cho trẻ con
3. Khoan xe điếu dẻ trúc
4. Nạo mướp

翁師曰經

七百十三

713

散船昌消

八百八

808

六百六十六

666

壬8肆拾叁

1. Làm cỏ vườn
2. Tán thuyền hạt tiêu
3. Ông sư viết kinh

策略 觫浩 縴膦 袼刮 姜兇 餅夕 蓋枸

七百廿九

729

六十二百

266

八百廿一

821

六百八十二

682

1. Xách lọ nước mắm
2. Buộc mỡ lợn
3. Cắt rau muống
4. Làm bánh củ gừng

打名
七百四十二
742

撻濕
六百四十九
649

趨撲挾
八百三十七
837

帳
天倫樂事宜多壽
愛所親
慈岳初春繫靡恢
七百九十七
797

1. Trường
2. Gánh cây sậy
3. Vốt bèo
4. Đánh tranh

摔邊枚

七百九十六

796

攜鋤猥

一百四十六

146

白魄

五百十九

519

揀練擔

五百八十三

583

4. 3. 2. 1.

1. Đóng cọc mít
2. Hồn bạch [Khăn tang]
3. Đục mở con
4. Vuốt tóc mai

611 十一 六百

825 八百廿五

746 四十六 七百

844 八百四十四

1. Đeo túi hạt mùi cho con
2. Ném đất xuống ruộng mà thề
3. Luộc dây tre
4. Bắt chim khách

拜吊

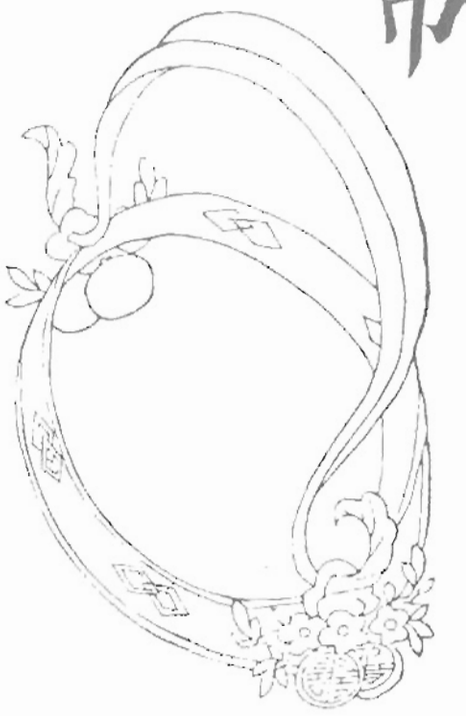

八百九十六

896

窮

高

補錢

色捐

民停

八百五十七

857

半餅

媽吳

手持芭蕉葉驅蠅

一千八十一

1081

趨瘧

四百十八

418

1. Lồng đeo chữ "Cao"
2. Bỏ tiền vào cột để dành
3. Bán bánh đúc ngô. *Tay cầm mảnh lá chuối xua ruồi.*
4. Chạy ống

礼 駝 豬 搓 景 打 採 離 猩 拜 遶 縛

六百七十五

675

十三 六百六

663

六百五十八

658

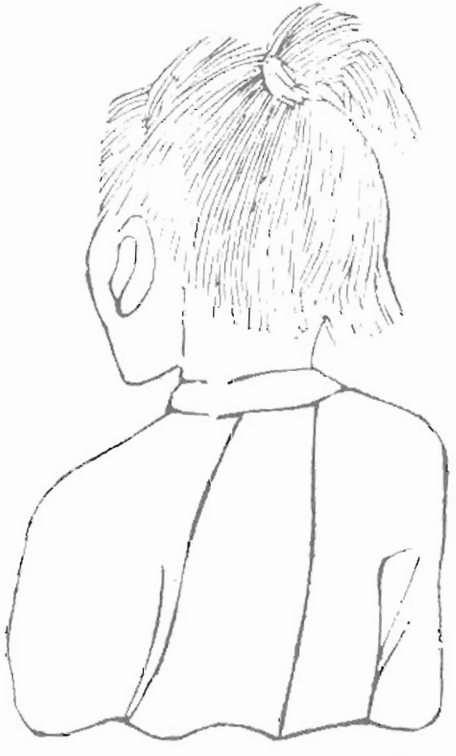

七百十八

718

江坊弓

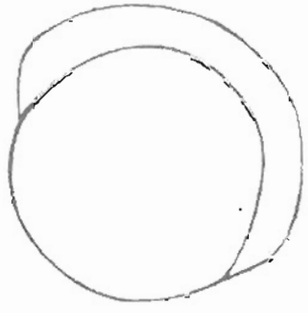

百七

700

邂塘吉

蔗糖在釜中
既未攪之後
婦人依此以用
精小其粗去之
再末散故俗云邂糖吉

夫人鳥

這鳥褒夫人之用
其帶木其冠皮以
綫包之

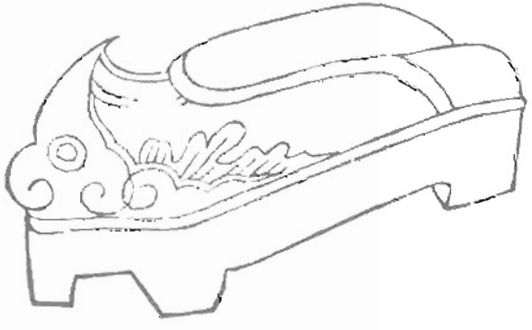

文三品以上
武二品以上
号夫人服
此冠金限飭

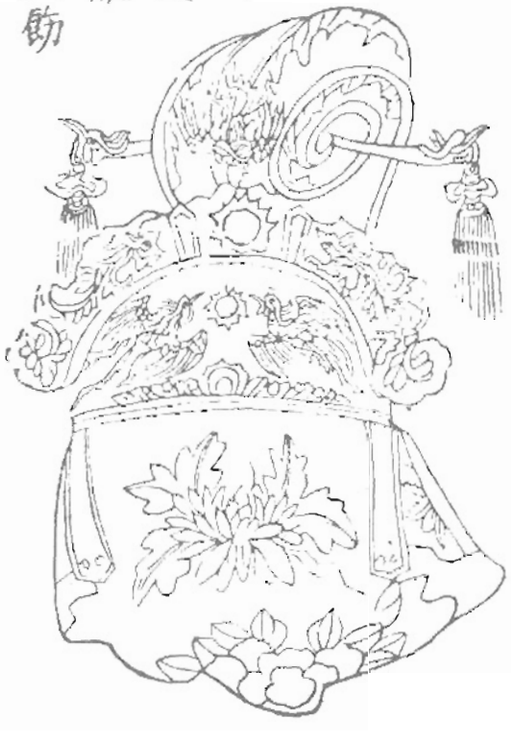

1. Cái nồi rang
2. Xàng đường cát. *Đường lấy từ trong mật rạ sạu khi nghiền nhỏ, người đàn bà làm đồng tác này để sàng lọc ra hạt nhỏ, những hạt thô lấy ra đem tận nhỏ lại. Vì thế tục gọi là làm đường cát.*
3. Guốc phụ nhận. *Guốc dùng cho cật bậc phụ nhận, đế bằng gỗ, quai da, bọc bằng vải nhiều.*
4. Mũ đội của phu nhân các hạng quan văn từ tam phẩm trở lên, quan võ từ nhị phẩm trở lên. *Mũ trang trí bằng vàng bạc*

擔焯 債織彡 搭酌揪照巾隊

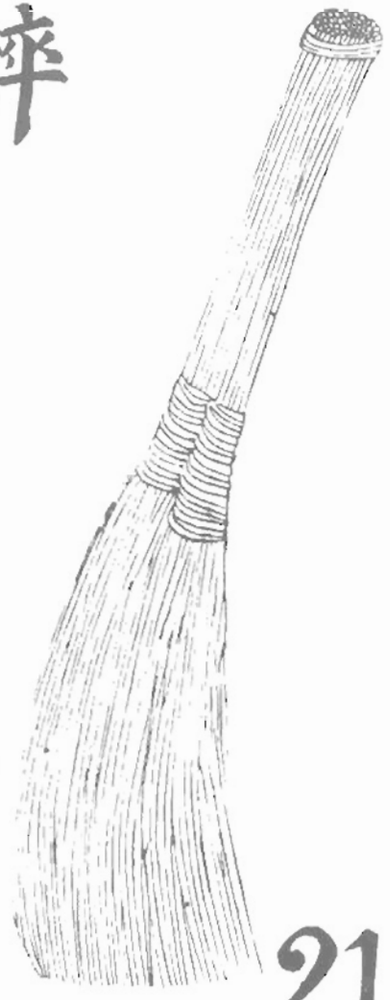

二百十一

211

460

四百六十

631

六百三十一

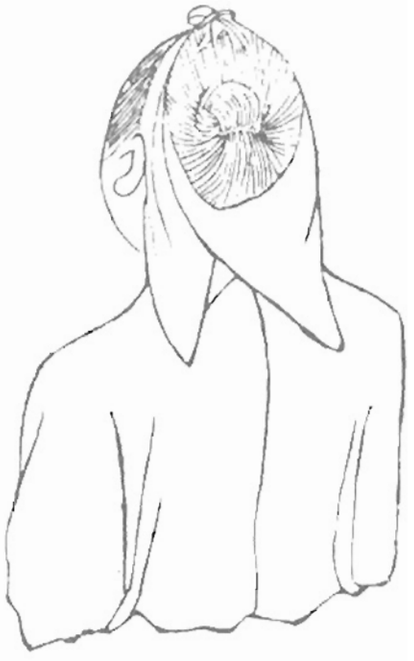

810

八百十

1. Đội khăn chéo
2. Chặt thịt lợn
3. Làm chỉ chuối
4. Chổi đót

六百八十六

686

七百十一

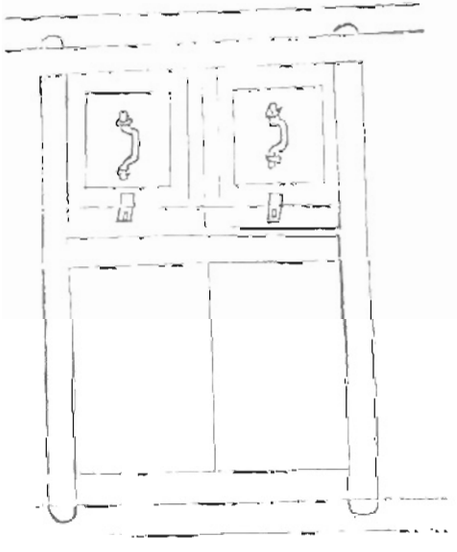

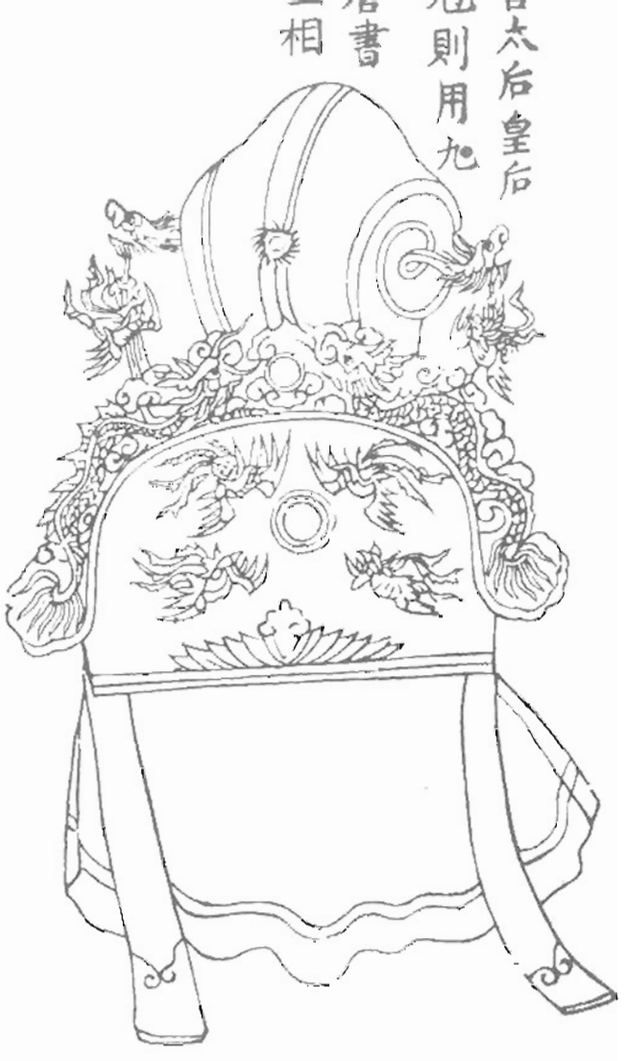

1. Mũ của Hoàng Thái hậu trong cung, trạng tri ngù phượng hàm thư bằng vàng, ngọc
2. Cuốn thư dẻ quạt
3. Ngồi trong nón

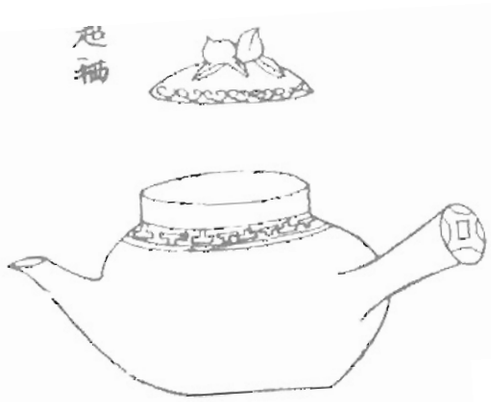

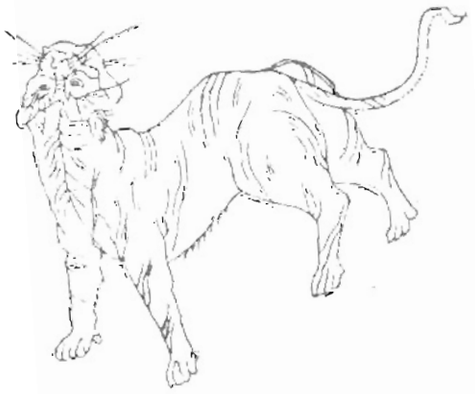

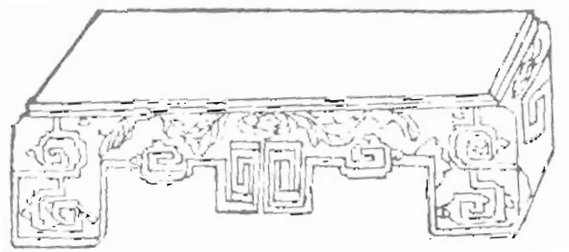

1. Long hổ
2. Cái siêu tay
3. Tù đi lấy lá
4. Con ngựa gỗ
5. Mua vàng hương
6. Đầu sư tử

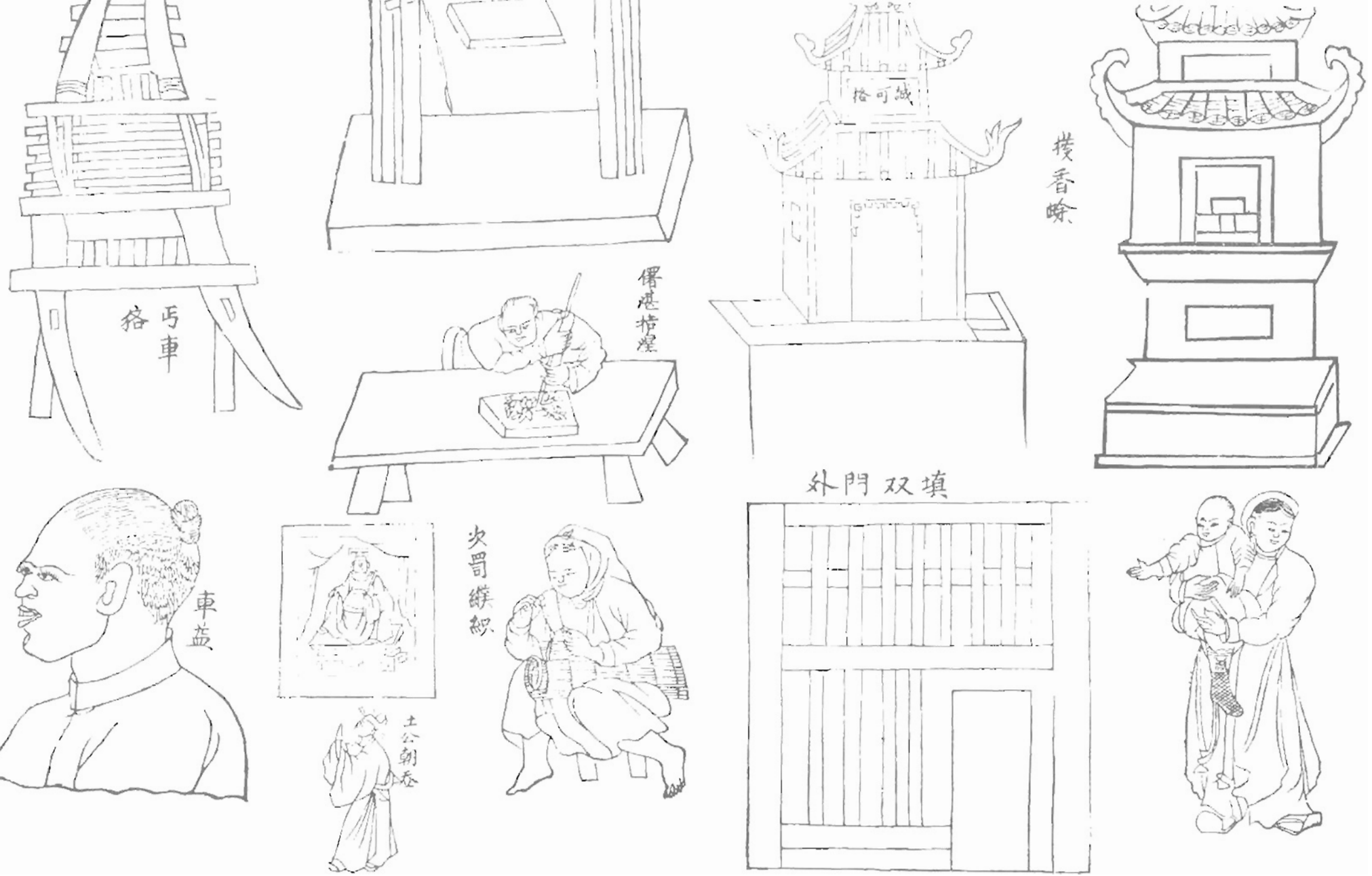

1. Cây hương thờ
2. Bàn cắt sách
3. Thợ chạm cắt nét
4. Cái xe lợn
5. *Cửa ngoài có chấn song*
6. Thứ tư: buộc chỉ
7. Thổ công chậu trời
8. Xà ích

糬 ㄉㄨㄛˋ

廿四 七百

724

歎鍊 揀規

七百七十一

771

趁火 於曛

七百八十

780

額舶

五百 八十六

586

1. Nhà gạch
2. Cầm muống xúc xôi
3. Đóng khuôn thạn rèn
4. Làm bún

查戲

三百九十七

397

炫肱

打毽

三百七十九

379

雷遽

園

鷃

七百八十七

787

捍船

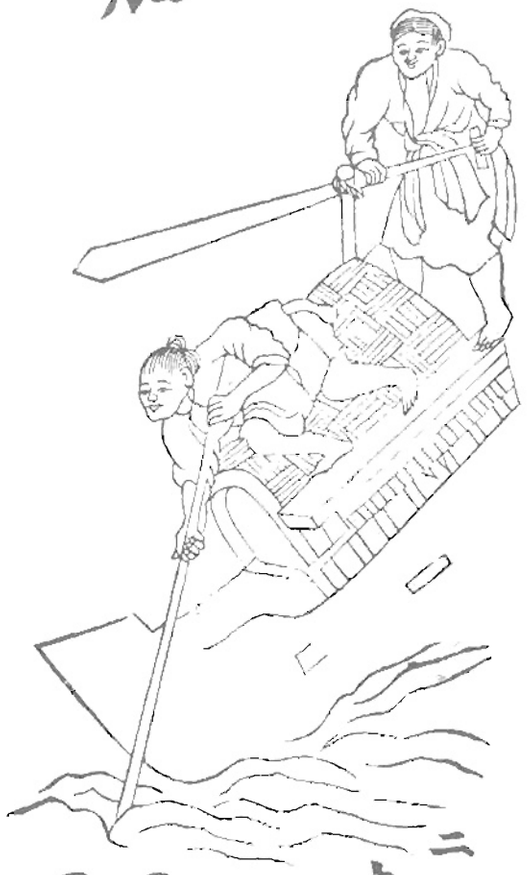

二百九十七

297

十七

二百九

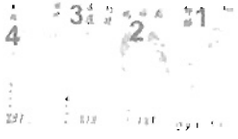

1. Chèo thuyền
2. Quây nuôi vịt
3. Đánh nhau lôi tóc
4. Đốt quanh tra tiền

三百三十 薯蜞餅

330

六百四十三 配料煮猪腐

643

四百七 割禾

407

六百七十八 芳樓底木巢

678

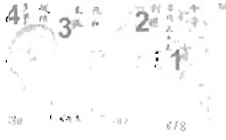

1. Khảo cây để mọc quả
2. Cắt măng
3. Và cơm cho con
4. Phơi bánh đa khoai

828

八百廿八

官 默 固
西 奧 猥

621

六百廿一

紱 半 住
奧 胶 客

684

六百八十四

勃 旬 淒

749

七百四十九

糌 惰 刻 僱

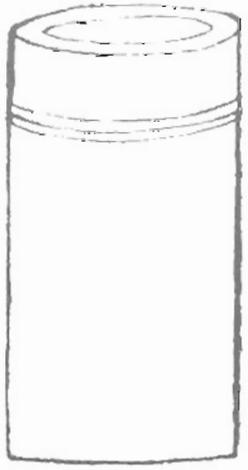

697

六百九十七

壯 弔

1. Cái thợi
2. Thợ khắc mặt nạ
3. Xẩu hạt bột
4. Chú khách bán da may áo
5. Có con mặc áo quan Tây

圖解苦力

六百三

603

習超刀

七百三十二

732

倶離車 裙脂

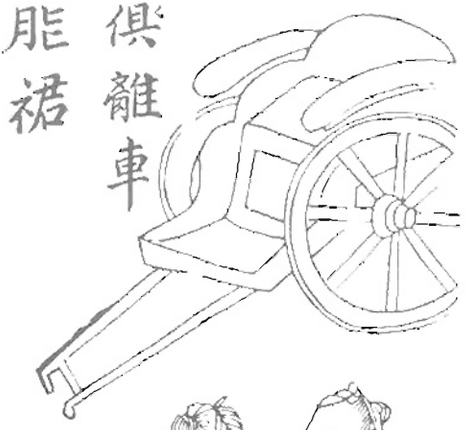

七百三十

730

圖解苦力

三百四十

340

1. Làm đồ mây
2. Cu li xe thay quần
3. Tập siêu đao
4. Đánh đá lửa

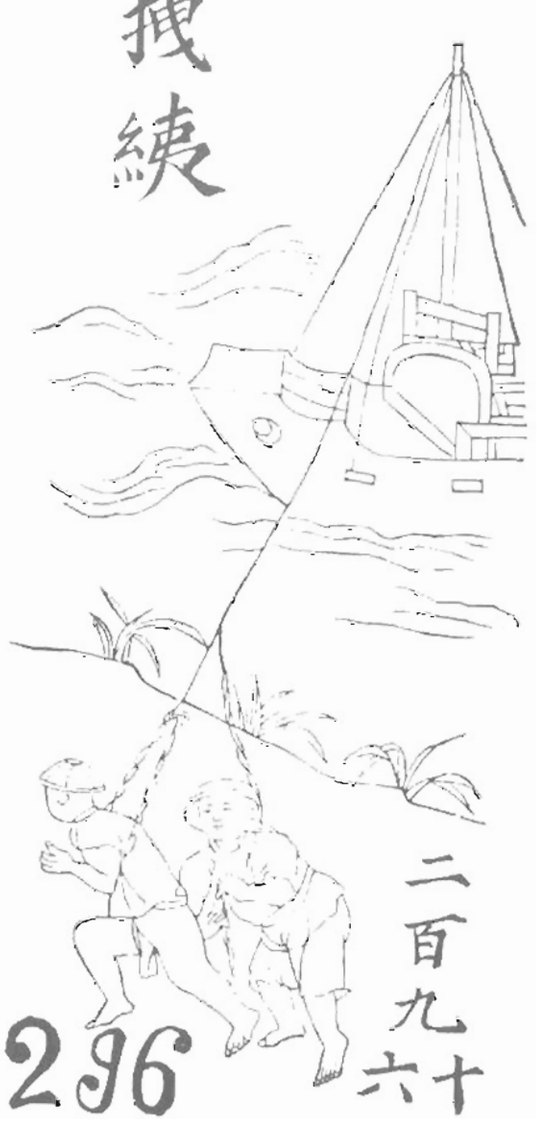

1. Dắt dây
2. Thắt cằm Mạnh Hoạch
3. Bẫy cần ăn trộm

1. *Thi chèo thuyền*
2. Mời khách ăn giầu [trầu]
3. Bắt con nhím
4. Bán cá con

割瓜

五百七十二

572

補鞋

五百九十

590

大火鹹

五百七十四

574

樓梯巢

三百九

309

4. Bán quả nâu
2. *Mắm rươi*
3. Bán nem
4. *Cắt dưa*

761

七百六十一

768

七百六十八

769

七百六十九

717

七百十七

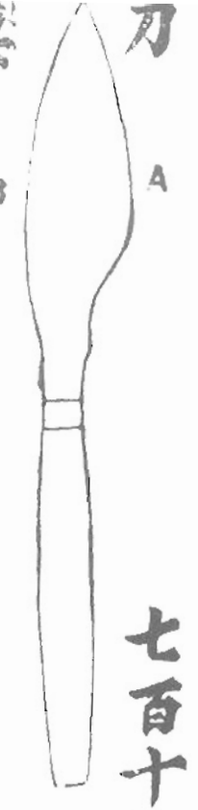

714

七百十四

1. Dao mác
2. Cắm thẻ bài
3. Đeo võng vào liễn
4. Sơn giấy sơn
5. Rước sắc

五百五十

559

九

五十 七百

150

七百四十

140

二百七十

270

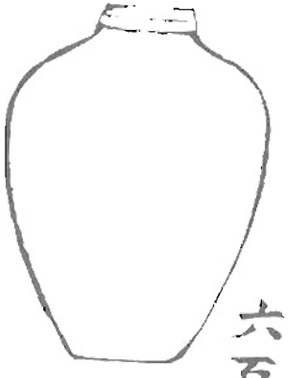

六百九十三

693

七百五十五

755

六百十三

613

六百十五

615

六百九

609

1. Trộm bé khóa
2. Gánh lợn giống
3. Bán dầu tây
4. Sĩ tử bình văn

秩補

五百九十六

596

六百八十一

681

七百十五

758

八百二

802

七百八

708

1. Chân sập
2. Cần hạt dưa
3. Đàn bà nhặt tiền ri mấy [với] giấy chữ bó vào ống tre
4. Đánh câu mốc
5. Bố mít

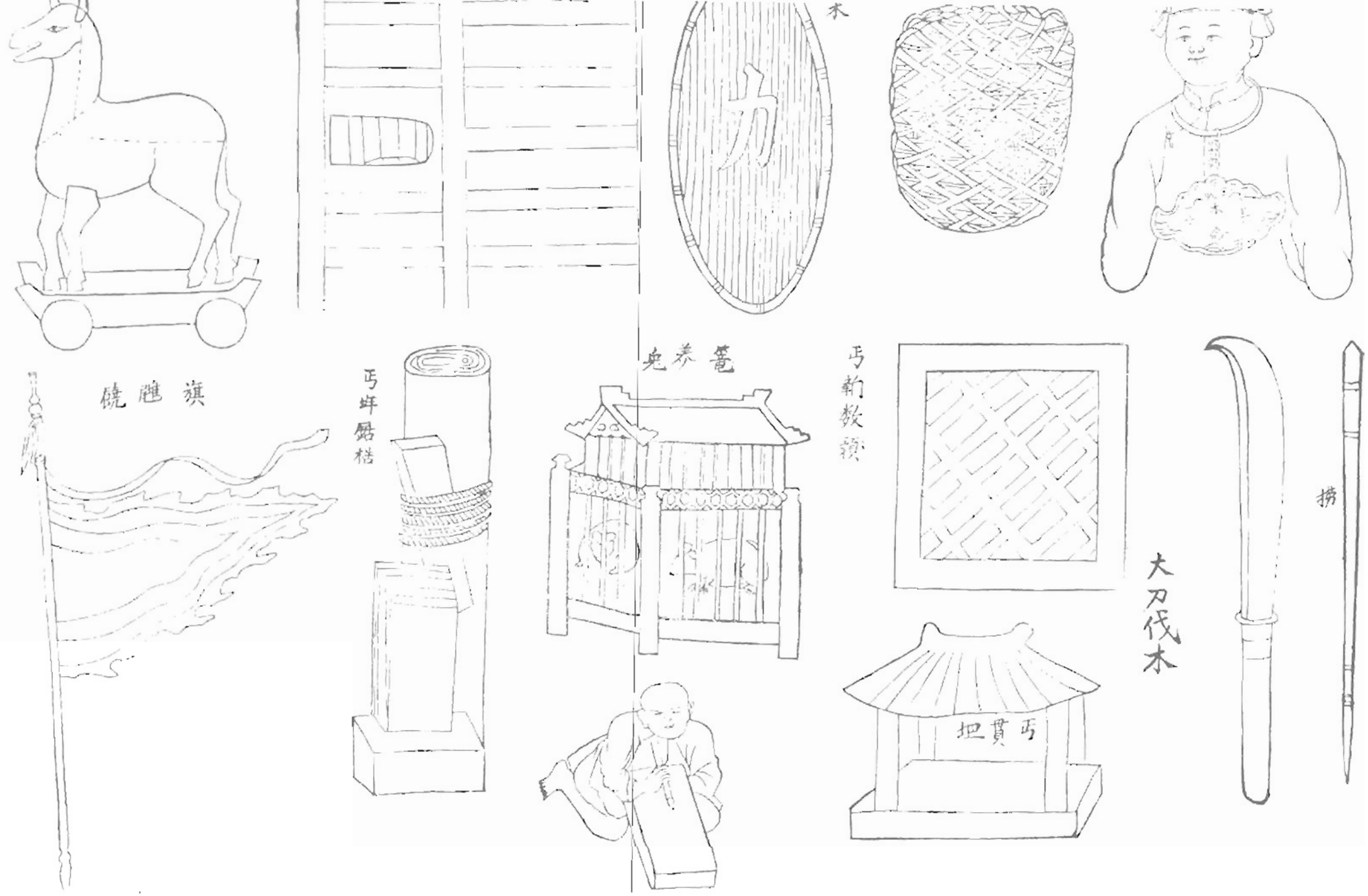

1. Cái rọ
2. Mộc
3. Lao
4. *Dao to đẵn gỗ*
5. Cái quản đất
6. Cái cửa sổ giữa
7. Lồng dưỡng [nuôi] thỏ
8. Cái nêm cưa gỗ
9. Cờ đuôi nheo

652

786

667

822

1. Thông nõ hạt sen: *bỏ lõi hạt sen*
2. Cắt sợi tơ
3. Bóc da [vỏ] quẻ
4. Dận bùa bát quái

檜莧半　蟆橘噌　鳥戲　梭織車　包茶

五百六十四

564

六百八

608

五百五十

550

六百三十四

634

七百二

702

1. Bao chè
2. Xe chỉ tay
3. *Chơi chim*
4. Nhổ quết trầu
5. Bán lá vối

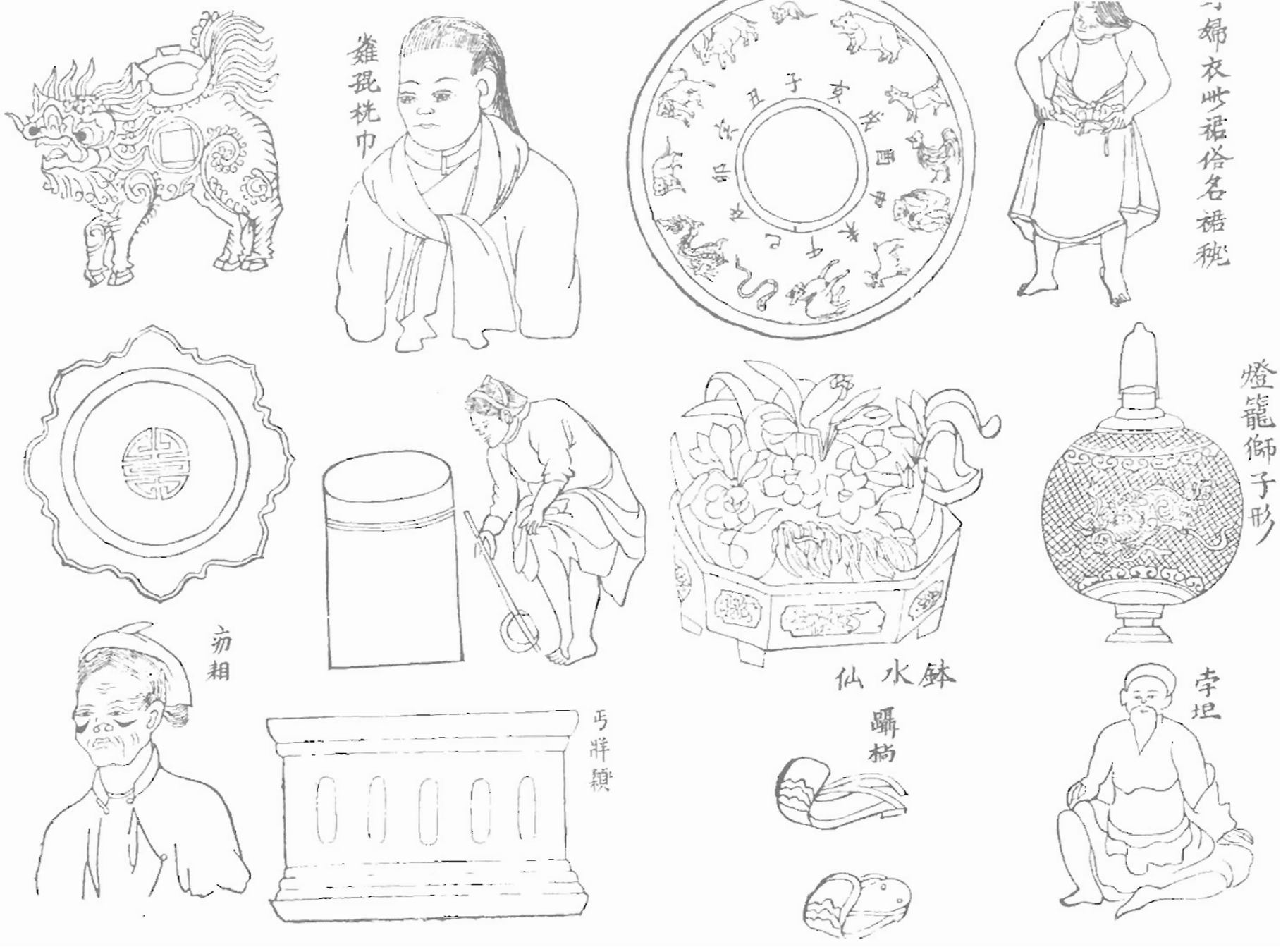

1. *Đàn bà nhà quê mặc quần này*
2. Trẻ con quàng khăn
3. *Đèn lồng hình sư tử*
4. Bát thủy tiên
5. Bụt đất
6. Dép sượng
7. Cái tường giữa
8. Đau mắt

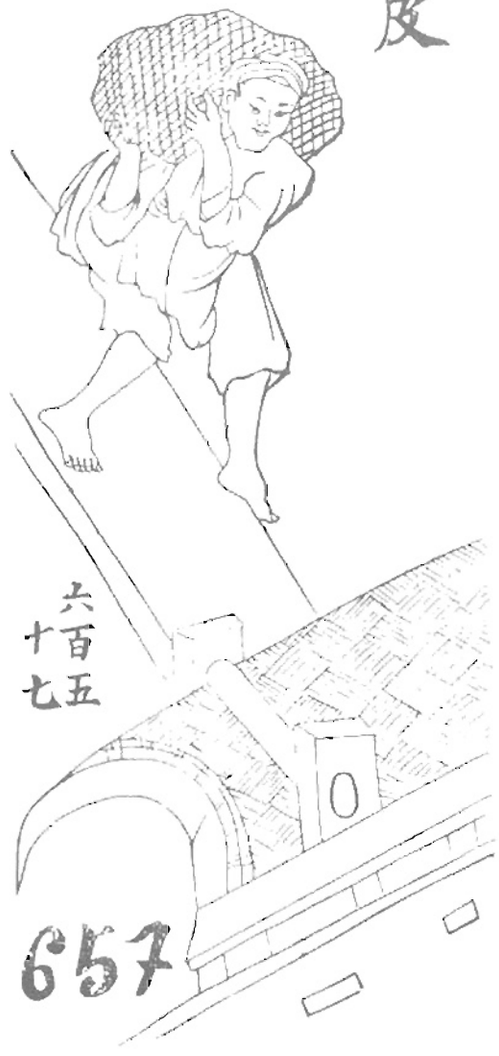

657

六百五十七

616

六百十六

577

五百七十七

801

八百一

1. Cần mạch môn
2. Trẻ con chạy [nhảy] lò cò
3. Đan lưới
4. Đội bì gạo xuống thuyền

570 五百七十

561 百六十一

567 五百六十七

633 六百三十三

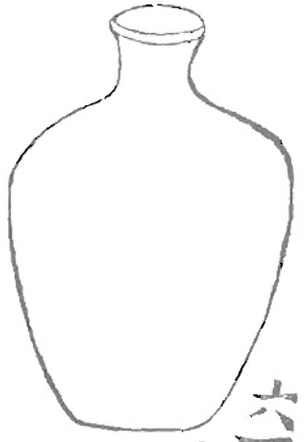

696 六百九十六

蜞撻襖报

賣蜗

半餅脯

補蘇

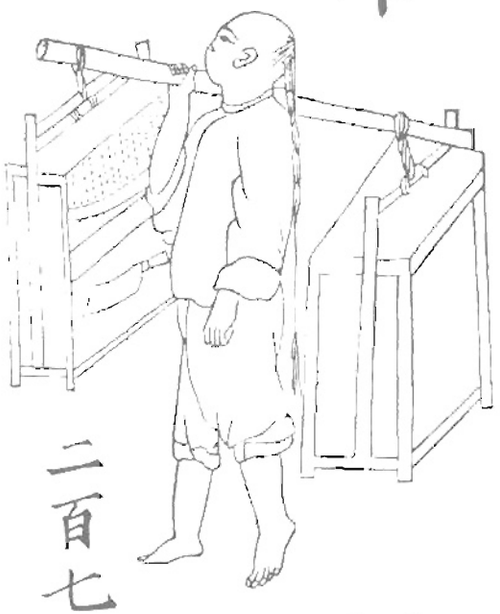

六百七十七

677

二百七十五

275

二百七十一

271

五百七十六

576

4. 3. 2. 1.

1. Cởi áo đắp bướm
2. *Bán ếch*
3. Bán bánh bò
4. Bổ dưa đó

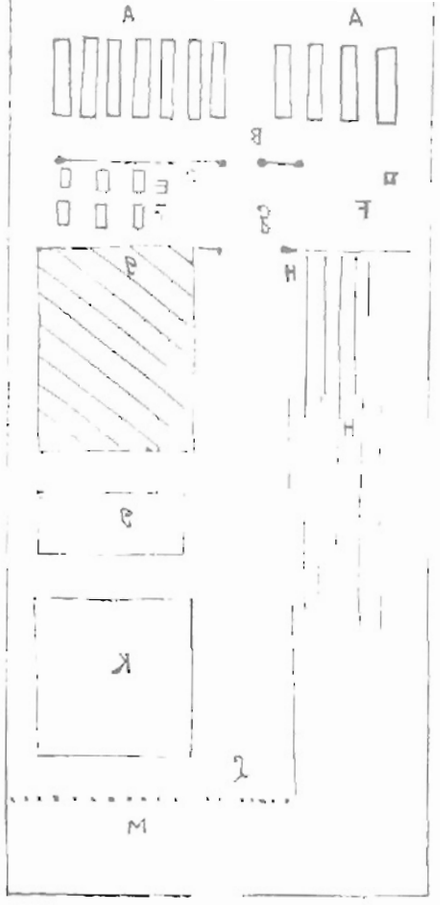

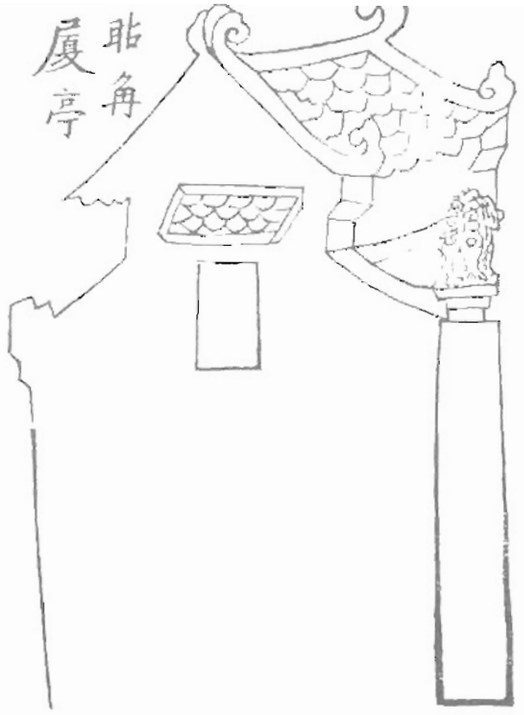

小舍

石碑

1. *Bia đá*
2. *Mũ của quan võ Chánh nhất phẩm, trang trí bằng vàng.*
3. Cửa góc chái đình
4. *Quán nhỏ*

翦 瞧 猞 猄 搋 漿 术 我 逐 麻 斧

七百六十

760

六百八十

680

六百十五

654

七百六十二

762

1. Đưa ma rắc vàng đi đường
2. Ngà mộc tượng
3. Đất con lợn
4. Soi gương

160

58

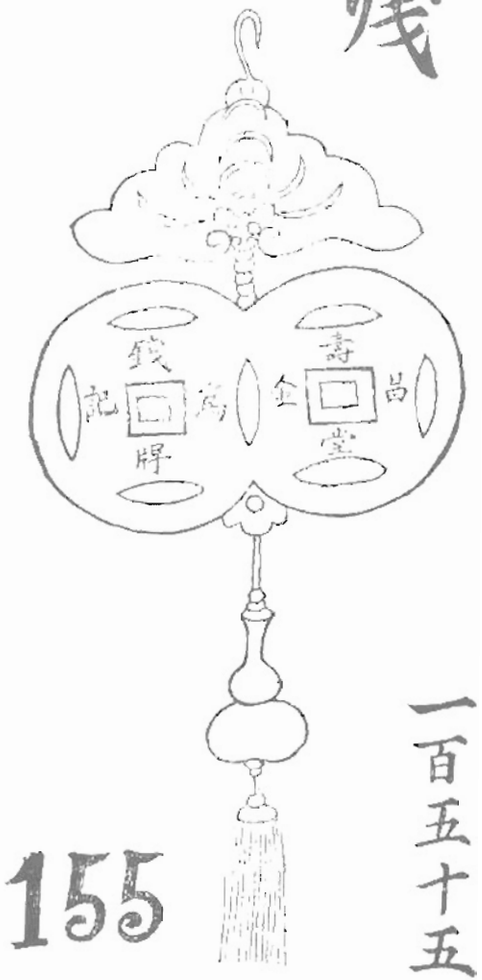

155

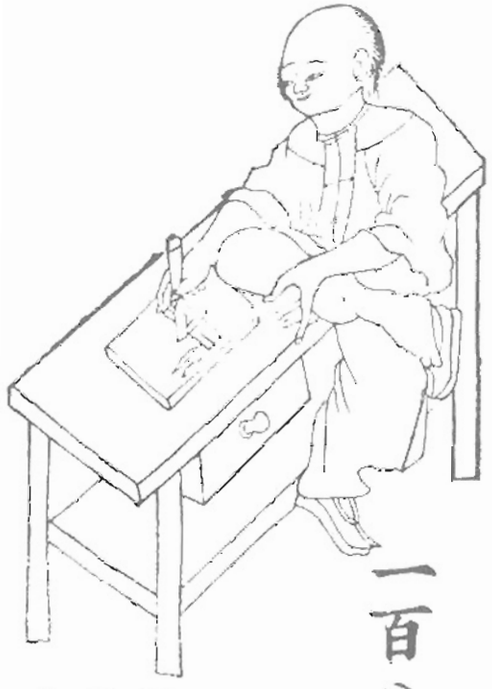

188

1. Chú khách bào thuốc bắc
2. Hiếu tiễn
3. Thực [ăn] cao lầu
4. Thuỵ: thầu

吳穭哎

三百五十六

356

古失

三百十二

312

碳挾

三百八十八

388

擒攝擒

七百十六

716

4 3 2 1

1. Cầm túi rơi
2. Gánh than
3. Thắt cổ
4. Ăn lúa ngô

1. Thổi ống bàn là
2. Đội rào
3. Bẻ long nhãn
4. Làm bánh phổi bò

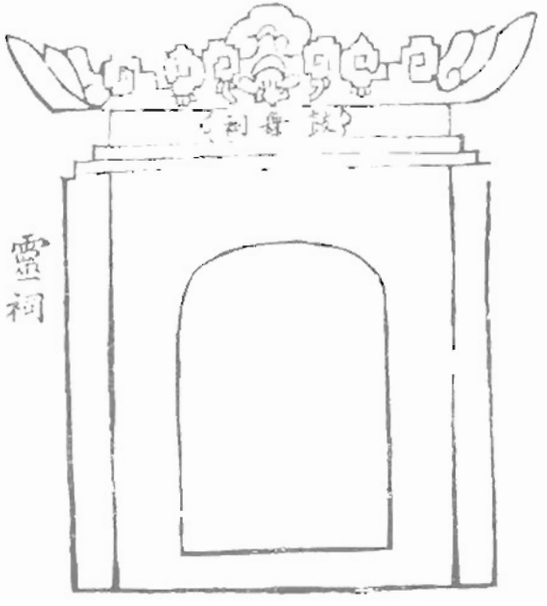

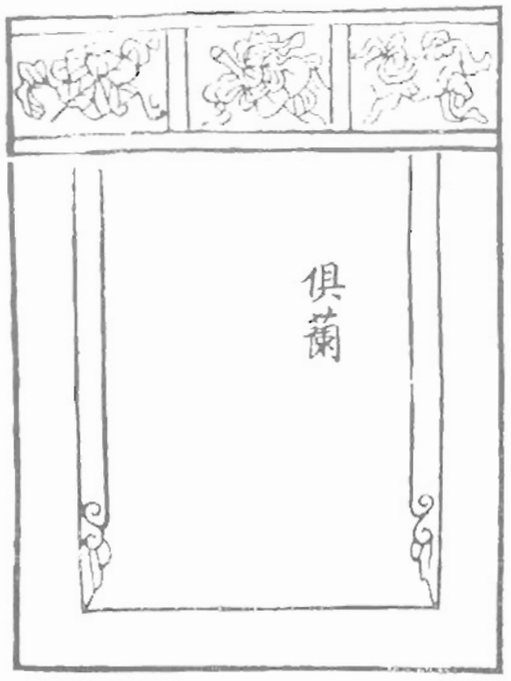

1. Chổi rơm: *chổi làm bằng cây lúa đã lấy hết hạt, còn lại sợi rơm đem bện thành cán, dùng để quét bụi rác*
2. Cầu lơn
3. *Trẻ con đeo tiền*
4. Đèn thiếng
5. Bát bảo cái đan

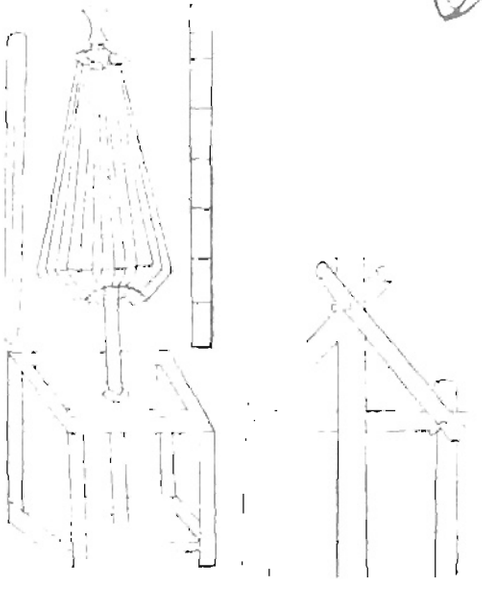

F– 11

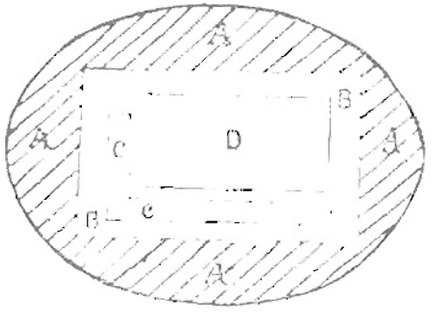

1. Liễu Hạnh
2. Trẻ con đánh bạc
3. Thần trà

324 三百二十四

301 三百一

472 四百七十二

820 八百二十

1. Người bán gánh cháo lòng lợn
2. Hút điếu cán [căn]
3. Tré con làm rồng rắn
4. Hái hoa sen

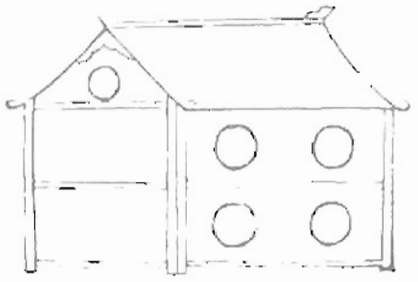

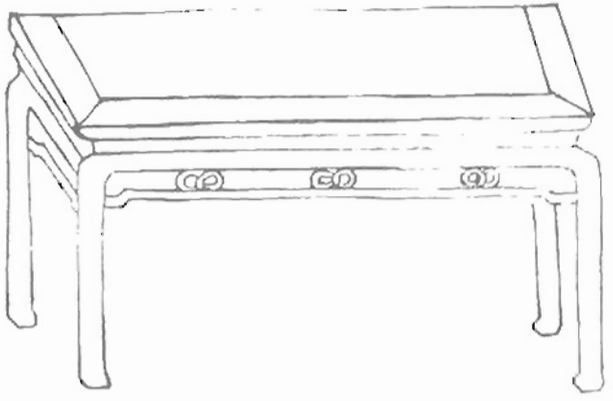

1. Con cóc đất
2. Rửa mặt
3. Bát bảo: hòm sách
4. Ô tường để bình vôi
5. Mặc áo sòng
6. Bát bảo: ống sáo

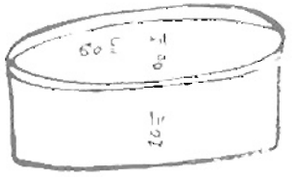

1. Cái phạng
2. Cầm kiểm hầu
3. Thổi lá đa
4. Mơm cơm
5. Ống Tù bình văn

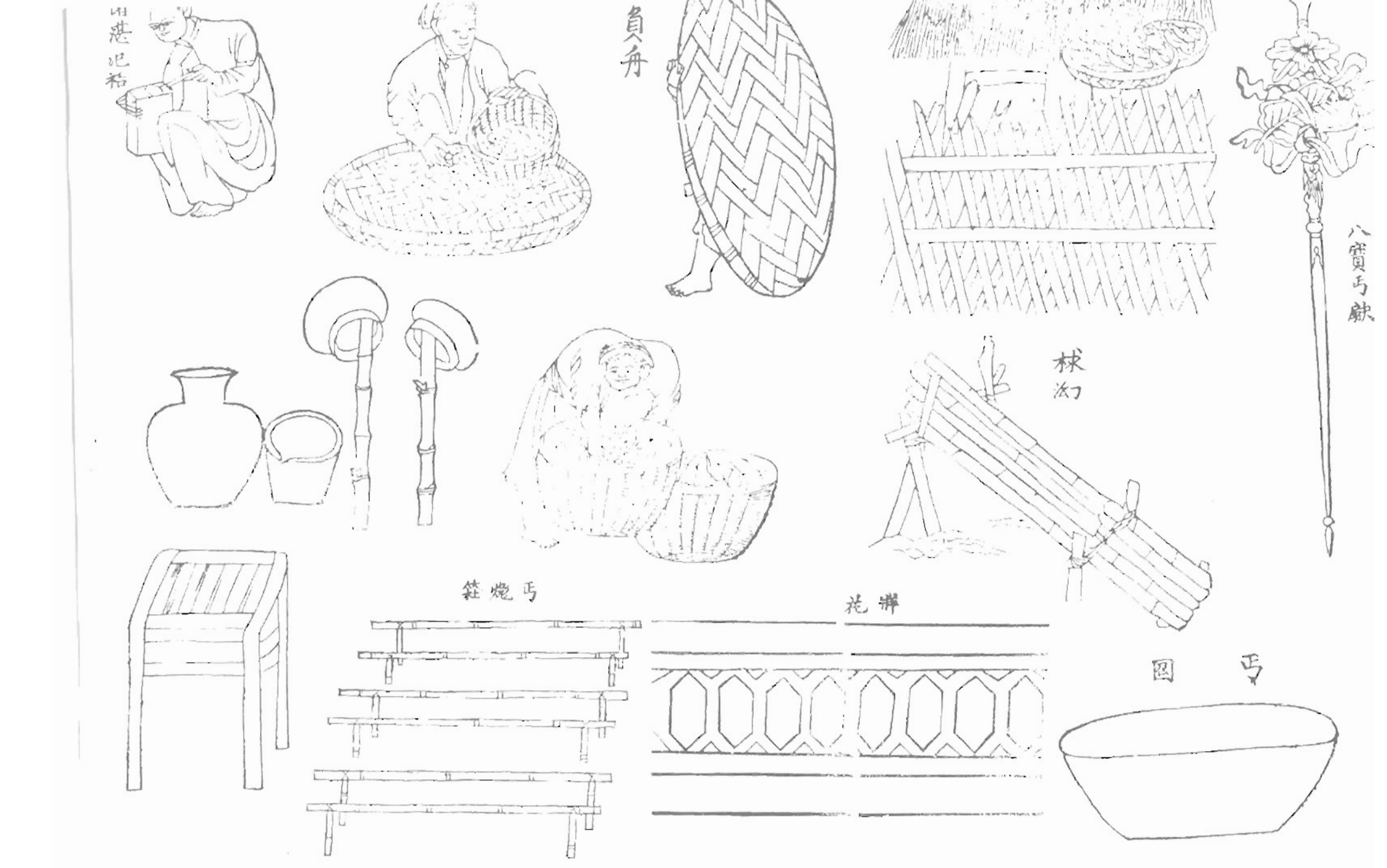

1. Bắt bào: cái quạt
2. *Đòi thuyền*
3. Thợ chạm rìa gỗ
4. Câu ao
5. Cái chậu
6. Tượng hoạ
7. Cá phơi đùa

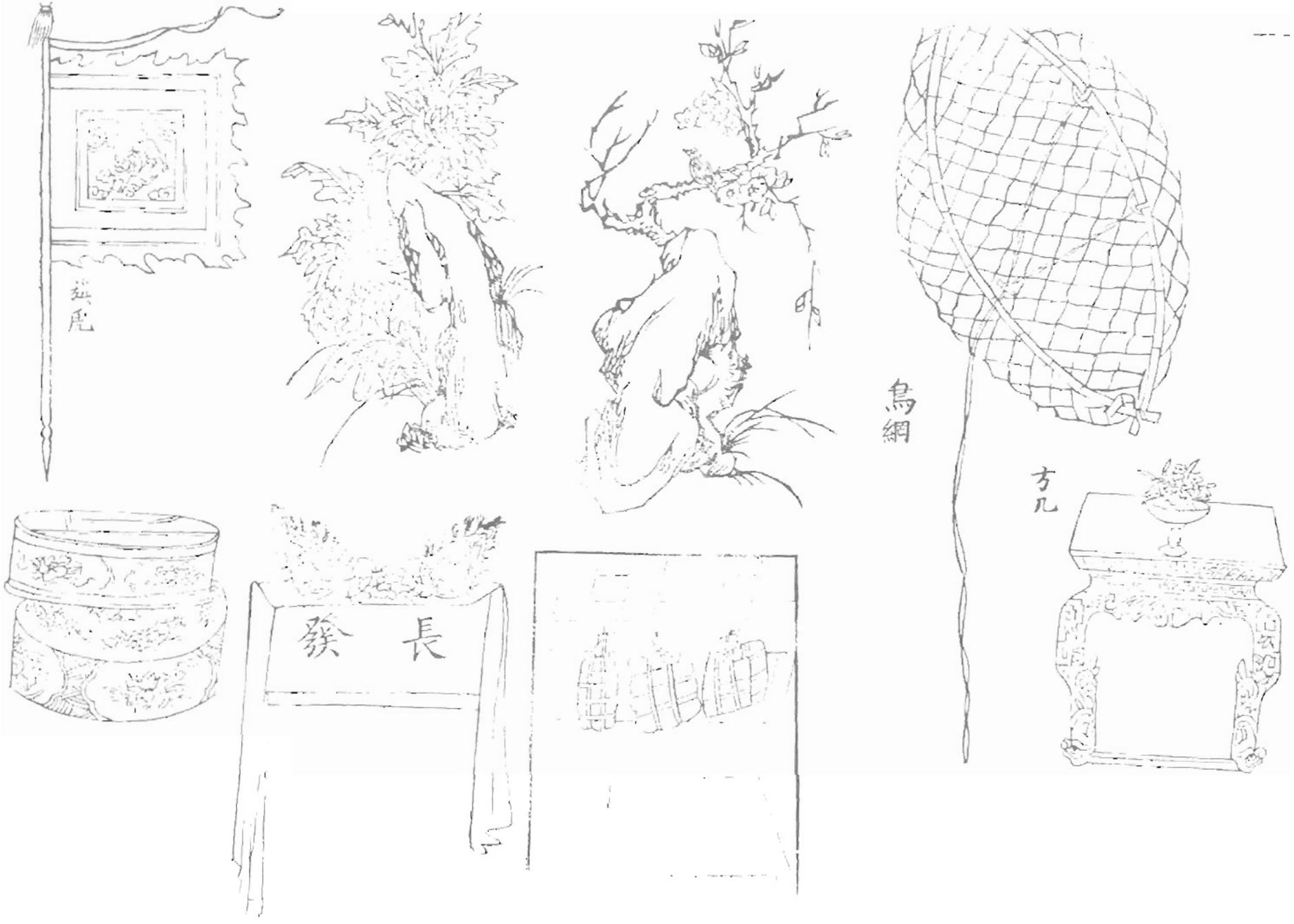

1. *Cái kỳ vuông*
2. *Lưới bắt chim*
3. *Cũ hổ*

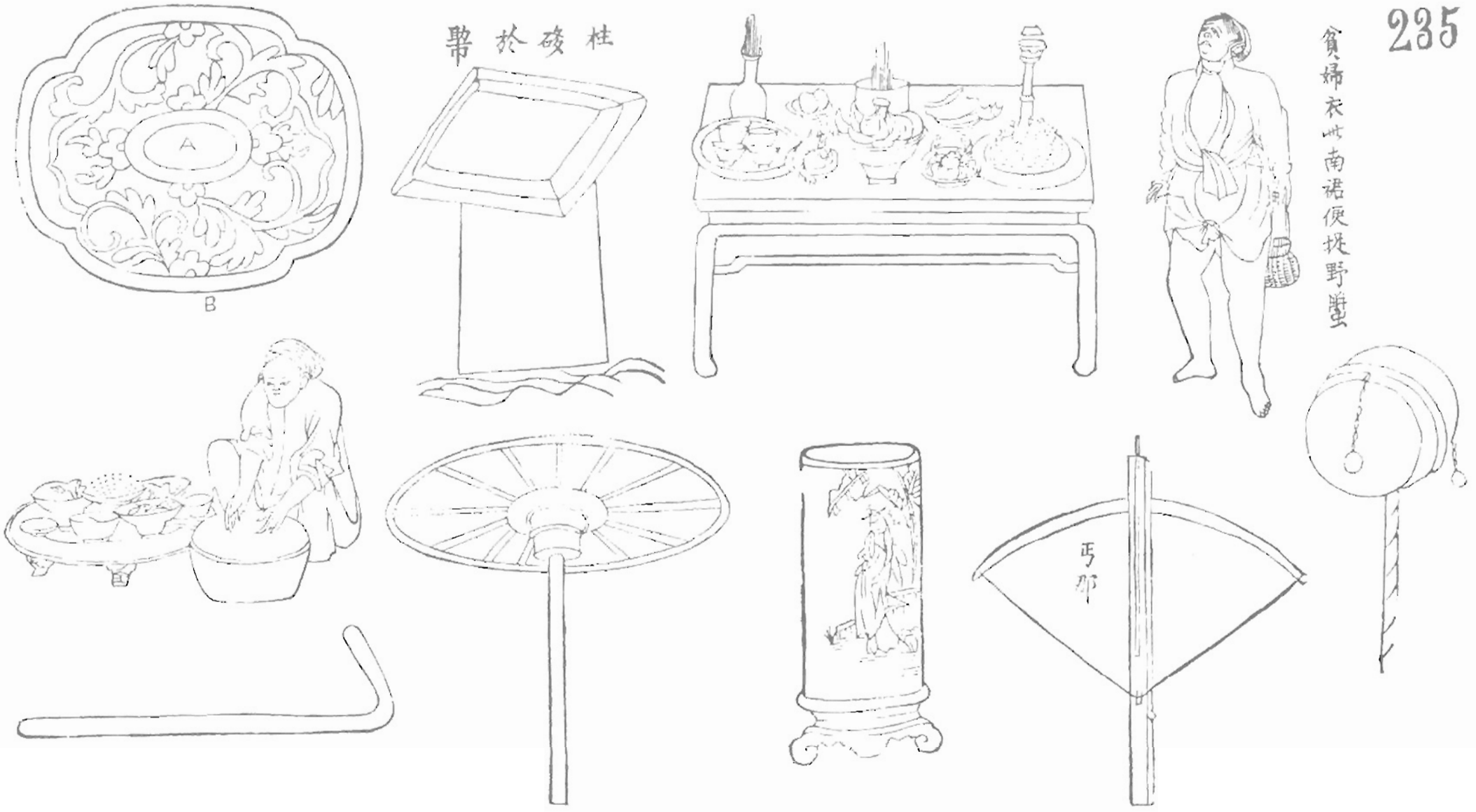

1. *Đàn bà nhà nghèo mặc quần ta để tiện bắt cua đồng.*
2. Tru đá ở chợ
3. Cái nia

1. Nồi nước rửa
2. Vẽ [tẽ] lúa ngô
3. Cái rễ rơm để kẻ chậu mực in
4. Bó cặp sách
5. Búa đinh sắt
6. Cánh phượng

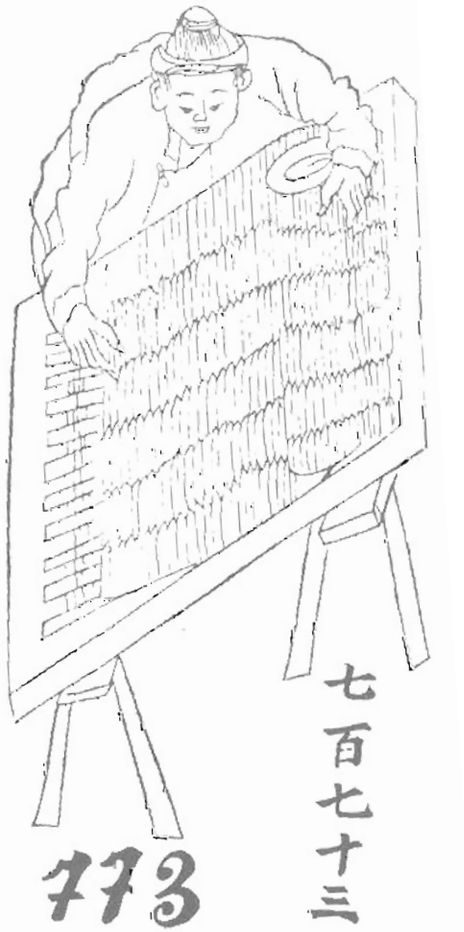

1. Trải chiếu giường
2. Đan võng
3. Cắt máu mào gà làm bùa
4. Bẻ dứa Xiêng

撓巢刀

645

六百四十五

儡磨印盤印蘇

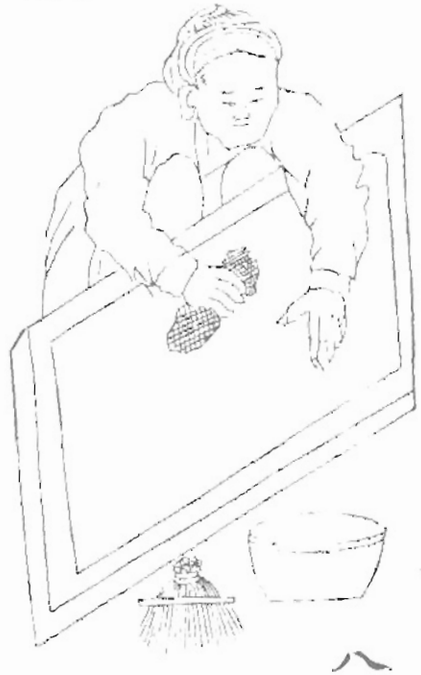

811

八百十一

習慌

626

六百廿六

寬車吊稛雯

829

八百廿九

孝茄蜍盤髂

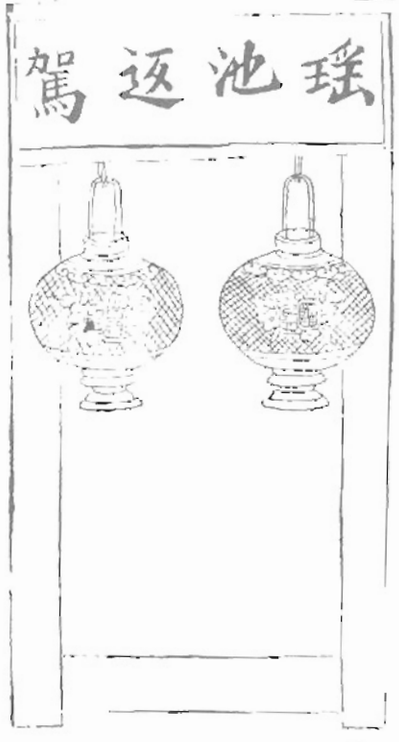

861

八百六十一

1. Nạo quả đao [bí đao]
2. Thợ vẽ in bàn in to
3. Tập gấy
4. Khoan xẹ điệu tay tre
5. Trước bàn thờ nhà hiếu

繩弋齊

一百十二

112

貓沃

一百十三

132

得恍巾

嘉定婦人束髮

1. Người tắm
2. Dùi ốc
3. Thằng giắc tê [kia]
4. *Búi tóc đàn bà Gia Định*
5. Cái ấm chứa nước
6. Người quàng khăn

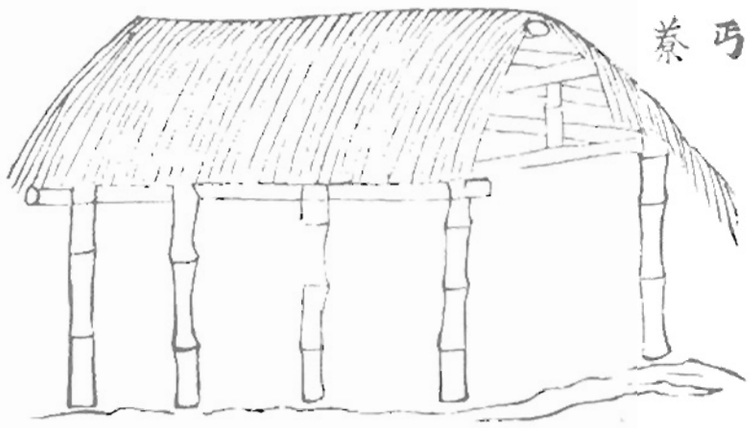

一百三

103

1. Con nắc mẹ dán ngạn trầu không
2. Quết lò giấy
3. Ăn trầu mấy [với] vôi
4. Cái lều

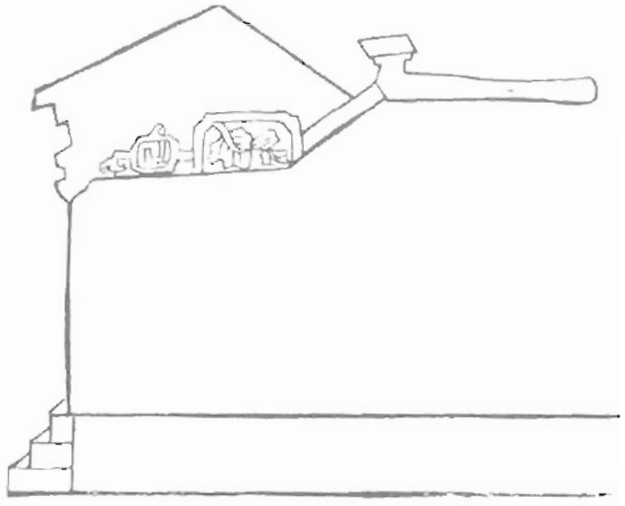

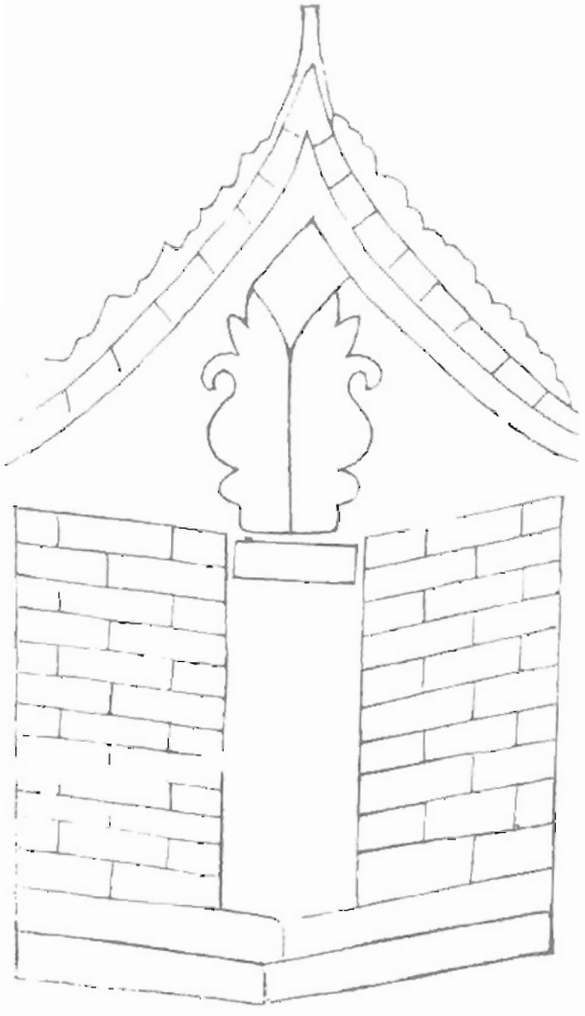

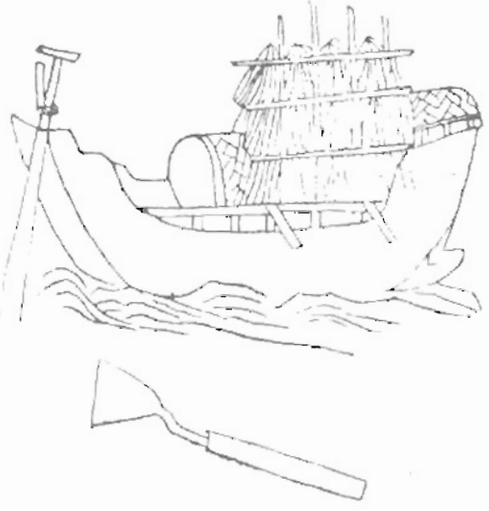

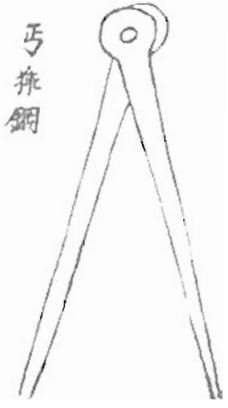

1. Cái quay vòng

1. Cái chõ đường
2. Cái khoan gang

衙官縣

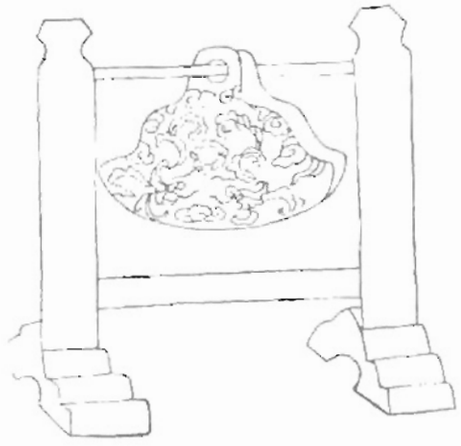

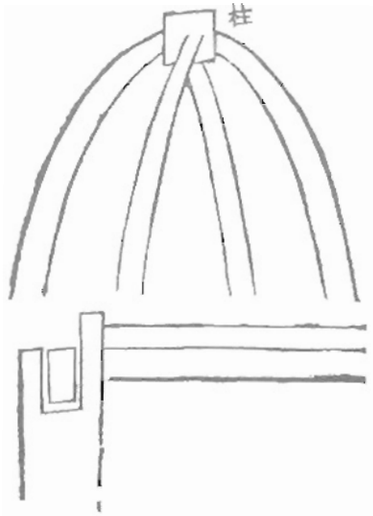

馬茄脯

大圖將

重行落

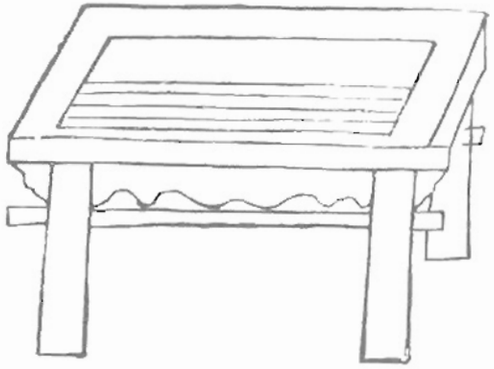

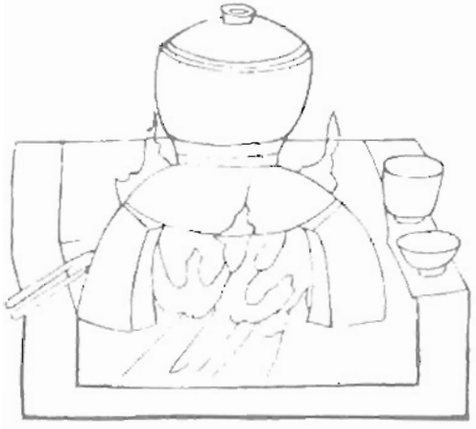

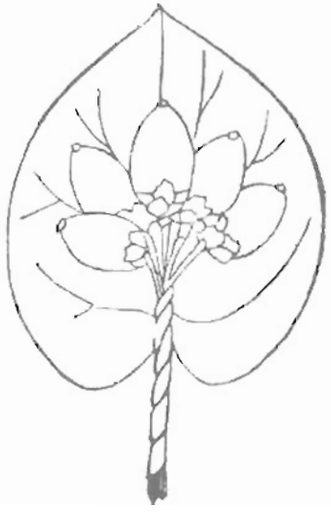

缽折腰

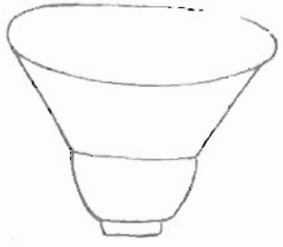

3 2 1

1. Nha quan Huyện
2. Thái đồ nấu
3. Cái cà nóc
4. Chõng hàng nước
5. Bát chiết yêu

4

5

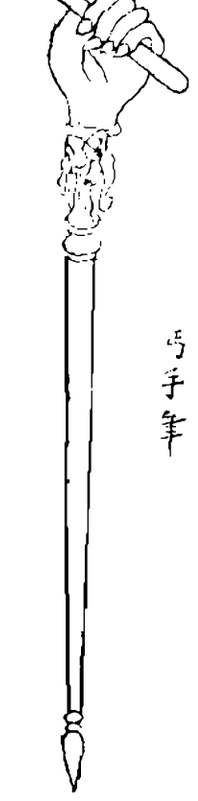

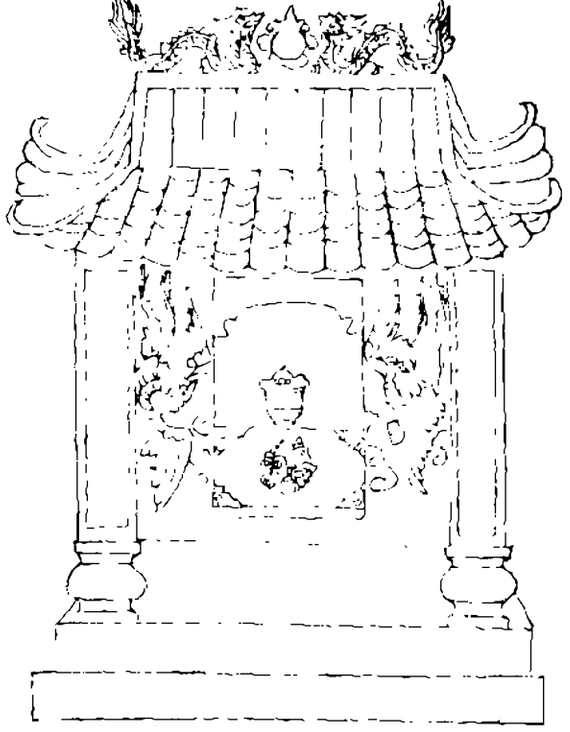

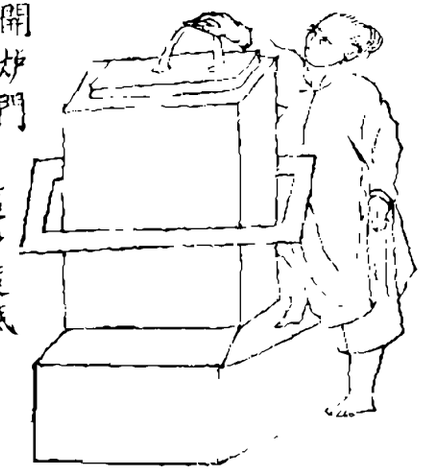

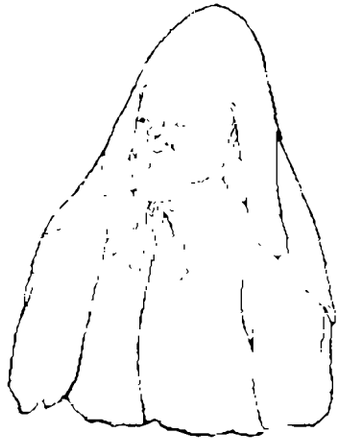

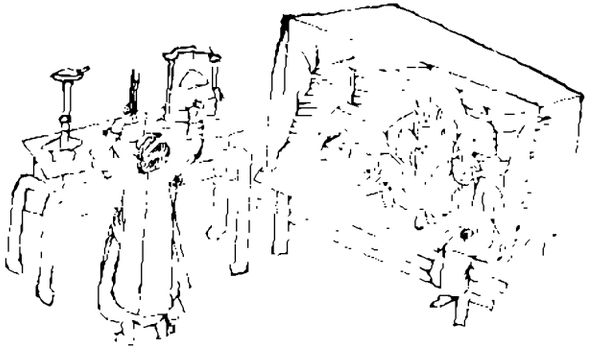

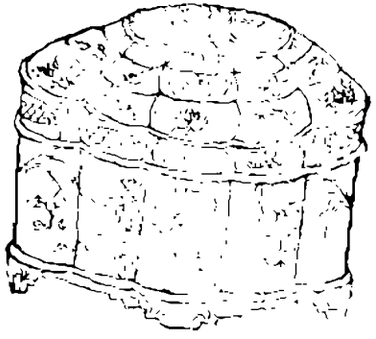

1. Mâm xô, nhuộm phẩm ngũ sắc
2. Tái môn [chắn cửa]
3. Cái thu [tay] bút
4. Mộ của lò La làm giấy
5. Đèn lồng mai thọ

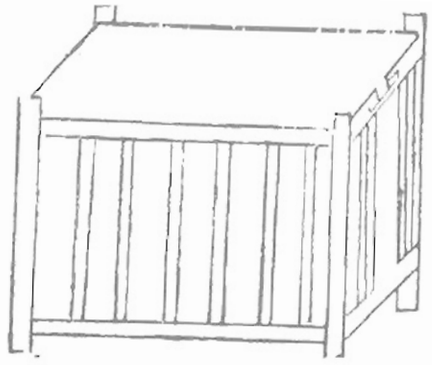

木劍

青劍

封屏

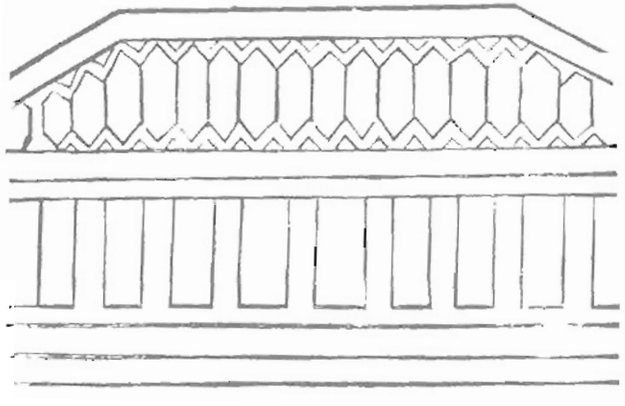

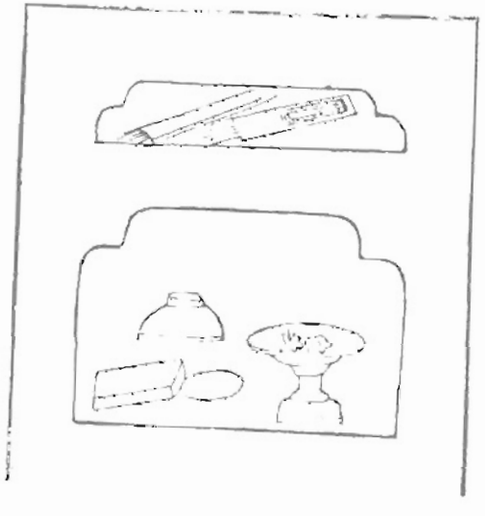

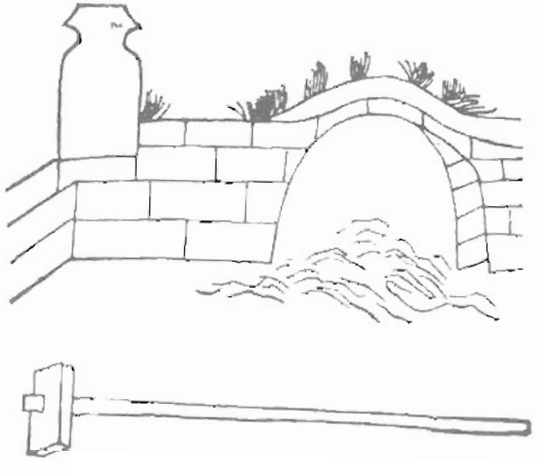

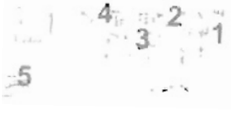

1. Thanh kiếm
2. *Kiếm gỗ*
3. Nhà quê đi mua đồ
4. Thứ nhất: khâu cái rèm.
5. Bình phong

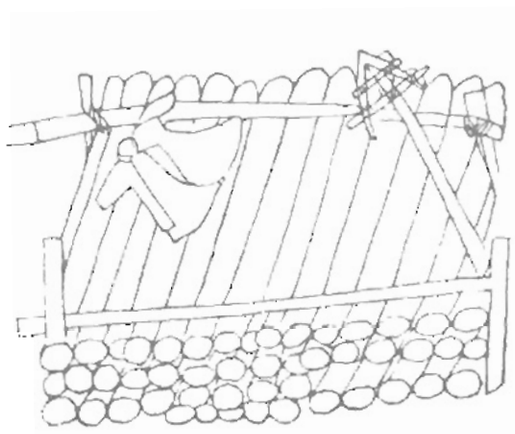

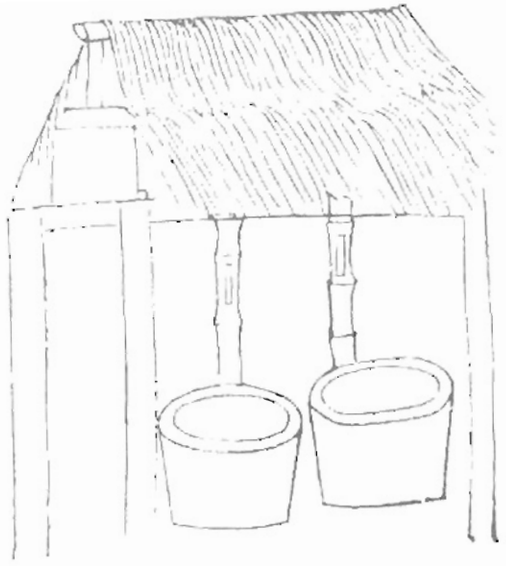

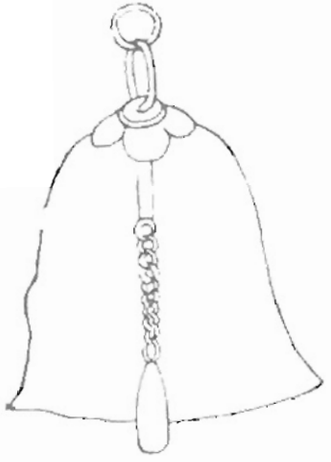

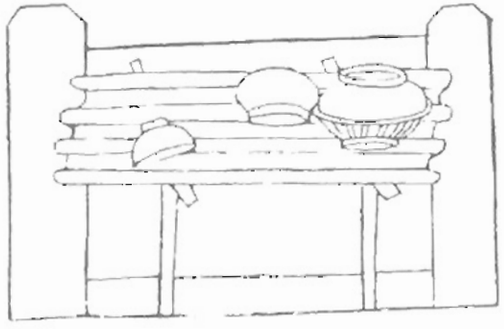

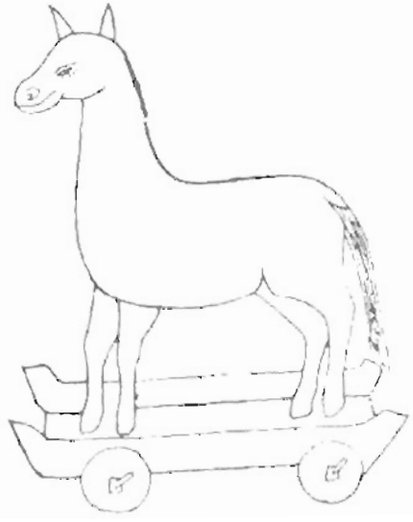

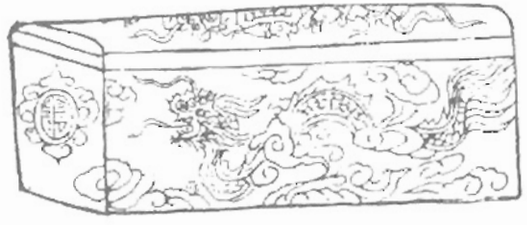

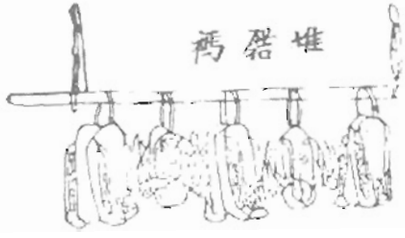

1. *Dao gọt miếng gỗ làm ấn triện*
2. Thại bánh
3. Mang vàng hương đi lễ
4. Cái chăn tủ
5. Đôi giày mã
6. *Chuông thu quân*

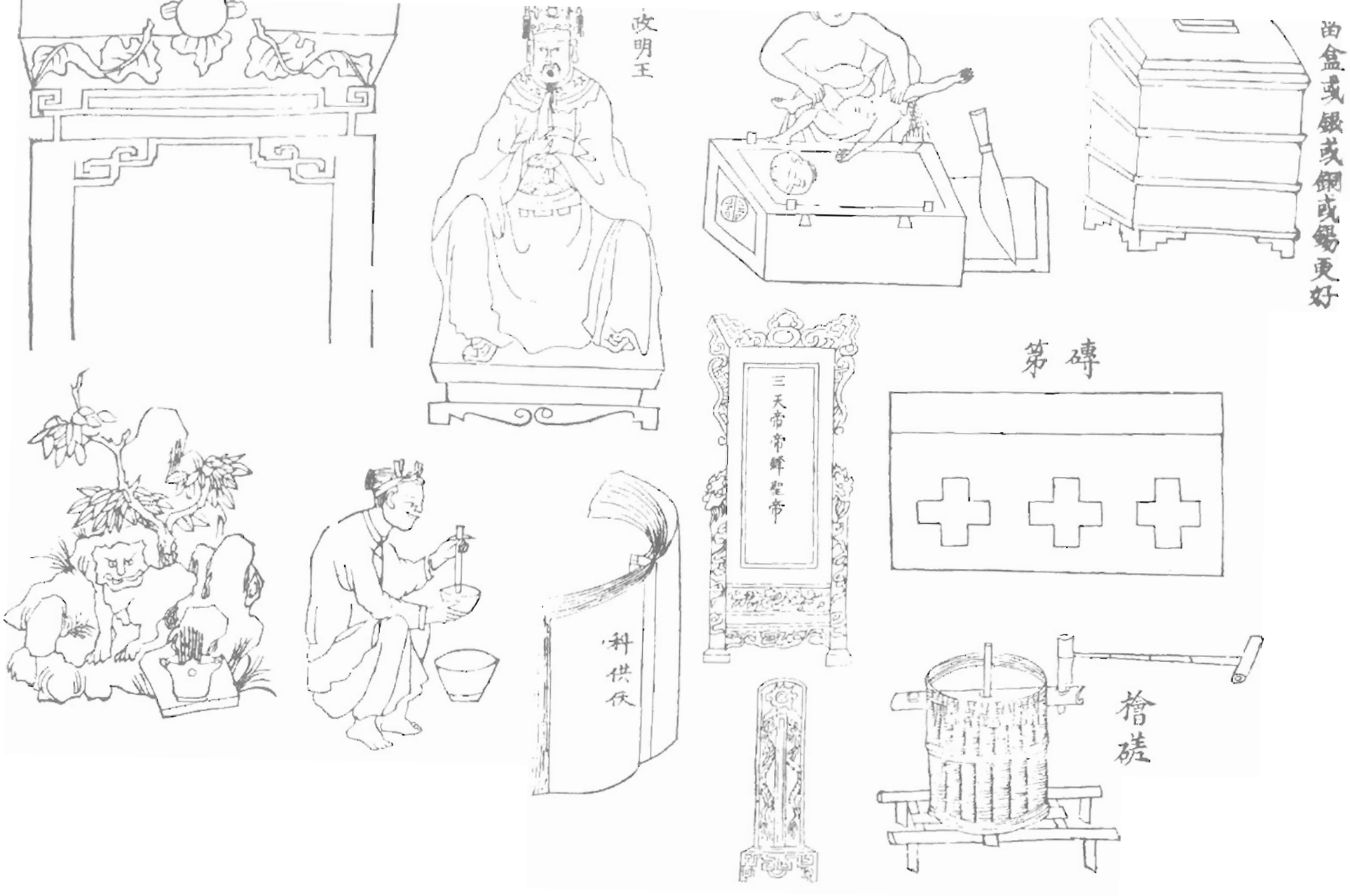

1. *Hộp đựng trầu, bằng bạc, đồng hoặc thiếc càng tốt.*
2. Bình Chinh Minh Vương
3. *Tường nhà gạch*
4. Cối xay

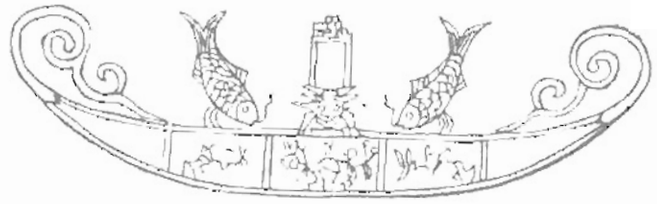

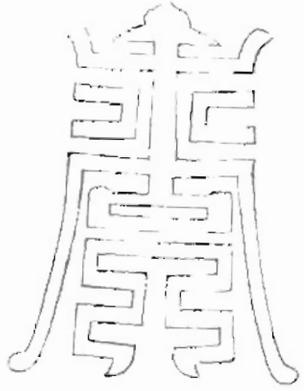

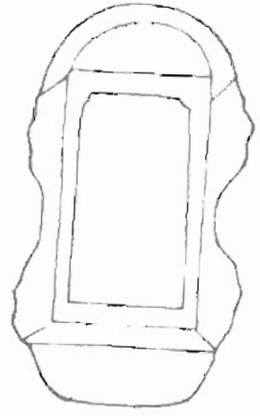

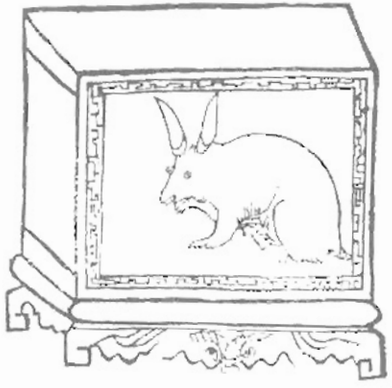

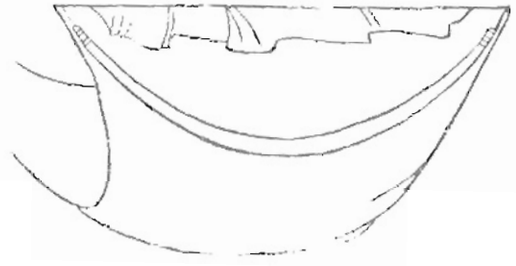

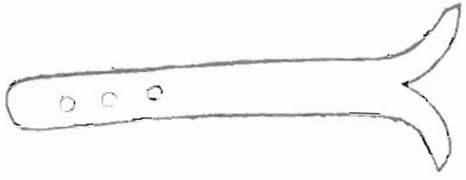

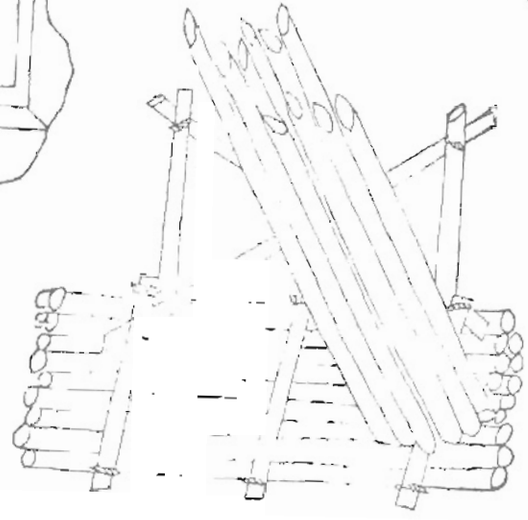

1. Cái chảo rán đậu phụ
2. Người giãn gạo
3. Cái vành phơi vỏ
4. Con thỏ giấy

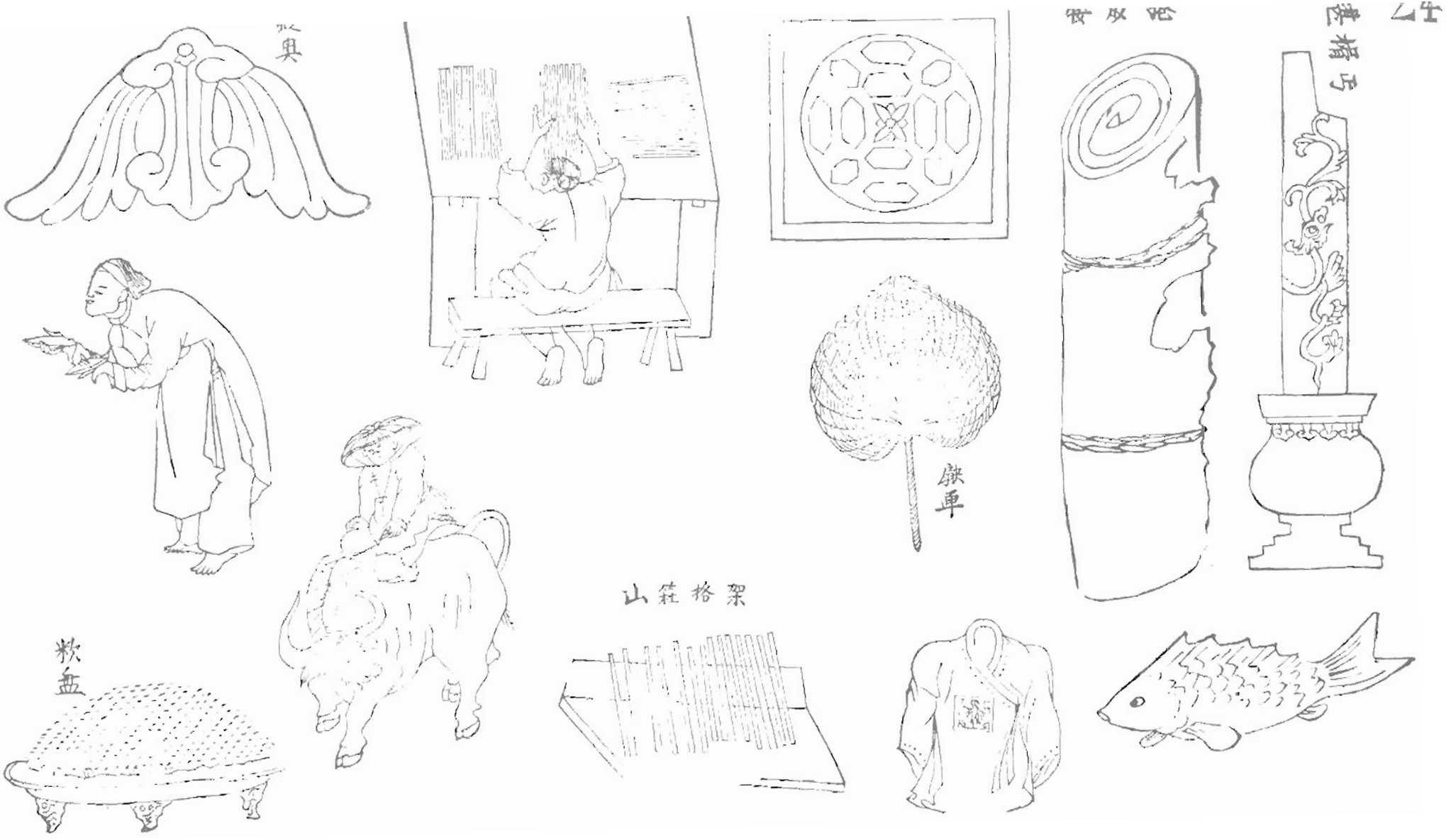

1. Cái cột chạm
2. Cuộn da trâu
3. Bướm áo
4. Quạt đan
5. Giá gác đũa sơn
6. *Mâm xôi*

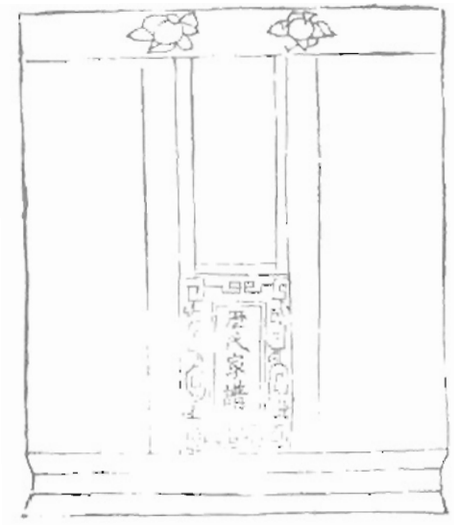

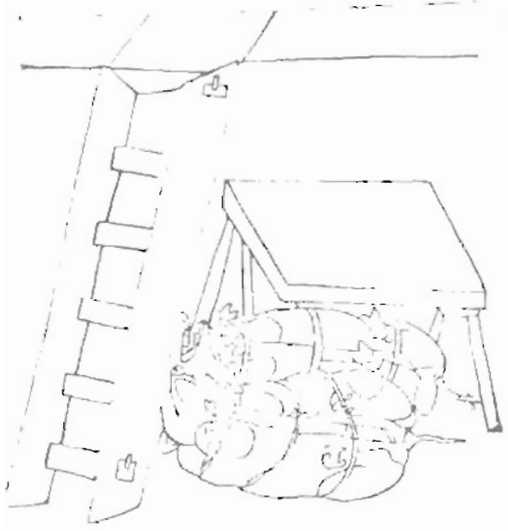

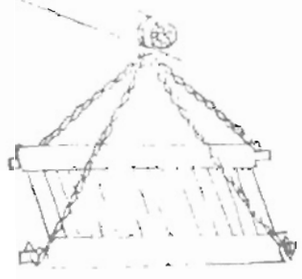

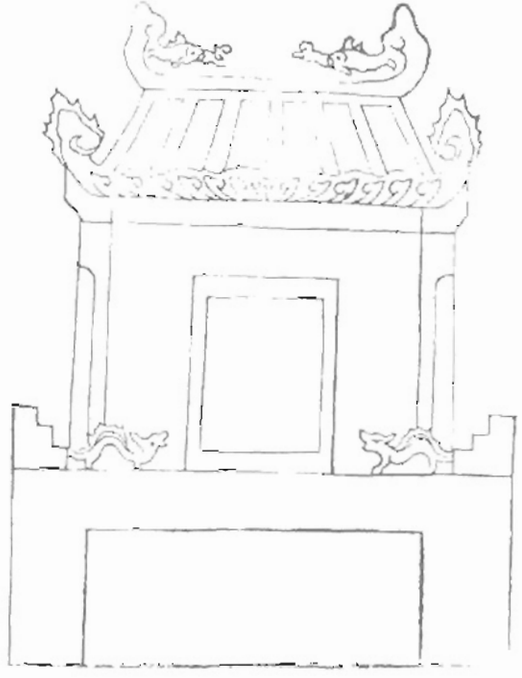

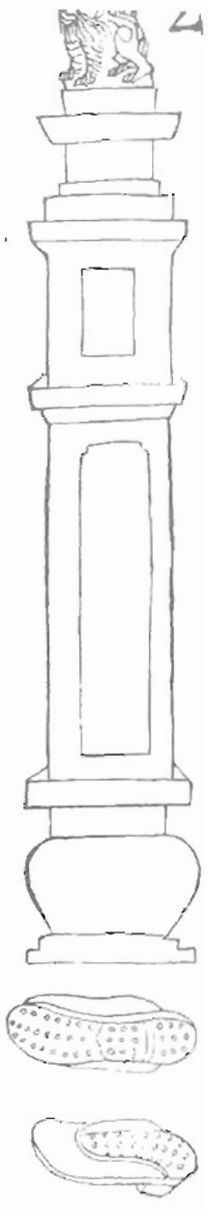

1. Con hươu đất
2. Tứ Ấn
3. *Gia phả các đời*

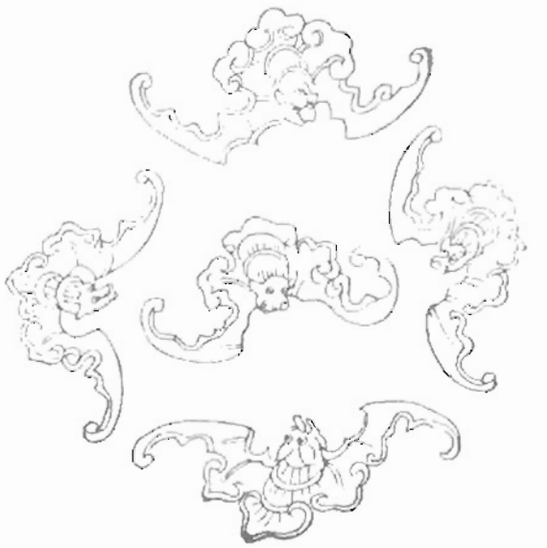

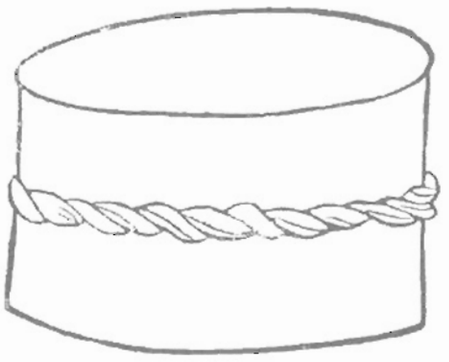

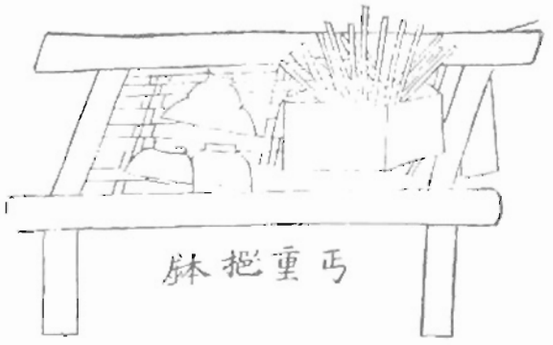

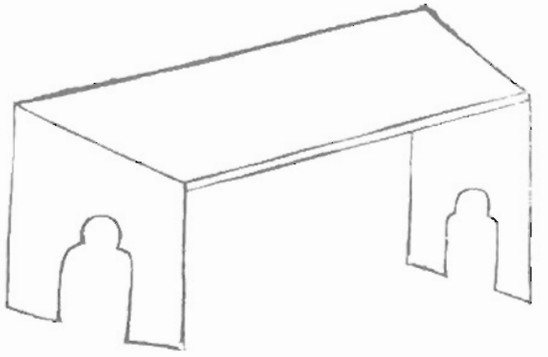

1. Ngũ phúc
2. Tiến sĩ
3. Tam đa bằng giấy
4. Cái chõng úp bột

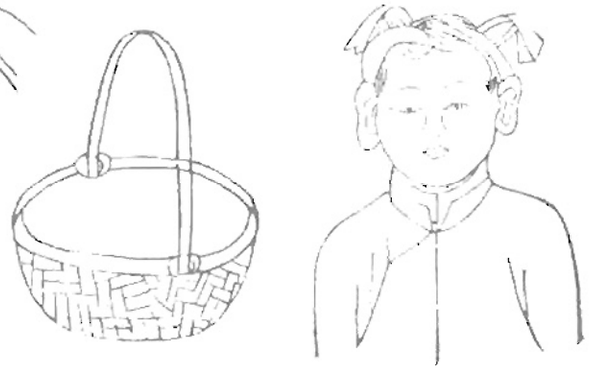

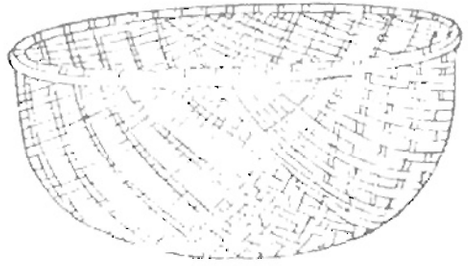

1. *Làm bằng vàng bạc*
2. *Người đàn bà rút sợi kén, tục gọi kéo kén.*
3. *Dùng gậy kẹp đập đầu, gọi là đập đầu tượng.*
4. Tục ngôn [gọi là] phát cô tử
5. Cái rá

泣劫 擇劍 髓脉

三百十一

311

小撲

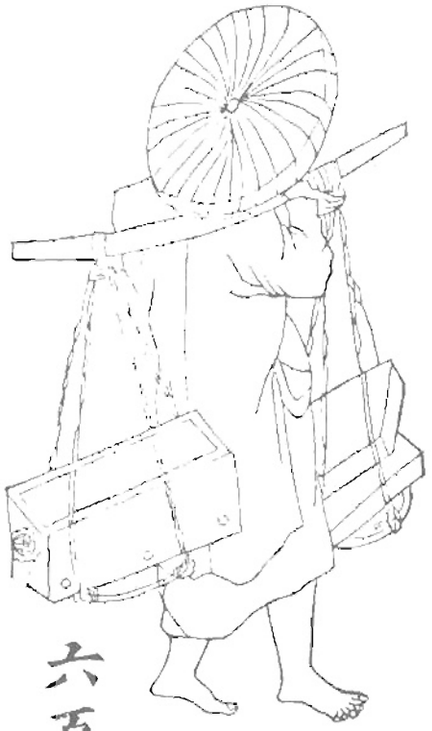

六百十九

619

蓮昌祕

三百八十六

386

捶猥半

四百四

404

1. Bán con quay
2. Lấy hạt sen
3. Mua tiêu
4. Sáp chém. mua kiếm trước mắt

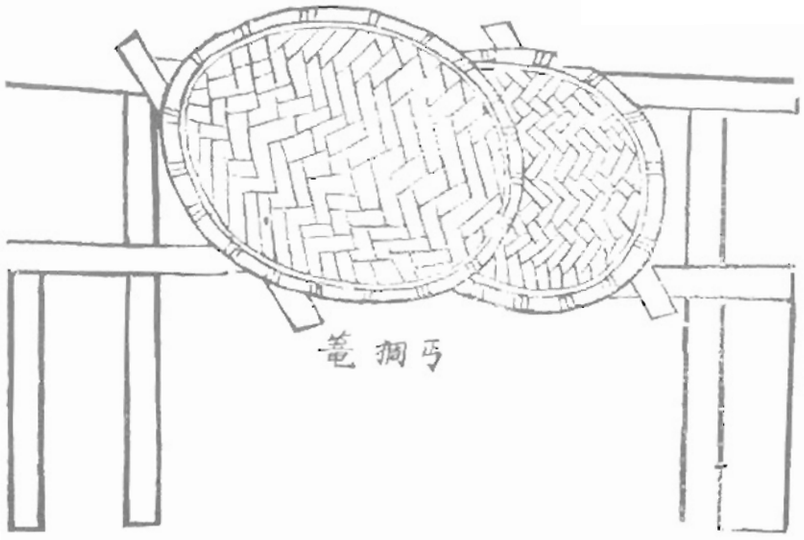

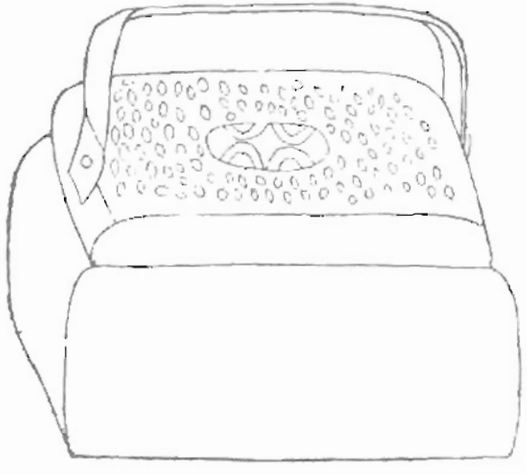

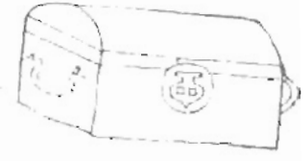

1. Cái vại đựng [nước] ăn nhà quê.
2. Quạt đoàn [ba tiêu]
3. Cái gác nong

擺 菓 刷 相 打 湯 僯

山 山

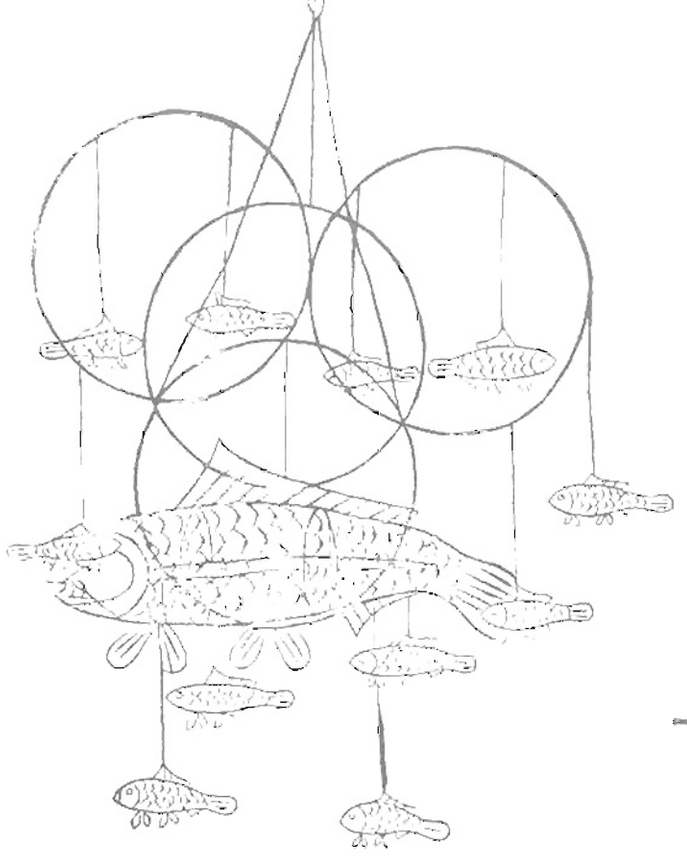

一百五十七

557

五百七十五

575

七百廿二

722

八百十九

819

1. Thợ sơn vẩt sơn
2. Đánh mắt
3. Gọt quả bưởi

食火歙 漿缽室 放坪嚕 癟仌丐 顕跲

竹形嘰

七百廿一

721

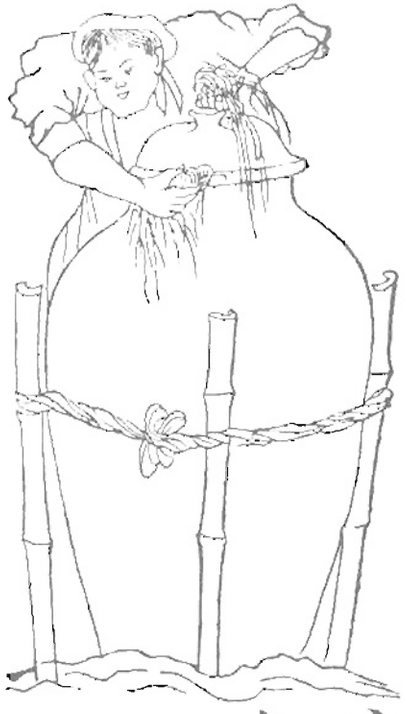

十五 六百

655

六百 七百

607

嘰 丐

十二 六百九

692

七百四

704

1. Chân sập
2. Cái chẹn làm hình ống tre
3. Nhổ bình phóng
4. Trật chum tương
5. Hầm hóa thực [hầm nông đồ ăn]

打 艇 車 吉 簀 沙 錄 疥 抱 孃 邊 稍

七百九十八

798

七百五十三

753

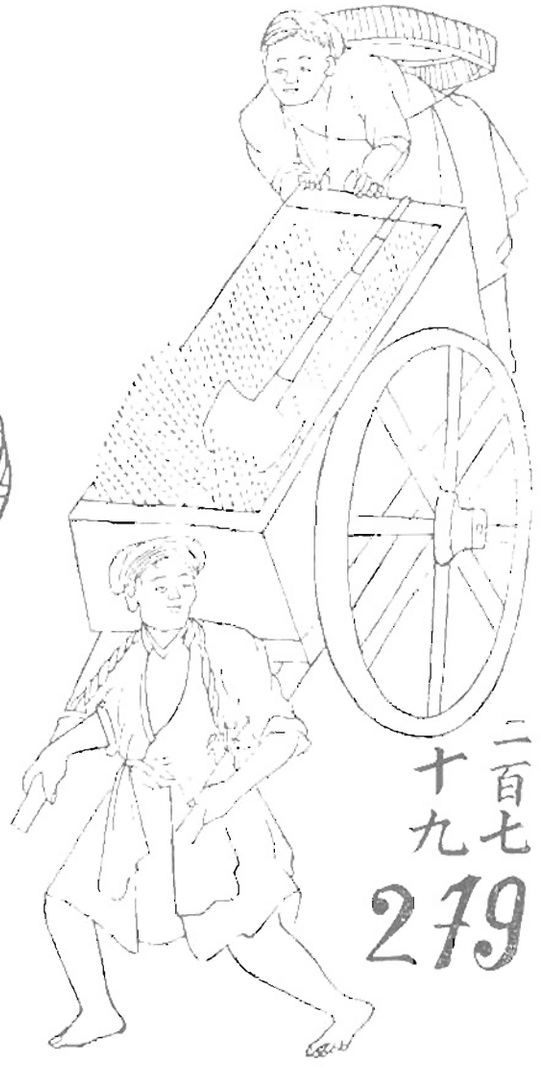

二百七十九

279

七百八十五

785

1. Đánh chiêng
2. Xe cát
3. Giần than làm than rện.
4. Con đau bão, nhổ tóc mẹ.

751 七百五十一

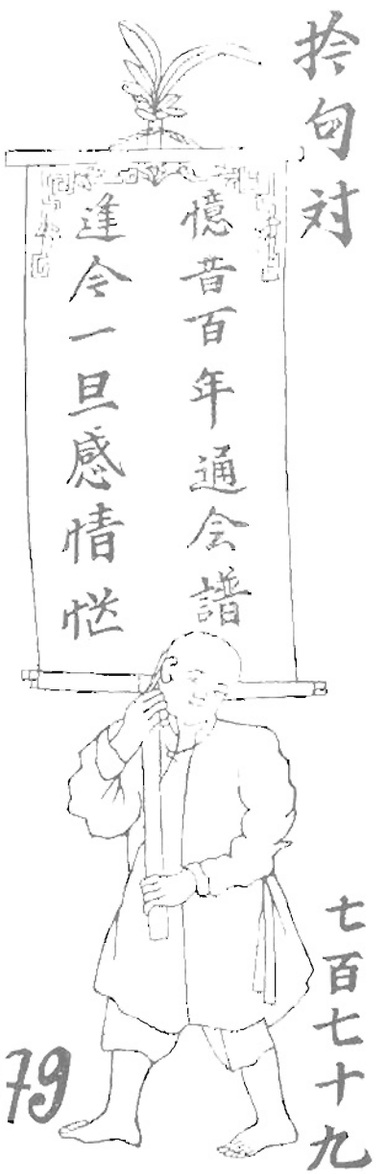

779 七百七十九

764 七百六十四

747 七百四十七

1. Cái xiêm [áo] tế
2. Mâm đồng chạm
3. Câm câu đối
4. Cầm dao vạch đất mà thệ
5. Thọ
6. Chẩn

僱炉
攞趁
撲歎

五百八十七
587

煎多餅多少
迫芋郎

三百三十一
331

弦轉輪
茄常

三百五十九
359

挾挠空
縛凡額

七百五十二
752

1. Gánh quang không, buộc hòn gạch.
2. Đàn chuyển luân nhà thường
3. Giã khoai lang làm bánh đa.
4. Thợ lò rèn đi mua than.

船 冊

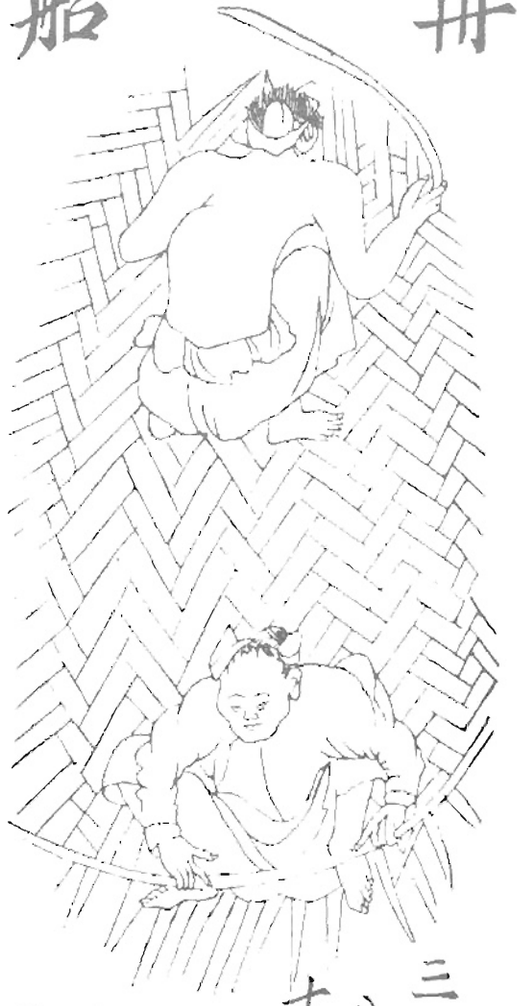

385 十五 三百八

雜雯 齊頭

828 八百廿三

二百七十四 貫蟮

274

虎五

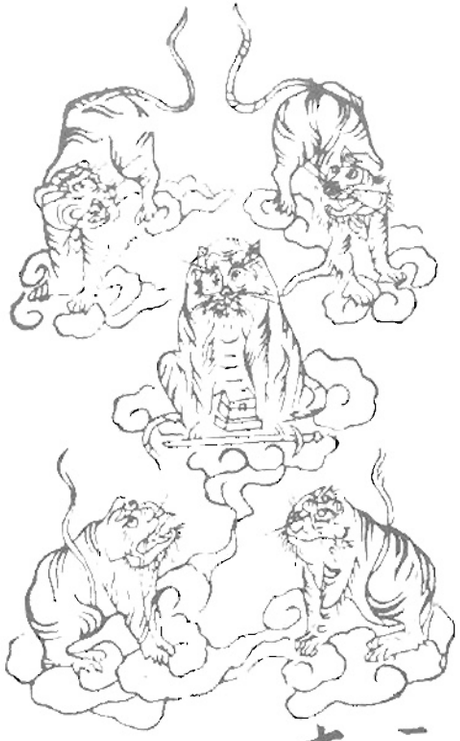

219 十九 二百

1. Ngũ hổ
2. *Bán lươn*
3. Tẽ đầu đũa tre
4. Đan thuyền

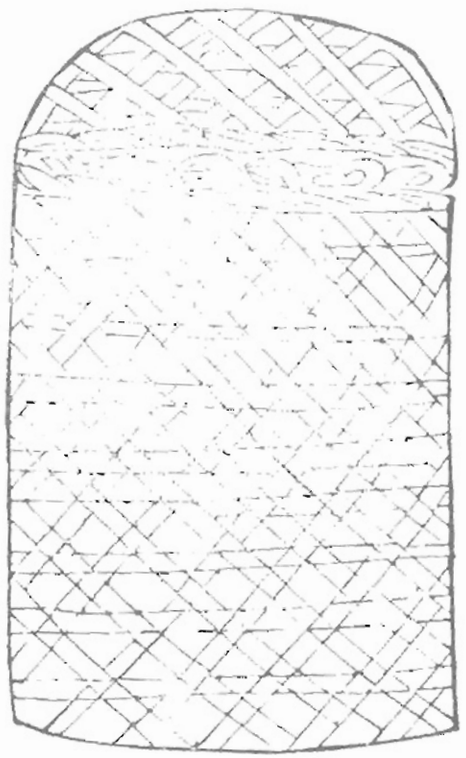

150

五十 一百

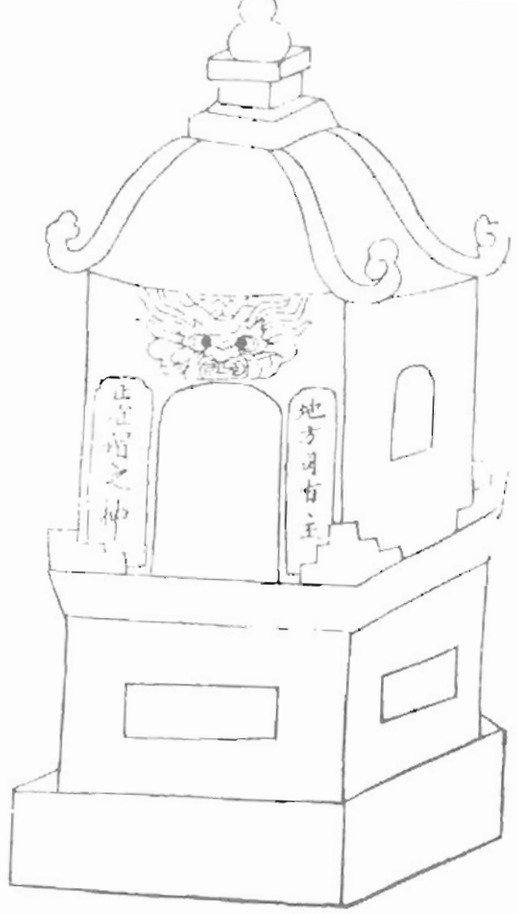

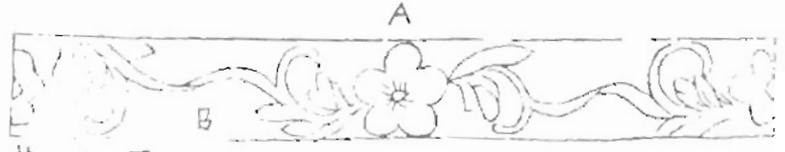

勘古丐

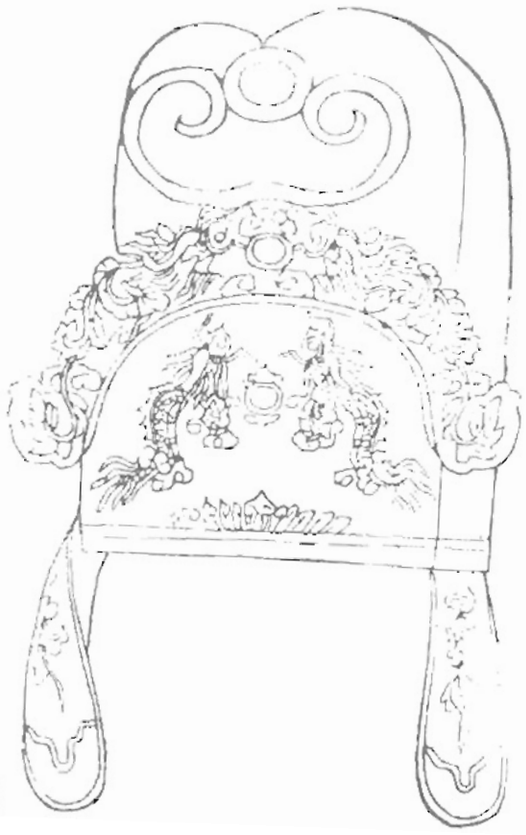

261

1. *Mũ trang trí bằng bạc của quan Đô thống ngũ quân trong Kinh và Đề đốc bên ngoài.*
2. Sọt bỏ kết rừng
3. *Cái khám cố*

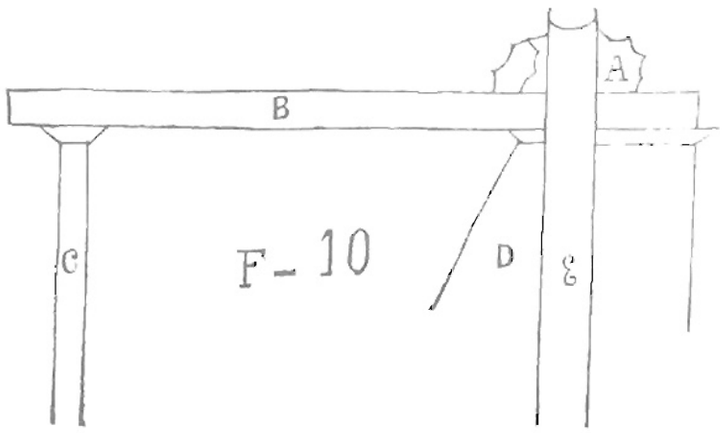

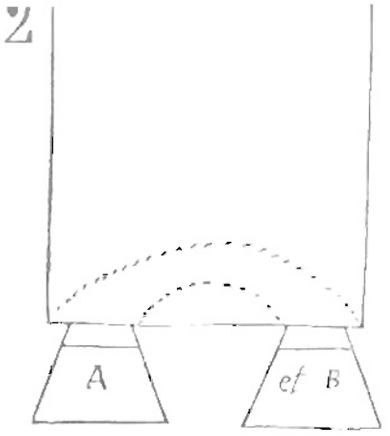

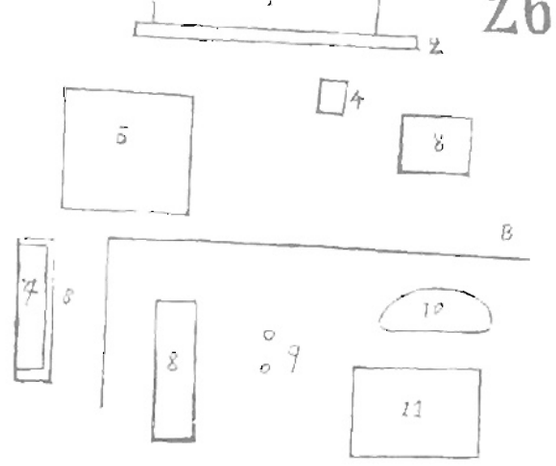

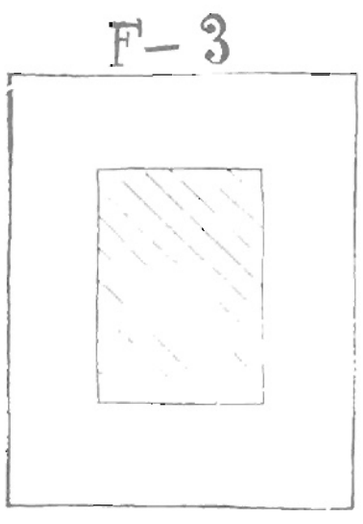

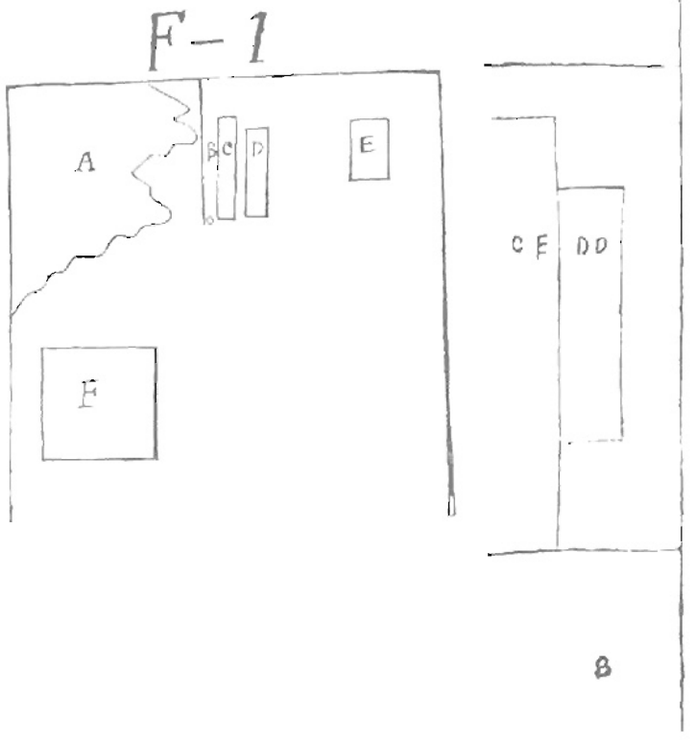

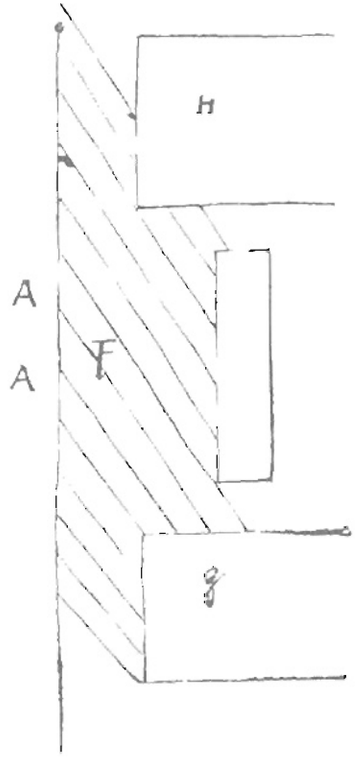

1. Quạt lông vuông

殺生命之報
洵口清風習傳市汲乃上有涓涓呼
童好占息山茫不数中伶第一泉
燕山林慧超源洞南 昌泰撰
林杨侍之書

塵拂執簸箑符諫

六百五十三

653

五百六十

560

朱胳屠

七百三十七

737

祭交乘

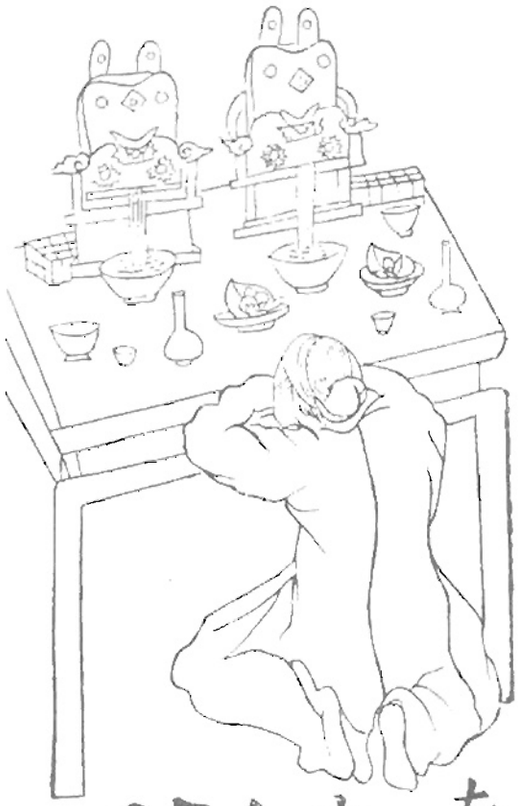

七百五十四

754

1. Tế giao thừa
2. Cho lợn ý ăn
3. Dận búa trong nón
4. Chắp phất trần

鹹塩抹

662 十二 六百六

畑菓子

中秋燈

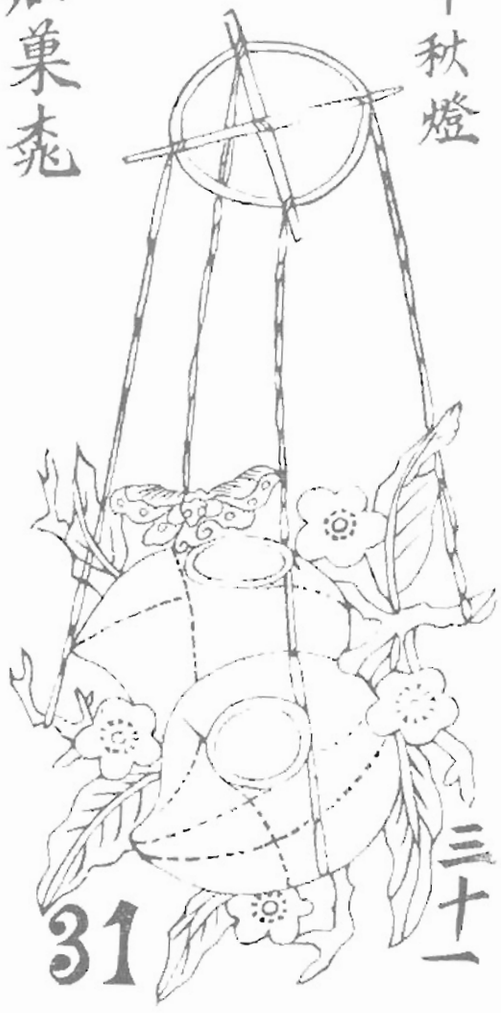

31 三十一

衛跋麻送

712 十二 七百

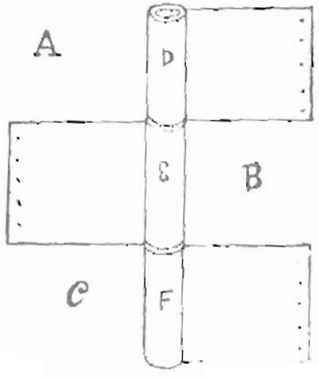

F-6

肅靜廻避

沐恩參曉南僧男榮宗敬酬

F-11 BIS

4 3 2 1

1. Đưa ma trở về
2. Đèn Trung thu
3. Đèn quả đào
4. Bưng [đậy] o mâm

月雅

胃星造作事如何富貴
荣花喜氣多理塗加官進
祿位婚姻用此室家和

馬成吉
61

六十一

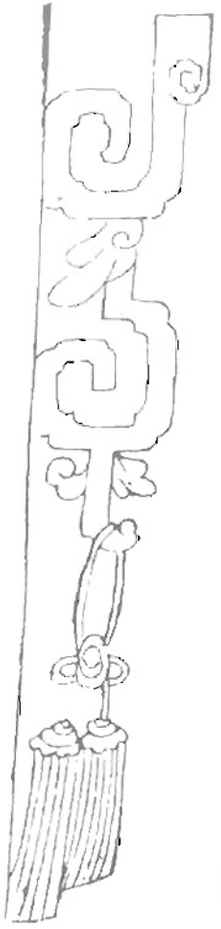

馬篆

六百八十八

688

七百十

710

三百二十六

326

1. Nguyệt: trí
2. Cái triện
3. Ấm chuyên trà
4. Cái be đất trắng
5. Bàn lươn

劉芭蕉

一百二十四

124

一百二十七

127

諸坎責沃

一百二十六

126

翁師駝經

八百廿七

827

1. Ông sư xem kính
2. Thợ khảm chích ốc
3. Hòm chạm
4. Cắt chuối tiêu

婦人當塗風感四肢
寒冷其他人以小便
水塗面頃有回陽

傳保

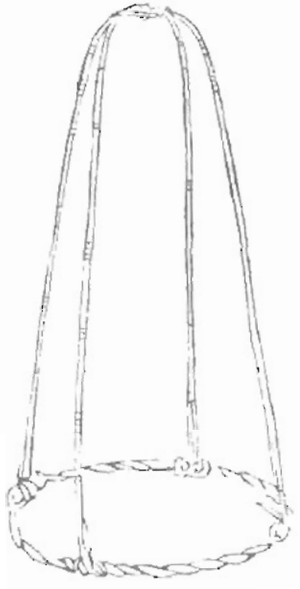

巧教樂

俗言板册

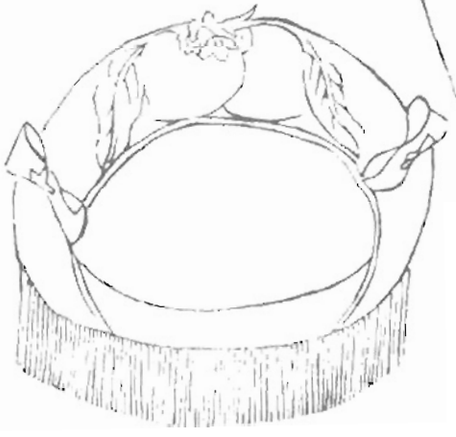

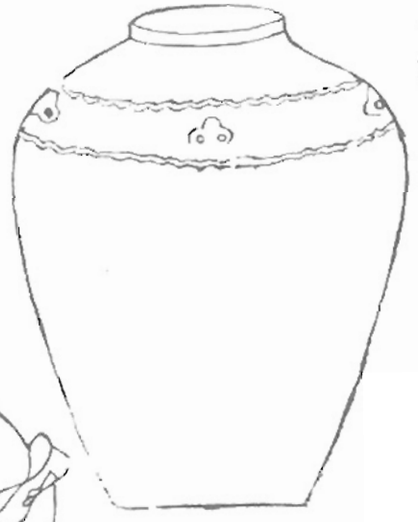

巧寧

1. *Mũ của quan Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo.*
2. Gánh nước
3. Cái đờn
4. Tục ngôn [gọi là] cặp sách
5. Cái bàn nhạc
6. *Người đàn bà đang đi đường gặp gió bị cảm, tứ chi lạnh ngắt. Người khác lấy nước tiểu bôi lên mặt, một chốc liền tỉnh lại.*

祭衣

畫簾

F-5

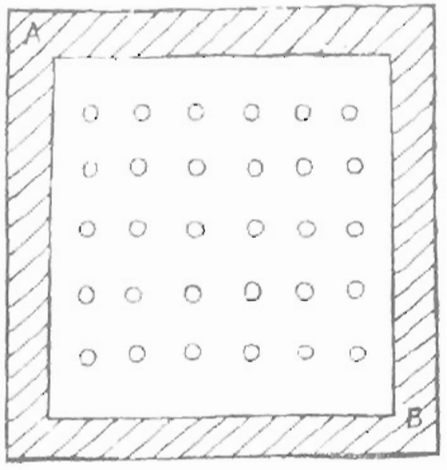

F-4

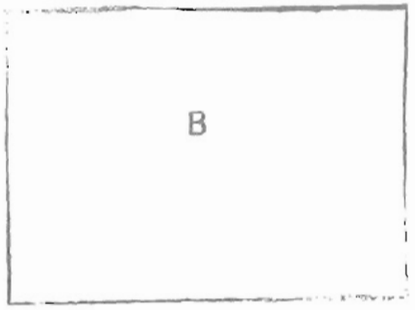

F-12

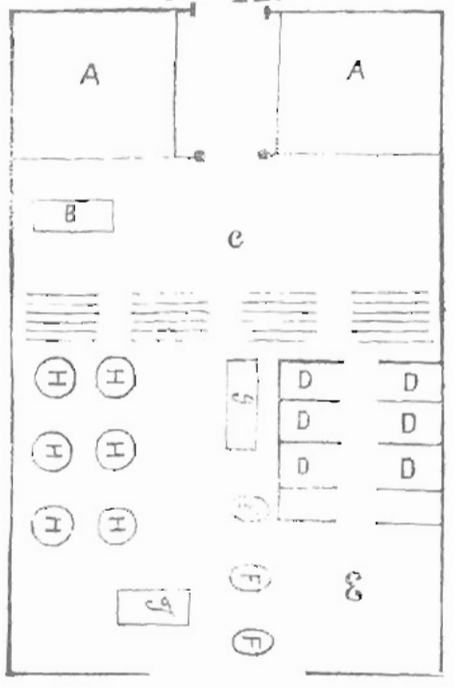

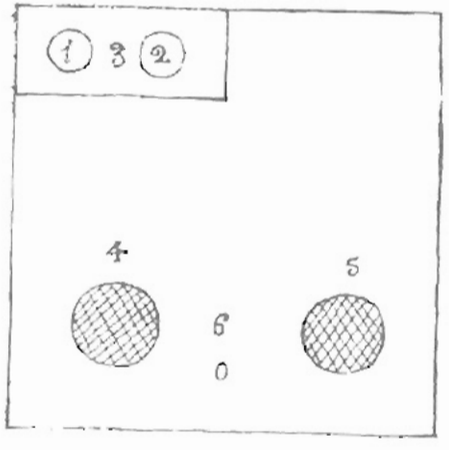

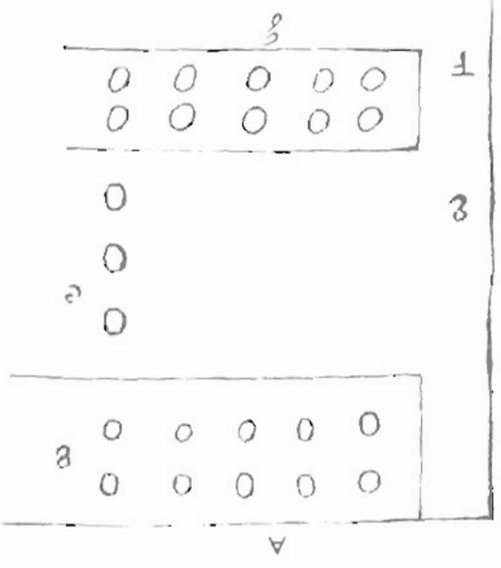

睡榻

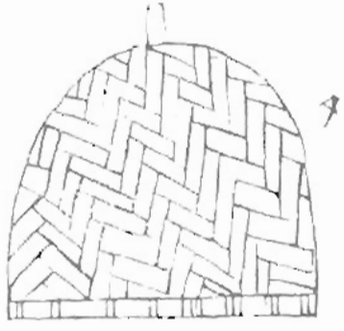

缽提

1. *Rèm có vẽ tranh*
2. *Áo tế*
3. Đĩa bưng quay [con quay]
4. Bát úp quay [con quay]

平天冠九龍金勘

無之袍

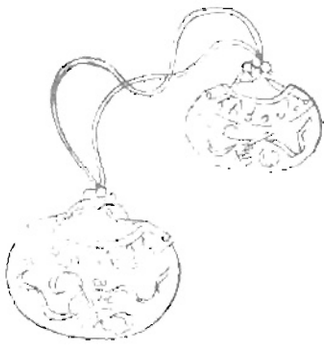

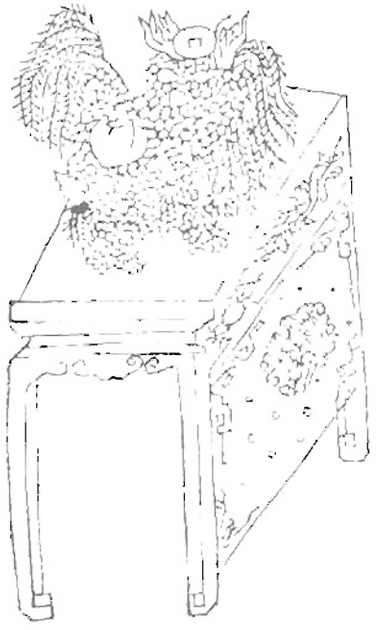

招花蓮

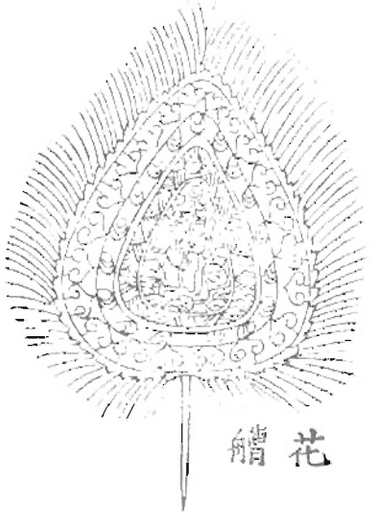

觴花

歎巾

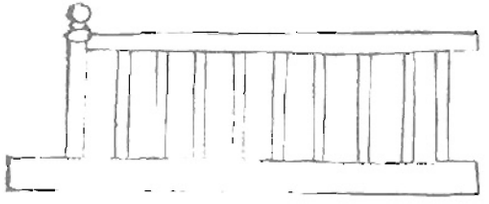

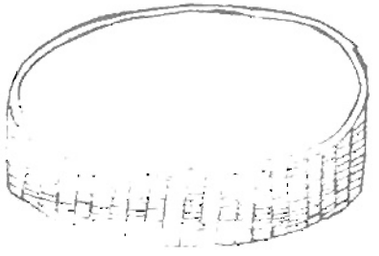

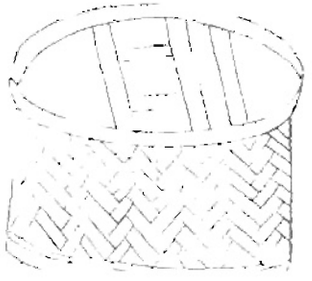

1. *Mũ bình thiên, trang trí cửu long bằng vàng.*
2. Cân than
3. Hoa Tẩu
4. Chậu hoa sen

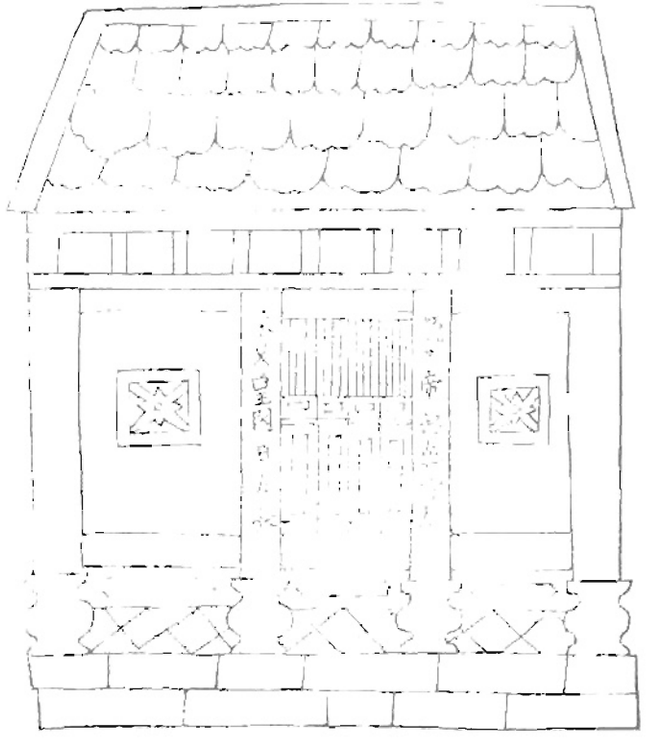

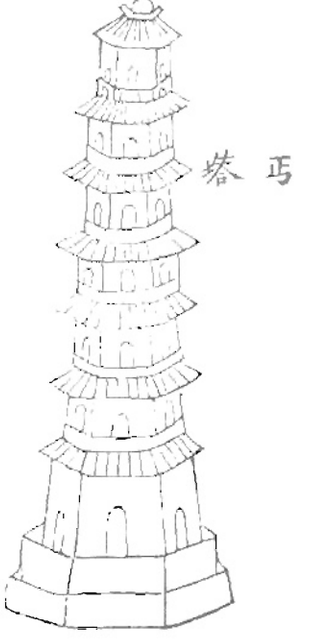

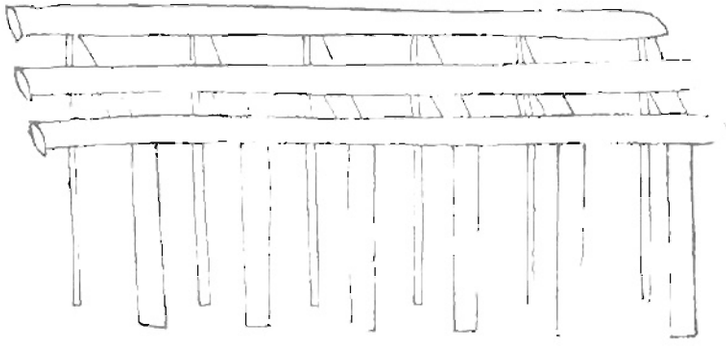

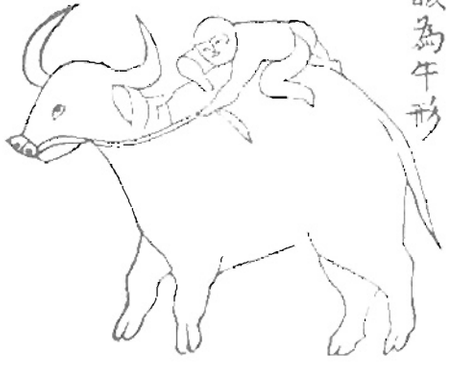

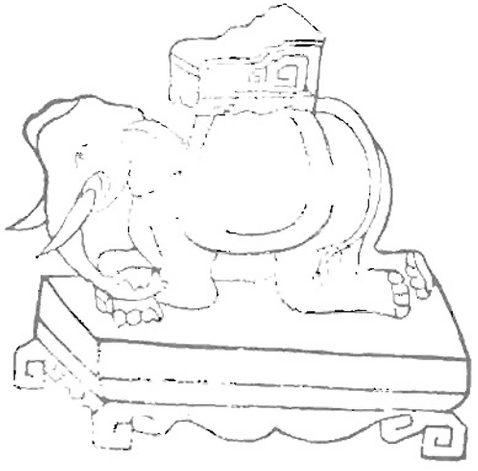

1. Cái tháp
2. Ca Diếp
3. Cái đỉnh
4. Cái gậy thần trượng
5. *Hình con trâu làm bằng bột thơm.*
6. Cái truyền kim cương

鵪籠丹　臥蔽藩以　稽招仡由趣　半簸

六百

60

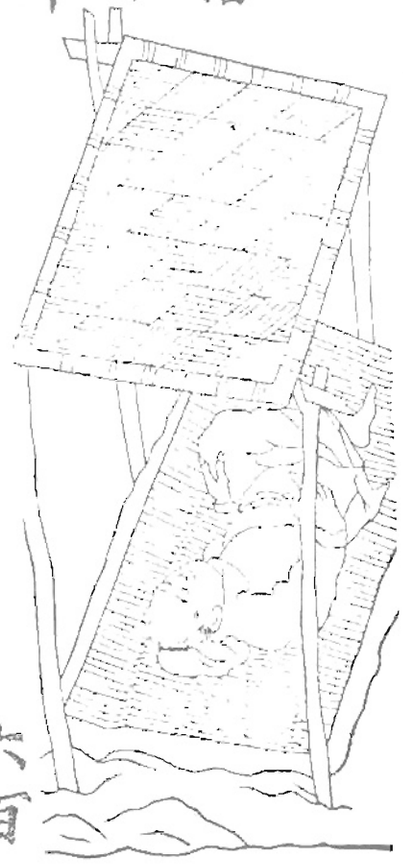

824

八百廿四

800

八百

七百九十

790

六百廿二

622

1. Bán nón
2. Xúc gio [tro] bếp
3. Treo rổ
4. *Che phên nắm*
5. Đan lồng gà

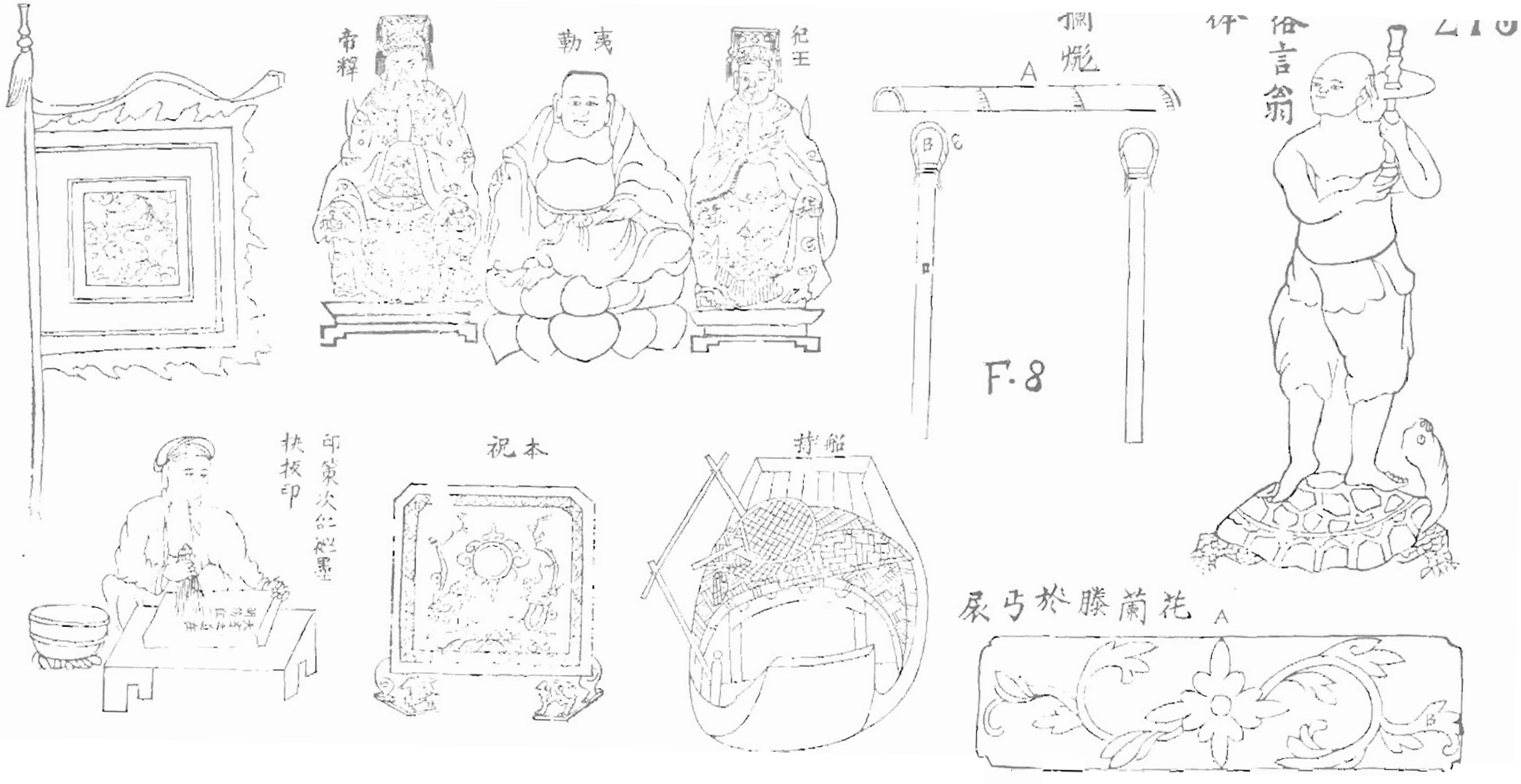

1. Tục ngôn [gọi là] ông phỗng
2. Giàn phơi
3. Phạn Vương
4. Di Lặc
5. Đế Thích
6. Hoa lan đẳng [dây hoa lan] ở cái ỷ
7. Thuyền chài
8. Bản chúc
9. In sách. Thứ hai: lấy mực quết ván in

四百七十六

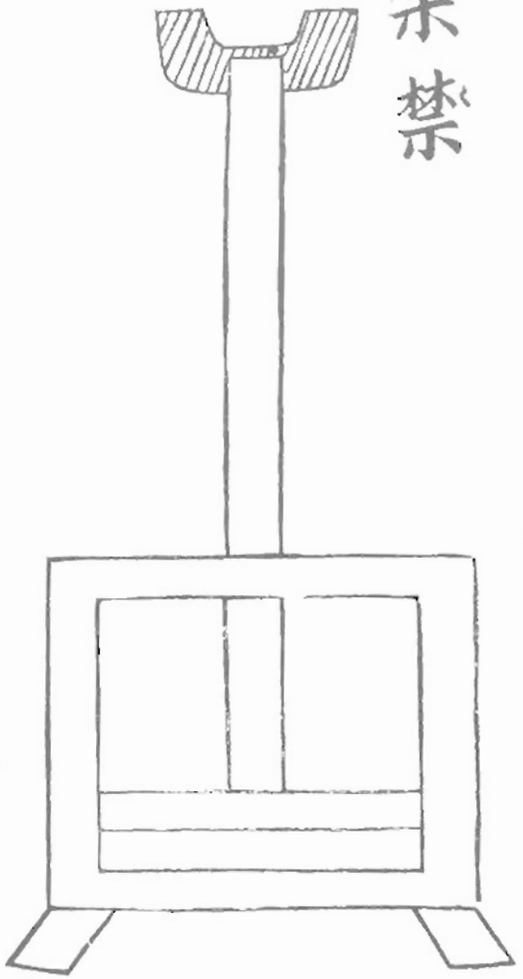

禁架

銅吊缽

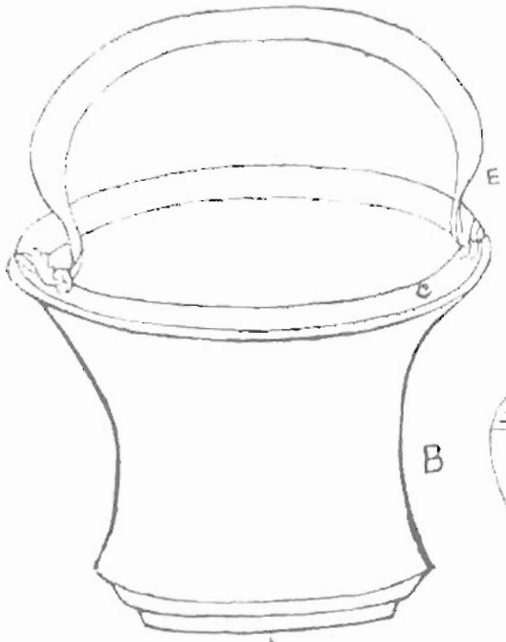

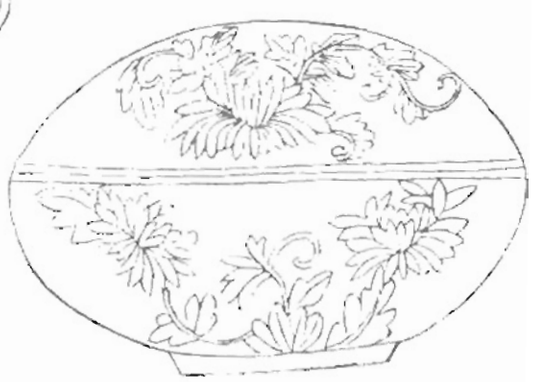

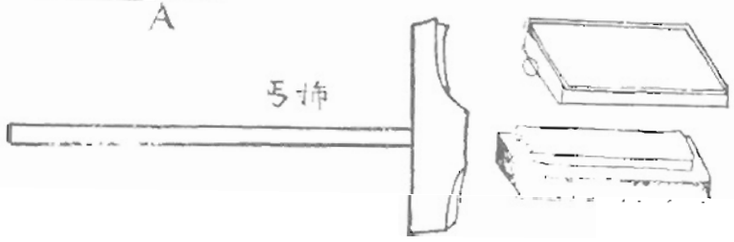

臘盒

道盒製之或金或銀乃
女粧式用以積香臘

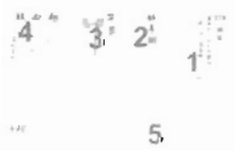

1. *Hộp sáp. Hộp làm bằng vàng hay bạc, phụ nữ dùng để đựng sáp hương trang điểm.*
2. Bát điều đồng
3. Giá cắm
4. Xúc gio [tro] trầm
5. Cái búa

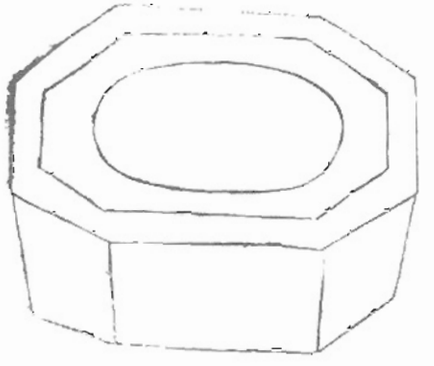

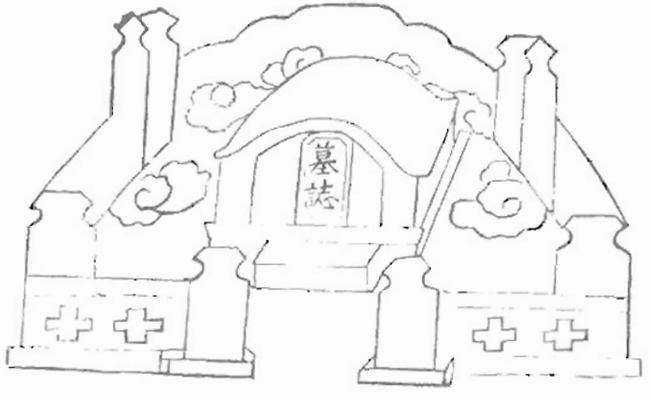

1. Bát bảo: phong thư
2. *Trẻ con chơi kiệu*
3. *Giày phụ nữ. Giày đi mưa của phụ nữ.*
4. Thần chú
5. Búi tóc lược. *Búi tóc bằng cái lược ngà.*

磚場鉢

六百八
十九

689

勤撰
槍

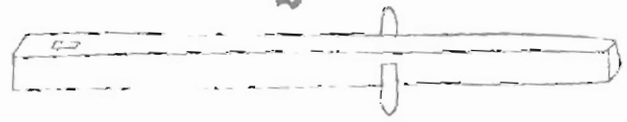

二百
二十
220

F. 13

翁師

印茶次果祉初法
賒純甲

地頭鎚

沈香

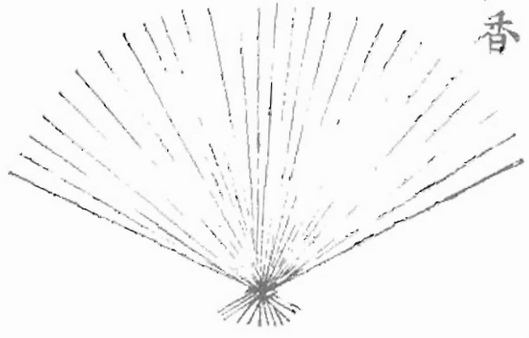

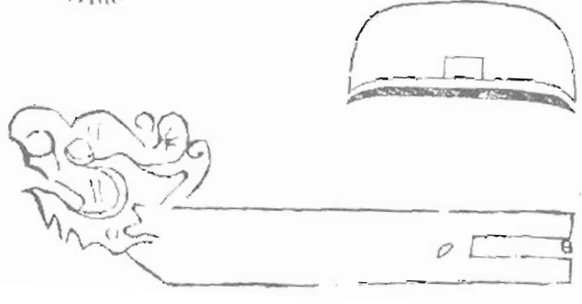

1. Ông sư
2. Cân cối máy
3. *Gạch Bát Tràng*
4. Tăm hương
5. In sách. Thứ bốn: lấy xơ mướp xoa giấy in.
6. Chữ Thọ
7. Đà đầu rồng

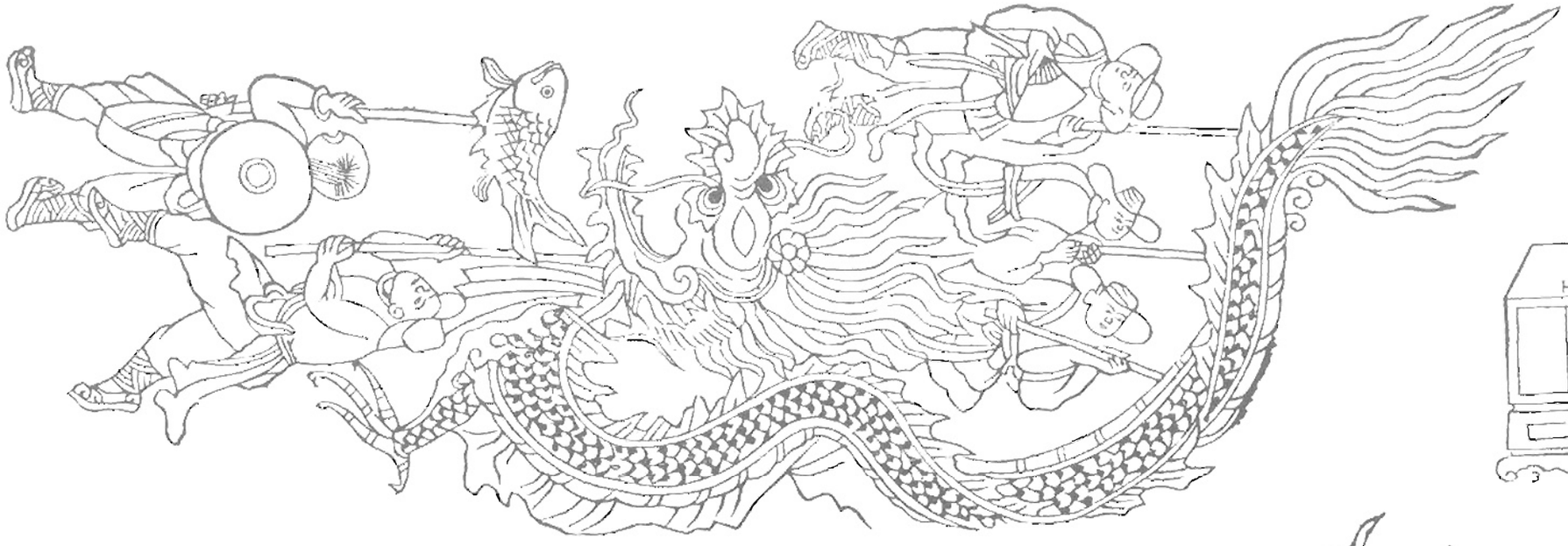

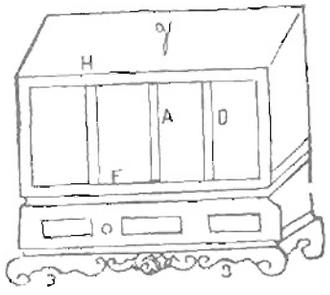

肅

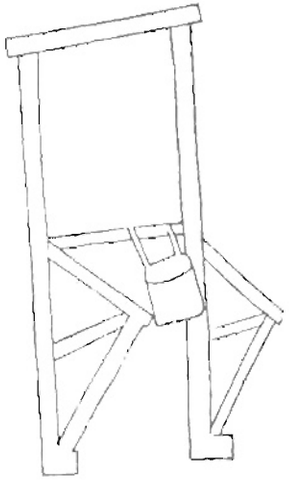

1. *Tử Vi chính chiếu*

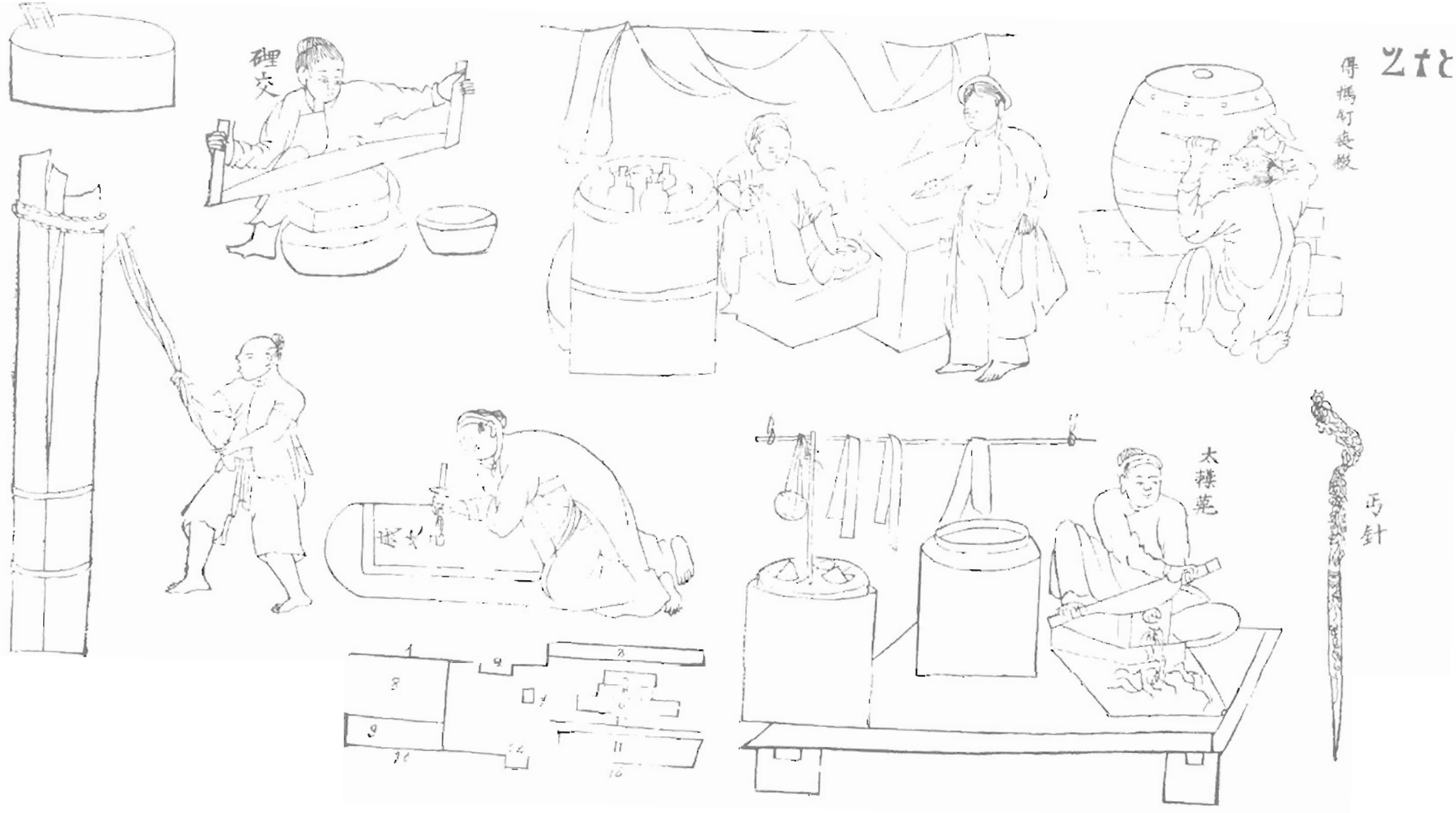

1. Người đục đinh tang trống
2. Mái dao
3. Cái trâm
4. Thái thuốc lá

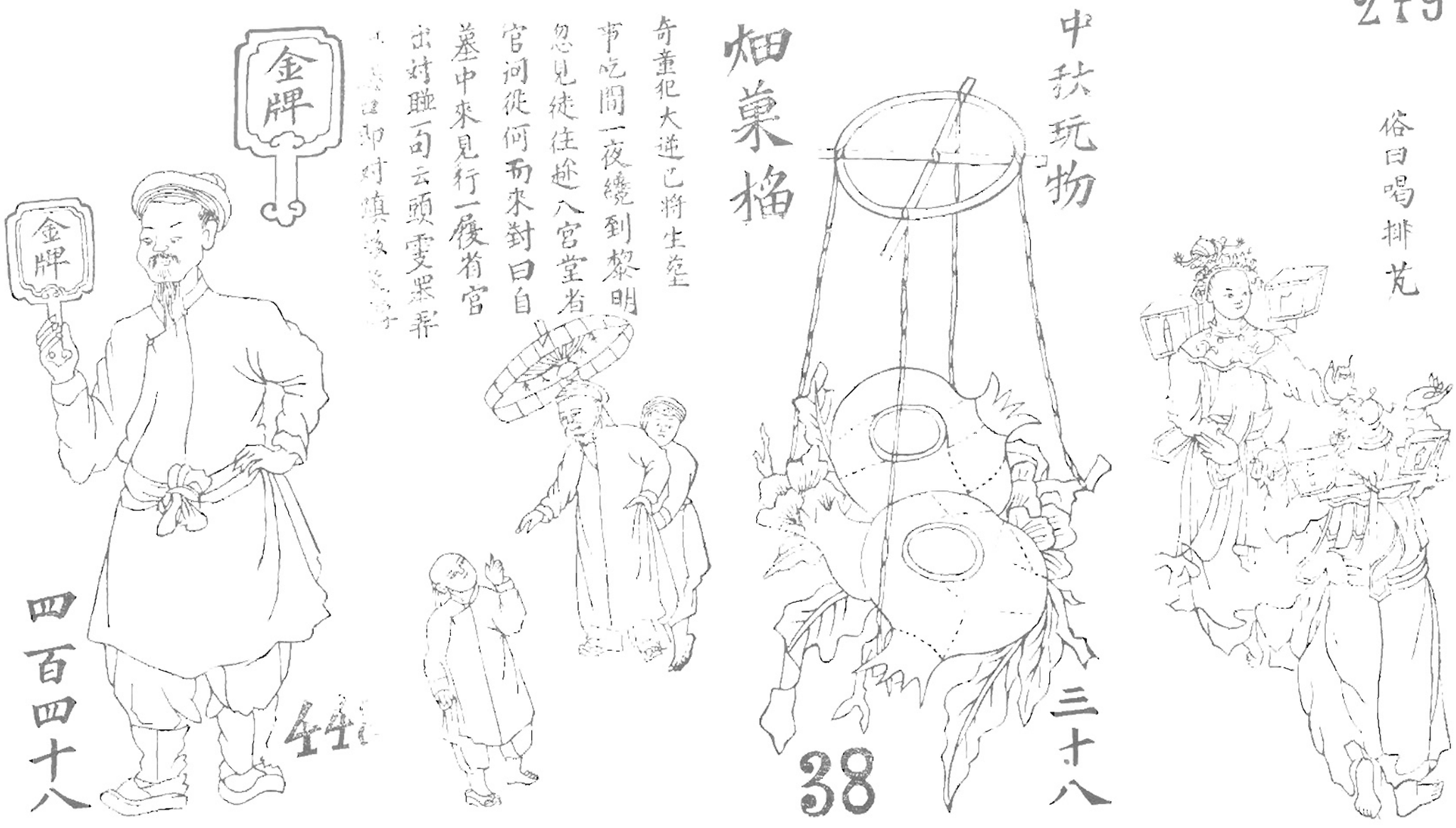

1. Tục viết [gọi là] hát bài bông
2. *Đồ chơi Trung Thu: đèn quả lựu.*
3. *Kẻ đồng phạm tội đại nghịch, đã bị chôn sống. Sau sự việc đó, một đêm trời vừa tờ mờ sáng, chợt thấy có một cậu học trò đi vào công đường. Quan tỉnh hỏi trò từ đâu tới, đáp rằng tôi vừa dưới mộ lên. Quan tỉnh thấy cậu chân đi có một chiếc giày, bèn ra vế câu đối: "đậu chẹ bốn lọng". Cậu ứng khẩu đáp ngay: "chân đi một giày".*
4. Kim bài

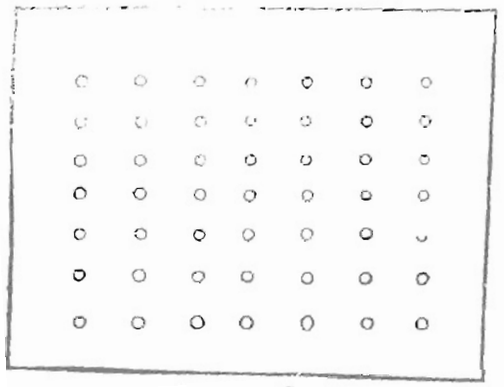

F—8

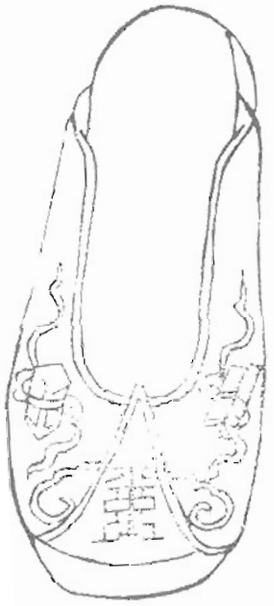

夫人文褚

1. Hạc
2. *Giày của các bậc phu nhân*

1. Lang trung
2. *Mũ trẻ con, của người Thanh làm ra.*
3. *Loại giấy này do người Thanh làm, rất đẹp.*
4. *Gọi là mâm tăn lạng, làm bằng bột.*
5. *Sắp gội đầu*
6. *Người bán cá*

37 柒拾叁

703 三百七

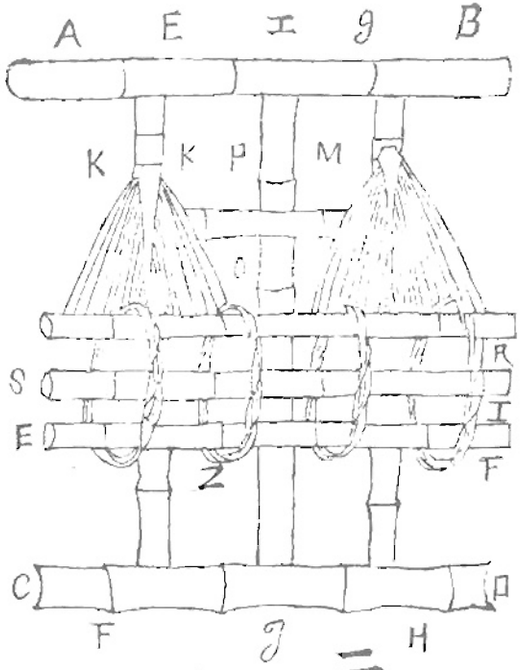

23 二十三

1. Phên buộc lá gồi
2. Nhà hàng mã
3. Bán quốc hiện chận kinh

1. *Thần vị Tiên sư*

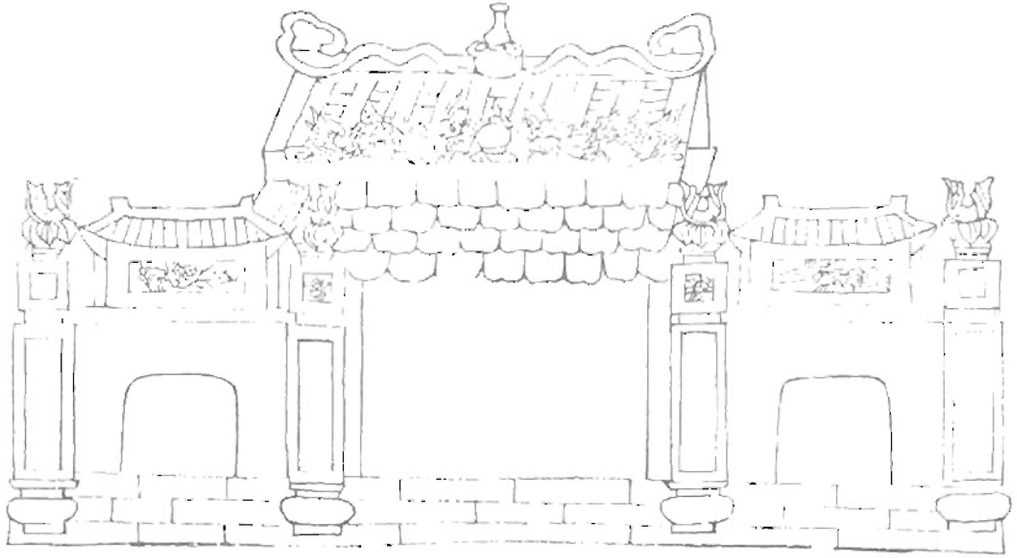

亭

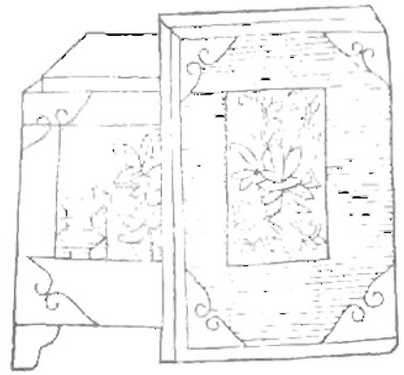

倡優文冠

燈籠馬

俗言打蕊稱

得患猪

1. Đỉnh
2. Ngồi chơi uống nước ở tràng kỷ.
3. *Mũ văn Xương ưu*
4. Người hoạn lợn
5. Tục ngôn [gọi là] đánh ống mạ
6. Đèn lồng long mã

1. Nhà trò đánh phách
2. Cái biển toán bốc [xem bói]
3. *Lấy bột nhuộm màu nặn thành hình người, gọi là ông sư.*
4. Ngựa giấy
5. Tờ giấy Tàu

1. *Hóng mát*
2. Tây Thiên phụng bảo lục
3. Lão quân diệm Đại Thánh

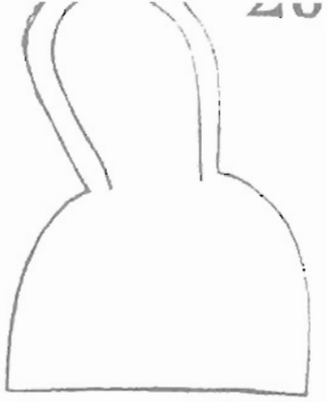

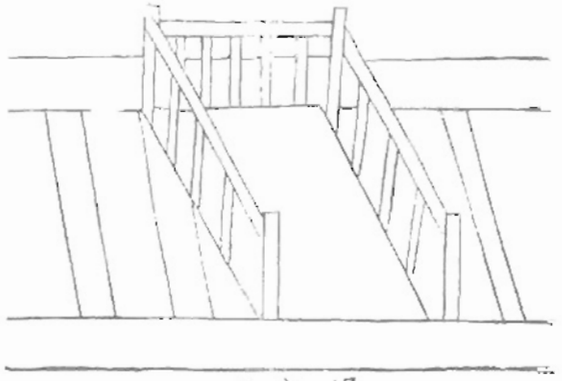

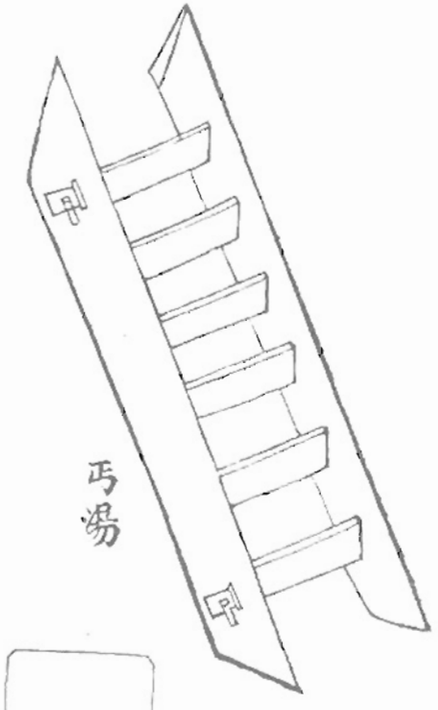

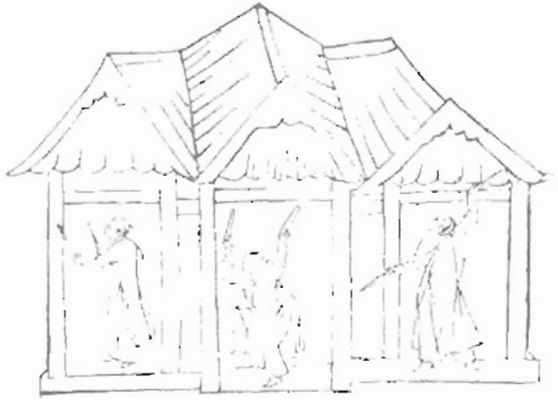

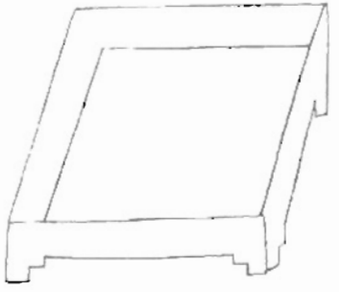

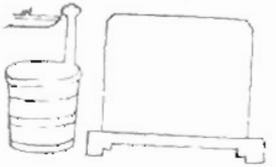

1. Trẻ con mặc yếm
2. Vớt giấy ngâm trong bể để làm giấy
3. Cái thang
4. Ngăn cửa gác

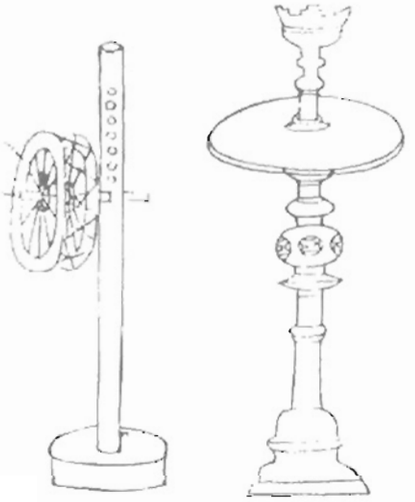

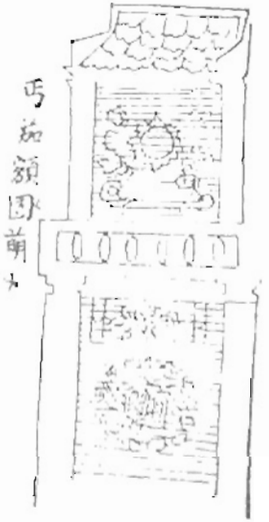

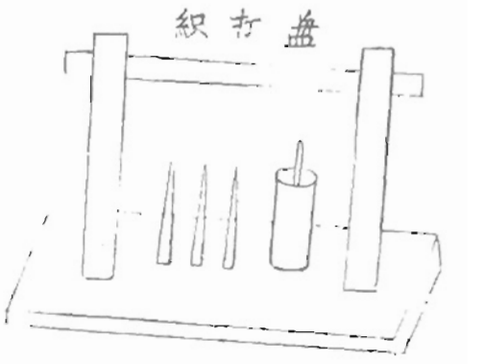

1. Bàn đánh chỉ
2. Cái nhà gạch có mành mành
3. *Thần vị Táo Quân*

1. Cái tóc lông nhím
2. *Quan xét xử*
3. Thày bói
4. *Gõ trâm xõa tóc*

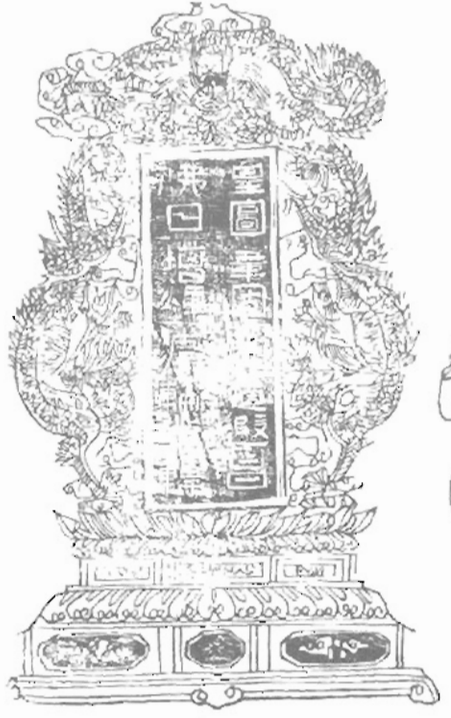

額楨

玉皇敕下 鼉 鼉 槌鼓空祠將

官將令行 鼉 鼉 正直謂之神筆

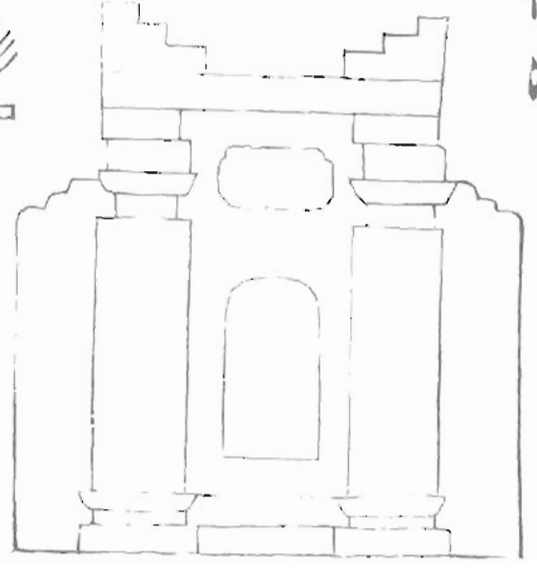

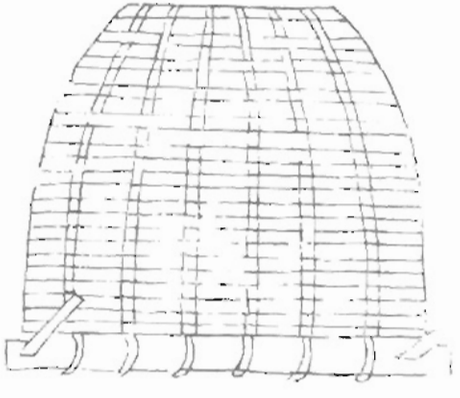

龍砚

1. Cống gạch
2. Ống vôi

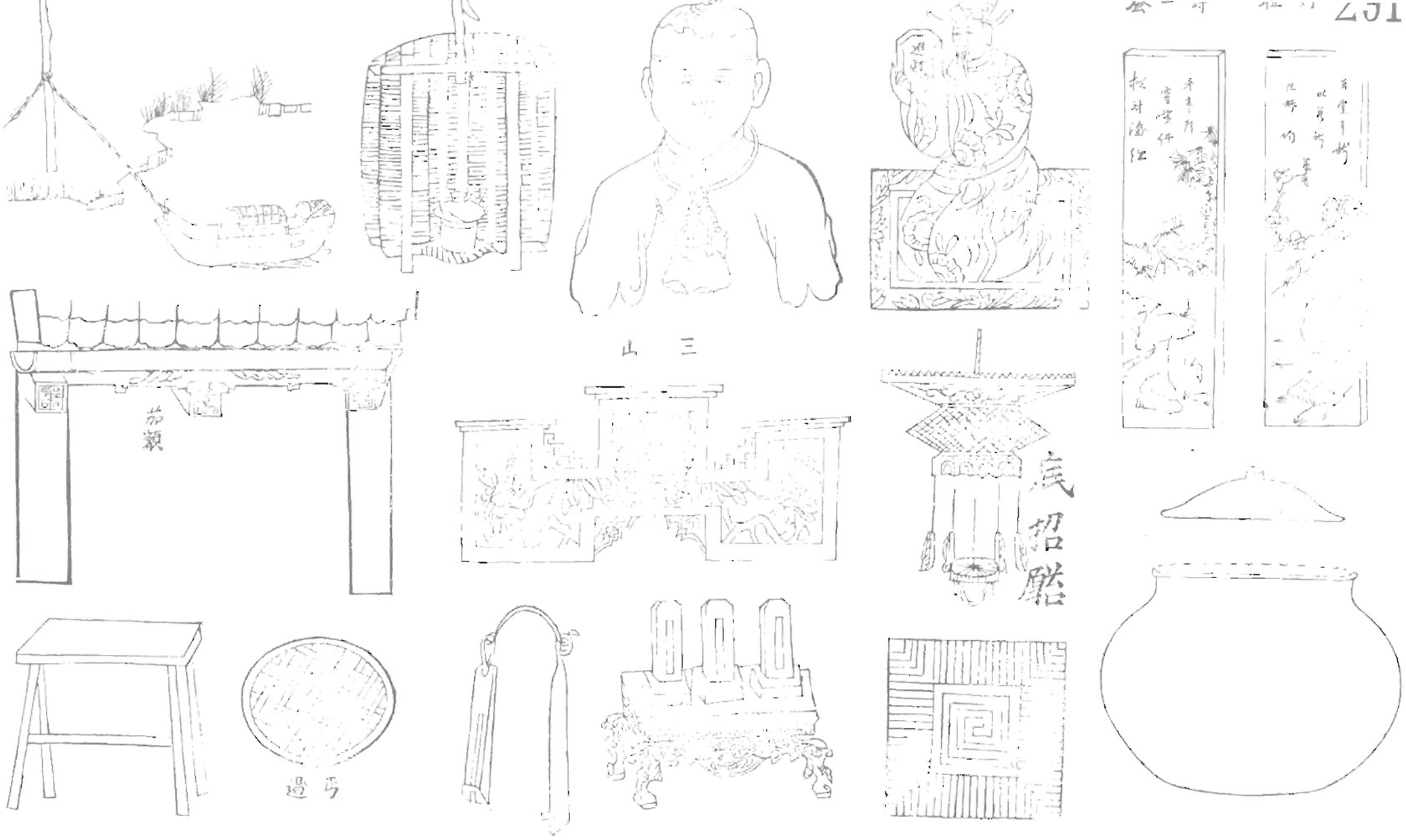

1. *Câu đối có thơ và họa*
2. Để treo giày
3. Tam sơn
4. Nhà gạch
5. *Cái mẹt*

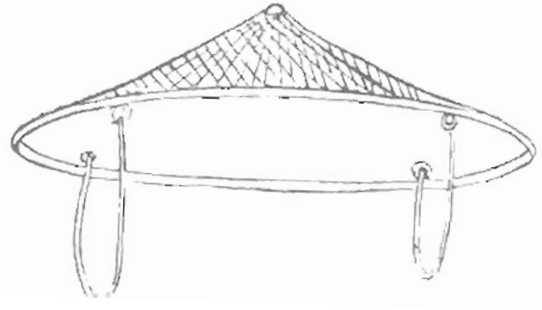

封位

容

言俗 蹼搞

半豆菜 樵夫 笠

六陵燈

乃清人所製

1. Chú khách bán đậu lạc
2. Tục ngôn [gọi là] dép cau. *Thân dép làm bằng da, bên ngoài quét sơn, hai dải quai bọc bằng vải lụa. Phụ nữ nhà giàu hay dùng.*
3. Phong vi [che ngài]
4. *Đèn lục lăng của người Thanh làm ra*
5. *Nón tiều phu*
6. Cái rế đan. *Đan bằng tre để đặt nồi*
7. Dao cắt sách

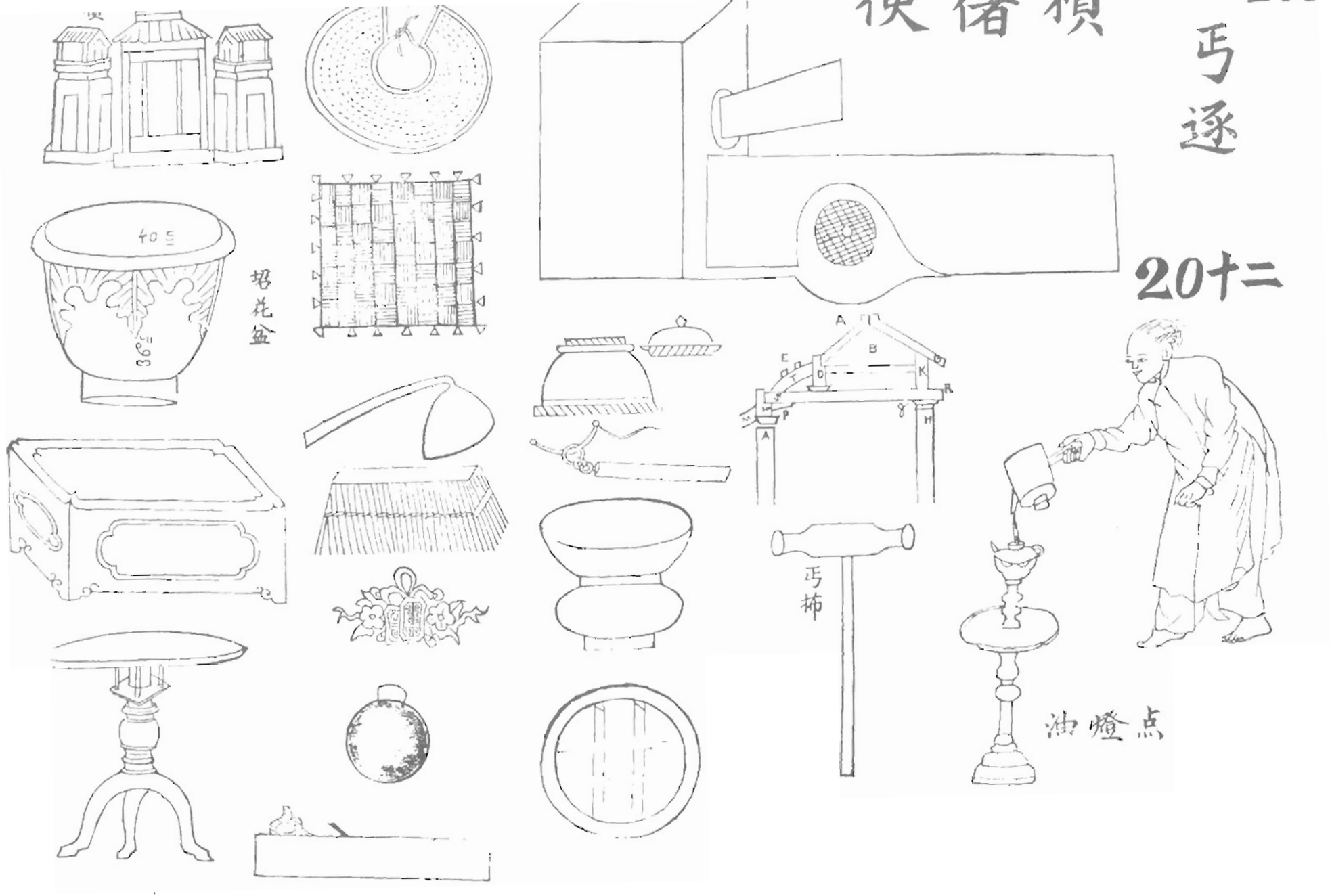

1. Cái trục máy thợ tiện
2. Cái cống
3. Chậu hoa bồn
4. *Rót dầu vào đèn*
5. Cái búa

紫微照宅

1. *Tranh chơi xuân*
2. "Thời bình mở hội xuân, Nô nức khắp xa gần. Nhạc dâng ca trong điện, Trò thường cuộc ngoài sân."
3. Hai tz quyết lấy giải làng
4. *Trường thi văn*
5. *Tế Thiên Đại Thánh cứu nạn*
6. Tứ vi chiếu trạch

1. Nhảo đất bùn
2. *Lúa đã thu hoạch xong đem về đập.*
3. *Đẵn cây to*
4. *Ông từ già ở xã*
5. *Mũ trang sức bằng bạc của Thám hoa, Tiến sĩ, các quan Thị lang, Lang trung, Đại lý của mười tám tào ở Kinh, Tuần phủ, các quan Bố, Phiên, An, Niết ty bận ngoài.*

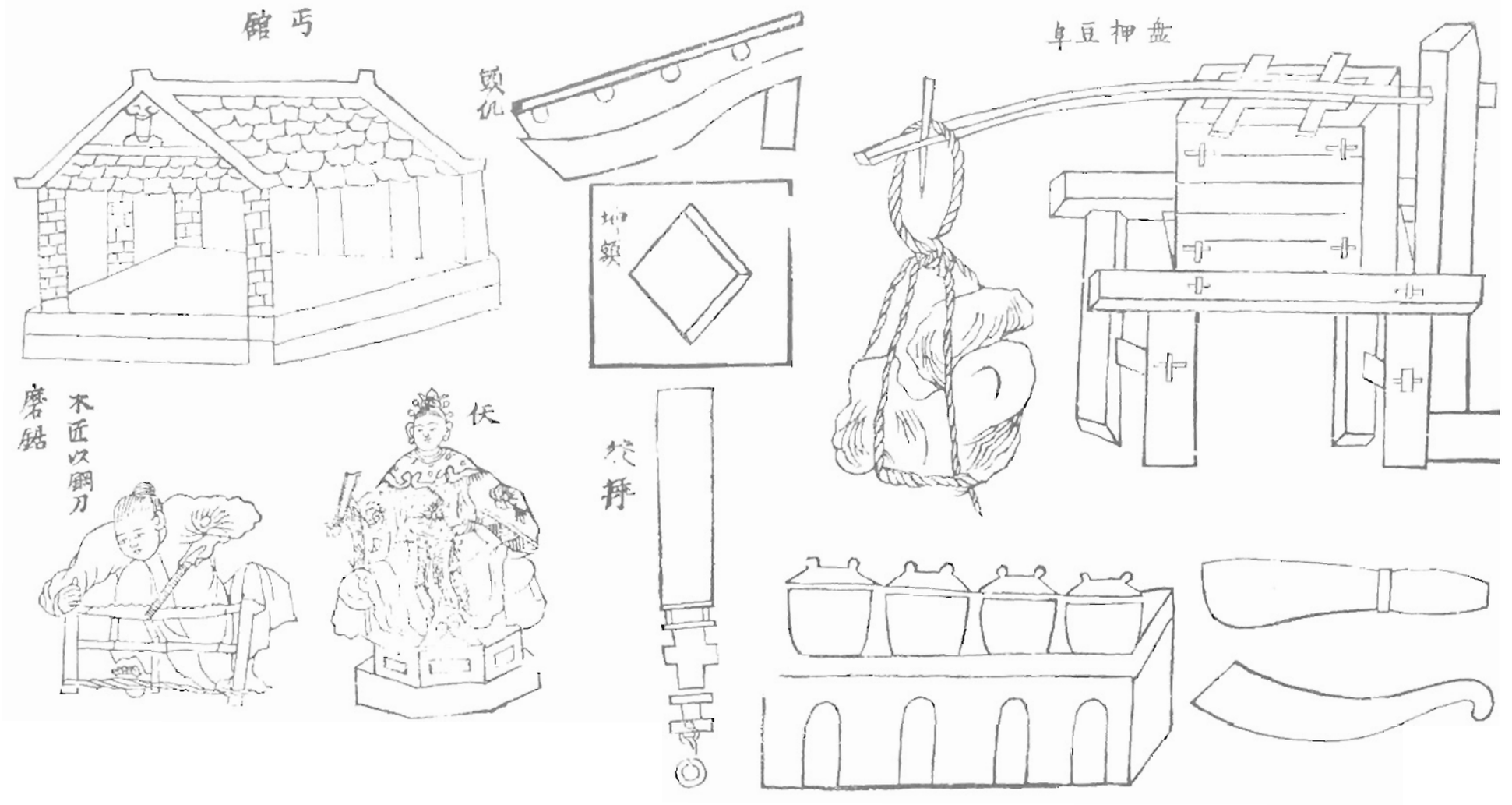

1. Bàn ép đậu phụ
2. Khuôn gạch
3. Đầu kẻ
4. Cái quán
5. Dao quay
6. Phật
7. *Thợ mộc dùng dũa mài rửa cưa*

1. *Trống cổ bồng*
2. Hát trống quân
3. *Ở xã Ngọc Đình tỉnh Thái Bình có nhà nho nghèo, đã hai ba lần đi dự thi, sinh ra được một cậu con trai bẩm tính thông minh sáng láng, nhanh mồm miệng. Khi mới lên 6 tuổi, đang ngồi nghe cha đọc sách cậu bé bỗng hỏi cha về nghĩa lý, khiến cha không thể trả lời được. Người cha đem chuyện trình lên trên. Quan huyện và quan tỉnh đến hỏi chuyện, cậu bé ứng đáp trôi chảy không sai sót, bèn gọi cậu là Kỳ Đồng.*
4. Dép cặp. *Dép làm từ miếng da cắt ra, đi rất nhẹ, thường dùng cho phụ nữ.*
5. *Giày vân của đại thần*
6. Bàn [khay] trà
7. Dao làm chỉ
8. Dùi khắc chữ
9. Dao trích vẽ

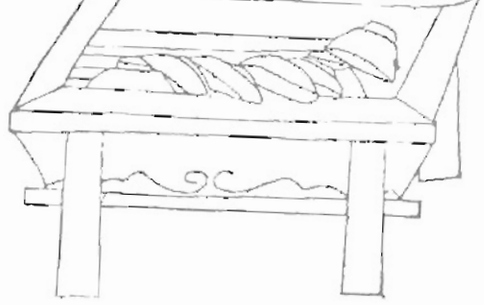

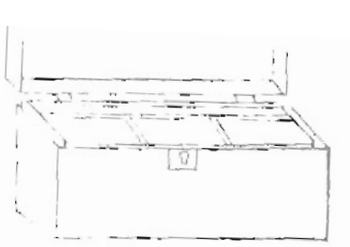

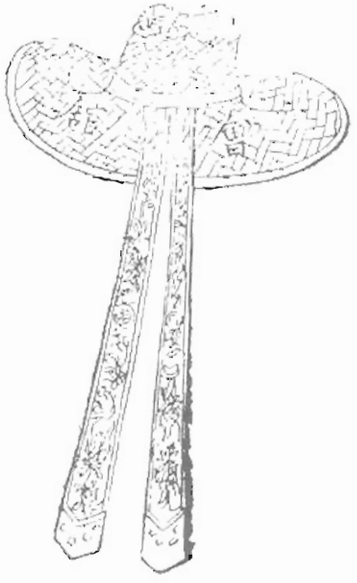

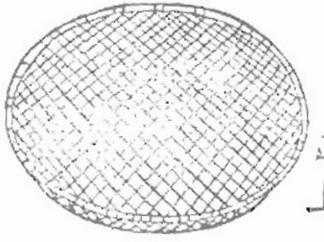

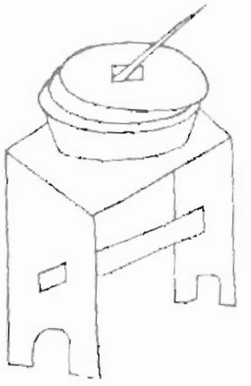

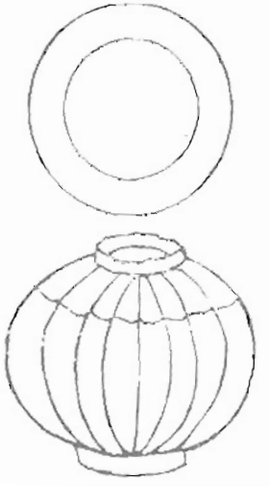

1. Cái mắc áo
2. Sửa vườn lan
3. Cái chõng hàng nước
4. Biển
5. Cái sàng
6. Cái thùng gỗ gánh nước

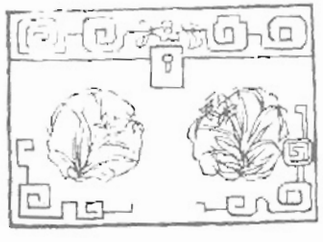

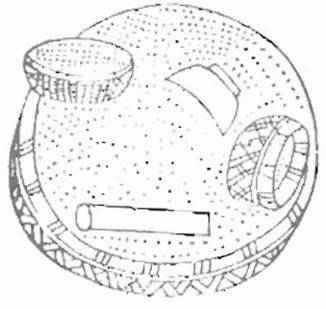

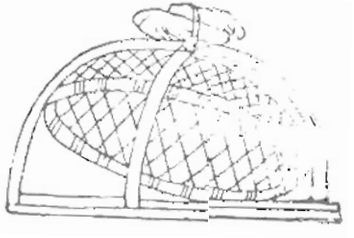

1. Ngư tiều canh mục
2. Huyền đàn trấn môn
3. Quả nho
4. *Hán Cao Tổ dựng đàn vái Hàn Tín làm Đại tướng*

二百九十二

292

二百四十三

243

三百四十九

349

二百四十八

248

1. Làm ngựa bằng vai
2. Thợ sơn tượng
3. Thổi cơm đậu
4. Kĩ [nữ] đánh bông

1. Đắp tượng đất
2. Làm hủm bắt lợn
3. Làm nan quạt
4. Rọc trầu không

1. Bà tắm hút mũi
2. Để chén rượu trong đài
3. Chạy trạm
4. Nhổ ốc

籮 抄

三百九十一

391

高樓

214

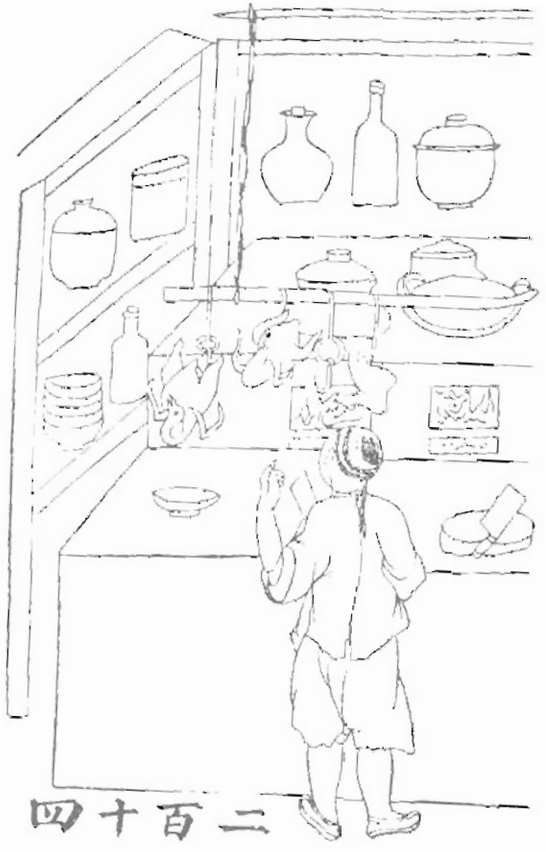

四十百二

半紇 尒 理

二百七十八

218

擐 揗 303

321 十一 三百二

1. Băm nát
2. Bán hạt dẻ
3. Cao lầu
4. Cạp nia

304 池 撲 往 染 胶 傾 悴 褪

二百七十七 277

378 十八 三百七

447 四百四十七

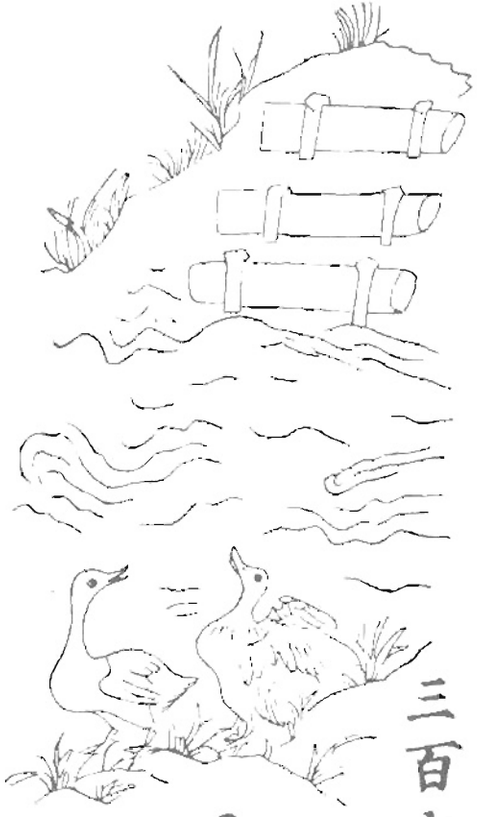

316 三百十六

4 3 2 1 之304

1. *Cái ao*
2. Mua chó
3. Nhuộm răng
4. Khiêng sọt áo

305

299 二百九十九

425 四百二十五

441 四百一十四

196 一百九十六

1. Cắt hạt cau khô
2. Nhổ lông quặm
3. Bán thuốc nhuộm răng
4. Trẻ con thả diều?

梅羊 燻餅 婿蜜 藥此 轎婿 爐火 羊

二百七十二

272

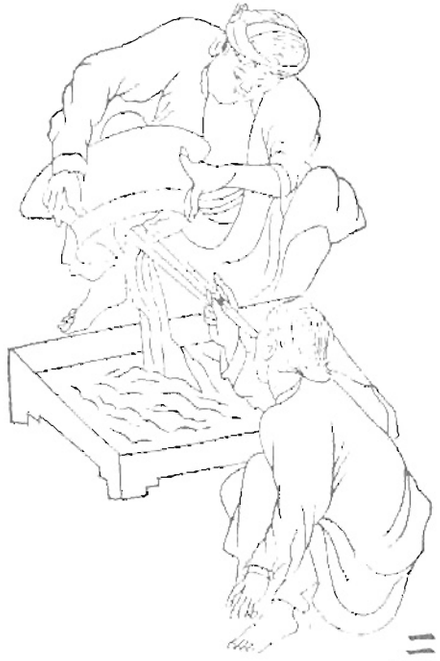

368

十八 三百

十七 三百六

367

四百九

409

1. Bán hỏa lò
2. Nấu kẹo lạc, thử mật
3. Nấu bánh đúc
4. Bán mơ

二百三十一

231

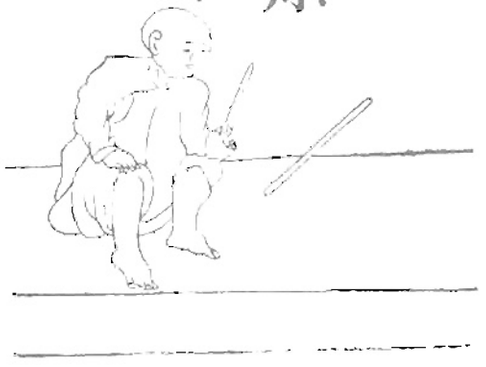

三百六

306

四百十二

412

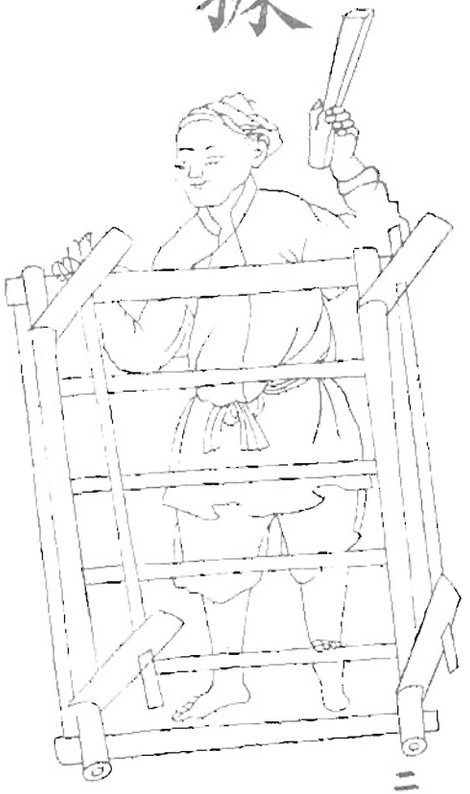

三百二十七

327

4 3 2 1

1. Đánh [đóng] giường tre
2. Lấy nước gạo
3. Đánh khẳng um
4. *Lấy phần*

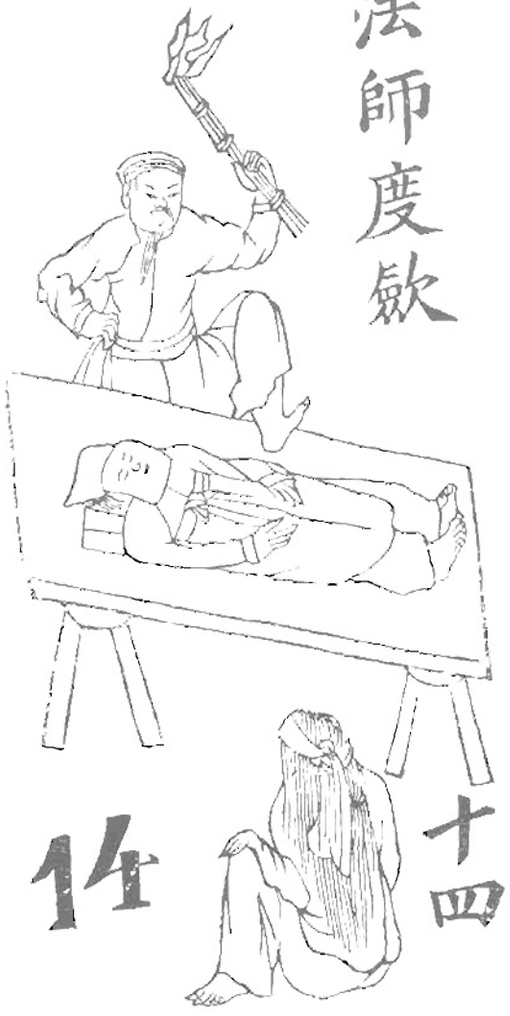

法師度欵

十四

14

日本

九百二

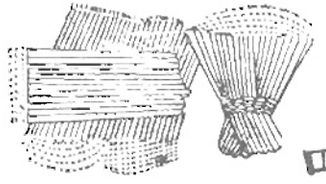

擫沁香

四百九十一

209 491

朱脯哖單

四百五十九

459

水徒

杜戾吉
65
五十六

參星造作旺堪誇文昌拱
照大光華放水開門多
吉兆埋塋婚姻定破家

光炤招

352
十二
三百五

曰筆拎

396
十六
三百九

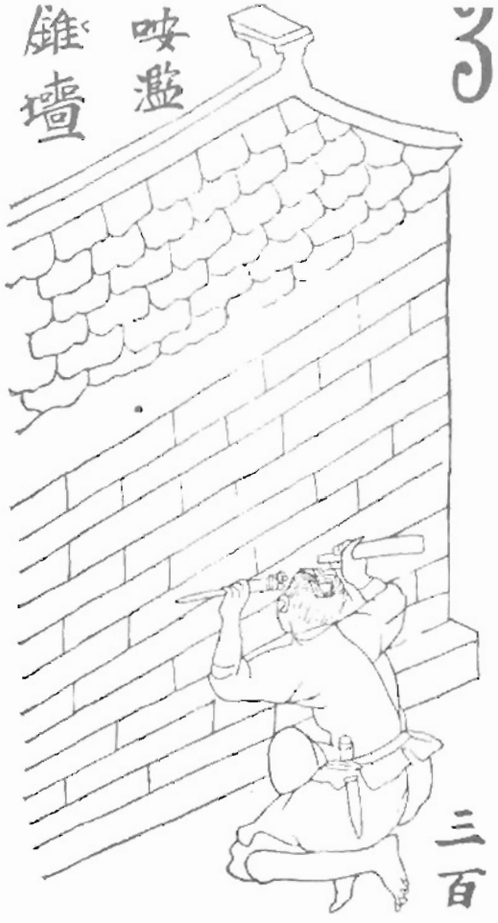

雖墻啞避

375
五十
三百七

309

1. Ẩn trộm dùi tường
2. Cầm bút viết
3. Treo đèn quang
4. Thủy: khí

膿 茶 綹 半

三百七十

370

蝌 拆

四百廿九

429

育 蒐 債

三百六十

360

犬 噬

二百六十九

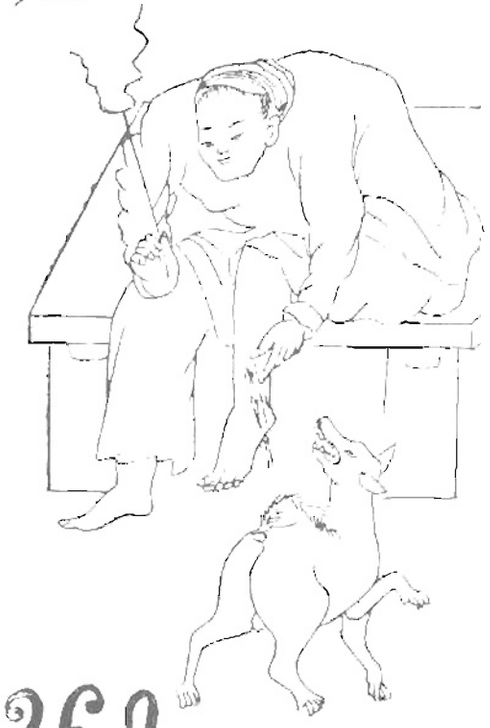

269

1. Bản lọ chè Tàu
2. Ngồi bó gối
3. Rọc lá chuối
4. *Bị chó cắn*

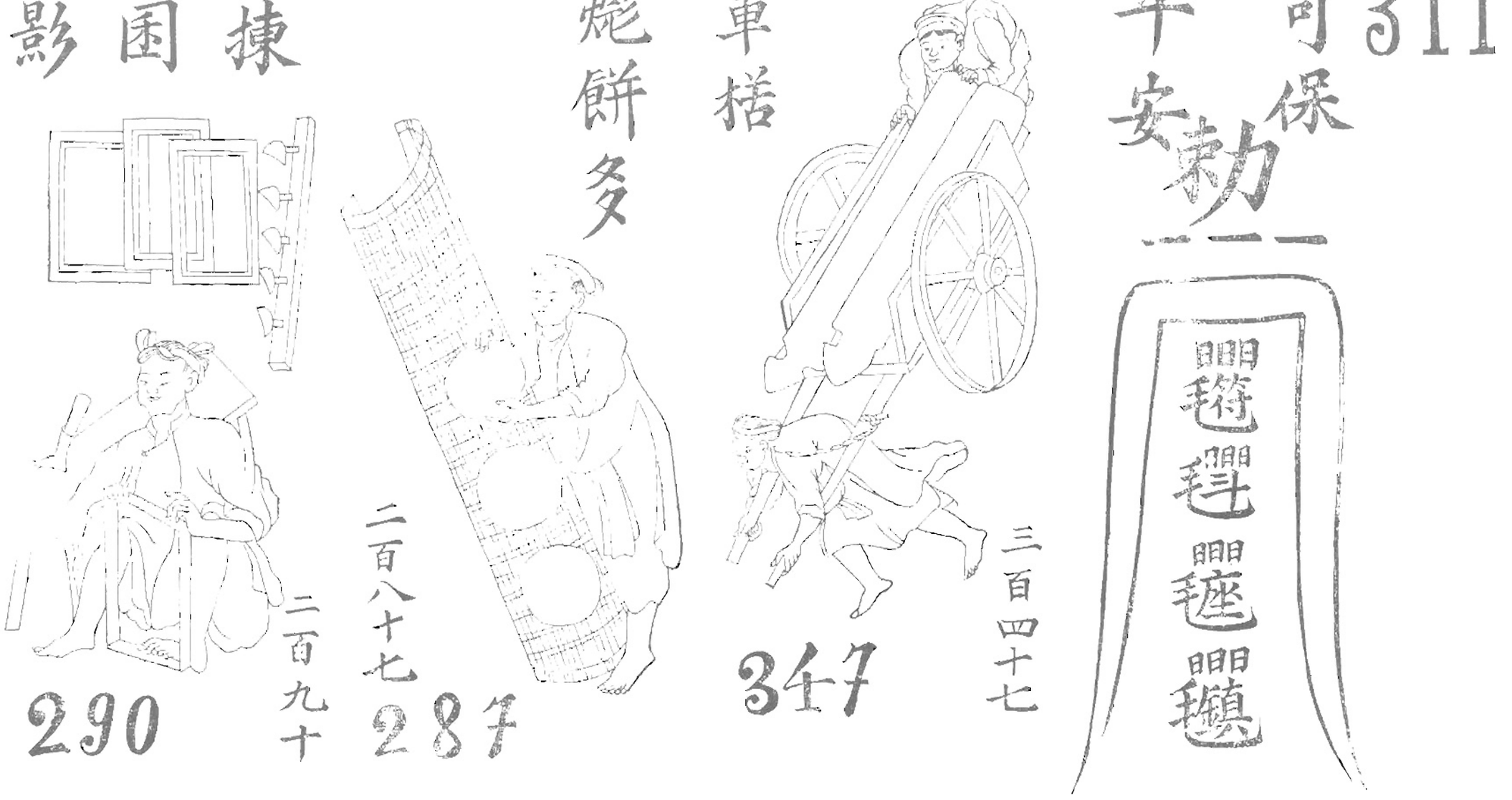

1. *Sắc giữ bình an*
2. Xe gỗ
3. Phơi bánh đa
4. Đóng khung ảnh

里長市

伐導踮

184 八十四 一百

待風翻至安放飛禽乃鬼壘戲与

殺灑

254 十四 二百五

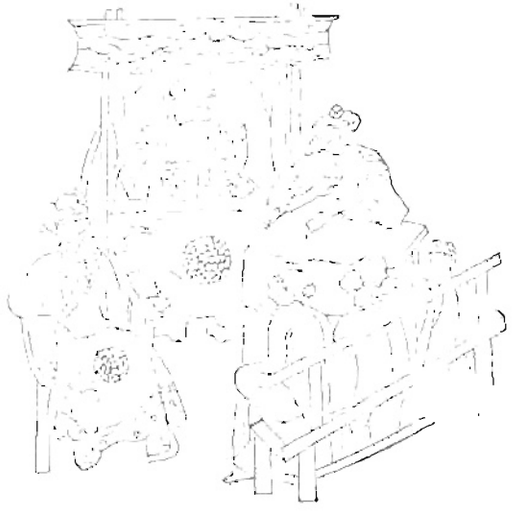

部 312

285 十六 二百八

1. Hắt bộ
2. Bè chuối. *Kẻ dâm ô tội đáng trói thả bè chuối đem trôi sông.*
3. *Đợi có gió thổi đi. Thả diều là trò chơi của trẻ con.*
4. Lí trưởng phải phạt chộn chạn.

1. Bán kẹo
2. Vợt muỗi
3. Hủ hồn nhập quan
4. Sâu răng

四百三十六

436

五百二十

520

四百廿七

427

四百六十九

469

1. Thối ống hàn
2. Khâu nón lông
3. Cầm cái hốt
4. Rán chả thịt lợn

1. Nhuộm tăm hương
2. Cái đèn xe
3. Chấm đồ ăn
4. Bà Tây đen

四百三十七

437

四百六十八

468

二百六五

265

五

5

1. *Có ấu đà, xin nha về khám.*
2. Sư tụng kinh
3. Làm thịt mèo
4. Đốt ống lệnh

317

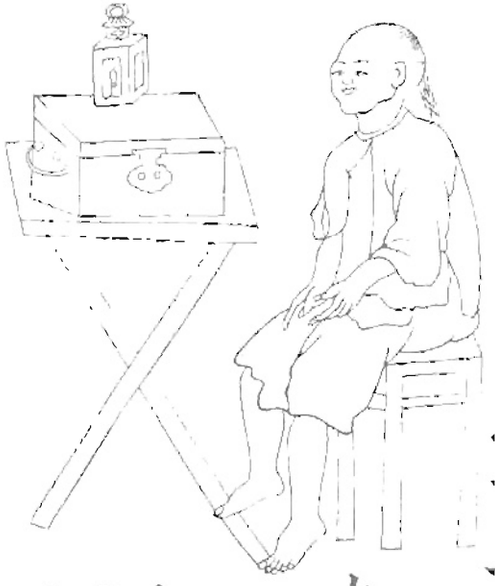

191 一九一 一百 五百廿五

525

500 百五

二月生人犯符 96

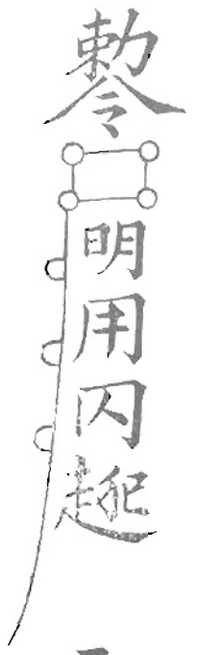

正月生人犯符 九十六

1. Sắp [xếp] hương vào bao
2. Thầy pháp lấy giấy thấm máu [người] chết chém.
3. Bán đậu lạc

318

哇 盜 周 酉

四百八

408

拉補斤

色包

三百三十六

336

俑形

二百六十七

267

明年開筆筆開花萬事皆成富貴多

維新叁年春王正月初六日開神筆

多子多孫多富貴得財得祿得荣花

3 2 1

1. Ăn trộm chui giậu [rào]
2. Sắp [xếp] bó cần vào bao
3. *Bù nhìn*

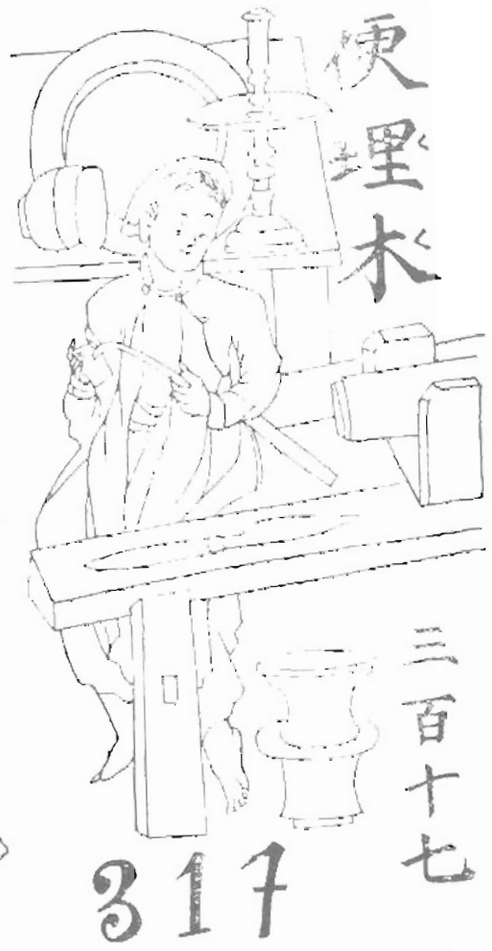

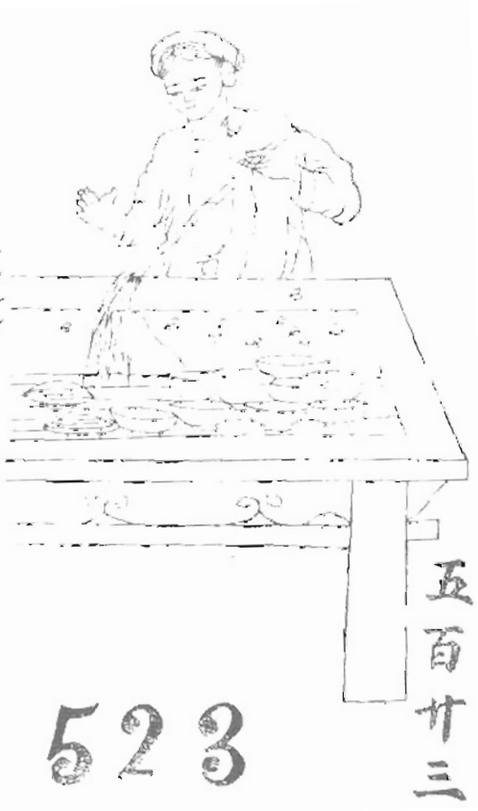

1. Đuổi ruồi
2. Đau bão
3. Thợ tiện mài móc
4. Đàn bà khó đẻ, người chồng phải cởi trần treo lên nóc nhà.

三百四十六

346

十七

17

萬事興婚姻他日生賢子旺財源
水開門祿位陞

劉隆吉

六十

60

五百四十七

547

1. Bè dầm thuyền
2. Người cán da
3. Kim: *chó*
4. Bán cùi dậu

1. Chơi cóc
2. Búi tóc
3. Lấy [gậy] đàn vuông
4. Dán giấy bạo hương

婆包墫婆

257

翔篦盘

344

太刀
梂

189

雜混勺
擷茎

225

1. Tre con làm giàn mướp
2. Thái dao cầu
3. Mở lồng bàn
4. Bà đỡ chôn rau (Thau)

打物

過路橋

燒貓膍

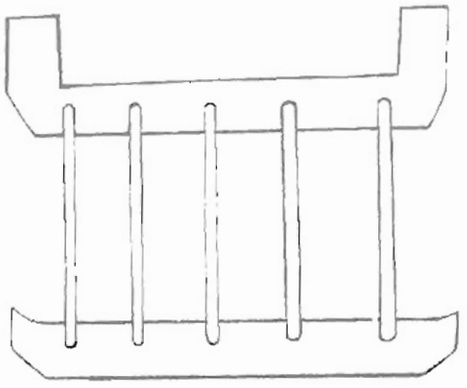

廁屙 323

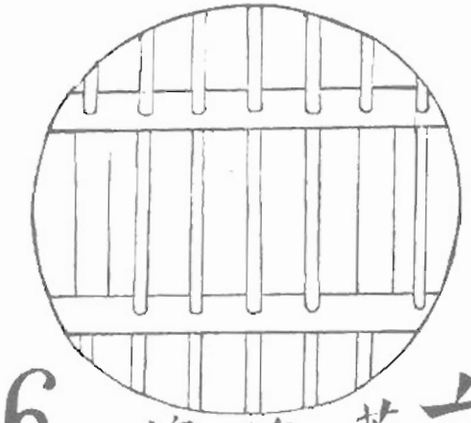

六蒂篦鴟

263 三十六百二

203 三百二

461 四百六十一

6

1. Mè cửa
2. Phơi ruột mèo
3. *Đi qua cầu*
4. Đánh vật
5. Đậy lồng chim

1. Soi gương
2. *Lấy bột nhuộm màu nặn thành, gọi là cơm mèo.*
3. *Nón thủy thủ. Cánh thuyền buôn dùng nón này che đầu lúc mưa nắng.*
4. Cối xay bột
5. Cái bệ ngồi

261 二百六十一

三百八十二

382

三百十九

339

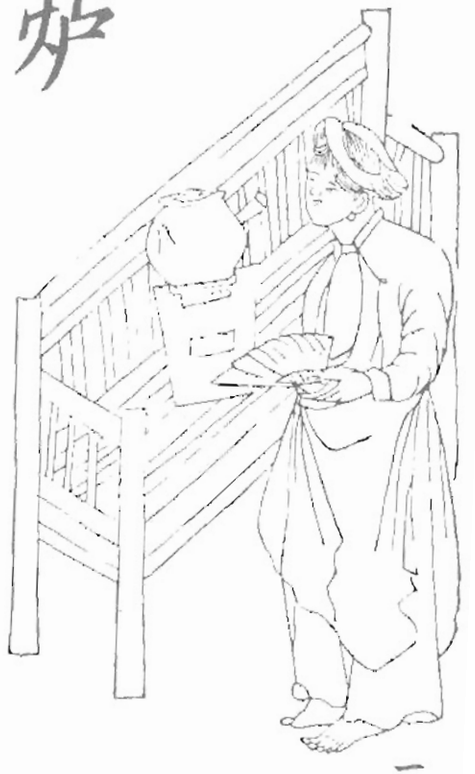

二百五十五

255

1. Quạt hóa lò
2. Rót rượu vào bình
3. Đan minh [thân] nộn
4. *Dạy thú*

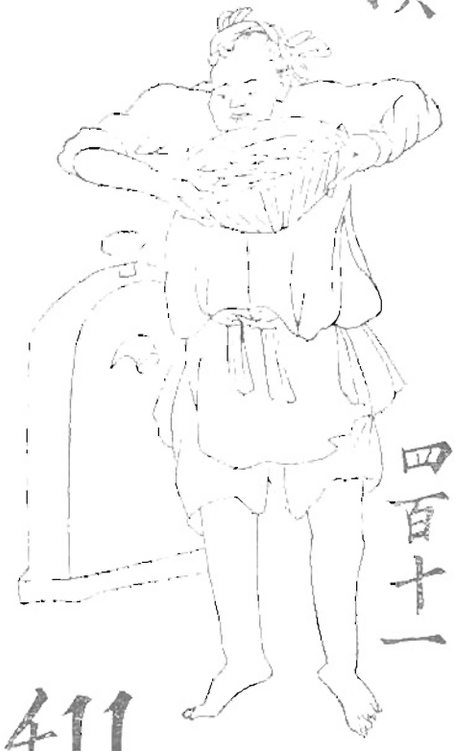

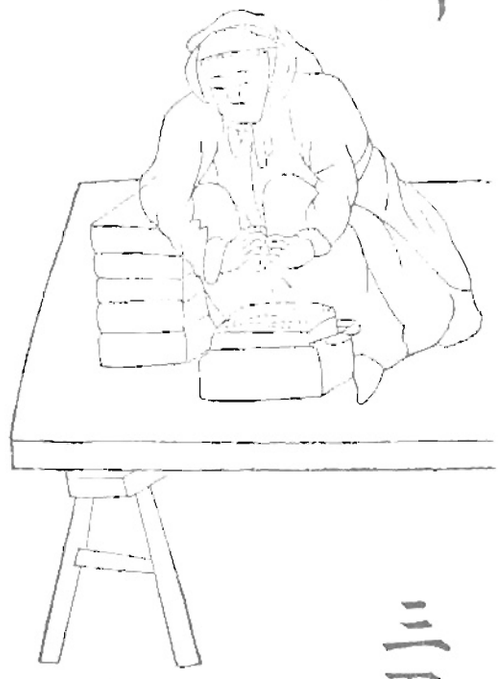

4 3 2 1

1. Tiết canh
2. Trời rét ngồi sưởi lồng ấp
3. Uống nước máy bằng nón
4. Làm mũ Tú tài

1. Bà đỡ đốt lò cho người trở dạ.
2. Cái thiếp
3. *Giết thịt chó*
4. Quạt bàn là
5. Vớt đuôi

悲歌散楚

南宮置酒

芋梟餅多

三百二十八

328

3 2 1

1. Miết bánh đa khoai
2. Nam cung trí tửu
3. Bi ca tán Sở

氏星造作主笑女嫁娶婚
姻禍幾重行船必定遭沉
溺塋埋如用子孫穷

賈復亥

四十三

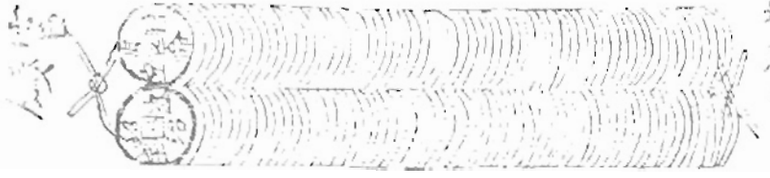

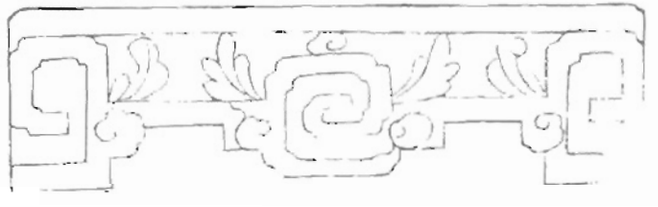

1. Thổ: *con sấu đá*
2. Bệ đế Phật
3. Quan tiền

婆童
嘣牋
赘礼

四百七十

470

墜蜍
婆姑

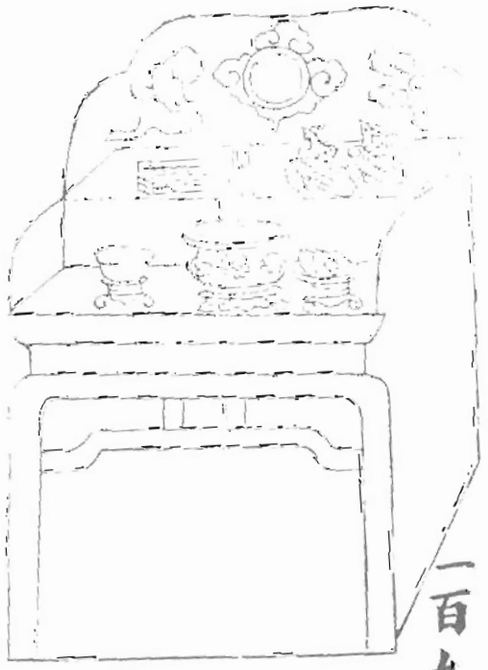

一百九十三

193

薰
胺

十三

13

四百五十二

452

1. Làm dồi lợn
2. Hun da
3. Bệ thờ bà cô

揀諧融

二百九十五

295

刻像搭

二百六

206

抹鯉奠供翁公

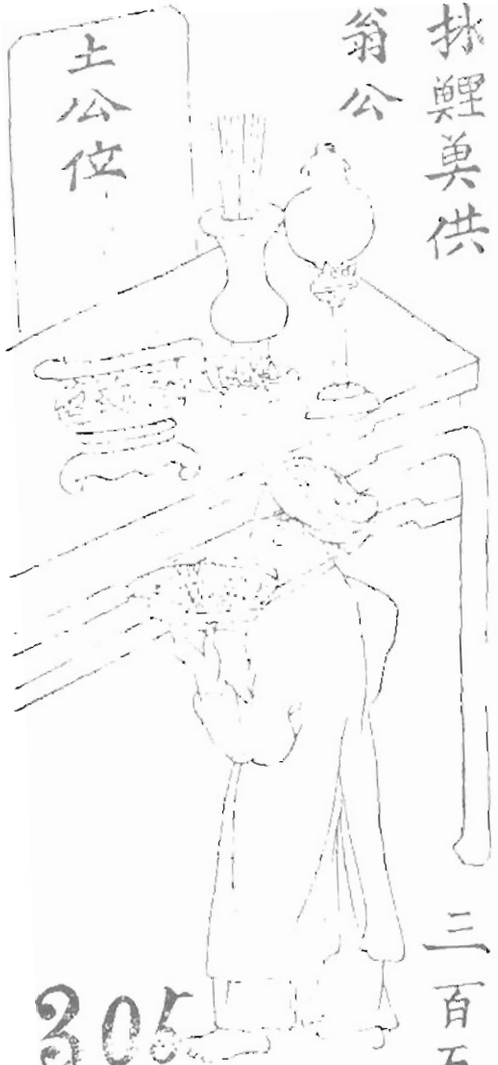

三百五

305

揀策

三百四十三

343

1. Đóng nhài quạt
2. Khắc tượng gỗ
3. Bưng lý ngư [cá chép] cúng ông công
4. Đóng sách

童子戲鼠

三百九十

390

奇童多逆其為戲衣併將寒家弟子五六人各抵一旗紙遊逍庸內擊鼓而噪曰奇童起義旗欲下南定城以此省官收回屬獄

瀑塘

三百六十九

369

披肢

四百四十九

449

1. Bẻ răng
2. Lọc đường
3. Kỳ Đồng rất nghịch ngợm, bày trò cùng với năm sáu đứa đệ tử con nhà nghèo vác cờ bằng giấy nghênh ngang trong phố, đánh trống hò hét hô lên là cờ khởi nghĩa của Kỳ Đồng, đình đánh hạ thành Nam Định. Vì thế bị quan tỉnh bắt về tống ngục.
4. Trẻ con chơi chuột

1. Quấn giấy làm hương đen
2. Chém nhựa sung
3. *Trẻ con lên đậu mùa*
4. Đội khăn

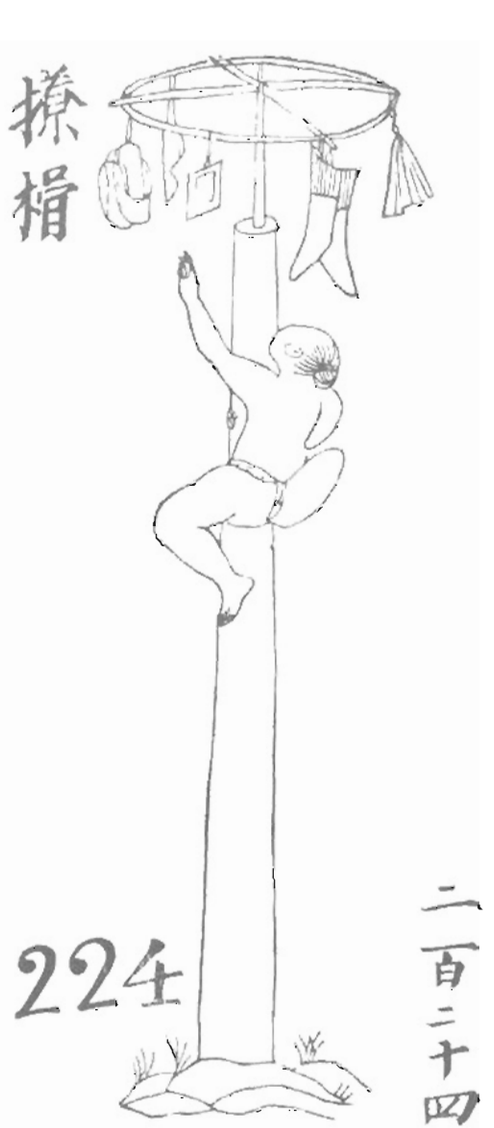

1. Phụ đồng chối
2. Leo cột
3. Bán mía cam giá
4. Thợ bạc đột hạt bạc

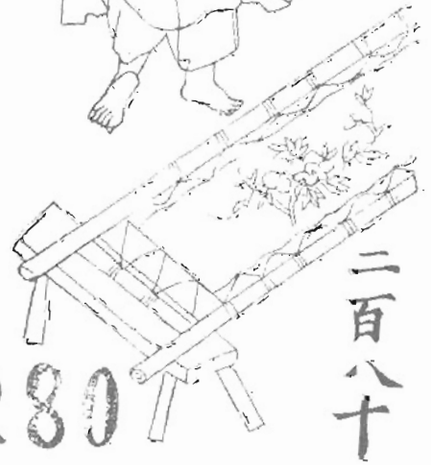

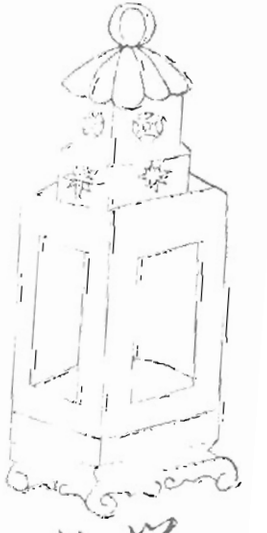

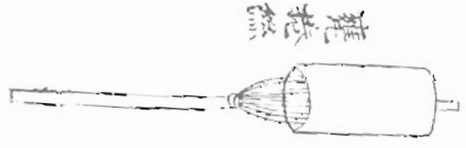

楊德四

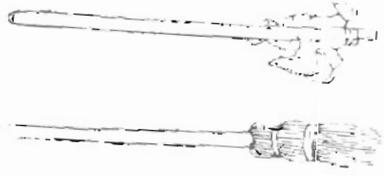

1. Bắt trạch
2. Thợ thêu vẽ
3. Dùi gáo dừa
4. Mõ làng
5. Bàn vuông làm bằng sắt tây
6. Ống cuốn

法師伐木

四百四十六

446

四百二十

420

四百八十四

484

七

半轎 懦落譜 炉花梗

4 3 2 1

1. Pháp sư phạt mộc
2. Gánh hoa lò [giò hoa]

金龍

亢星造作長房堂十日之中定有殃埋塋婚姻逢此宿兒孫新婦守空房

吳漢玄

42

二十四

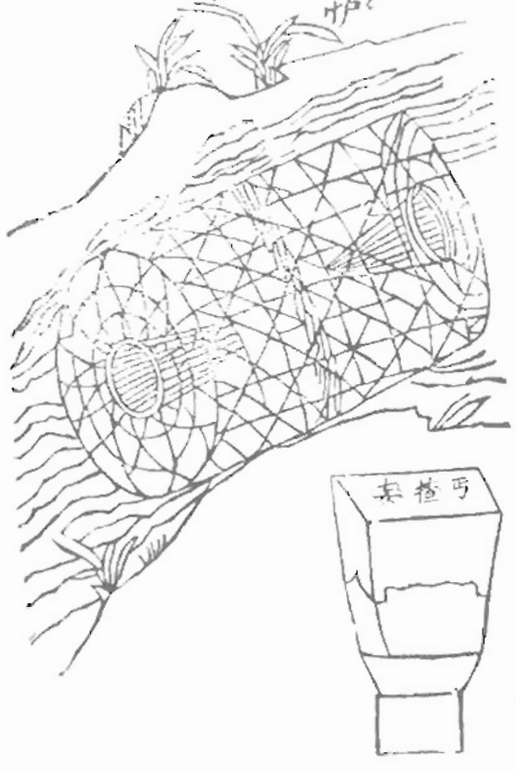

丐幡扒剪

以竹造之曰丐炉有兩首或渠溪多水陋置于溪中水之流行其魚則入

雜混容胯

二百四十七

247

客彡

香棋

四百八十八

488

1. Kìm: rổng
2. Cái rọ bắt cá. *Đan bằng tre, gọi là cái rọ, có hai đầu. Đem đặt ở mương, suối chỗ có nước chảy, cá sẽ chui vào.*
3. Trẻ con dung dăng
4. Khách làm hương cây
5. Cái chai nút

煮蜜爲之俗言膠煮吃以
竹子吹成物形徒爲兒戲

215

一百十五

嗯烟

236

二百三十六

稱混
習曰

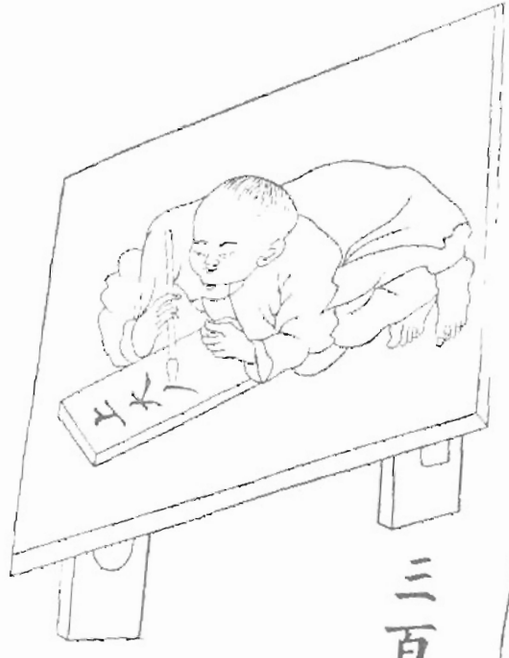

380

三百八十

佰咒
焗襖

276

二百七十六

4 3 2 1

1. Thợ là phơi áo
2. Trẻ con tập viết
3. Thổi đèn

4. *Nấu mật lên thành kẹo, gọi là keo kéo, để ăn. Lấy ống tre thổi kẹo thành hình các con vật cho trẻ con chơi.*

半楷 五百十四

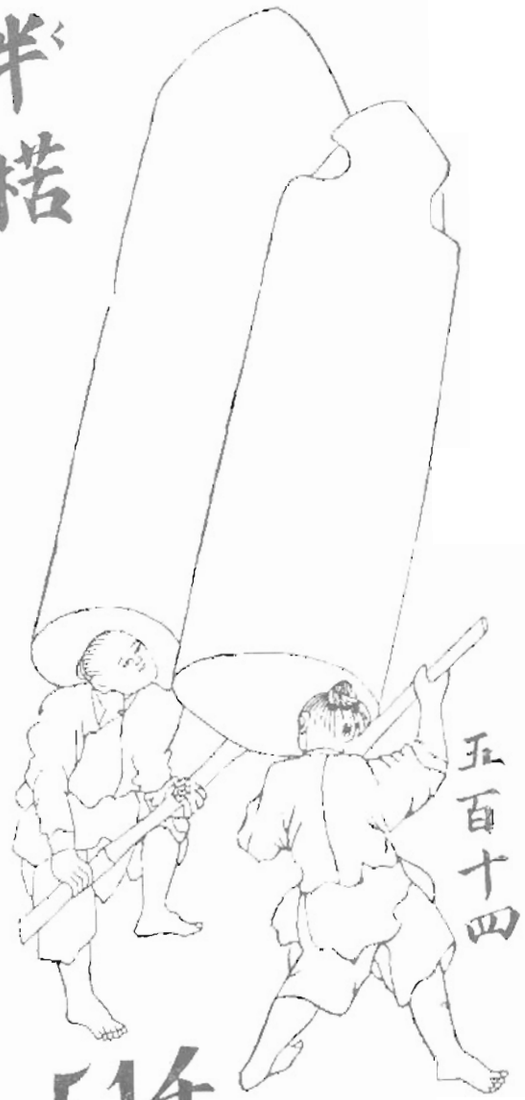

514

泜睞 僓撓 五百八

508

厭紩紕僓 五百十一

511

羹乡節 四百三十三

433

4 3 2 1

1. Làm tiết canh
2. Thợ may thắt khuy
3. Thợ khêu dứ mắt
4. Bắn [di chuyển; gỗ

1. Khiêng bùn đất trát nhà
2. *Đi cầu kiểu, ai không bị ngã thì được thưởng.*

丹 粒簸 畧 胯 鋸 箭 341 提氖

四百一

401

三百五十一

351

三百十

310

二百三十五

235

1. *Bắt rận*
2. Róc mía
3. Cưa răng lược
4. Lợp nón đan

1. Hàng đồng
2. Chõng hoa chõng nụ
3. Têm trầu không
4. Vại chào

嵩頭

扛揸扒

五百五十

551 一

二人摳打

二

2

五百三

534 十四

16 十六

1. Hôn con
2. *Hai người đánh nhau*
3. Chẻ lạt dang
4. Tung đầu

拜掍
沙轎

三百八

308

沙
栴
形
人

三百九十八

398

結雛衫

二百四
十六

246

翁師拉
撦揍
蠟

三百三十八

338

4 3 2 1

1. Trẻ con làm kiệu
2. Làm mặt hình nhân
3. Kết đuôi sam
4. Ông sư sắp cầm cây sáp [nến]

三百三十二

332

聖主視當修恐惧
群黎何救愚雖辛

五十二

戊申之歲事如何
三冬蚊蝶得成資

52

三百十二

320

二百四

402

1. Hàng thịt cầm dùi
2. Đánh chuyền
3. Làm bao cân

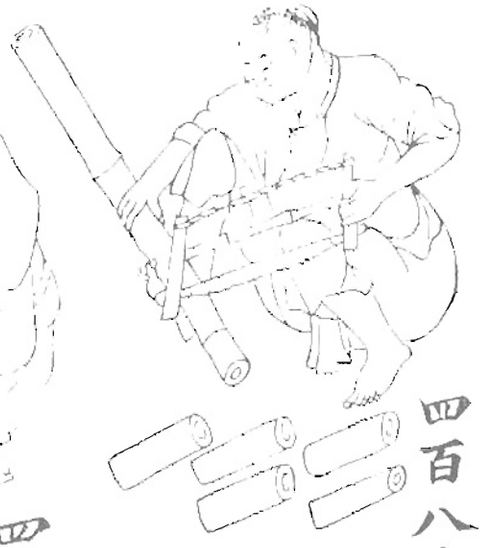

1. Chú khách cán bột làm bánh
2. Đội bông
3. Thợ cưa ống tre
4. Gặp than đốt trăm
5. Người Thổ

噌 餅 半

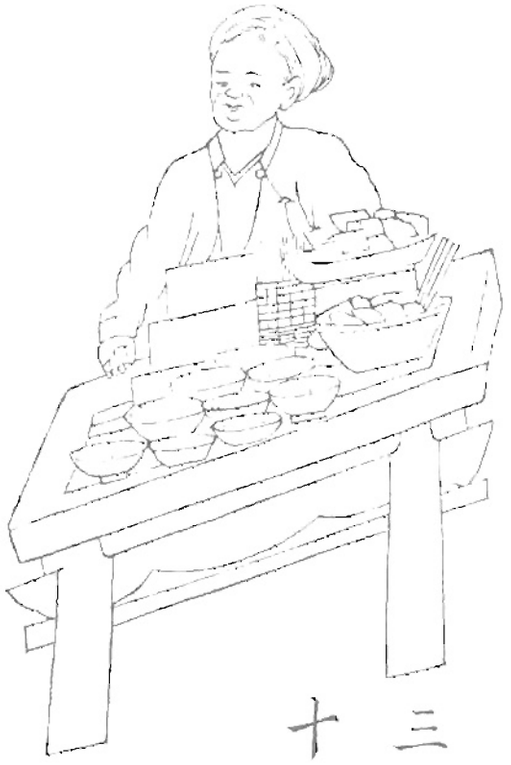

十 三
319 九 百

撰 罔

300 三 百

鳥 放

253 二百五十三

簽 簌 347

294 二百九十四

4 3 2 1

1. Lợp nón
2. *Thả chim*
3. Rào giậu
4. Bán bánh gỏi

債 婆 太

606

五百六

抛 滓

烟 油

342

三百四十二

宅 相

259

二百五十九

犯罪大逆斬厥

29

二十九

4 3 2 1

1. Phạm tội đại nghịch: trảm quyết.
2. *Xem đất làm nhà*
3. Rót dầu phao đèn
4. Thái rau chuối

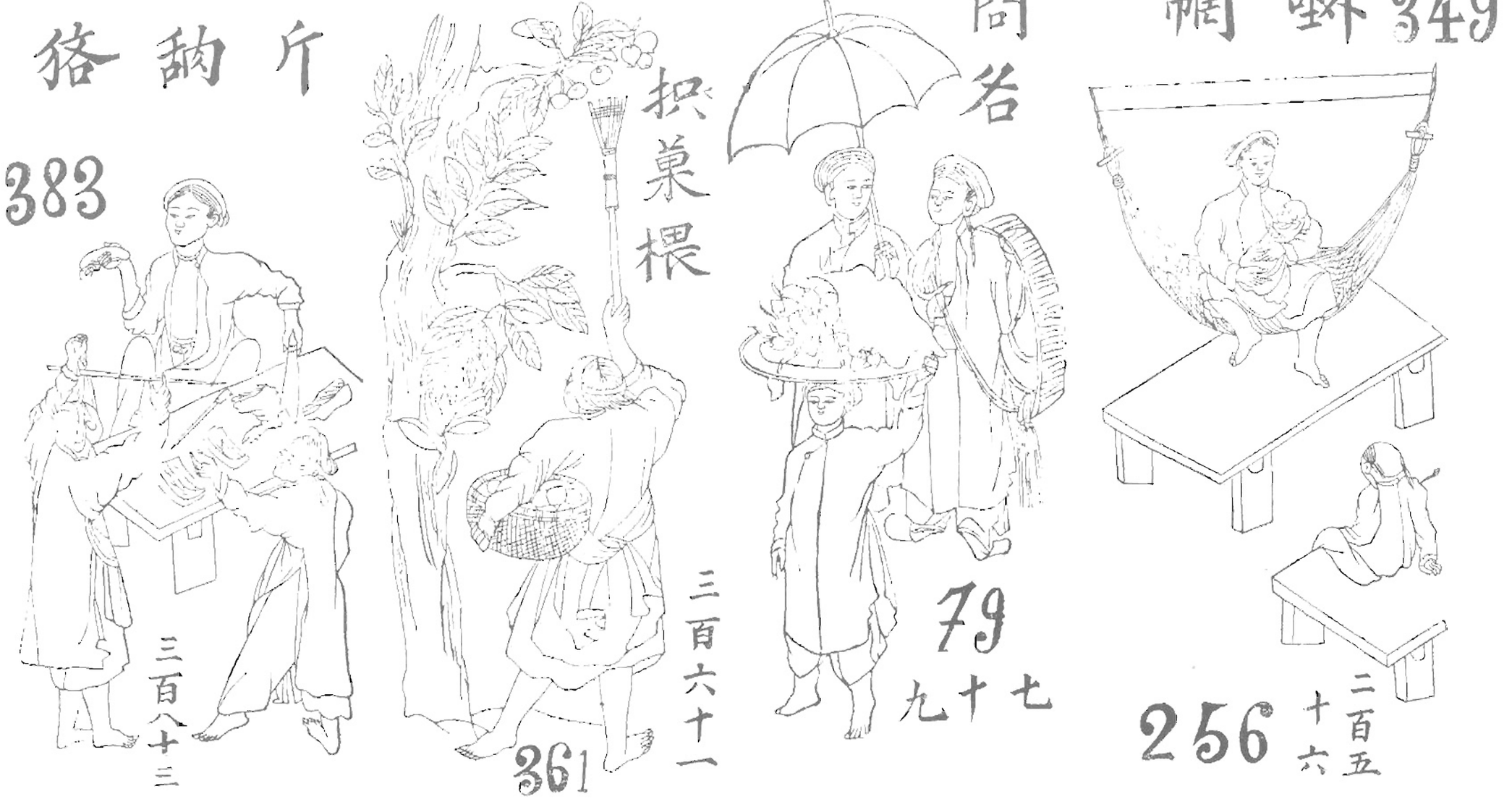

1. Ngồi võng
2. *Lễ vấn danh* [ăn hỏi]
3. Trảy quả ổi
4. Cân thịt lợn

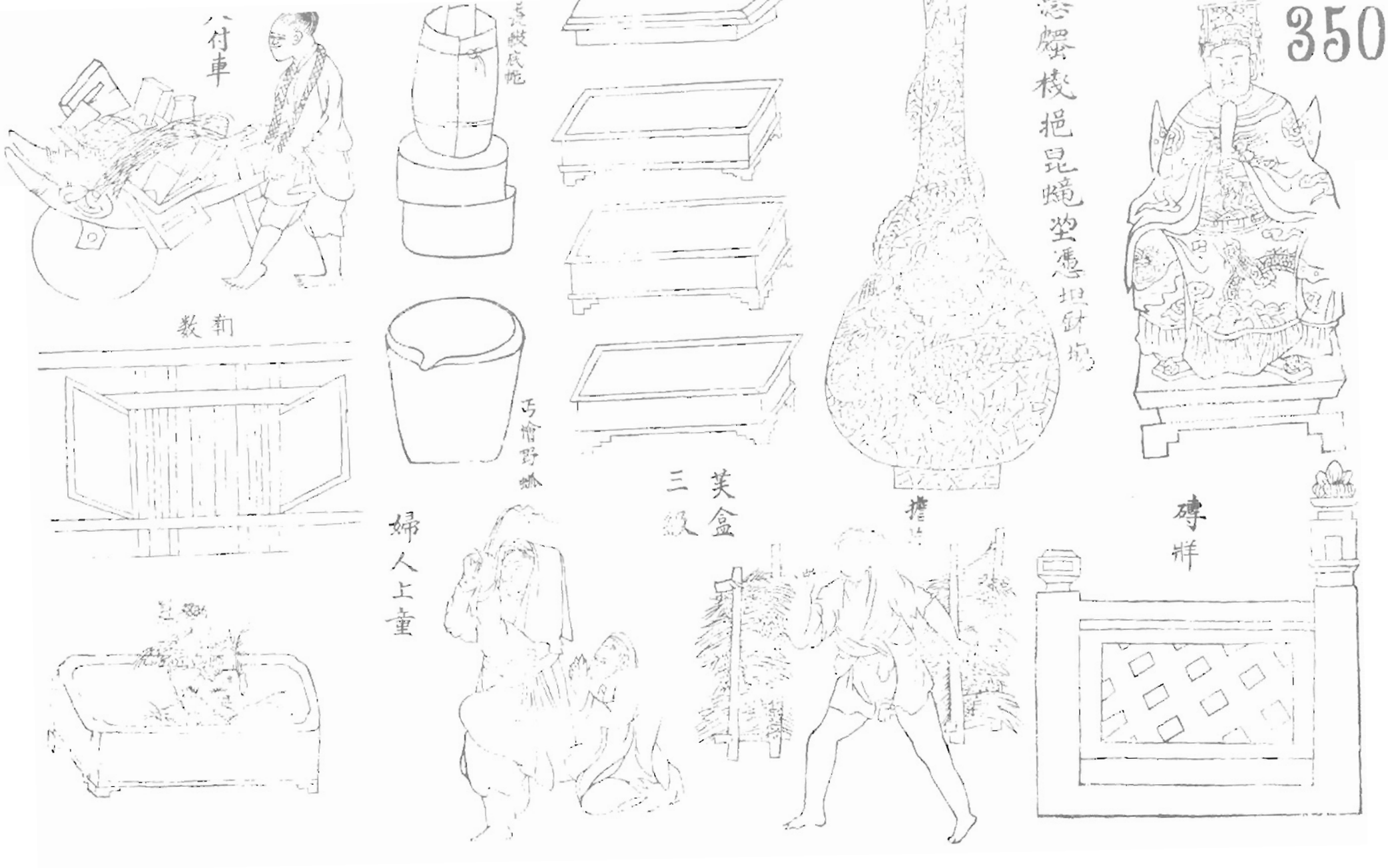

1. Cái nắm da rạn ấp con rồng nắn bằng đất Bát Tràng.
2. Buộc cái tang trống để mang
3. *Người đẩy xe thuê*
4. *Tường gạch*
5. *Gánh mạ*
6. *Hộp trầu tam cấp*
7. *Cái cối giã của*
8. *Người đàn bà lên đồng*
9. Cửa sổ

46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam
Tel: 0084.4.38253841 - Fax: 0084.4.8269578
E-mail: thegioi@hn.vnn.vn
Website: www.thegioipublishers.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐOÀN LÂM

* Biên tập: ĐỒNG VĨNH
* Thiết kế bìa: TRẦN THÚY ANH
* Trình bày: KIM LIÊN
* Sửa bản in: HỒNG MINH

Liên kết xuất bản và phát hành:
CÔNG TY VĂN HÓA & TRUYỀN THÔNG NHÃ NAM
15/1F1, Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: 04.35146875 - Fax: 04.35146965
website: www.nhanam.vn
Email: nhanambook@vnn.vn

Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh
Nhà 015 Lô B chung cư 43 Hồ Văn Huê,
Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 308.8479853
Email: nhanamhcm@hcm.fpt.vn

In 2.000 cuốn, khổ 31.5 x 24cm tại Công ty In và DVTM Phú Thịnh.
Căn cứ trên số đăng ký kế hoạch xuất bản: 344-2009/CXB/10-59/ThG.
Quyết định xuất bản số 66/QĐ-ThG của Nhà xuất bản Thế Giới ngày 24.04.2009.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2009.

Hiện nay, trên thị trường đã xuất hiện hàng loạt cuốn sách làm giả sách của Nhã Nam với chất lượng in thấp và nhiều sai lỗi. Mong quý độc giả hãy cẩn thận khi chọn mua sách. Mọi hành vi in và buôn bán sách lậu đều vi phạm pháp luật và làm tổn hại đến quyền lợi của tác giả và nhà xuất bản.

L'ouvrage d'Henri Oger « ***Technique du peuple Annamite*** » est le produit d'une étude inédite consacrée à la civilisation matérielle du Vietnam du début du XXe siècle. Accompagné d'un dessinateur vietnamien, l'auteur a parcouru pendant deux années (1908-1909) les rues de Hanoi et des faubourgs de la capitale afin d'inventorier et de saisir la formidable diversité des industries et des commerces développée, en ne négligeant aucun aspect de la vie privée et publique de l'époque. Plus de 4.000 dessins et croquis ont ainsi été recueillis.

Parce que publié à très faible tirage, soixante exemplaires tout au plus, l'ouvrage d'Henri Oger est une rareté. Afin de donner une seconde vie à ce corpus documentaire original, le centre de l'École française d'Extrême-Orient de Hanoi, en collaboration avec la Bibliothèque des Sciences Générales de Hồ Chí Minh ville, propose une réédition trilingue en version papier et électronique de l'intégralité de l'ouvrage enrichie d'une traduction en langue vietnamienne romanisée (*quốc ngữ*) de l'ensemble des légendes et annotations rédigées en caractères chinois (*Hán*) et démotiques (*Nôm*).

Tác phẩm ***"Kỹ thuật của người An Nam"*** của Henri Oger là một công trình nghiên cứu hoàn toàn mới về văn minh vật chất của Việt Nam đầu thế kỷ XX. Trong hai năm 1908-1909, tác giả đã cùng một họa sĩ người Việt đi khắp các phố phường Hà Nội cũng như vùng ngoại thành nhằm thống kê và tìm hiểu rõ sự đa dạng vô cùng của các ngành công thương nghiệp phổ biến ở đây. Ông đã không bỏ qua một khía cạnh nào của cuộc sống riêng và chung lúc bấy giờ. Vì thế, ông đã tập hợp được hơn 4000 hình vẽ và ký họa.

"Kỹ thuật của người An Nam" là cuốn sách hiếm do sách được in với số lượng rất ít, chỉ khoảng 60 bản. Trung tâm Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (EFEO) tại Hà Nội hợp tác với Thư viện Khoa học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh tái bản toàn bộ tác phẩm này bằng ba thứ tiếng dưới dạng sách và ấn phẩm điện tử, với mong muốn mang đến một cuộc sống mới cho công trình tư liệu gốc trước đây. Lần tái bản này có bổ sung bản dịch ra chữ quốc ngữ tất cả những chú thích được viết bằng chữ Hán Nôm.

Henri Oger's work « ***Mechanics and Crafts of the Annamites*** » was the result of pioneering studies into the material civilization of Vietnam at the beginning of the twentieth century. Accompanied by a Vietnamese draughtsman, Oger trod the streets and suburbs of Hanoi for two years (1908-1909), gathering and collating information on the formidable variety of industries and trades that had evolved there, covering every aspect of private and public life during those times. More than 4,000 drawings and sketches were thus assembled.

The book itself is a rarity, having been published only in a very limited edition of no more than 60 copies. To breathe new life into this original body of documentary material the Center of the French school of Asian studies (EFEO) in Hanoi, in collaboration with the General Sciences Library of Hồ Chí Minh City, has proposed a new trilingual printed and digital edition of the volume in its entirety, featuring also translations into Romanized Vietnamese (*quốc ngữ*) of each of the captions and annotations originally printed in Chinese (*Hán*) and demotic (*Nôm*) characters.